

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIỀN

-----o0o-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

**XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ KINH
DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II,
DIỆN TÍCH 84,7 HA**

**Địa điểm: Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**

Bình Phước, tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

-----o0o-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

**XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ KINH
DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI
II, DIỆN TÍCH 84,7 HA**

**Địa điểm: Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN**



Hoàng Trung Thành

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU DỊCH VỤ
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



NGUYỄN THỊ MAI THẢO

Bình Phước, tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG.....	6
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	8
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	9
1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.....	9
1.2. Tên cơ sở: Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7ha.	9
1.2.1. Địa điểm cơ sở: Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.....	9
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:	9
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:	10
1.2.4. Quy mô của cơ sở:	10
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	10
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II diện tích 84,7ha.....	10
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	10
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	12
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	14
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất sử dụng của cơ sở.....	14
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước	14
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	17
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	17
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	17
2.2.1. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.....	17
2.2.2. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước	18

2.2.3. Đánh giá tác động của việc xả thải đến hệ sinh thái thủy sinh	19
2.2.4. Đánh giá tác động của việc xả thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác	20
2.2.5. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước	21
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	31
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	31
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	33
3.1.3. Xử lý nước thải:.....	36
3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải	36
3.1.3.2. Hóa chất, chế phẩm sinh học, điện năng tiêu hao cho XLNT.....	55
3.1.3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động	55
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	60
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	61
3.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	63
3.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải	63
3.4.2. Công trình, biện pháp ứng phó sự cố môi trường khác.....	64
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	72
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	72
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	72
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1.500 m ³ /ngày đêm tương ứng với 03 modul xử lý nước thải đang hoạt động.	72
4.1.3. Dòng nước thải	72
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	72
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:	73
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	74
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.	74
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	79
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	79
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	79

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	79
6.1.2.1. Thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường	79
6.1.2.2. Vị trí đo đạc, lấy mẫu các loại chất thải.....	80
6.1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm	80
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	81
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	81
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	81
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.	82
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	84
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	86

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCA	: Bộ Công An
BCT	: Bộ Công thương
BQL KCN	: Ban quản lý Khu công nghiệp
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
CP ĐT	: Cổ phần Đầu tư
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
GPMT	: Giấy phép môi trường
GPXD	: Giấy phép xây dựng
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
KK	: Không khí
MBA	: Trạm biến áp
NĐ-CP	: Nghị định - Chính phủ
NM	: Nước mặt
NQ	: Nghị quyết

NT	: Nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PTN	: Phòng thí nghiệm
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QG	: Quốc gia
QH	: Quốc hội
QLDA	: Quản lý dự án
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNMT	: Tài nguyên và Môi trường
TP	: Thành phố
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy ban Nhân dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Danh sách các doanh nghiệp đầu tư vào KCN Đồng Xoài II	13
Bảng 1. 2. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất của cơ sở.....	14
Bảng 1. 3. Nhu cầu tiêu thụ điện năng của KCN Đồng Xoài II.....	14
Bảng 1. 4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của KCN khi hoạt động 100% công suất....	15
Bảng 1. 5. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của KCN hiện nay.....	15
Bảng 2. 1. Tác động tổng hợp của việc xả nước thải đến chất lượng và hệ sinh thái thủy sinh của suối Dinh	18
Bảng 2. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Dinh (suối Sông Rinh).....	24
Bảng 2. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại hồ ga sau HTXL	25
Bảng 2. 4. Bảng tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt.....	27
Bảng 2. 5. Bảng tải trọng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước	28
Bảng 2. 6. Bảng tải trọng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải	29
Bảng 2. 7. Bảng sức chịu tải của suối Dinh (suối Sông Rinh).....	30
Bảng 3. 1. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài II	33
Bảng 3. 2. Tổng hợp hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài II	35
Bảng 3. 3. Chi tiết các công trình đơn vị của modul XLNT 01	41
Bảng 3. 4. Chi tiết các công trình đơn vị của modul XLNT 02	48
Bảng 3. 5. Chi tiết các công trình đơn vị của modul XLNT 03	54
Bảng 3. 6. Nhu cầu sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học.....	55
Bảng 3. 7. Danh mục thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động	56
Bảng 3. 8. Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ rác sinh hoạt và công nghiệp không nguy hại	60
Bảng 3. 9. Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải nguy hại.....	62
Bảng 3. 10. Bảng thành phần chất thải nguy hại tại KCN	63
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của KCN.....	72
Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm của KCN	79
Bảng 6. 2. Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường	79
Bảng 6. 3. Vị trí đo đạc, lấy mẫu nước thải	80
Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc nước thải của dự án	81

Bảng 6. 5. Chương trình quan trắc nước thải tự động, liên tục của Cơ sở	81
Bảng 6. 6. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Dự án	82
Bảng 7. 1. Tổng hợp các văn bản thanh – kiểm tra của cơ quan chức năng đối với KCN Đồng Xoài II	84

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. 1. Hoạt động vận hành của KCN Đồng Xoài II	11
Hình 2. 1. Sơ đồ thể hiện kết quả đánh giá sơ bộ.....	22
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa tại KCN.....	33
Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước thải tại KCN Đồng Xoài II	34
Hình 3. 3. Hình ảnh cống xả nước thải của KCN ra suối Dinh.....	36
Hình 3. 4. Bể tự hoại 3 ngăn	37
Hình 3. 5. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải modul số 01, công suất 500 m ³ /ngày đêm. ...	38
Hình 3. 6. Quy trình công nghệ xử lý nước thải modul 02, công suất 500 m ³ /ngày đêm. 44	
Hình 3. 7. Quy trình công nghệ xử lý nước thải modul 03, công suất 500 m ³ /ngày đêm. 50	
Hình 3. 8. Hình ảnh hệ thống quan trắc tự động liên tục tại trạm XLNT KCN Đồng Xoài II	58
Hình 3. 9. Sơ đồ nguyên lý của HT quan trắc nước thải tự động tại KCN Đồng Xoài II. 59	
Hình 3. 10. Hình ảnh thùng rác sinh hoạt và chất thải thông thường tại KCN	61
Hình 3. 11. Công trình lưu chứa CTNH.....	62
Hình 3. 12. Hình ảnh các phương tiện PCCC tại KCN Đồng Xoài II	67

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến

– Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, Tòa nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, Phường 6, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

– Đại diện: Ông Hoàng Trung Thành Chức danh: Tổng Giám Đốc

– Điện thoại: 028 62678989; Fax: 028 62606699

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0304975128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2015 cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

1.2. Tên cơ sở: Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7ha.

1.2.1. Địa điểm cơ sở: Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

– Giấy chứng nhận đầu tư số 7010882053 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28/12/2009; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 14/08/2018.

– Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB110488 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến ngày 05/03/2011.

– Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 27/06/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

– Biên bản ngày 27/06/2019 về việc họp thống nhất ý kiến tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch diện tích đất 7,28 ha đất nhà ở xã hội sang đất công nghiệp tại KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

– Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

– Văn bản số 3312/UBND-SX ngày 05/10/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc bổ sung ngành nghề đầu tư vào KCN Đồng Xoài II.

– Giấy phép xây dựng số 07A/GPXD ngày 28/03/2011 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty CP Quang Minh Tiến.

– Giấy phép xây dựng số 37/GPXD ngày 18/12/2013 do Ban Quản lý Khu kinh tế

cấp cho Công ty CP Quang Minh Tiến.

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

– Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 18/01/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7 ha – Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến tại xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

– Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Đồng Xoài II, quy mô 84,7 ha tại phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư.

– Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và Kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7 ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp) tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư.

– Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7 ha – Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến tại phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

– Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 70.000209.T do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/10/2015.

– Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 80/GP-UBND ngày 31/12/2021 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

1.2.4. Quy mô của cơ sở:

Dự án nhóm A (Dự án hạ tầng khu công nghiệp chiếu theo điểm c, khoản 1 Điều 8 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II diện tích 84,7ha.

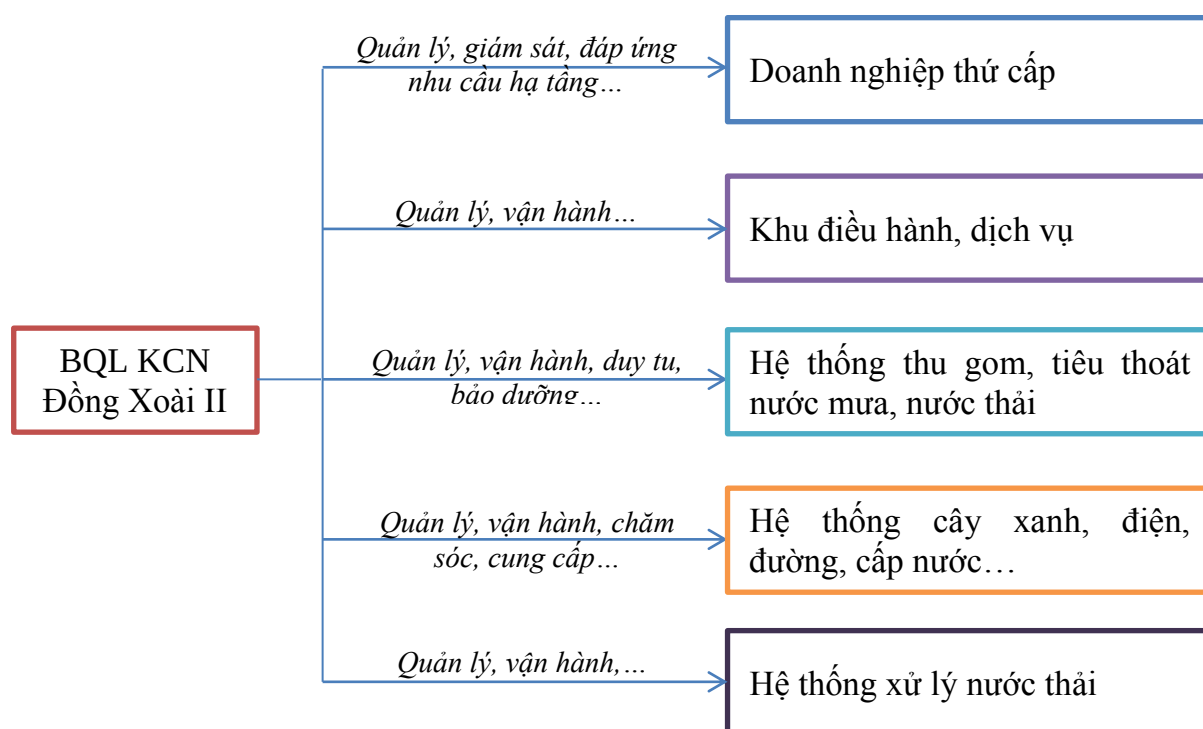
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Đồng Xoài II có diện tích 84,7 ha với đầy đủ các phân khu chức năng và tổ chức các hệ thống kỹ thuật hạ tầng, thu hút đầu tư các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh như sau:

- Thương mại, dịch vụ
- Sản xuất đồ dùng gia đình.
- Sản xuất bao bì, may mặc, văn phòng phẩm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (không có công đoạn nhuộm)
- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên nệm
- In ấn và dụng cụ liên quan đến in
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm liên quan đến xi măng và thạch cao
- Sản xuất gia công, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, thiết bị quang học
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cơ khí
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su đã qua công đoạn sơ chế (không tái chế)
- Sản xuất giày dép (không thuộc da)
- Chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm).

Các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường cao sẽ được xem xét, nếu được xét cho vào KCN, các Doanh nghiệp này phải cam kết và có biện pháp xử lý ô nhiễm thích hợp với ngành nghề hoạt động và đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định.

Hoạt động vận hành của KCN Đồng Xoài II được thể hiện trọng sơ đồ sau:



Hình 1. 1. Hoạt động vận hành của KCN Đồng Xoài II

Thuyết minh quá trình vận hành của KCN Đồng Xoài II:

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư sản xuất vào KCN Đồng Xoài II (gọi chung là doanh nghiệp thứ cấp) sẽ liên hệ với ban quản lý KCN để được hướng dẫn làm thủ tục thuê đất KCN. KCN đảm bảo hạ tầng cho các doanh nghiệp thứ cấp như: nguồn cung cấp nước, điện, đường thoát nước mưa, nước thải... Trong quá trình hoạt động của KCN và các doanh nghiệp thứ cấp đều phát sinh nước thải, KCN sẽ thu gom nước thải về HTXLNT tập trung để xử lý, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh mỗi doanh nghiệp sẽ tự hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và xử lý. BQL KCN Đồng Xoài II có trách nhiệm chăm sóc cây xanh trong KCN, đảm bảo duy trì và tu dưỡng đường điện, đường cấp nước, thoát nước của toàn KCN; đảm bảo vận hành tốt HTXLNT tập trung.

– Các hoạt động sử dụng nước của cơ sở hạ tầng KCN: Nước cấp cho tưới cây, rửa đường, nước cấp cho sinh hoạt của khu nhà điều hành KCN, nhân viên vận hành HTXLNT, nước cấp cho bản thân HTXLNT (pha hóa chất, vệ sinh máy móc, thiết bị hệ thống). Ngoài ra còn có nước cấp cho PCCC, tuy nhiên hoạt động này không diễn ra thường xuyên chỉ khi nào có sự cố cháy nổ.

– Các hoạt động phát sinh nước thải của cơ sở hạ tầng KCN: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên tại khu nhà điều hành KCN, nhân viên vận hành HTXLNT, vệ sinh máy móc, thiết bị HTXLNT.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Khu công nghiệp Đồng Xoài II có tổng diện tích 84,7ha, trong đó diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp là 554.485,60m² chiếm 65,46% diện tích của toàn KCN.

KCN Đồng Xoài II đầu tư, xây dựng trạm xử lý nước thải với 04 modul tổng công suất xử lý nước thải là 2.000 m³/ngày đêm đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của các nhà máy thành viên.

Hiện trạng sử dụng đất của KCN Đồng Xoài như sau:

- Số lượng doanh nghiệp thuê đất KCN: 08 doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp đang hoạt động: 03 doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp đã được cấp phép đầu tư: 08 doanh nghiệp.
- Tổng diện tích các dự án đã thuê đất là 486.610,8 m².

Bảng 1. 1. Danh sách các doanh nghiệp đầu tư vào KCN Đồng Xoài II

STT	Tên Công ty	Ngành nghề	Vị trí	Diện tích (m ²)	Nước thải phát sinh (m ³ /ngày)
1	Công ty TNHH Shyang Ying	Sản xuất và gia công giày	Lô A2, B1	202.215,8	142,27
2	Công ty TNHH Sản xuất Giày Dép Grand Gain	Sản xuất và gia công giày	Lô D1	81.077,9	210,1
3	Công ty dệt may giày dép Cheng Feng Việt Nam	Sản xuất bao tay	Lô A1	8.746,4	2,62
4	Công ty TNHH Gỗ Tân Vĩnh Nghĩa Bình Phước	Sản xuất sản phẩm từ gỗ	Lô C1, C2	84.903,3	Đang xây dựng
5	Công ty TNHH Great Material Handling Viet Nam	Sản xuất sản phẩm từ gỗ	Lô F1, F2	36.396,6	Chưa hoạt động
6	Công ty CP Vinaestate	Kinh doanh bất động sản	Lô HC1-1, HC1-2	11.090	Chưa hoạt động
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dự án Lê Minh	Sản xuất sản phẩm từ gỗ	Lô E1, E2	52.391,5	Đang xây dựng
8	Công ty TNHH E-Chang Viet Nam	Dệt, may	Lô F9-1	7.789,3	Chưa hoạt động
Tổng				486.610,8	355

(Nguồn: Công ty CP Quang Minh Tiến, 2022)

Như vậy, tổng diện tích đất đã được thuê là 486.610,8 m² tỷ lệ lấp đầy lên đến 87,76%; trong đó diện tích đất đã xây dựng nhà máy hiện nay là 292.040,1m² chiếm 52,67% diện tích đất dùng xây dựng nhà máy và lượng nước thải phát sinh của 03 nhà máy đang hoạt động trung bình ở mức 597 m³/ngày, vậy tổng lượng nước xử lý chỉ 39,8% công suất xử lý hiện tại (1.500m³/ngày tương đương với 03 modul), KCN đang tiến hành vận hành cả 03 modul để hệ thống được vận hành liên tục. Do đó, HTXLNT tập trung của KCN vẫn đáp ứng tốt nhu cầu xử lý nước thải của cả KCN.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất sử dụng của cơ sở

Nhiên liệu, nguyên liệu và hoá chất dùng cho Cơ sở chủ yếu là dầu DO để vận hành máy móc, thiết bị, bôi trơn và hóa chất cho xử lý nước tại 03 modul XLNT tổng công suất 1.500 m³/ngày đêm. Cụ thể được trình bày trong Bảng 1.2.

Bảng 1. 2. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất của cơ sở

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Dầu DO	Lít/tháng	1.000
Nhu cầu hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải			
1	Mật rỉ	Kg/tháng	270
2	Chlorine khử trùng	Kg/tháng	90
3	Polymer	Kg/tháng	360
4	PAC	Kg/tháng	570
5	H ₂ SO ₄	Kg/tháng	6
6	NaOH	Kg/tháng	6

(Nguồn: Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến, 2022)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện và nguồn cung cấp điện

– Nguồn cung cấp điện: Nguồn cấp điện cho KCN là nguồn điện lưới quốc gia qua tuyến trung thế 110KV và trạm biến thế 110/22KV. Chủ đầu tư đã xin giấy phép cấp điện cho KCN Đồng Xoài II từ trạm biến thế 110/22KV này.

– Nhu cầu sử dụng điện tại KCN khoảng 27.459kWh/tháng được thống kê theo hóa đơn tiền điện 03 tháng gần nhất như sau:

Bảng 1. 3. Nhu cầu tiêu thụ điện năng của KCN Đồng Xoài II

Kỳ	Điện năng tiêu thụ (kWh)
06/12/2021 – 05/01/2022	28.575
06/01/2022 – 05/02/2022	24.808
06/02/2022 – 05/03/2022	23.559
Trung bình	25.647

(Nguồn: Công ty CP Quang Minh Tiến)

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở bao gồm: nước cấp sản xuất, sinh hoạt của các

nhà máy thành viên, nước cấp cho tưới cây, rửa đường, nước cấp cho hệ thống xử lý nước thải (rửa thiết bị, pha hóa chất). Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi vận hành 100% công suất như sau:

Bảng 1. 4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của KCN khi hoạt động 100% công suất

STT	Đối tượng dụng nước	Ký hiệu	Quy mô (ha)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngày đêm)	Xả thải (m ³ /ngày đêm)
1	Nước cho sản xuất công nghiệp	Q_{cn}			1.686,83	1.686,83
1.1	- Nước cho các nhà máy		55,4485	30 m ³ /ha.ngày (*)	1.663,46	1.663,46
1.1.1	Cấp nước sinh hoạt của công nhân viên		10.164 người	55 lít/người/ca (**)	559,02	559,02
1.1.2	Nước sản xuất			(1.1) – (1.1.1)	1.104,44	1.104,44
1.2	Nước cho khu trung tâm dịch vụ quản lý		1,1686	20 m ³ /ha.ngày (*)	23,372	23,372
2	Nước cho tưới cây	Q_{cx}	8,5337	8 m ³ /ha.ngày (*)	68,27	-
3	Nước rửa đường	Q_{rd}	18,7051	8 m ³ /ha.ngày (*)	149,64	-
4	Nước hao hụt, rò rỉ	Q_{rr}	-	6% ($Q_{cn} + Q_{cx} + Q_{rd}$) (*)	114,28	-
5	Nước cho khu XLNT	Q_{xl}	-	10% ($Q_{cn} + Q_{cx} + Q_{rd} + Q_{rr}$) (*)	190,47	190,47
Tổng cộng					2.209,50	1.877,30

(Nguồn: Công ty CP Quang Minh Tiến, 2022)

Hiện nay, Khu công nghiệp Đồng Xoài II chưa được lấp đầy do đó nhu cầu sử dụng nước theo thực tế ở mức trung bình 27.406 m³/tháng tương đương 913,5 m³/ngày, cụ thể hóa đơn tiền nước 03 tháng gần nhất như sau:

Bảng 1. 5. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của KCN hiện nay

Kỳ	Khối lượng nước tiêu thụ (m ³ /tháng)
10/2021	30.583
11/2021	29.350
12/2021	22.285
Trung bình (m³/tháng)	27.406
Trung bình (m³/ngày)	913,5

(Nguồn: Công ty CP Quang Minh Tiến)

Nguồn cấp nước cho KCN Đồng Xoài II: Nguồn nước cấp cho hoạt động của KCN được lấy từ nguồn nước thủy cục do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước đầu tư cung cấp.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (tháng 04/2022), Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh Bình Phước chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Quy định về phân vùng xả thải: Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030; nước thải của KCN Đồng Xoài II xả ra nguồn tiếp nhận là Suối Sông Rinh (Suối Dinh), loại nước thải tiếp nhận là QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $k_q=0,9$.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận

Trong nước thải KCN Đồng Xoài II có chứa một lượng chất rắn lơ lửng nhất định (gồm cả hữu cơ và vô cơ), các chất này có thể làm tăng độ đục của nguồn nước, làm tắc nghẽn hoặc gây quá tải cho suối Dinh (suối Sông Rinh).

Như đã đề cập ở trên lượng nước thải lớn nhất hiện nay phát sinh từ KCN là $597 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tuy nhiên báo cáo đánh giá với lưu lượng $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $0,0173 \text{ m}^3/\text{s}$ là lưu lượng xả nước thải lớn nhất của KCN ứng với công suất tối đa của 03 modul đã được xây dựng hiện nay; lưu lượng dòng chảy của suối Dinh là $0,2345 \text{ m}^3/\text{s}$ (mùa khô), $4 - 5 \text{ m}^3/\text{s}$ (mùa mưa). Do đó việc xả nước thải vào nguồn nước sẽ làm cho lưu lượng dòng suối sau khi tiếp nhận tăng lên không đáng kể. Vậy, tác động của việc xả nước thải của KCN đến chế độ thủy văn Suối Dinh làm lưu lượng dòng chảy tăng không đáng kể. Bên cạnh đó, chế độ xả nước thải của KCN Đồng Xoài II xả vào suối Dinh theo hình thức xả mặt, ven bờ, do đó các tác động đến lòng suối hầu như là không có.

Nhìn chung, chất lượng nước mặt suối Dinh vẫn còn tương đối tốt chỉ bị tác động nhỏ bởi nước thải sinh hoạt của các hộ dân ven suối. Đặc tính quan trọng nhất của suối là mực nước biến đổi thất thường. Vào mùa mưa lũ, nước dâng cao, nước đục, chảy xiết đôi khi làm thay đổi dòng sau trận lũ, lòng suối trải rộng. Sau trận mưa lũ, mực nước lại hạ nhanh chóng, tốc độ nước giảm, độ trong tăng lên. Thêm vào đó, Suối Dinh có chiều rộng hẹp, nhiều cỏ dại, xác thực vật... điều này làm hạn chế tốc độ dòng chảy. Với ưu thế về chiều dài và lưu lượng dòng chảy nên việc tiếp nhận thêm lượng nước thải từ KCN Đồng Xoài II sẽ không gây tác động đến chế độ thủy văn dòng chảy của suối Dinh.

Đối với mương đào dẫn nước thải của Khu công nghiệp ra suối Dinh, do kết cấu của nền đất khu vực là đất sét nên ít bị thấm nước thải, mặt khác nước thải đã được xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ trước khi thải ra môi trường nên không ảnh hưởng tới nguồn nước xung quanh.

2.2.2. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước

Hiện nay, nguồn nước suối Dinh được sử dụng cho mục tiêu thoát nước tự nhiên cho một phần thành phố Đồng Xoài và tiêu lũ cho các hộ dân hai bên suối.

Nếu nước thải từ KCN Đồng Xoài II không được xử lý mà xả trực tiếp ra nguồn nước, hoặc xử lý không hiệu quả thì sẽ gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường nước mặt của suối Dinh cũng như sinh hoạt của người dân trong vùng. Tác động tổng hợp có thể xảy ra của việc xả nước thải đến chất lượng và hệ sinh thái thủy sinh của suối Dinh được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 2. 1. Tác động tổng hợp của việc xả nước thải đến chất lượng và hệ sinh thái thủy sinh của suối Dinh

TT	Tác động	Chất lượng nước của nguồn nước	Môi trường thủy văn và hệ sinh thái
1	Chất hữu cơ (BOD ₅ , COD)	- Tăng hàm lượng chất hữu cơ, tăng độ đục, ảnh hưởng DO của nước, ảnh hưởng đến khả năng tự làm sạch của suối, - Làm bồi đắp lớp cặn lòng suối	- Ô nhiễm cục bộ tại nguồn tiếp nhận nước nước thải, ảnh hưởng tới hệ động, thực vật thủy sinh - Làm giảm nồng độ oxy trong nước gây ảnh hưởng đến động thực vật thủy sinh
2	SS (Chất rắn lơ lửng)	- Làm tăng độ đục của nước, làm giảm lượng DO hòa tan trong nước - Làm bồi lắng - Tăng chi phí xử lý cải tạo lòng suối	- Tăng độ đục nguồn nước - Làm thay đổi hình thái sinh sống của động vật, thủy sinh vật sống, - Gây bồi lắng
3	Dầu mỡ	- Ảnh hưởng đến khả năng tự làm sạch của suối, không có khả năng xử lý sinh học, tuy nhiên hàm lượng này rất nhỏ, tác động không đáng kể	- Gây ô nhiễm môi trường nước, - Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống thủy sinh, ảnh hưởng đến hệ sinh thái suối

TT	Tác động	Chất lượng nước của nguồn nước	Môi trường thủy văn và hệ sinh thái
		- Các sản phẩm dầu lắng và phân hủy ở đáy nguồn nước làm ô nhiễm, một phần nổi trên mặt nước	- Màng dầu trên bề mặt dòng chảy làm cản trở quá trình khuếch tán oxy từ không khí vào trong nước, gây cạn kiệt oxy của nước
4	Các chất dinh dưỡng (N & P)	- Tăng hàm lượng chất dinh dưỡng, tăng độ đục, ảnh hưởng DO của nước, tăng thời gian tự làm sạch của suối	- Việc gia tăng hàm lượng chất dinh dưỡng sẽ gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
5	pH	- Thay đổi thành phần hóa học nước suối	- pH thay đổi đột ngột, tăng giảm mạnh, làm chết động thực vật, thủy sinh vật
6	Các vi khuẩn gây bệnh	- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả.	- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả.
7	Mùi hôi	Gây mùi hôi cho suối	Gây khó chịu cho người dân xung quanh, nguy cơ ảnh hưởng đến sinh hoạt hằng ngày của người dân.

Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt của Suối Dinh cho thấy: tất cả các chỉ tiêu phân tích chất lượng nước mặt suối Dinh đều thấp hơn quy chuẩn QCVN 08:2015/BTNMT cột B₁. Mặt khác, khu vực ven suối này chủ yếu là các rẫy trồng cao su, điều và dân cư sinh sống nên nước đổ ra suối chủ yếu là nước thất thoát do tưới tiêu nên nồng độ chất ô nhiễm hầu như rất thấp.

2.2.3. Đánh giá tác động của việc xả thải đến hệ sinh thái thủy sinh

Nước thải là một tác nhân gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Vì vậy, việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận là nước mặt chắc chắn sẽ làm giảm chất lượng của nguồn nước nếu nước thải không được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

Khi có sự xuất hiện của các chất ô nhiễm, môi trường nước sẽ bị tác động. Theo đó, hệ sinh thái thủy sinh cũng bị ảnh hưởng. Trong thủy vực, môi trường nước tác động đến hệ thủy sinh vật, ngược lại, cơ thể sống cũng có những phản ứng thích nghi để phù hợp

với điều kiện sống hoặc những biến đổi về mặt môi trường. Chất lượng môi trường nước ô nhiễm sẽ tác động tới hệ sinh thái thủy sinh mà trong điều kiện xấu nhất có thể làm mất cân bằng hệ sinh thái thủy sinh của nguồn tiếp nhận.

Mặc dù nước thải của KCN Đồng Xoài II đã được thu gom và xử lý trước khi thải vào môi trường nhưng trong nước thải vẫn chứa hàm lượng các chất ô nhiễm. Về lâu dài việc xả nước thải vào môi trường cũng góp phần làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm trong nguồn nước mặt thông qua quá trình tích lũy hằng ngày. Việc xả nước thải của KCN Đồng Xoài II vào nguồn tiếp nhận có thể gây ra một số tác động như sau:

- Tăng độ đục của nguồn nước do tăng hàm lượng các chất rắn lơ lửng làm giảm khả năng tiếp nhận ánh sáng dẫn đến giảm hiệu suất quang hợp do giảm độ oxy hòa tan trong nước mặt làm số lượng thủy sinh trong nước bị suy giảm. Mặt khác, nếu nguồn nước bị nhiễm bẩn bởi chất lơ lửng sẽ gây bồi lắng dòng sông, suối và cũng gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thủy sinh (làm động vật phù du nghèo nàn).

- Tăng tải lượng ô nhiễm hữu cơ (đặc trưng bởi các chỉ tiêu BOD₅, COD). Sự có mặt hàm lượng cao các chất hữu cơ dẫn đến suy giảm hàm lượng oxy hòa tan trong nước do vi sinh sử dụng lượng oxy hòa tan để phân huỷ các chất hữu cơ, làm đe dọa sự sống của cá và các loại thủy sinh bậc cao khác.

- Tăng tải lượng các chất dinh dưỡng trong nước (đặc trưng bởi các chỉ tiêu nitơ tổng, phospho tổng) dẫn đến có thể tăng trưởng thực vật quá mức (hiện tượng phú dưỡng hoá). Nếu hàm lượng các chất dinh dưỡng vừa phải sẽ tạo điều kiện cho rong tảo, thủy sinh phát triển trong chu trình thức ăn. Tuy nhiên, nếu nồng độ các chất dinh dưỡng quá cao sẽ dẫn đến sự phát triển quá mức của rong tảo, gây ra hiện tượng phú dưỡng hoá. Sau thời kỳ nở rộ thực vật nổi, một lượng lớn tảo bị chết hàng loạt gây mùi khó chịu. Tảo chết chìm xuống đáy sông, suối với một khối lượng lớn sẽ tạo thành lượng chất dinh dưỡng tích lũy dưới đáy. Một số chất dinh dưỡng vô cơ dễ phân huỷ được khoáng hóa trong chu trình trao đổi vật chất sẽ làm suy giảm lượng oxy tầng đáy, từ đó gây ra điều kiện yếm khí tầng đáy và những sản phẩm độc hại như khí H₂S, khí CH₄... làm chết cá và một số loài thủy sinh vật khác.

- Làm giảm khả năng chịu tải và khả năng tự làm sạch của sông, suối. Khi dòng sông, dòng suối không có khả năng tự làm sạch thì khả năng ô nhiễm nước do chất hữu cơ, chất dinh dưỡng... có thể xảy ra và sẽ tác động lớn đến đời sống sinh vật dưới nước, làm giảm sự đa dạng sinh học (giảm thành phần loài) và mật độ loài, làm bùng nổ mật độ sinh khối sinh vật nổi, sinh vật đáy...

2.2.4. Đánh giá tác động của việc xả thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác

Các tác động của việc xả nước thải vào nguồn nước mặt có tác động qua lại với

nhau. Nước thải khi xả vào nguồn tiếp nhận sẽ làm ô nhiễm nguồn nước của lưu vực. Khi môi trường nước của lưu vực bị ô nhiễm thì sẽ gây ra hậu quả xấu, ảnh hưởng đến mục đích sử dụng các nguồn nước đó. Từ đây, các đối tượng sử dụng nguồn nước mặt như con người và các hoạt động khác có liên quan cũng sẽ bị tác động. Bên cạnh đó, hệ sinh thái thủy sinh cũng bị ảnh hưởng và đôi khi lại góp phần làm tăng nồng độ ô nhiễm trong lưu vực. Trường hợp xả nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp Đồng Xoài II ra suối Dinh tất yếu sẽ góp phần gây ra ảnh hưởng đến môi trường nước tại lưu vực này.

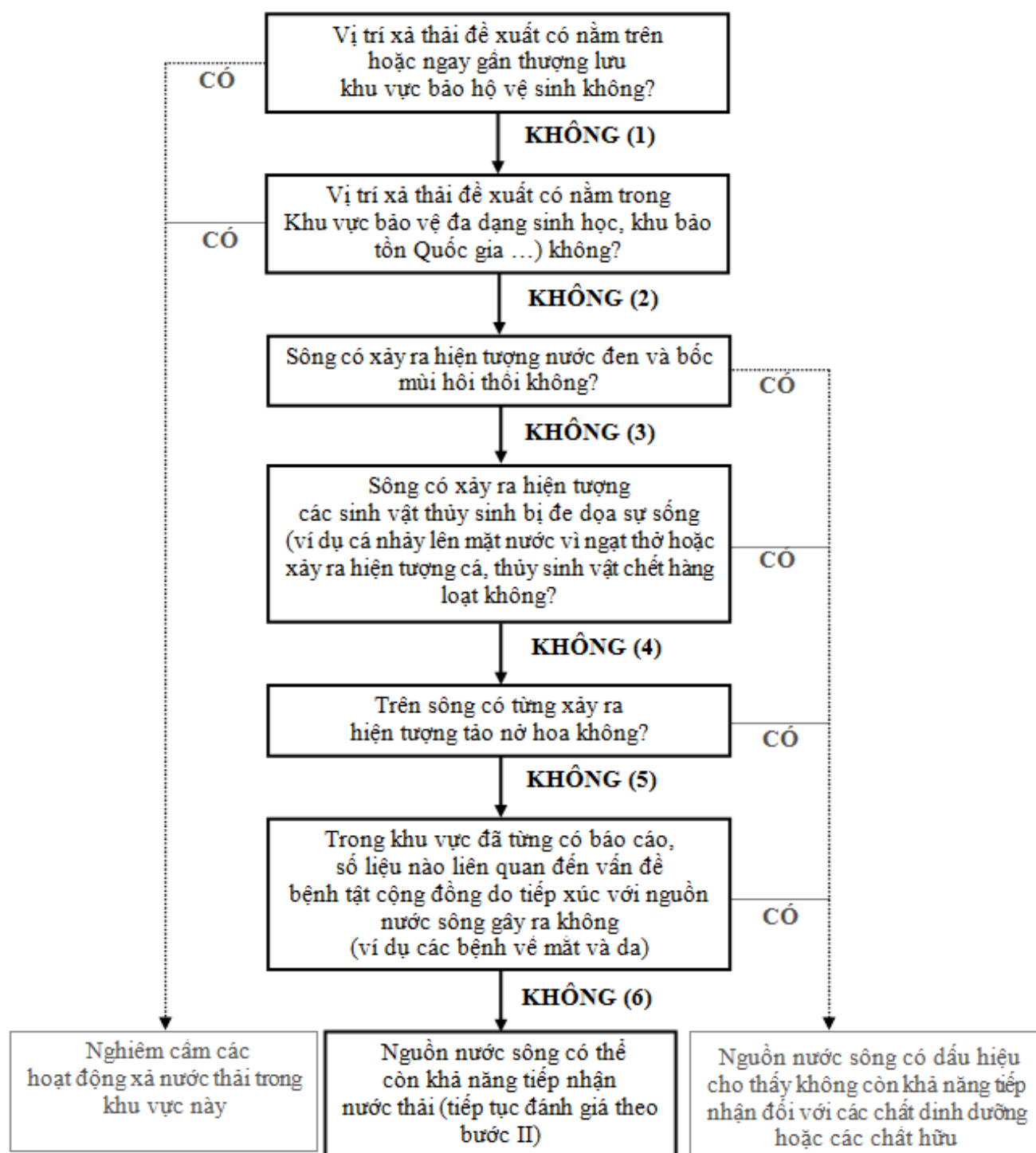
Để đảm bảo và duy trì chất lượng nước của lưu vực suối Dinh, công tác quản lý phải có sự thống nhất, đồng bộ giữa các cấp trong tỉnh cũng như sự kết nối giữa các vùng, miền có hưởng lợi từ lưu vực khai thác. Bên cạnh đó, từng công dân, từng cơ sở sản xuất, kinh doanh, các Xí nghiệp... phải có ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ môi trường nước nói riêng.

2.2.5. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

2.2.5.1. Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận của nguồn thải

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 29/12/2017 về việc Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ. Qua khảo sát sơ bộ ta thấy vị trí tiếp nhận xả thải của KCN ra suối Dinh có những đặc điểm sau:

Kết quả đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước được trình bày theo sơ đồ trình bày ở hình sau:



Hình 2. 1. Sơ đồ thể hiện kết quả đánh giá sơ bộ

Theo kết quả khảo sát thực tế, phía thượng lưu suối Dinh so với nguồn xả thải nước thải và hạ lưu không có công trình thu nước mặt cho mục đích sinh hoạt. Bên cạnh việc quan sát thực tế, đơn vị tư vấn có tham khảo ý kiến của một số hộ dân sống dọc suối gần khu vực xả nước thải của Khu công nghiệp Đồng Xoài II và đưa ra một số kết luận sau:

(1) Vị trí xả thải của KCN Đồng Xoài II không nằm trên hoặc gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh.

(2) Vị trí xả thải không nằm trong khu vực bảo tồn;

(3) Suối Dinh không xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi hôi thối, tảo nở hoa;

(4) Suối Dinh không có hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt;

(5) Không có hiện tượng tảo nở hoa trên Suối Dinh;

(6) Trong khu vực chưa từng có báo cáo, số liệu nào liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước suối Dinh gây ra.

Từ những nhận xét tại các mục từ (1) đến (6), suy ra nguồn nước Suối Dinh có thể còn khả năng tiếp nhận nước thải (và tiếp tục ở mức đánh giá chi tiết).

2.2.5.2. Đánh giá chi tiết khả năng tiếp nhận của nguồn nước đối với chất ô nhiễm

Để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của suối Dinh (suối Sông Rinh), Công ty tiến hành phân tích chất lượng nước tại 01 vị trí suối Dinh (suối Sông Rinh) nơi tiếp nhận nước thải của KCN và nước thải đầu ra tại hồ ga sau HTXL, mỗi vị trí tổng cộng lấy 10 mẫu trong khoảng thời gian tháng 04 – 05/2021 như sau:

Ngày lấy mẫu: 15/04/2021; 19/04/2021; 23/04/2021; 29/04/2021; 03/05/2021; 07/05/2021; 11/05/2021; 15/05/2021; 20/05/2021; 24/05/2021.

Vị trí lấy mẫu nước mặt: Nước mặt nguồn tiếp nhận (suối Dinh (suối Sông Rinh)): NM. Tọa độ: X=565403; Y=1272613.

Kết quả quan trắc được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Dinh (suối Sông Rinh)

Stt	Thông số	Đơn vị	NM 15/04	NM 19/04	NM 23/04	NM 29/04	NM 03/05	NM 07/05	NM 11/05	NM 15/05	NM 20/05	NM 24/05	Trung bình	QCVN 08-MT:2015/BTNM T Cột B ₁
1	pH	-	6,5	6,4	6,8	6,4	7,1	6,4	6,7	6,4	6,8	6,9	6,64	5,5 - 9
2	DO	mg/L	5,7	5,5	5,2	5,4	5,6	5,3	5,1	4,9	5,3	5,5	5,35	≥4
3	TSS	mg/L	7,5	8,2	8,5	8,9	9,5	9,1	10,8	8,2	8,0	8,7	8,74	50
4	BOD	mg/L	5,3	6,8	6,9	7,3	8,7	8,2	9,3	7,5	7,2	9,3	7,65	15
5	COD	mg/L	12,9	13,1	14,5	15,8	17,3	16,5	18,1	15,2	14,9	15,6	15,39	30
6	Amoni	mg/L	0,39	0,40	0,43	0,47	0,49	0,40	0,47	0,45	0,43	0,45	0,44	0,9
7	Nitrat	mg/L	0,261	0,309	0,314	0,332	0,342	0,309	0,410	0,492	0,353	0,360	0,35	10
8	Nitrit	mg/L	0,027	0,024	0,028	0,025	0,029	0,022	0,027	0,023	0,025	0,027	0,03	0,05
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH	0,4
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH	1
11	Coliform	MPN/100mL	390	400	430	480	430	350	400	490	480	400	425	7500

(Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường, 2021)

Vị trí lấy mẫu chất lượng nước thải: Nước thải đầu ra tại hồ ga sau HTXL.

Kết quả phân tích chất lượng nước thải được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại hồ ga sau HTXL

Stt	Thông số	Đơn vị	NT 15/04	NT 19/04	NT 23/04	NT 29/04	NT 03/05	NT 07/05	NT 11/05	NT 15/05	NT 20/05	NT 24/05	Trung bình	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$)
1	pH ^(a,b)	-	6,6	6,9	6,8	6,5	6,8	7,2	6,4	6,7	6,5	6,6	6,7	6 – 9
2	Độ màu ^(b)	Pt-Co	25,7	22,8	25,2	23,9	27,1	33,7	26,9	25,5	29,1	31,4	27,13	50
3	TSS ^(a,b)	mg/L	9,3	10,7	8,6	7,0	7,2	9,5	9,3	7,6	8,2	7,9	8,53	49,5
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	14,6	16,5	14,7	12,1	13,7	14,8	14,2	12,1	13,0	13,2	13,89	29,7
5	COD ^(a,b)	mg/L	35,4	38,3	36,8	30,5	32,8	35,9	34,7	30,7	31,4	32,5	33,9	74,25
6	NH ₄ ^{+(a,b)}	mg/L	3,03	3,12	2,80	2,76	3,19	2,67	3,50	2,21	2,35	2,30	2,79	4,95
7	Tổng N ^(a,b)	mg/L	11,5	13,6	11,4	10,1	10,7	11,5	13,6	12,5	14,8	15,2	12,49	19,8
8	Tổng P ^(a,b)	mg/L	2,03	2,55	1,90	2,79	2,67	2,01	2,49	2,29	2,12	2,09	2,29	3,96
9	Tổng dầu khoáng ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5,4
10	Phenol ^(c)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,099
11	Asen ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0495
12	Thủy ngân ^(c)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0054
13	Chì ^(a,b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,099

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số	Đơn vị	NT 15/04	NT 19/04	NT 23/04	NT 29/04	NT 03/05	NT 07/05	NT 11/05	NT 15/05	NT 20/05	NT 24/05	Trung bình	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$)
14	Cadimi ^(a,b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0495
15	Crom VI ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0495
16	Crom III ^(c)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198
17	Đồng ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,98
18	Kẽm ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,97
19	Niken ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198
20	Sắt ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,99
21	Sunfua ^(b)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198
22	Coliform ^(b)	MPN/ 100ml	1400	1700	1500	1100	1200	1500	1200	1400	1000	1200	1.320	3.000

(Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường, 2021)

Để đánh giá chi tiết định lượng khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước đối với các chất ô nhiễm cụ thể ta dùng phương pháp bảo toàn khối lượng. Phương pháp xây dựng khi giả thiết các chất ô nhiễm sau khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nước. Trình tự đánh giá và tính toán được thực hiện theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ.

Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số nước mặt tại suối Dinh

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng tối đa của các thông số nước mặt được tính bằng công thức:

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

L_{td} (kg/ngày) là tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt;

Q_s (m³/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá;

C_{qc} (mg/l) là giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s), (mg/l) sang (kg/ngày).

Như vậy tải lượng ô nhiễm tối đa của nguồn nước đối với từng chất ô nhiễm như sau: (Với $Q_s = 0,2345$ m³/s – lưu lượng dòng chảy trung bình của suối Dinh vào mùa khô theo Báo cáo phân vùng xả thải tỉnh Bình Phước).

Bảng 2. 4. Bảng tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt

STT	CHỈ TIÊU	Q_s (m ³ /s)	C_{qc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
01	TSS	0,2345	50	1.013
02	BOD ₅	0,2345	15	304
03	COD	0,2345	30	608
04	Phosphate	0,2345	0,3	6
05	Nitrat	0,2345	10	203
06	Amoni	0,2345	0,9	18
07	Coliform	0,2345	7.500	151.956

Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước được tính bằng công thức sau:

$$L_{nn} = Q_s \times C_{nn} \times 86,4$$

Trong đó:

L_{nn} (kg/ngày) là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước;

Q_s (m³/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn suối được đánh giá;

C_{nn} (mg/l) là kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt;

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s), (mg/l) sang (kg/ngày).

Như vậy ta có tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước như sau: (Với $Q_s = 0,345$ m³/s - lưu lượng dòng chảy trung bình của suối Dinh vào mùa khô theo Báo cáo phân vùng xả thải tỉnh Bình Phước).

Bảng 2. 5. Bảng tải trọng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

STT	CHỈ TIÊU	Q_s (m ³ /s)	C_{nn} (mg/l)	L_{nn} (kg/ngày)
01	TSS	0,2345	8,74	177,08
02	BOD ₅	0,2345	7,65	155
03	COD	0,2345	15,39	311,81
04	Phosphate	0,2345	-	-
05	Nitrat	0,2345	0,35	7,09
06	Amoni	0,2345	0,44	8,91
07	Coliform	0,2345	425	8.610,84

Tính toán tải lượng ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được tính bằng công thức sau:

$$L_t = Q_t \times C_t \times 86,4$$

Trong đó:

L_t (kg/ngày) là tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải;

Q_t (m³/s) là lưu lượng lớn nhất của nguồn nước xả vào đoạn suối;

C_t (mg/l) là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông;

Như vậy ta có tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải như sau: (Với $Q_t = 1.500 \text{ m}^3/\text{ngày} = 0,0173 \text{ m}^3/\text{s}$):

Bảng 2. 6. Bảng tải trọng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

STT	CHỈ TIÊU	Q_t (m ³ /s)	C_t (mg/l)	L_t (kg/ngày)
01	TSS	0,0173	8,53	12,75
02	BOD ₅	0,0173	13,89	20,76
03	COD	0,0173	33,9	50,67
04	Nitrat	0,0173	-	-
05	Phosphat	0,0173	-	-
06	Amoni	0,0173	2,79	4,17
07	Coliform	0,0173	1.320	1.973,03

✚ **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của suối Dinh (suối Sông Rinh)**

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với từng thông số ô nhiễm được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) * F_s$$

Trong đó:

L_{tn} (kg/ngày) là khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm;

L_{td} Tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt;

L_{nn} Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước;

L_t Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải;

F_s là hệ số an toàn nằm trong khoảng 0,3 ~ 0,7.

Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận (suối Dinh) đối với từng thông số ô nhiễm được thể hiện ở bảng dưới đây:

Trong trường hợp này do lưu lượng nước suối không quá lớn, xung quanh điểm xả thải không có Công ty, doanh nghiệp nào xả nước thải vào suối, đồng thời các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá dựa trên các Quyết định, các kết quả quan trắc chất lượng có mức độ tin cậy tương đối cao nên ta lựa chọn $F_s = 0,5$ là mức trung bình của hệ số an toàn theo quy định:

Bảng 2. 7. Bảng sức chịu tải của suối Dinh (suối Sông Rinh)

STT	Chỉ tiêu	L_{td} (kg/ngày)	L_{mn} (kg/ngày)	L_t (kg/ngày)	L_{tn} (kg/ngày)
01	TSS	1.013	177,08	12,75	411,585
02	BOD ₅	304	155	20,76	64,12
03	COD	608	311,81	50,67	122,76
04	Phosphate	6	-	-	-
05	Nitrat	203	7,09	-	97,96
06	Amoni	18	8,91	4,17	2,46
07	Coliform	151.956	8.610,84	1.973,03	70.686,06

Nhận xét:

Từ bảng kết quả tính toán trên cho thấy chỉ số L_{tn} – khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước đều có giá trị > 0 nên nguồn nước tiếp nhận là suối Dinh (suối Sông Rinh) vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải từ KCN Đồng Xoài II.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đồng Xoài II đã được xây dựng hoàn chỉnh và không thay đổi so với báo cáo hoàn thành công trình của cơ sở đã được phê duyệt tại Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1; cụ thể như sau:

Nước mưa theo các tuyến cống thoát nước mưa trong các khu, các hố ga thu nước ven đường đổ vào các cống thoát nước mưa đặt dọc theo các tuyến đường. Theo độ dốc địa hình chia khu vực dự án thành 2 hướng chính: hướng về quốc lộ 14 và hướng đổ về mương sát ranh khu công nghiệp và thoát ra suối Dinh cách KCN khoảng 1km.

Tuyến mương xây đá hộc B = 0,1 m được đầu tư xây dựng mới với hành lang bảo vệ có diện tích 700 x 5 m.

Xây dựng hệ thống cống ngầm, bao gồm các tuyến cống tròn BTCT Φ 400, 600, 800, 1.000 phân bố hai bên đường trong khu công nghiệp. Trên tuyến bố trí các giếng thu nước, giếng thăm, khoảng cách từ 40-45 m/giếng.

Hệ thống cống thu gom nước mưa được xây dựng có kết cấu bê tông cốt thép đường kính Φ 400, 600, 800, 1000 tại các tuyến đường N1, N2, N3, N4, N6, N7, N8, N12 sau đó dẫn thoát theo hai hướng, cụ thể như sau:

Hướng thoát 1: Nước mưa dọc tuyến đường số N2 và N3 (Đoạn từ tuyến N4 ra QL14) được thu gom về tuyến cống thoát nước chung nằm dọc QL14.

+ Đường N2: xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Φ 400, Φ 600, với 24 hố ga dọc theo chiều dài đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 30-40 m, hai bên đường mỗi bên hố ga cách nhau 19,44 m, cống băng đường nối 02 hố ga kích thước Φ 400; từ hố ga M192 đến M193 cống Φ 400, từ hố ga M11 đến M320 cống Φ 600. Tổng chiều dài khoảng 657,72 m.

+ Đường N3: xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Φ 400 Φ 600, với 34 hố ga dọc theo chiều dài đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 30-40 m. Bên trái đường: từ hố ga M103 đến M107 và hố ga M308 đến M310 cống Φ 400; từ hố ga M311 đến M312 cống Φ 600, từ hố M322 đến M326 và hố ga M319 Φ 800. Bên phải đường: từ hố ga M98 đến M102 và hố ga M116 đến M17 cống Φ 600, từ hố ga M314 đến M315 cống Φ 400, từ hố ga M368 đến M372 và hố ga M118 cống Φ 1000. Tổng chiều dài khoảng 1151,40 m.

Hướng thoát 2: Nước mưa trên các tuyến đường quy hoạch còn lại (N1, N3 đoạn còn lại, N4, N5, N6, N7, N8 và đường quy hoạch số 31 được thu gom về tuyến mương nằm sát khu công nghiệp Đồng Xoài II về phía Nam, sau đó tập trung thoát về suối Dinh.

+ Đường N1: xây dựng cống bê tông ly tâm dọc theo bên phải đường kích thước $\Phi 600$, $\Phi 800$, với 22 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30-40 m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 9,47 m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước $\Phi 400$; từ hố ga M194 đến M199 cống $\Phi 600$, từ hố ga M200 đến M204 cống $\Phi 800$. Tổng chiều dài khoảng 556,57 m.

+ Đường N4: xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước $\Phi 400$ $\Phi 600$, với 26 hố ga dọc theo chiều dài đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 30-40 m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 12,90 m cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước $\Phi 400$. Bên trái đường: từ hố ga M79 đến M80 và hố ga M76 đến M77 cống $\Phi 400$; từ hố ga M72 đến M75 cống $\Phi 600$. Bên phải đường: từ hố ga M94 đến M96 và hố ga M84 đến M85 cống $\Phi 400$. Tổng chiều dài khoảng 768,26 m.

+ Đường N6: Xây dựng cống bê tông dọc bên phải đường kích thước $\Phi 800$, với 50 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 9,4 m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước 400. Tổng chiều dài khoảng 1.122,56 m.

+ Đường N7: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước $\Phi 600$, với 11 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 32,40 m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước $\Phi 400$. Tổng chiều dài khoảng 316,86 m.

+ Đường N8: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước $\Phi 1000$, với 08 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m. Tổng chiều dài khoảng 248,10 m.

+ Đường N12: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc hai bên đường và đoạn từ đường N12 vào trạm xử lý nước thải (M304 – M307), với 17 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m. Tổng chiều dài khoảng 569,02 m.

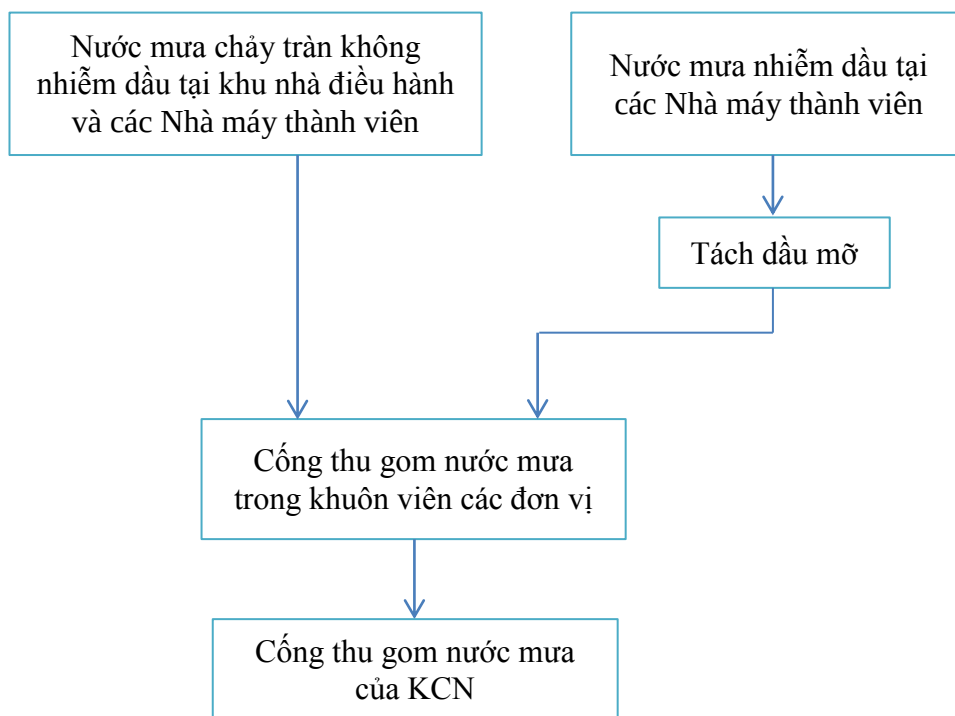
Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở tại Bảng sau:

Bảng 3. 1. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài II

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống tròn BTCT D400	m	3.663
2	Cống tròn BTCT D600	m	3.618
3	Cống tròn BTCT D600	m	1.648
4	Cống tròn BTCT D600	m	899
5	Hố ga	Cái	333
6	Cửa xả	Cái	1

Bản vẽ hoàn công các công trình thu gom, tiêu thoát nước mưa của Cơ sở được đính kèm Phụ lục.

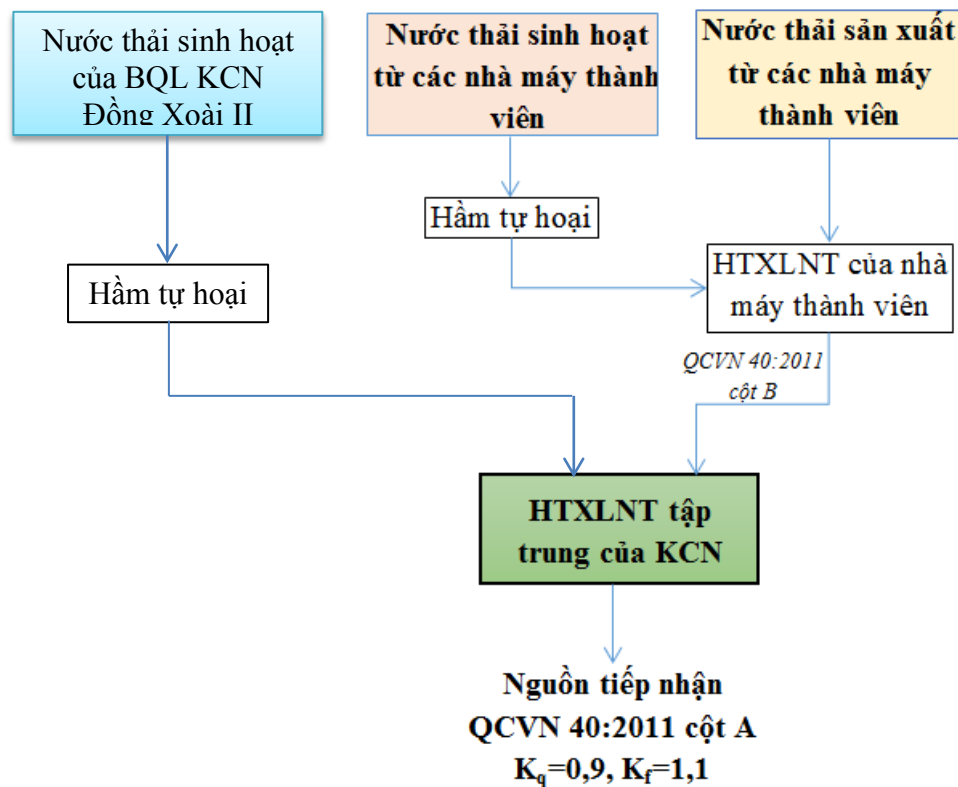
Sơ đồ thu gom nước mưa tại KCN được thể hiện tại Hình sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa tại KCN

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh trong quá trình vận hành KCN bao gồm nước thải sinh hoạt của khu ban quản lý KCN Đồng Xoài II và công nhân viên tại các nhà máy thành viên, nước thải sản xuất của các nhà máy thành viên. Sơ đồ thu gom, xử lý các loại nước thải của KCN như sau:



Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước thải tại KCN Đồng Xoài II

Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp Đồng Xoài II đã được xây dựng hoàn chỉnh và không thay đổi so với báo cáo hoàn thành công trình của cơ sở đã được phê duyệt tại Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1; cụ thể như sau:

– **Công trình thu gom nước thải:** được xây dựng có kết cấu bê tông cốt thép đường kính $\Phi 400$, $\Phi 300$ tại các tuyến đường: N1, N3, N6, N8, N12 với tổng chiều dài khoảng 2.763,99 m, cụ thể như sau:

- + Đường N1: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường, với 14 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m. Tổng chiều dài khoảng 483,38 m.
- + Đường N2: Xây dựng cống bê tông ly tâm D300 dọc bên phải đường, với 7 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m. Tổng chiều dài 898 m.
- + Đường N3: Đường cống dọc theo bên phải đường N3 từ hố ga T83 đến T87 cống 300, từ hố ga T150 đến T154 và hố ga T88 cống $\Phi 400$. Tổng chiều dài khoảng 359,82 m.
- + Đường N4: Xây dựng cống bê tông ly tâm D300 dọc bên trái đường, với 3 hố ga dọc theo chiều dài tuyến cống. Tổng chiều dài 449m.

- + Đường N6: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước 400, với 09 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m. Tổng chiều dài khoảng 236,40 m.
- + Đường N8: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước $\Phi 400$, với 10 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m. Tổng chiều dài khoảng 350,30 m.
- Đường N12: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước $\Phi 400$, với 11 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40 m. Tổng chiều dài khoảng 1.379,09 m.

Tổng hợp hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài II trong bảng sau:

Bảng 3. 2. Tổng hợp hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài II

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống tròn BTCT D300	m	2.898
2	Cống tròn BTCT D400	m	2.667
3	Hố ga kỹ thuật	Cái	139

– Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ bản thân đơn vị cơ sở hạ tầng KCN được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn tại điểm phát sinh, nước thải sinh hoạt các doanh nghiệp thứ cấp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và HTXLNT sinh hoạt của các nhà máy, nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp sau khi được xử lý bằng HTXLNT sơ bộ của nhà máy đạt QCVN 40:2021/BTNMT cột B thì được dẫn về HTXL nước thải tập trung của KCN xử lý đạt cột A - QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

– **Công trình thoát nước thải:** Nước thải sau xử lý đạt cột A - QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$) được dẫn vào mương dẫn dài 990m và xả thải vào Suối Dinh (suối Sông Rinh) theo phương thức xả mặt ven bờ, xả liên tục.

– **Điểm xả nước thải sau xử lý:** vị trí xả nước thải của cơ sở tại suối Sông Rinh (suối Dinh), tọa độ theo VN2000, múi chiều 3° , kinh tuyến trực $106^\circ 15'$: X= 565403; Y= 1272613.



Hình 3. 3. Hình ảnh cống xả nước thải của KCN ra suối Dinh

3.1.3. Xử lý nước thải:

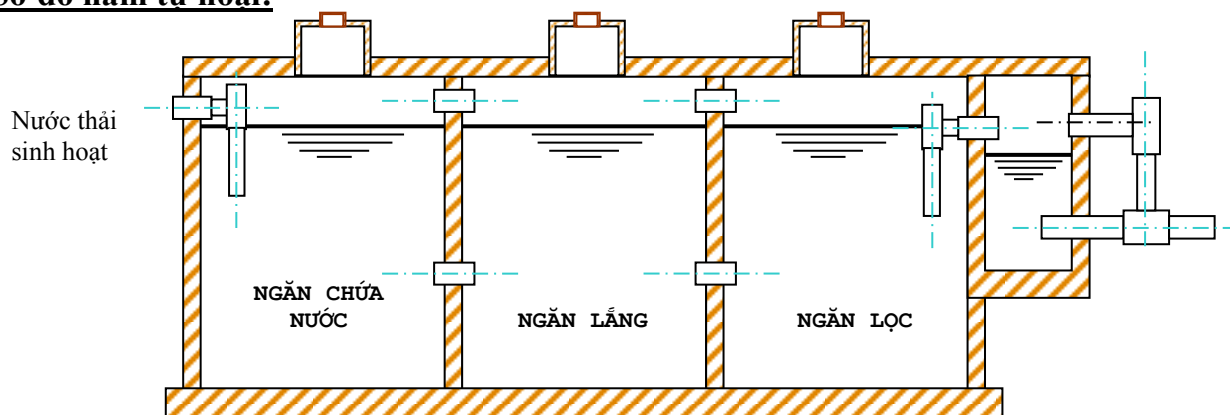
3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải

Để đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN hoạt động ổn định, các nhà máy, xí nghiệp trong Khu công nghiệp Đồng Xoài II phải xử lý sơ bộ nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước giải nhiệt,...) đạt theo quy định là QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối tại hố ga vào hệ thống cống thu gom nước thải chung của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung và tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Công ty thứ cấp sẽ được các Công ty này thu gom và tự xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó cùng với nước thải sản xuất đã xử lý đạt loại B đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải chung của KCN. Trong quá trình hoạt động, KCN Đồng Xoài II không tiếp nhận bất kỳ loại nào không đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột B từ các doanh nghiệp thứ cấp.

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng quản lý của KCN: được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Sơ đồ hầm tự hoại:



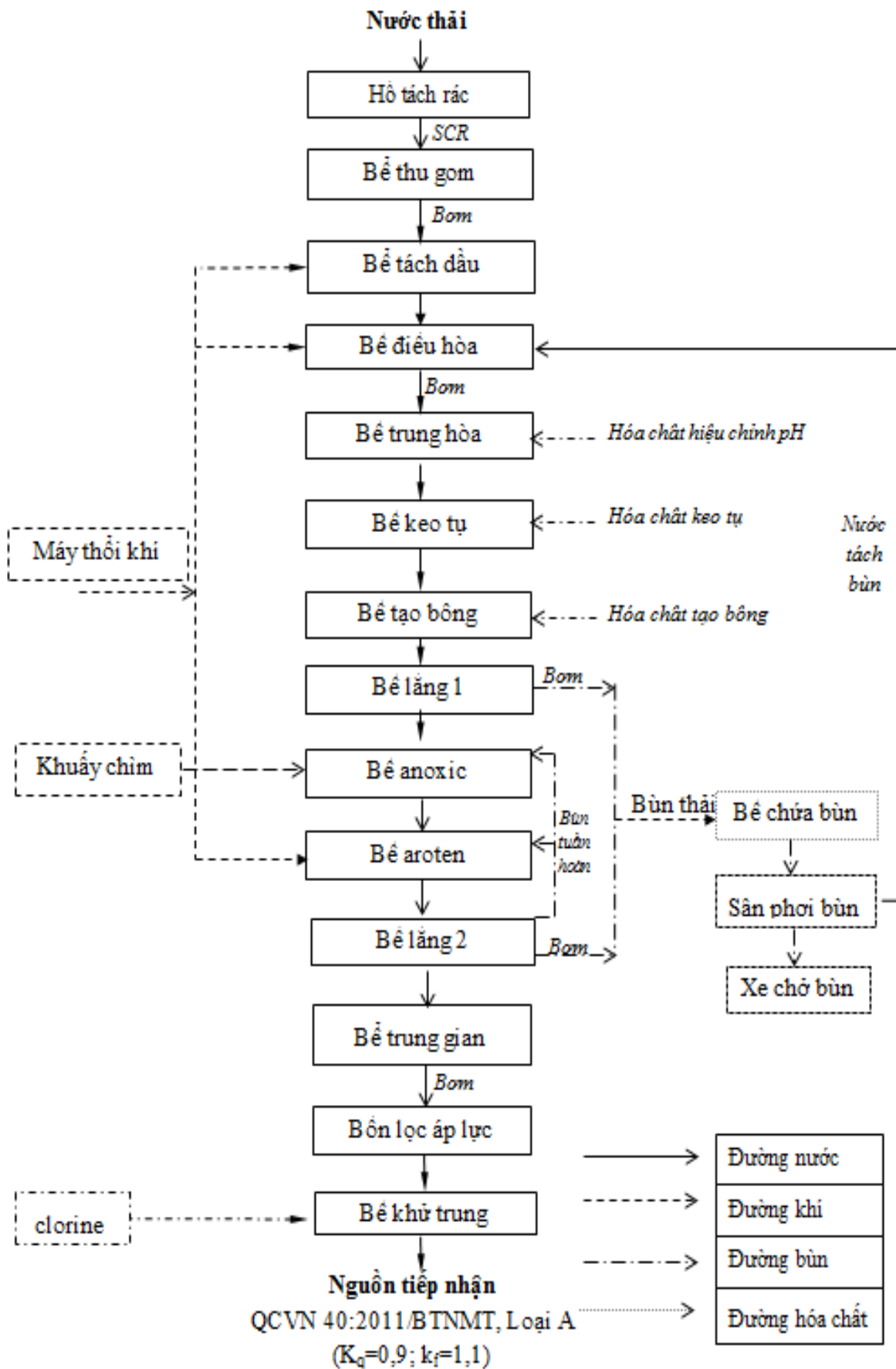
Hình 3. 4. Bể tự hoại 3 ngăn

❖ Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

Nước thải sinh hoạt được thu gom về hầm tự hoại. Bể tự hoại được thiết kế theo kiểu bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại 3 ngăn là bể phản ứng kỵ khí với các vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng từ trên xuống. Bể tự hoại 3 ngăn là công trình đồng thời làm hai chức năng là lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau khi qua ngăn lắng sẽ được thoát ra ngoài theo ống dẫn. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí phát sinh trong quá trình lên men yếm khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Qua quá trình xử lý trong bể các thông số ô nhiễm: TSS, COD, BOD₅, H₂S giảm xuống khoảng 60 – 70%. Phần bùn dư được bơm ra sân phơi bùn để làm khô, đóng bao có thể ủ làm phân bón rất tốt.

Công trình xử lý nước thải của KCN bao gồm 04 modul XLNT, hiện nay đã xây dựng 03 modul số 01, 02 và 03. Trong đó modul số 01 đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước phê duyệt Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7ha – Công ty CP Quang Minh Tiến tại phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

➤ **Modul xử lý nước thải số 01** không thay đổi so với báo cáo xác nhận hoàn thành tại quyết định nêu trên, công trình xử lý như sau:



Hình 3. 5. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải modul số 01, công suất 500 m³/ngày đêm.

Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải mà hệ thống tiếp nhận xử lý chủ yếu từ nước thải sau xử lý sơ bộ của các nhà máy đang hoạt động trong KCN Đồng Xoài II. Chức năng và nhiệm vụ của các công trình đơn vị trong HTXLNT như sau:

Hố tách rác:

Đặt song chắn rác giúp loại bỏ rác thải lẫn trong nước thải.

Bể thu gom:

Tập trung nước thải từ hệ thống thu gom về.

Bể tách dầu:

Bể tách dầu mỡ dùng để tách và thu các loại dầu mỡ động thực vật... có trong nước thải. Nước thải từ hố thu bơm lên bể tách dầu, tại đây nước thải được tách 1 phần rác bằng giỏ rác và lượng dầu mỡ trong nước thải được giữ lại, lượng mỡ định kỳ sẽ thu gom 1 ngày/1 lần bằng phương pháp thủ công và tập trung cùng với CTR sinh hoạt phát sinh của Công ty sau đó được đơn vị chức năng thu gom và xử lý.

Bể điều hòa:

Vì đặt tính tối ưu của hệ thống xử lý, bể điều hòa không thể thiếu trong công nghệ xử lý nước thải. Bể điều hòa dòng lưu lượng xuyên suốt quá trình xử lý, giảm đáng kể giao động thành phần nước thải đi vào các công đoạn phía sau. Hơn nữa, bể điều hòa còn có một số thuận lợi như:

- Cân bằng lưu lượng để sự biến động lưu lượng nhỏ nhất
- Cân bằng tải lượng các chất hữu cơ
- Đảm bảo tính liên tục cho hệ thống và các công trình tiếp theo hoạt động hiệu quả
- Kiểm soát các chất có độc tính cao

Bể điều hòa lưu lượng cũng như nồng độ của nước thải. Bể điều hòa còn có vai trò chứa nước thải trong khi hệ thống tạm dừng để sửa chữa hoặc bảo trì.

Ngoài ra, hệ thống thổi khí có nhiệm vụ tránh tình trạng phân hủy kỵ khí sinh ra các khí sinh học gây mùi hôi thối và tích tụ cặn lắng dưới đáy bể.

Bể trung hòa:

Bể trung hòa sẽ giúp ổn định lại độ axit và bazơ có trong nước thải nhằm ngăn ngừa hiện tượng xâm thực ở các công trình thoát nước và tránh cho các quá trình sinh hóa ở các công trình xử lý không bị phá hoại

Quá trình trung hòa còn có vai trò tách một số muối kim loại nặng lắng xuống đáy bể.

Bể keo tụ - Bể tạo bông:

Chất keo tụ được cho vào nước thải mang điện tích dương (+), bao gồm phèn Nhôm, phèn Sắt và các loại Polymer cao phân tử khác (Polymer +) tạo nên hệ keo mang

điện tích dương. Chất trợ keo tụ là các Polymer âm (-) phối hợp với hệ keo mang ion dương giúp cho quá trình lắng các bông bùn xảy ra nhanh hơn.

Tại bể keo tụ tạo bông, hóa chất trợ keo tụ (Polymer -) được châm vào bể với liều lượng nhất định. Dưới tác dụng của hóa chất này và hệ thống motor cánh khuấy với tốc độ chậm, các bông cặn li ti từ bể phản ứng sẽ chuyển động, va chạm, dính kết và hình thành nên những bông cặn tại bể keo tụ tạo bông có kích thước và khối lượng lớn gấp nhiều lần các bông cặn ban đầu, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lắng ở bể lắng. Hỗn hợp nước và bông cặn hữu dụng tự chảy sang bể lắng hóa lý.

Bể lắng 1:

Nước thải sau khi ra khỏi bể tạo bông sẽ chảy qua bể lắng 1. Tại đây xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn. Phần bùn lắng sẽ được giữ lại dưới đáy và bơm về bể chứa bùn. Phần nước trong sau khi qua bể lắng 1 theo ống thu nước sẽ tự động chảy xuống về bể Anoxic.

Bể Anoxic:

Nước thải được dẫn từ bể lắng 1 sang và hòa trộn cùng với nước tuần hòa lại từ bể lắng 2. Bể Anoxic có nhiệm vụ tiếp nhận, hòa trộn nguồn nước thải đưa vào từ bể lắng 2 và đồng thời đảm bảo điều kiện tối ưu nhất cho quá trình xử lý ở bể bùn hoạt tính tăng trưởng lơ lửng cũng như làm giảm đáng kể lượng nitơ có trong nước thải. Tại đây, thiết bị khuấy trộn được vận hành liên tục nhằm duy trì bùn sinh học ở trạng thái lơ lửng. Trong điều kiện khuấy trộn, quần thể sinh vật từ môi trường hiếu khí sẽ chuyển sang môi trường thiếu – kỵ khí tồn tại ở trạng thái lơ lửng. Trong điều kiện thiếu - kỵ khí, quần thể sinh vật sẽ sử dụng nitơ – photpho để làm chất dinh dưỡng cho các hoạt động, chuyển hóa NO_3^- thành NO_2 , NO và N_2 gọi là quá trình khử Nitrat (Denitrification).

Lượng MLSS (hỗn hợp chất rắn lơ lửng) được duy trì ổn định trong bể bằng quá trình tuần hoàn bùn từ bể lắng 2 về. Với chu kỳ là 1 giờ một lần với thời gian 15 phút

Nước thải sau khi xử lý trong bể Anoxic tự chảy qua bể sinh học hiếu khí (Aerotank).

Bể Aerotank:

Đây là công trình xử lý bùn hoạt tính trong môi trường hiếu khí, khi các công trình trước hoạt động hiệu quả sẽ phát huy hết ưu thế và khả năng xử lý của bể. Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng dạng lơ lửng, quá trình phân hủy xảy ra khi chất hữu cơ và vô cơ trong nước tiếp xúc với bùn sinh học trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí liên tục giúp cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng bằng cách dùng hệ thống đĩa phân phối khí đặt chìm dưới đáy bể. Bùn hoạt tính trong bể được duy trì bằng quá trình tuần hoàn bùn từ bể lắng 2. Hiệu quả xử lý BOD_5 , COD đạt hiệu quả trên 85% và chuyển toàn bộ N-NH_4^+ thành

NO_3^- trước khi chuyển hóa thành N_2 tại công trình xử lý tiếp theo.

Bể lắng 2:

Nước thải sau khi ra khỏi bể sinh học hiếu khí sẽ chảy tràn qua bể lắng 2. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ bể sinh học hiếu khí, sau khi bùn lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí nhằm duy trì nồng độ vi sinh cho bể bùn hoạt tính hiếu khí. Bùn dư được bơm vào bể chứa bùn. Phần nước trong sau khi qua bể lắng theo ống thu sau lắng vào công trình tiếp theo là bể trung gian.

Bể trung gian:

Chứa nước sau lắng để điều hòa lưu lượng nước dẫn qua bể lọc.

Bể lọc áp lực:

Nước thải từ bể trung gian được bơm tăng áp lên bể lọc áp. Qua cơ chế lọc áp lực phân cặn lơ lửng còn lại trong nước thải sẽ được xử lý triệt để.

Bể khử trùng:

Nước thải sau quá trình lọc tự chảy qua bể khử trùng, tại đây nước thải được loại bỏ hầu hết lượng vi sinh gây bệnh có trong nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$) và được xả ra nguồn tiếp nhận là suối Dinh.

Bể chứa bùn:

Lượng bùn dư từ bể lắng 1 và bể lắng 2 sẽ được gom về bể chứa bùn. Sau đó được chuyển qua sân phơi bùn để làm khô trước khi đóng bao và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý tiếp, phần nước tách bùn từ sân phơi bùn sẽ tự chảy lại về hố thu gom.

Thông kê chi tiết kích thước, thiết bị và kết cấu các hạng mục trong modul XLNT số 01 trong bảng sau:

Bảng 3. 3. Chi tiết các công trình đơn vị của modul XLNT 01

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật
1	Hố tách rác	- Kích thước: L x W x H = 1,2m x 2,4m x 3,3m; thể tích: 8,1m ³ ; - Kết cấu: Bê tông cốt thép; - Số lượng: 01 hố.
2	Bể thu gom	- Kích thước: L x W x H = 2m x 2,4m x 4,3m; thể tích: 18,2m ³ ; - Kết cấu: Bê tông cốt thép; - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 bơm nước thải chìm công suất 3HP, xuất xứ Taiwan năm 2017; 1 phao Taiwan năm 2020.

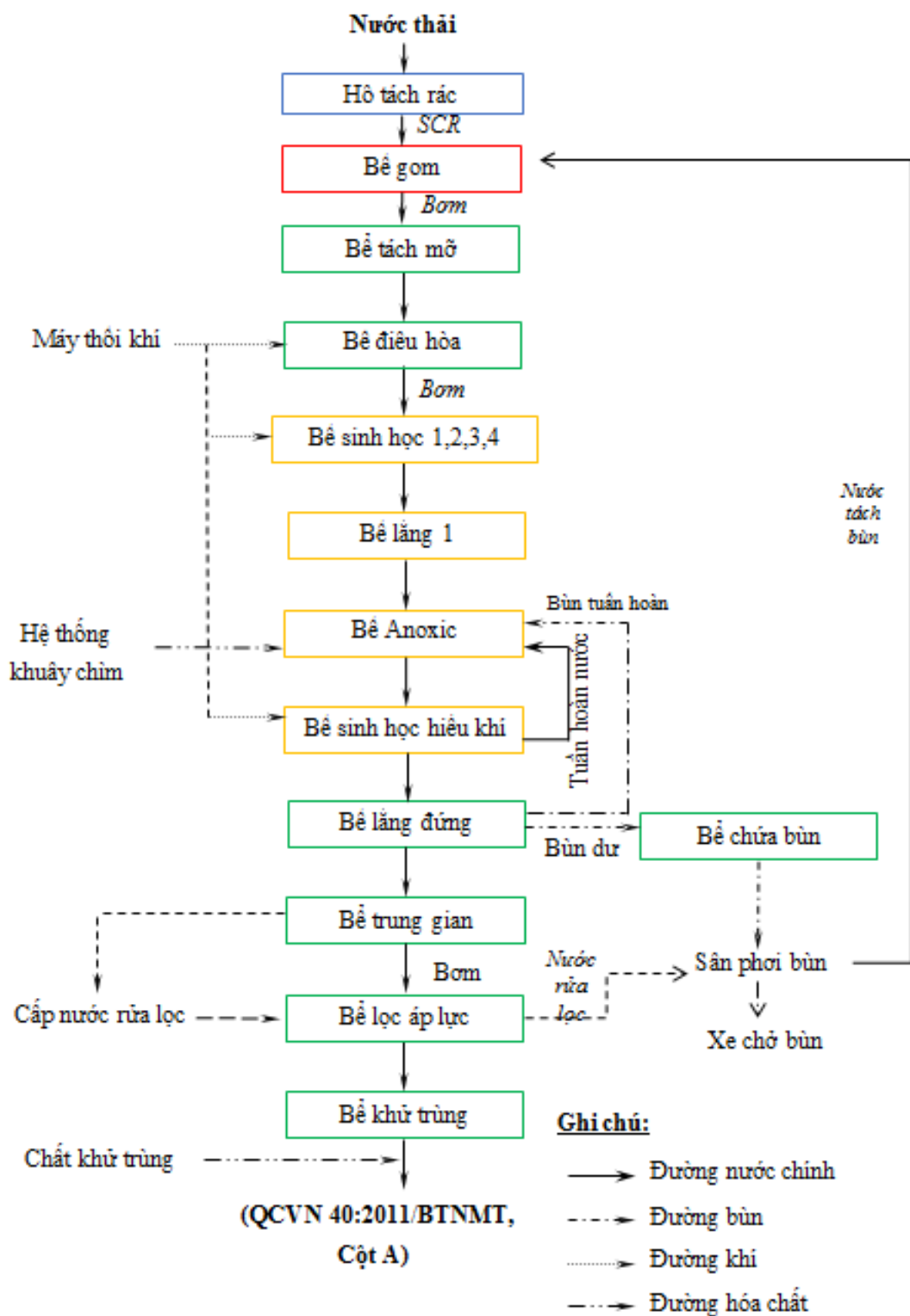
3	Bể tách dầu	- Kích thước: L x W x H = 2,4m x 4,7m x 4,3m; thể tích: 42,9m ³ ; - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
4	Bể điều hòa	- Kích thước: L x W x H = 6m x 7m x 4,3m; thể tích: 159,6 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy thổi khí nhỏ RSS 50 Hey well Taiwan năm 2017; 1 bơm chìm công suất 3HP Taiwan năm 2015; 1 phao.
5	Bể trung hòa	- Kích thước: L x W x H = 1,5m x 2m x 4,3m; thể tích: 11,4 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
6	Bể keo tụ	- Kích thước: L x W x H = 1,5m x 2m x 4,3m; thể tích: 11,4 m ³ . - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 1 motor giảm tốc công suất 5HP Taiwan năm 2011.
7	Bể tạo bông	- Kích thước: L x W x H = 1,5m x 2m x 4,3m; thể tích: 11,4m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 1 motor giảm tốc công suất 5HP Taiwan năm 2011.
8	Bể lắng 1	- Kích thước: L x W x H = 4,2m x 4,2m x 4,3m; thể tích: 67 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
9	Bể Anoxic	- Kích thước: L x W x H = 5,2m x 7,2m x 4,3m; thể tích: 142,3 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy thổi khí lớn RSS 125 Hey well công suất 15HP Taiwan năm 2015; 2 máy khuấy chìm công suất 3HP Taiwan năm 2011.
10	Bể Aroten	- Kích thước: L x W x H = 12,2m x 7,4m x 4,3m; thể tích: 343,1m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép

		- Số lượng: 01 bể
11	Bể lắng 2	- Kích thước: L x W x H = 5,5m x 5,3m x 4,3m; thể tích: 110,7m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 1 bơm chìm công suất 3HP Taiwan năm 2015.
12	Bể trung gian	- Kích thước: L x W x H = 3,8m x 1,7m x 4,3m; thể tích: 24,5 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 bơm áp lực công suất 5HP Taiwan năm 2018; 1 phao.
13	Bồn lọc áp lực	- Kích thước: D x H = 1,2m x 3m; thể tích: 3 m ³ - Kết cấu: Thép - Số lượng: 01 bể
14	Bể khử trùng	- Kích thước: L x W x H = 2,4m x 1m x 2,1m; thể tích: 3,8 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
15	Bể hút bùn 1	- Kích thước: L x W x H = 1,7m x 1,7m x 4,3m; thể tích: 11 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
16	Bể hút bùn 2	- Kích thước: L x W x H = 1,5m x 2m x 4,3m; thể tích: 11,4 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
17	Bể nén bùn	- Kích thước: L x W x H = 2,5m x 2,5m x 4,3m; thể tích: 23,8 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
18	Sân phơi bùn	- Kích thước: L x W x H = 2m x 2,4m x 1,3m; thể tích: 3,8 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể

Bản vẽ hoàn công modul xử lý nước thải số 01 của KCN đính kèm Phụ lục.

➤ **Modul xử lý nước thải số 02** đã xây dựng và không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số 3308/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ngày 31/12/2021 Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác

động môi trường của Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp) tại phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, công trình xử lý như sau:



Hình 3. 6. Quy trình công nghệ xử lý nước thải modul 02, công suất 500 m³/ngày đêm
Thuyết minh quy trình công nghệ của modul xử lý nước thải số 02:

- **Hồ tách rác:** Đặt song chắn rác nhằm loại bỏ rác thải ra khỏi nước thải.

- **Bể thu gom:** Tập trung nước thải từ hệ thống thu gom về.

- **Bể tách mỡ:** Bể tách dầu mỡ dùng để tách và thu các loại dầu mỡ động thực vật... có trong nước thải. Nguyên lý của bể tách mỡ này là tuyển nổi, lượng mỡ định kỳ sẽ thu gom 1 ngày/lần bằng phương pháp thủ công và được tập trung cùng với CTR sinh hoạt phát sinh của Công ty sau đó được đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- **Bể điều hòa:** Vì đặc tính tối ưu của hệ thống xử lý, bể điều hòa không thể thiếu trong công nghệ xử lý nước thải. Bể điều hòa dòng lưu lượng xuyên suốt quá trình xử lý, giảm đáng kể dao động thành phần nước thải đi vào các công đoạn phía sau. Hơn nữa, bể điều hòa còn có một số thuận lợi như:

- Cân bằng lưu lượng để sự biến động lưu lượng nhỏ nhất;
- Cân bằng tải lượng các chất hữu cơ;
- Đảm bảo tính liên tục cho hệ thống và các công trình tiếp theo hoạt động hiệu quả;
- Kiểm soát các chất có độc tính cao;

Ở bể này, khí được cấp vào bằng máy thổi khí để điều hòa lưu lượng cũng như nồng độ của nước thải. Bể điều hòa còn có vai trò chứa nước thải trong khi hệ thống tạm dừng để sửa chữa hoặc bảo trì HTXL.

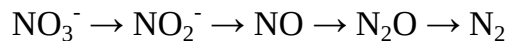
Ngoài ra, hệ thống thổi khí có nhiệm vụ tránh tình trạng phân hủy kỵ khí sinh ra các khí sinh học gây mùi hôi thối và tích tụ cặn lắng dưới đáy bể.

- **Bể sinh học 1, 2, 3, 4:** Các vi sinh vật đặc hiệu thường được dùng là hỗn hợp các chủng vi sinh vật có lợi (không gây bệnh, có khả năng phân giải hữu cơ với hoạt lực mạnh, thích ứng với điều kiện nước thải hiện tại. Chủng *Bacillus*, *Pseudomonas*, *Proteus*, *Haemophilus* và một số vi sinh vật hữu hiệu khác. Nhờ lượng lớn oxy hòa tan được đưa vào, kết hợp với một số chất vi lượng dinh dưỡng được bổ sung vào bể hiếu khí (nhờ các bơm định lượng) và nhiều yếu tố thích ứng khác mà nhóm vi sinh vật này sẽ phát triển một cách mạnh mẽ, tiết các enzym phân giải đặc trưng để phân giải các chất hữu cơ có trong nước thải. Như vậy tại đây sẽ xảy ra quá trình phân giải hiếu khí triệt để, và sản phẩm của quá trình này chủ yếu là khí CO_2 và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa Nitơ và Lưu huỳnh sẽ được các vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO_3^- , SO_4^{2-} và chúng sẽ tiếp tục bị khử Nitrat, khử Sunfat bởi vi sinh vật.

- **Bể lắng 1:** Tại bể này, bùn sinh học sẽ được lắng và thu về bể chứa bùn, nước trong sẽ được dẫn qua bể tiếp theo.

- **Bể sinh học thiếu khí (Bể Anoxic):** Nước thải được dẫn từ lắng 1 sang và hòa trộn cùng với nước tuần hoàn lại từ bể lắng 2. Bể Anoxic có nhiệm vụ tiếp nhận nước thải từ bể lắng 1, hòa trộn nguồn nước thải tuần hoàn từ bể lắng 2 và đồng thời đảm bảo

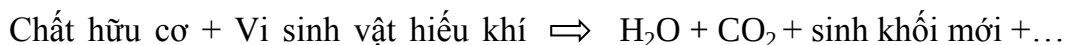
điều kiện tối ưu nhất cho quá trình xử lý ở bể bùn hoạt tính tăng trưởng lơ lửng cũng như làm giảm đáng kể lượng Nitơ có trong nước thải. Tại đây, thiết bị khuấy trộn được vận hành liên tục với nhằm duy trì bùn sinh học ở trạng thái lơ lửng và kiểm soát oxy hòa tan. Trong điều kiện xáo trộn quần thể vi sinh vật từ môi trường hiếu khí sẽ chuyển sang thiếu – kỵ khí tồn tại ở trạng thái lơ lửng. Trong điều kiện thiếu – kỵ khí, quần thể vi sinh vật sẽ sử dụng Nitơ và Photphos để làm chất dinh dưỡng cho các hoạt động. Bằng cơ chế thiếu khí, các chủng vi sinh khác sẽ chuyển hóa Nitrat (NO_3^-) thành các thể khí khác như NO_2 , NO và N_2 (khí Nitơ), theo phản ứng sau:



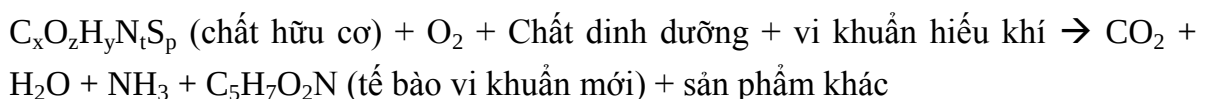
Quá trình chuyển hóa Nitrat thành khí Nitơ được gọi là quá trình khử Nitrate (Denitrification). Lượng MLSS được duy trì ổn định trong bể bằng quá trình tuần hoàn bùn từ bể lắng 2 về. Với chu kỳ là 1 giờ một lần trong với thời gian 15 phút. Nước thải sau khi xử lý trong bể Anoxic tự chảy qua bể sinh học hiếu khí.

- Bể sinh học hiếu khí: Đây là công trình xử lý bùn hoạt tính trong môi trường hiếu khí, khi các công trình trước hoạt động hiệu quả sẽ phát huy hết ưu thế và khả năng xử lý của bể. Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng ở dạng lơ lửng, quá trình phân hủy xảy ra khi chất hữu cơ và vô cơ trong nước thải tiếp xúc với bùn sinh học trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí liên tục nhằm cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng bằng cách dùng hệ thống đĩa phân phối khí đặt chìm dưới đáy bể, nhờ các đĩa phân phối khí tạo ra đủ lượng bọt khí mịn tiếp xúc với môi trường nước thải, các vi sinh vật nhờ vậy phát triển nhanh chóng. Đây còn gọi là quá trình xử lý tăng trưởng lơ lửng hiếu khí. Hiệu quả xử lý BOD_5 , COD đạt hiệu quả trên 85% và chuyển toàn bộ N-NH_4^+ thành NO_3^- (với thời gian vừa đủ) trước khi được chuyển hóa thành N_2 tại công trình xử lý tiếp theo.

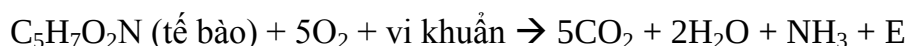
Trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật hiếu khí tồn tại ở trạng thái lơ lửng (bùn hoạt tính) sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO_2 và nước...theo phản ứng sau:



Oxy hóa chất hữu cơ và tổng hợp tế bào mới



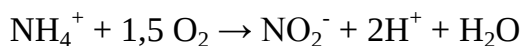
Hô hấp nội bào



113	160
1	1,42

Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí quá trình đồng hóa khử Nitơ (tồn tại trong nước dưới dạng Amonia (NH_4^+) thành nitrat (NO_3^-) xảy ra đồng thời với quá trình khử BOD trong bể. Amonia (NH_4^+) bị oxy hóa theo 2 bước:

Bước 1: NH_4^+ bị oxy hóa thành NO_2^- do tác động của vi khuẩn nitrosomonas theo phản ứng:



Bước 2: Oxy hóa NO_2^- thành NO_3^- do tác động của vi khuẩn nitrobacter theo phản ứng:



Bên cạnh đó, trong môi trường hiếu khí (oxic) vi khuẩn hấp phụ phospho cao hơn mức bình thường, phospho lúc này không những chỉ cần cho việc tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng mà còn được vi khuẩn chứa thêm một lượng dư vào trong tế bào để sử dụng ở các giai đoạn hoạt động tiếp sau.

Nước thải sau khi được xử lý tại bể bùn hoạt tính hiếu khí sẽ được bơm tuần hoàn qua bể sinh học hoạt động trong môi trường thiếu khí Anoxic. Nước thải sau khi xử lý trong bể hiếu khí tự chảy qua bể lắng bùn sinh học (Bể lắng đứng).

- **Bể lắng đứng:** Nước thải sau khi ra khỏi bể sinh học hiếu khí sẽ chảy tràn qua bể lắng đứng. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ bể bùn hoạt tính hiếu khí, sau khi bùn lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí nhằm duy trì nồng độ vi sinh cho bể bùn hoạt tính thiếu khí. Phần bùn dư được bơm vào bể chứa bùn.

- **Bể trung gian:** Phần nước trong sau khi qua bể lắng theo ống thu nước sẽ tự chảy xuống bể trung gian để đảm bảo lượng nước cho máy bơm bơm phần nước sau lắng vào công trình xử lý tiếp theo là bể lọc áp lực.

- **Bể lọc áp lực:** Nước thải từ bể trung gian được bơm tăng áp bơm lên bể lọc áp. Qua cơ chế lọc áp lực phần cặn lơ lửng còn lại trong nước thải sẽ được xử lý triệt để.

- **Bể khử trùng:** Nước thải sau quá trình lọc tự chảy qua bể khử trùng. Tại đây nước thải được loại bỏ hầu hết lượng vi sinh gây bệnh có trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt quy chuẩn **QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_f=0,9$; $K_t=1,1$)** và được xả ra nguồn tiếp nhận là suối Dinh.

- **Bể chứa bùn:** Lượng bùn dư từ bể lắng 1 và bể lắng 2 sẽ được gom về bể chứa bùn. Phần bùn dư được chuyển qua sân phơi bùn để làm khô trước khi đóng bao và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý tiếp. Phần nước tách bùn từ sân phơi bùn sẽ tự chảy lại hồ thu gom.

Thông kê chi tiết kích thước, thiết bị và kết cấu các hạng mục trong modul XLNT số 02 trong bảng sau:

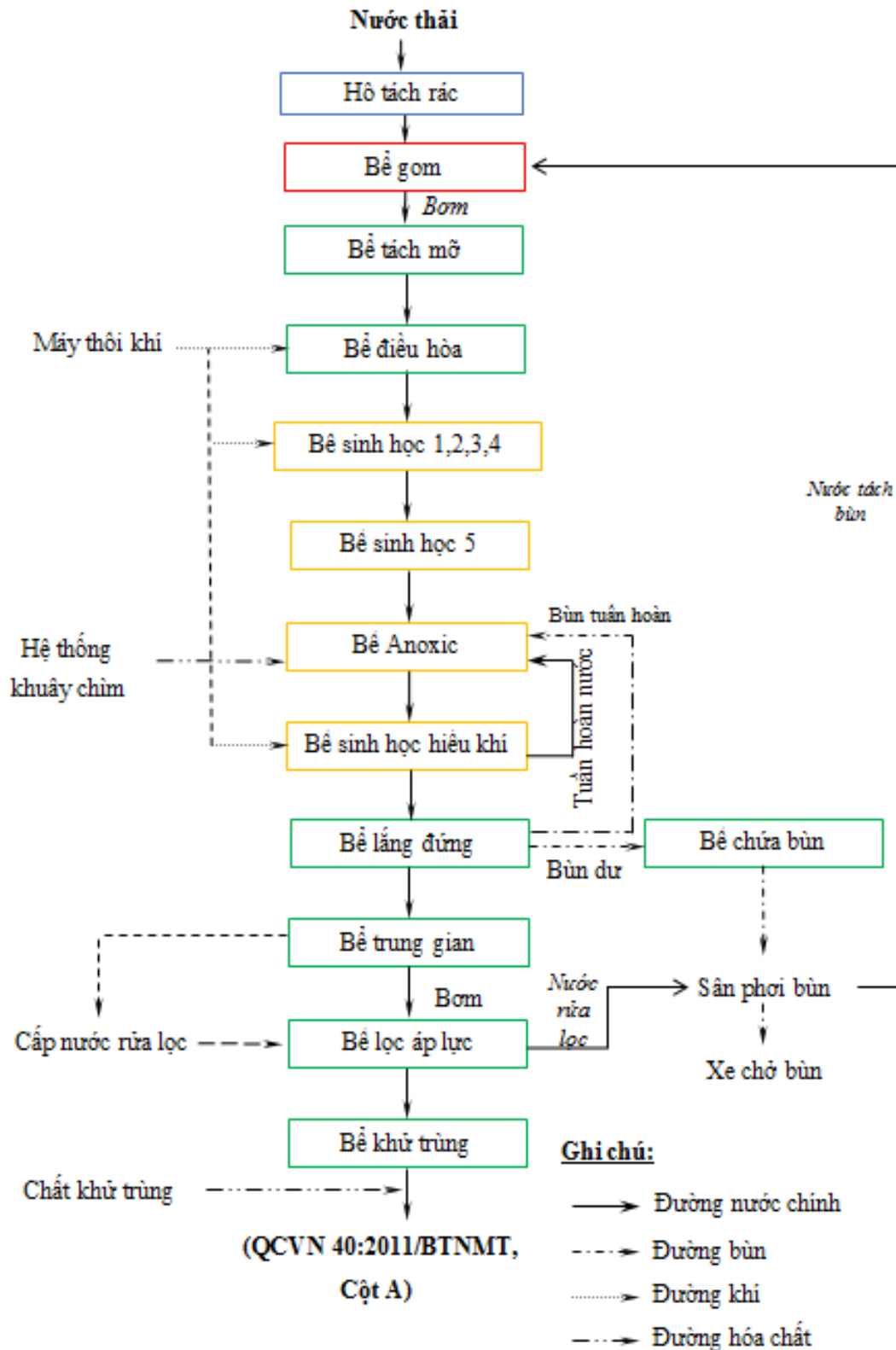
Bảng 3. 4. Chi tiết các công trình đơn vị của modul XLNT 02

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật
1	Hố tách rác	- Kích thước: L x W x H = 1m x 2m x 4m; thể tích: 8m ³ . - Kết cấu: Bê tông cốt thép; - Số lượng: 01 hố.
2	Bể thu gom	- Kích thước: L x W x H = 2m x 2m x 4m; thể tích: 16m ² . - Kết cấu: Bê tông cốt thép; - Số lượng: 01 bể - 2 bơm nước thải chìm công suất 3HP Taiwan năm 2019; 1 phao.
3	Bể tách dầu	- Kích thước: L x W x H = 2m x 4,3m x 4m; thể tích: 34,4m ³ . - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
4	Bể điều hòa	- Kích thước: L x W x H = 5,9m x 7m x 4m; thể tích: 165,2m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy thổi khí nhỏ RSS 50 Hey well Taiwan năm 2019; 1 bơm chìm công suất 3HP Taiwan năm 2019; 1 phao.
5	Bể sinh học 1,2,3,4	- Kích thước: L x W x H = 2m x 1,3m x 4m; thể tích: 10,4m ³ /bể. - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 04 bể
6	Bể lắng 1	- Kích thước: L x W x H = 4m x 4m x 4m; thể tích: 64m ³ . - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
7	Bể anoxic	- Kích thước: L x W x H = 5m x 7m x 4m; thể tích: 140m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy khuấy chìm công suất 3HP Taiwan năm 2019
8	Bể sinh học hiếu khí	- Kích thước: L x W x H = 12m x 7m x 4m; thể tích: 336m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy thổi khí lớn RSS 125 Hey well công suất 15HP Taiwan năm 2019.
9	Bể lắng đứng	- Kích thước: L x W x H = 5,3m x 5,3m x 4m; thể tích:

		$112,36\text{m}^3$ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 1 bơm chìm 3HP Taiwan năm 2019.
10	Bể trung gian	- Kích thước: L x W x H = 3,6m x 1,5m x 4m; thể tích: $21,6\text{m}^3$ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 bơm áp lực công suất 5HP Taiwan năm 2019.
11	Bồn lọc áp lực	- Kích thước: D x H = 2,13m x 2,1m; thể tích: $8,9\text{m}^3$ - Kết cấu: Thép CT3 dày 4mm - Số lượng: 02 bể
12	Bể khử trùng	- Kích thước: L x W x H = 2m x 3m x 4m; thể tích: 24m^3 - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
13	Bể chứa bùn	- Kích thước: L x W x H = 2,3m x 2m x 4m; thể tích: $18,4\text{m}^3$ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
14	Bể hút bùn 1	- Kích thước: L x W x H = 1,5m x 1,5m x 4m; thể tích: 9m^3 - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
15	Sân phơi bùn	- Kích thước: L x W x H = 2m x 2m x 4m; thể tích: $16\text{m}^3/\text{sân}$ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 04 bể

Bản vẽ hoàn công modul xử lý nước thải số 02 của KCN đính kèm Phụ lục.

➤ **Modul xử lý nước thải số 03** đã xây dựng và không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số 3308/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ngày 31/12/2021 Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp) tại phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, công trình xử lý như sau:



Hình 3. 7. Quy trình công nghệ xử lý nước thải modul 03, công suất 500 m³/ngày đêm

Thuyết minh quy trình công nghệ của modul xử lý nước thải modul 03:

- **Hồ tách rác:** Đặt song chắn rác nhằm loại bỏ rác thải ra khỏi nước thải.
- **Bể thu gom:** Tập trung nước thải từ hệ thống thu gom về.
- **Bể tách mỡ:** Bể tách dầu mỡ dùng để tách và thu các loại dầu mỡ động thực vật...

có trong nước thải. Nguyên lý của bể tách mỡ này là tuyển nổi, lượng mỡ định kỳ sẽ thu gom 1 ngày/lần bằng phương pháp thủ công và được tập trung cùng với CTR sinh hoạt phát sinh của Công ty sau đó được đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- **Bể điều hòa:** Vì đặc tính tối ưu của hệ thống xử lý, bể điều hòa không thể thiếu trong công nghệ xử lý nước thải. Bể điều hòa dòng lưu lượng xuyên suốt quá trình xử lý, giảm đáng kể dao động thành phần nước thải đi vào các công đoạn phía sau. Hơn nữa, bể điều hòa còn có một số thuận lợi như:

- Cân bằng lưu lượng để sự biến động lưu lượng nhỏ nhất;
- Cân bằng tải lượng các chất hữu cơ;
- Đảm bảo tính liên tục cho hệ thống và các công trình tiếp theo hoạt động hiệu quả;
- Kiểm soát các chất có độc tính cao;

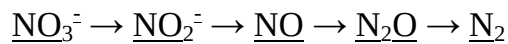
Ở bể này, khí được cấp vào bằng máy thổi khí để điều hòa lưu lượng cũng như nồng độ của nước thải. Bể điều hòa còn có vai trò chứa nước thải trong khi hệ thống tạm dừng để sửa chữa hoặc bảo trì HTXL.

Ngoài ra, hệ thống thổi khí có nhiệm vụ tránh tình trạng phân hủy kỵ khí sinh ra các khí sinh học gây mùi hôi thối và tích tụ cặn lắng dưới đáy bể.

- **Bể sinh học 1, 2, 3, 4, 5:** Các vi sinh vật đặc hiệu thường được dùng là hỗn hợp các chủng vi sinh vật có lợi (không gây bệnh, có khả năng phân giải hữu cơ với hoạt lực mạnh, thích ứng với điều kiện nước thải hiện tại. Chủng thuộc các chủng *Bacillus*, *Pseudomonas*, *Proteus*, *Haemophilus* và một số vi sinh vật hữu hiệu khác. Nhờ lượng lớn oxy hòa tan được đưa vào, kết hợp với một số chất vi lượng dinh dưỡng được bổ sung vào bể hiếu khí (nhờ các bơm định lượng) và nhiều yếu tố thích ứng khác mà nhóm vi sinh vật này sẽ phát triển một cách mạnh mẽ, tiết các enzym phân giải đặc trưng để phân giải các chất hữu cơ có trong nước thải. Như vậy tại đây sẽ xảy ra quá trình phân giải hiếu khí triệt để, và sản phẩm của quá trình này chủ yếu là khí CO_2 và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa Nitơ và Lưu huỳnh sẽ được các vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO_3^- , SO_4^{2-} và chúng sẽ tiếp tục bị khử Nitrat, khử Sunphat bởi vi sinh vật.

- **Bể sinh học thiếu khí (Bể Anoxic):** Nước thải được dẫn từ bể sinh học 5 sang và hòa trộn cùng với nước tuần hoàn lại từ bể sinh học hiếu khí. Bể Anoxic có nhiệm vụ tiếp nhận, hòa trộn nguồn nước thải đưa vào từ bể sinh học hiếu khí và đồng thời đảm bảo điều kiện tối ưu nhất cho quá trình xử lý ở bể bùn hoạt tính tăng trưởng lơ lửng cũng như làm giảm đáng kể lượng Nitơ có trong nước thải. Tại đây, thiết bị khuấy trộn được vận hành liên tục với nhằm duy trì bùn sinh học ở trạng thái lơ lửng và kiểm soát oxy hòa tan. Trong điều kiện xáo trộn quần thể vi sinh vật từ môi trường hiếu khí sẽ chuyển sang thiếu

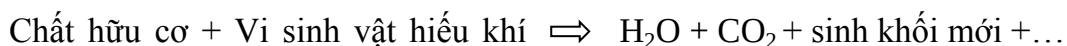
– kị khí tồn tại ở trạng thái lơ lửng. Trong điều kiện thiếu – kị khí, quần thể vi sinh vật sẽ sử dụng Nitơ và Photphos để làm chất dinh dưỡng cho các hoạt động. Bằng cơ chế thiếu khí, các chủng vi sinh khác sẽ chuyển hóa Nitrat (NO_3^-) thành các thể khí khác như NO_2 , NO và N_2 (khí Nitơ), theo phản ứng sau:



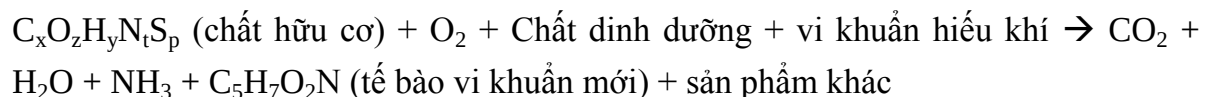
Quá trình chuyển hóa Nitrat thành khí Nitơ được gọi là quá trình khử Nitrate (Denitrification). Lượng MLSS được duy trì ổn định trong bể bằng quá trình tuần hoàn bùn từ bể lắng 2 về. Với chu kỳ là 1 giờ một lần trong với thời gian 15 phút. Nước thải sau khi xử lý trong bể Anoxic tự chảy qua bể sinh học hiếu khí.

- Bể sinh học hiếu khí: Đây là công trình xử lý bùn hoạt tính trong môi trường hiếu khí, khi các công trình trước hoạt động hiệu quả sẽ phát huy hết ưu thế và khả năng xử lý của bể. Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng ở dạng lơ lửng, quá trình phân hủy xảy ra khi chất hữu cơ và vô cơ trong nước thải tiếp xúc với bùn sinh học trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí liên tục nhằm cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng bằng cách dùng hệ thống đĩa phân phối khí đặt chìm dưới đáy bể, nhờ các đĩa phân phối khí tạo ra đủ lượng bọt khí mịn tiếp xúc với môi trường nước thải, các vi sinh vật nhờ vậy phát triển nhanh chóng. Đây còn gọi là quá trình xử lý tăng trưởng lơ lửng hiếu khí. Hiệu quả xử lý BOD_5 , COD đạt hiệu quả trên 85% và chuyển toàn bộ N-NH_4^+ thành NO_3^- (với thời gian vừa đủ) trước khi được chuyển hóa thành N_2 tại công trình xử lý tiếp theo.

Trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật hiếu khí tồn tại ở trạng thái lơ lửng (bùn hoạt tính) sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO_2 và nước...theo phản ứng sau:



Oxy hóa chất hữu cơ và tổng hợp tế bào mới



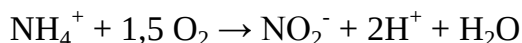
Hô hấp nội bào



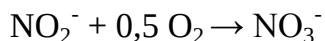
$$\begin{array}{cc} 113 & 160 \\ 1 & 1,42 \end{array}$$

Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí quá trình đồng hóa khử Nitơ (tồn tại trong nước dưới dạng Amonia (NH_4^+) thành nitrat (NO_3^-) xảy ra đồng thời với quá trình khử BOD trong bể. Amonia (NH_4^+) bị oxy hóa theo 2 bước:

Bước 1: NH_4^+ bị oxy hóa thành NO_2^- do tác động của vi khuẩn nitrosomonas theo phản ứng:



Bước 2: Oxy hóa NO_2^- thành NO_3^- do tác động của vi khuẩn nitrobacter theo phản ứng:



Bên cạnh đó, trong môi trường hiếu khí (oxic) vi khuẩn hấp phụ phospho cao hơn mức bình thường, phospho lúc này không những chỉ cần cho việc tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng mà còn được vi khuẩn chứa thêm một lượng dư vào trong tế bào để sử dụng ở các giai đoạn hoạt động tiếp sau.

Nước thải sau khi được xử lý tại bể bùn hoạt tính hiếu khí sẽ được bơm tuần hoàn qua bể sinh học hoạt động trong môi trường thiếu khí Anoxic. Nước thải sau khi xử lý trong bể hiếu khí tự chảy qua bể lắng bùn sinh học (Bể lắng đứng).

- **Bể lắng đứng:** Nước thải sau khi ra khỏi bể sinh học hiếu khí sẽ chảy tràn qua bể lắng đứng. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ bể bùn hoạt tính hiếu khí, sau khi bùn lắng sẽ được bơm tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí nhằm duy trì nồng độ vi sinh cho bể bùn hoạt tính thiếu khí. Phần bùn dư được bơm vào bể chứa bùn.

- **Bể trung gian:** Phần nước trong sau khi qua bể lắng theo ống thu nước sẽ tự chảy xuống bể trung gian để đảm bảo lượng nước cho máy bơm bơm phần nước sau lắng vào công trình xử lý tiếp theo là bể lọc áp lực.

- **Bể lọc áp lực:** Nước thải từ bể trung gian được bơm tăng áp bơm lên bể lọc áp. Qua cơ chế lọc áp lực phần cặn lơ lửng còn lại trong nước thải sẽ được xử lý triệt để.

- **Bể khử trùng:** Nước thải sau quá trình lọc tự chảy qua bể khử trùng. Tại đây nước thải được loại bỏ hầu hết lượng vi sinh gây bệnh có trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt quy chuẩn **QCVN 40:2011/BTNMT, cột A** ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$) và được xả ra nguồn tiếp nhận là suối Dinh.

- **Bể chứa bùn:** Lượng bùn dư từ bể lắng 2 sẽ được gom về bể chứa bùn. Phần bùn dư được chuyển qua sân phơi bùn để làm khô trước khi đóng bao và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý tiếp. Phần nước tách bùn từ sân phơi bùn sẽ tự chảy lại hồ thu gom.

Thông kê chi tiết kích thước, thiết bị và kết cấu các hạng mục trong modul XLNT số 03 trong bảng sau:

Bảng 3. 5. Chi tiết các công trình đơn vị của modul XLNT 03

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật
1	Hố tách rác	- Kích thước: L x W x H = 2m x 1m x 4m; thể tích: 8m ³ ; - Kết cấu: Bê tông cốt thép; - Số lượng: 01 hố.
2	Bể thu gom	- Kích thước: L x W x H = 2m x 2m x 4m; thể tích: 16m ² ; - Kết cấu: Bê tông cốt thép; - Số lượng: 01 bể - 2 bơm nước thải chìm công suất 3HP Taiwan năm 2019; 1 phao.
3	Bể tách dầu	- Kích thước: L x W x H = 4,3m x 2m x 4m; thể tích: 34,4m ³ ; - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
4	Bể điều hòa	- Kích thước: L x W x H = 7m x 5,9m x 4m; thể tích: 165,2m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy thổi khí nhỏ RSS 50 Hey well Taiwan năm 2019; 1 bơm chìm công suất 3HP Taiwan năm 2019; 1 phao.
5	Bể sinh học 1,2,3,4	- Kích thước: L x W x H = 2m x 1,3m x 4m; thể tích: 10,4m ³ /bể - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 04 bể
6	Bể sinh học 5	- Kích thước: L x W x H = 4m x 4m x 4m; thể tích: 64m ³ . - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể
7	Bể anoxic	- Kích thước: L x W x H = 7m x 5m x 4m; thể tích: 140m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy khuấy chìm công suất 3HP Taiwan năm 2019
8	Bể sinh học hiếu khí	- Kích thước: L x W x H = 12m x 7m x 4m; thể tích: 336m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 máy thổi khí lớn RSS 125 Hey well công suất 15HP Taiwan năm 2019.
9	Bể lắng đứng	- Kích thước: L x W x H = 5,3m x 5,3m x 4m; thể tích: 112,36m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 1 bơm chìm công suất 3HP Taiwan năm 2019

10	Bể trung gian	- Kích thước: L x W x H = 3,6m x 1,5m x 4m; thể tích: 21,6m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể - Thiết bị: 2 bơm áp lực công suất HP Taiwan năm 2019.
11	Bồn lọc áp lực	- Kích thước: D x H = 2,13m x 2,1m; thể tích: 8,9m ³ - Kết cấu: Thép CT3 dày 4mm - Số lượng: 02 bể
12	Bể khử trùng	- Kích thước: L x W x H = 2m x 3m x 4m; thể tích: 24m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép - Số lượng: 01 bể

Bản vẽ hoàn công modul xử lý nước thải số 03 của KCN đính kèm Phụ lục.

3.1.3.2. Hóa chất, chế phẩm sinh học, điện năng tiêu hao cho XLNT

Nhu cầu sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học cho 03 modul của trạm XLNT như bảng sau:

Bảng 3. 6. Nhu cầu sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị	Modul 01	Modul 02	Modul 03	Tổng
Nhu cầu hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải						
1	Mật rỉ	Kg/tháng	90	90	90	270
2	Chlorine khử trùng	Kg/tháng	30	30	30	90
3	Polymer	Kg/tháng	120	120	120	360
4	PAC	Kg/tháng	190	190	190	570
5	H ₂ SO ₄	Kg/tháng	2	2	2	6
6	NaOH	Kg/tháng	2	2	2	6

Điện năng tiêu thụ cho HTXLNT khoảng 20 kWh/ngày/modul.

3.1.3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động

a. Danh mục các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động

Chủ đầu tư Công ty CP Quang Minh Tiến đã ký hợp đồng với Trung tâm Nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường tiến hành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II, danh mục thiết bị trong hệ thống như sau:

Bảng 3. 7. Danh mục thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	SL	Số Serial
1	Thiết bị đo pH Model: PHORP1000A Hãng sản xuất: Realtech - Canada	Bộ	1	PPHRB-8258
2	Thiết bị đo COD/BOD/Độ màu Mode: SA-X2020 Hãng sản xuất/ Xuất xứ: Realtech/ Canada	Bộ	1	UVT-17-P1003324
4	Thiết bị đo TSS Model: TURB1000A Hãng sản xuất: Realtech - Canada	Bộ	1	PNEPB-5921
5	Thiết bị đo Amoni Mode: AMM1000L Hãng sản xuất: Hãng sản xuất: Realtech - Canada	Bộ	1	NH41502-003B
6	Bộ hiển thị và điều khiển Model: S-11TPC Hãng sản xuất/ Xuất xứ: Realtech/ Canada	Bộ	1	ACL9001733
7	Bộ thiết bị hiển thị, lưu trữ và truyền dữ liệu Model: PLDatalogger Xuất xứ: Việt Nam Phần mềm hiển thị và trích xuất dữ liệu tại nhà điều hành	Bộ	1	
8	Thiết bị phụ trợ cho trạm			
8.1	-Camera trong nhà trạm Model: DS-2CD2021G1-I Hãng/xuất xứ: Hikvision/ASIA	Bộ	1	F34645436
8.2	-Camera ngoài cửa xả Model: DS-2DE5225IW-AE Hãng/xuất xứ: Hikvision/ASIA	Bộ	1	G21384679
8.3	-Đầu ghi hình 4 kênh Model: DS-7604NI-K1	Cái	1	J14865172
8.4	-Ổ cứng 2TB	Cái	1	Z52BMLZC
8.5	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm Model: 445703 Hãng sản xuất : EXTECH - USA Xuất xứ: Trung quốc	Cái	1	N/A
8.6	Bộ lưu điện UPS 3KVA	Bộ	1	B031896740044-

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	SL	Số Serial
	Model: POWERPACK SE 3kVA Xuất Xứ: MAKELSAN/ THỔ NHĨ KỲ Phụ kiện : - Tủ đựng ắc quy + sạc mở rộng + cáp nối + ắc quy			SEV03
8.7	Thiết bị chống sét lan truyền cho nguồn Model: SST150B-480+NE-15B Hãng sản xuất: LPI Xuất xứ: Úc	Bộ	1	- SST150B-480: 0099 - NE-15B: 0048
8.8	Hệ thống báo cháy báo khói: Hãng: Horing- Đà Loan Đầu báo khói AH-0311-2 Đầu báo nhiệt gia tăng AHR-871 Chuông báo cháy NQ-618 24V Đèn báo cháy AH-9719 Nút ấn báo cháy AH-9717 Trung tâm báo cháy 4 kênh AH-00212 Tủ tổ hợp (Xuất xứ: Việt Nam)	Bộ	1	N/A
10	Thiết bị quan trắc lưu lượng kênh hở nước thải đầu vào và đầu ra Model: OCF 6.1 Hãng sản xuất: Pulsar-Canada	Bộ	2	-Sensor: PZ68624 -Bộ hiển thị: 85777 -Sensor:PZ68625 -Bộ hiển thị:85778
11	Thiết bị lấy mẫu tự động Model: SP5B Hãng sản xuất: Maxx-Đức	Bộ	1	44625



Mương quan trắc tự động, camera, đầu cảm biến



Bộ hiển thị tốc độ dòng chảy



Tủ quan trắc

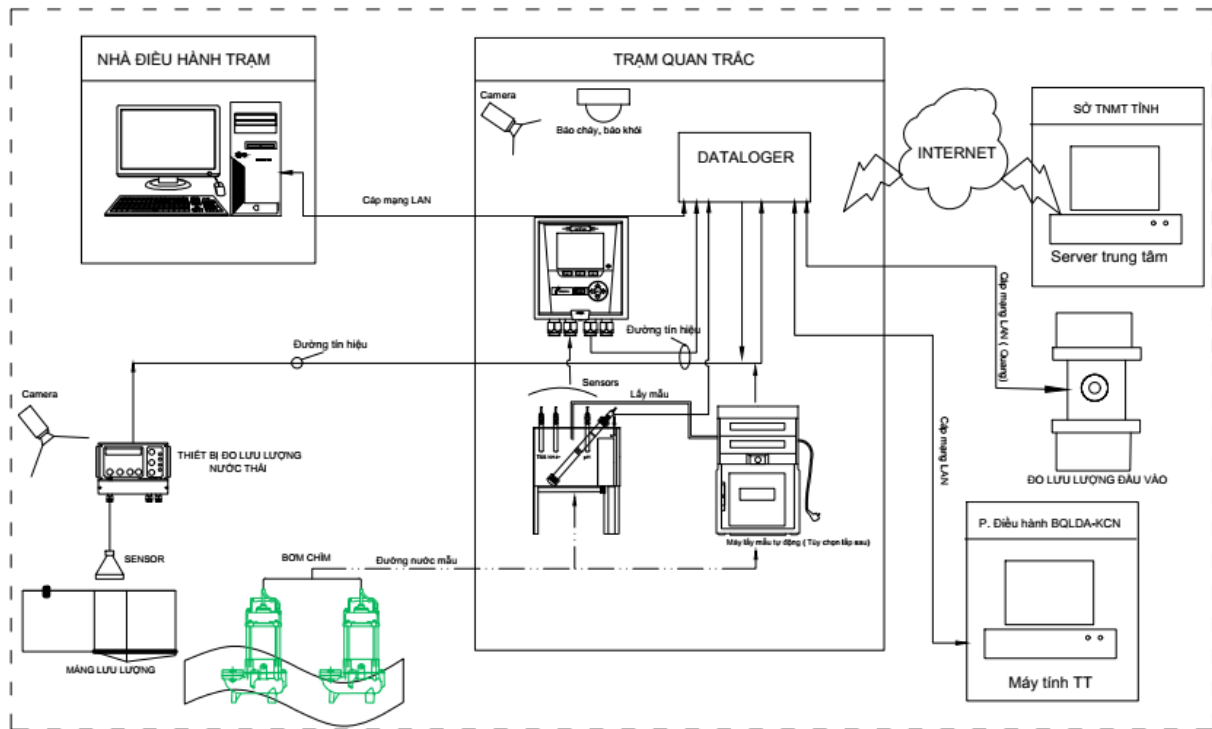


Bộ truyền dữ liệu

Hình 3. 8. Hình ảnh hệ thống quan trắc tự động liên tục tại trạm XLNT KCN Đồng Xoài II

b. Kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước

Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống như sau:



Hình 3. 9. Sơ đồ nguyên lý của HT quan trắc nước thải tự động tại KCN Đồng Xoài II

Thuyết minh:

- Hệ thống đo theo phương án gián tiếp.
- Hệ thống bơm lấy mẫu sẽ được điều khiển tự động luân phiên theo thời gian.
- Mẫu nước thải ở đường ống hoặc hố ga xả thải sẽ được hệ thống bơm lấy mẫu liên tục lên bồn chứa mẫu kiểu chảy tràn liên tục.
- Tại thùng chứa mẫu, các thiết bị đo (sensor hay đầu đo) COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni sẽ được lắp đặt trực tiếp vào trong thùng.
- Bộ điều khiển hiển thị Controller kết nối các tín hiệu dạng đầu cắm từ các cảm biến đo COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni, bộ điều khiển sẽ xử lý và đưa ra các giá trị đo được trên màn hình hiển thị đồng thời xuất ra tín hiệu tương ứng với các chỉ tiêu trên.
- Thiết bị đo lưu lượng đầu vào và đầu ra được lắp đặt trên kênh hở, tín hiệu được truyền và hiển thị kết quả trên giao diện giám sát.
- Bộ Datalogger thu thập, lưu trữ toàn bộ dữ liệu từ các thiết bị đo và truyền dữ liệu về Sở TNMT tỉnh Bình Phước và nhà điều hành của nhà máy.
- Máy lấy mẫu tự động sẽ hút mẫu từ thùng chứa mẫu, tín hiệu sẽ được thu thập và điều khiển thông qua bộ datalogger.

- Camera lắp đặt tại cửa xả và tủ quan trắc để giám sát hệ thống, ghi lại hình ảnh của toàn bộ hệ thống.

- Các thiết bị phụ trợ cho trạm: UPS, báo cháy báo khói, chống sét lan truyền, chống sét trực tuyến, chống quá áp, quá dòng, thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm hỗ trợ cho các thiết bị quan trắc trong nhà trạm.

- Máy tính tại trạm trung tâm sẽ nhận dữ liệu từ trạm quan trắc và hiển thị kết quả trên giao diện giám sát.

- Toàn bộ dữ liệu của hệ thống sẽ được truyền đến máy tính đặt tại phòng điều khiển của trung tâm và Sở TNMT tỉnh Bình Phước qua FTP theo thông tư 10/2021/TT-BTNMT ban hành ngày 30/06/2021. Giao diện giám sát sẽ thể hiện tất cả giá trị của các thông số đo đạc trong hệ thống.

- Hỗ trợ truy xuất dữ liệu theo thời gian, lưu dữ liệu theo thời gian hiển thị dạng đồ thị, cảnh báo khi thông số vượt ngưỡng.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công trình lưu trữ chất thải rắn thông thường của Cơ sở không thay đổi so với báo cáo hoàn thành công trình đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1; cụ thể như sau:

 **Chức năng:** Lưu giữ rác sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại Ban quản lý KCN và chất thải công nghiệp không nguy hại.

 **Quy trình lưu chứa và xử lý:**

- Chất thải sinh hoạt tập trung tại kho chứa chất thải sinh hoạt để thuận tiện cho công tác thu gom mỗi ngày của đơn vị có chức năng đến thu gom, mang đi xử lý theo quy định. Diện tích dành cho khu vực này là 60 m².

 **Danh mục thiết bị:**

Bảng 3. 8. Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ rác sinh hoạt và công nghiệp không nguy hại

Tên thiết bị	Số lượng	Mô tả	Xuất xứ
Thùng chứa rác sinh hoạt tại văn phòng	2 cái	- Loại: 150 lít - Vật liệu: nhựa PP/ HDPE - Màu sắc: kem - Nắp đậy kín ngăn mùi hôi	Việt Nam
Thùng chứa CTR công nghiệp không nguy hại	1 cái	- Loại: 660 lít - Vật liệu: nhựa PP/ HDPE - Màu sắc: xanh - Nắp đậy kín ngăn mùi hôi	Việt Nam



Thùng rác sinh hoạt tại văn phòng



Thùng rác thải CN không nguy hại

Hình 3. 10. Hình ảnh thùng rác sinh hoạt và chất thải thông thường tại KCN

Ngoài ra, các nhà máy thành viên trong KCN tự hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường không nguy hại phát sinh. Ban điều hành KCN Đồng Xoài II đảm bảo thực hiện hướng dẫn các nhà máy thành viên thực hiện công tác thu gom và lưu chứa chất thải theo các quy định hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Công trình lưu trữ chất thải nguy hại của Cơ sở không thay đổi so với báo cáo hoàn thành công trình đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1; cụ thể như sau:

✚ Chức năng: Lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động vận hành của KCN như hộp mực in thải, bùn thải chứa thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải, giẻ lau dính dầu... Các chất thải này được phân loại và lưu giữ

✚ Quy trình lưu chứa và xử lý:

- Chất thải nguy hại tập trung tại kho chứa chất thải nguy hại để thuận tiện cho công tác thu gom của đơn vị có chức năng đến thu gom, mang đi xử lý theo quy định. Diện tích dành cho khu vực này là 60 m².

- Chi nhánh Công ty CP Quang Minh Tiến ký hợp đồng số 0270/2022/CGQ ngày 22/03/2022 với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý định kỳ thu gom và xử lý chất thải nguy hại của khu BQL KCN Đồng Xoài II.

🚧 Danh mục thiết bị:

Bảng 3. 9. Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Tên thiết bị	Số lượng	Mô tả	Xuất xứ
Thùng chứa CTNH	6 cái	- Loại: 120 lít - Vật liệu: nhựa PP/ HDPE - Màu sắc: xanh - Nắp đậy kín ngăn mùi hôi, chống tràn đổ	Việt Nam



Thùng chứa chất thải
nguy hại



Kho chứa chất thải nguy hại

Hình 3. 11. Công trình lưu chứa CTNH

Ngoài ra, các nhà máy thành viên trong KCN tự hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại phát sinh. Ban điều hành KCN Đồng Xoài II đảm bảo thực hiện hướng dẫn các nhà máy thành viên thực hiện công tác thu gom và lưu chứa chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại KCN Đồng Xoài II đã được đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 70.000209.T do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty CP Quang Minh Tiến; thành phần và khối lượng CTNH như sau:

Bảng 3. 10. Bảng thành phần chất thải nguy hại tại KCN

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	03	08 02 04
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	5.000	12 06 06
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	09	16 01 06
4	Bao bì mềm thải (Bao nilon chứa dầu mỡ thải)	Rắn	50	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa dính hóa chất, dầu mỡ thải)	Rắn	500	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thiết bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính mỡ thải)	Rắn	100	18 02 01
Tổng số lượng			5.662	

3.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Phương án phòng ngừa

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Xử lý nước thải đúng công suất thiết kế, trường hợp lưu lượng lớn hơn thiết kế phải khắc phục bằng cách xây dựng mô-đun mới để nâng công suất hệ thống, không để hệ thống xử lý ở tình trạng hoạt động quá tải, xử lý không hiệu quả.
- Vận hành và bảo trì máy móc, thiết bị một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp. Các thiết bị, máy móc có độ bền cao và chống ăn mòn

- Lập hồ sơ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Để kiểm soát sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ đầu tư sẽ tuân thủ các yêu cầu thiết kế, nhân viên vận hành phải tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Mặt khác tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý
- Kiểm tra thường xuyên quá trình thu gom nước thải nhằm phát hiện kịp thời tình trạng vỡ ống, rò rỉ nước thải.

 Biện pháp giảm thiểu

- Thường xuyên kiểm tra kích cỡ bông bùn, màu bùn. Sửa chữa các thiết bị hư hỏng và khắc phục sự cố ngay sau khi phát sinh.
- Trang bị dự phòng các máy móc, thiết bị có khả năng hư hỏng thường xuyên: máy thổi khí, đĩa phân phối khí, dây điện, thiết bị điều khiển; thiết bị cơ khí.
- Nhân viên vận hành xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống.
- Thành lập đội bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa chuyên nghiệp thường trực
- Hợp đồng với đơn vị sửa chữa có uy tín, khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất. Trường hợp không đủ thiết bị thay thế sẽ đầu tư mới các thiết bị này sớm để khắc phục sự cố.

3.4.2. Công trình, biện pháp ứng phó sự cố môi trường khác

a) Nguy cơ sự cố cháy, nổ và rò rỉ

- Trang bị đầy đủ theo quy hoạch về Hệ thống thiết kế công trình cấp nước chữa cháy cho toàn khu.
- Bố trí các thành viên phụ trách công tác đảm bảo các điều kiện phòng cháy cho toàn khu.
- Phối hợp với đơn vị có chức năng trong việc đảm bảo các điều kiện phòng cháy, chữa cháy khi cần thiết, ứng cứu kịp thời

❖ Phòng ngừa

Để phòng ngừa khả năng cháy nổ cần thực hiện tốt các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy do cơ quan chức năng quy định như:

- Bố trí kho lưu chứa an toàn cho các loại hóa chất, nguyên vật liệu sản xuất dễ cháy.
- Các máy móc thiết bị phải có lý lịch kèm theo. Có đầy đủ các thiết bị đo đạc và theo dõi các thông số kỹ thuật.
- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và phương tiện thông tin tốt. kiểm tra sự rò rỉ, các đường ống kỹ thuật phải sơn đúng cách...

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị. Đối với các thiết bị làm việc ở áp suất cao cần phải có đồng hồ đo nhiệt độ, đo áp suất để giám sát các thông số kỹ thuật.

- Lắp đặt thiết bị thu lôi, chống sét.

Công ty hết sức chú trọng đến vấn đề này ngay từ đầu xây dựng bằng cách áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục và pháp chế. Các biện pháp chung đã áp dụng bao gồm:

- Đảm bảo khâu thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy. Nội dung chủ yếu của việc đảm bảo này được vận dụng cụ thể đối với các cơ sở như sau:

- Đường nội bộ trong KCN phải đến được tất cả các phân xưởng của các công ty, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được bất kỳ lửa phát sinh ở vị trí nào trong nhà máy.

- Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa dẫn đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc. Lượng nước trung bình cung cấp liên tục 35 l/s trong 2 giờ.

- Các hạng mục dễ cháy như kho nguyên liệu, kho thành phẩm còn được lắp hệ thống cửa cách ly, cửa sẽ tự động đóng lại tại các hạng mục khi có phát sinh hỏa hoạn cục bộ.

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

- Tất cả các hạng mục công trình trong đều bố trí các bình cứu hỏa xách tay, bình phải đặt tại những vị trí thích hợp nhất để dễ nhìn thấy tiện việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình.

(2) Ứng cứu

Bất kỳ cá nhân nào khi phát hiện thấy cháy phải thực hiện các hành động sau:

- Thực hiện phương án PCCC đã được trang bị trong khu vực dự án.
- Gọi cho đội PCCC gần nhất hoặc số khẩn cấp 114 nếu trường hợp nghiêm trọng không xử lý được.
- Tắt cầu dao tại chỗ và cầu dao tổng.
- Tổ chức cho những người có mặt tại các khu vực bị cháy theo lối thoát hiểm về điểm tập kết an toàn. Tiến hành sơ cứu nạn nhân bị nạn, đưa người bị nạn đến bệnh viện hoặc cơ sở y tế gần nhất.

Hệ thống PCCC của Khu công nghiệp Đồng Xoài II đã được Công an tỉnh Bình Phước đồng ý với phương án PCCC của cơ sở tại văn bản số 233/CV-PC66 ngày 18/06/2010.

Tổng hợp thiết bị, phương tiện PCCC trang bị tại KCN Đồng Xoài II trong bảng sau:

Bảng 3. 11. Tổng hợp thiết bị, phương tiện PCCC trang bị tại KCN Đồng Xoài II

Tên thiết bị	Số lượng	Mô tả	Xuất xứ
Bình chữa cháy	4 cái	- Loại: bột khô 8kg MFZ8 và 4kg MFZ8 - Mục đích: chữa cháy các chất ở dạng lỏng, dạng khí	Trung Quốc
Trụ cứu hỏa	31 cái	- Loại: Trụ cấp nước chữa cháy D100 3 họng - Mục đích: Thiết bị cung cấp nước phục vụ chữa cháy.	Trung Quốc
Bể chứa nước cứu hỏa	1 bể	- Vật liệu: Bê tông cốt thép - Mục đích: Chứa nước cho PCCC	-
Xe cứu hỏa	1 xe	- Loại: 700C, 6,5m ³ - Mục đích: Chở nước, phun nước cứu hỏa.	Thaco
Xe bồn	1 xe	- Loại: Rhino - Mục đích: Chở nước phục vụ cứu hỏa.	Rhino



Bình cứu hỏa



Trụ cứu hỏa



Xe cứu hỏa



Xe bồn

Hình 3. 12. Hình ảnh các phương tiện PCCC tại KCN Đồng Xoài II

b) An toàn lao động

Bên cạnh các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường thì các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh lao động cũng rất cần thiết, đặc biệt đối với cán bộ, công nhân làm việc trực tiếp trên công trường và khu vực dân cư xung quanh. Các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động như sau:

- Kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng máy móc thi công công trình nhằm tránh những trường hợp gây tai nạn lao động đối với công nhân xây dựng và công nhân vận hành có thể xảy ra do máy móc cũ, hỏng...
- Đảm bảo hệ thống đèn chiếu sáng phục vụ thi công cho những nơi cần làm việc vào ban đêm; thiết kế, xây dựng rào, lưới chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã hoặc điện giật;
- Thường xuyên kiểm tra các hiện tượng sập, sụt và tình trạng làm việc của cây chống đỡ, thanh đỡ. Khi có nguy cơ mất an toàn được xử lý hoặc gia cố ngay.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân lao động và yêu cầu sử dụng khi thi công
- Tuân thủ theo đúng 9 quy chuẩn của Bộ Y tế về vệ sinh lao động:
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 21:2016/BYT về Điện từ trường tần số cao
 - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc.
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 22:2016/BYT về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 23:2016/BYT về Bức xạ tử ngoại - Mức tiếp xúc cho phép bức xạ tử ngoại tại nơi làm việc.
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2016/BYT về Điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 27:2016/BYT về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 29:2016/BYT về Bức xạ ion hóa - Giới hạn liều tiếp xúc bức xạ ion hóa tại nơi làm việc.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 30:2016/BYT về Bức xạ tia X - Giới hạn liều tiếp xúc bức xạ tia X tại nơi làm việc.

a) Đối với sự cố tại nạn giao thông

- Áp dụng nghiêm ngặt các quy tắt an toàn cho các công nhân lái xe khi tham gia giao thông. Xe vận chuyển ko chở quá tải, vượt tốc độ trong quá trình vận chuyển để phòng ngừa các tai nạn có thể xảy ra.

- Sử dụng các loại phương tiện giao thông hiện đại, đã được kiểm định, đồng thời quy định chặt chẽ quy trình chuyên chở nguyên vật liệu và hàng hóa.

b) Phòng chống rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất

❖ Ngăn ngừa sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất

Để phòng chống và cấp cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất dạng khí hoặc dạng lỏng, chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật trong kho chứa, phương tiện vận tải và lập phương án ứng cứu sự cố như sau:

Đối với hệ thống kho bể chứa:

- Hệ thống kho chứa nguyên liệu đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (bao gồm các hệ thống làm mát, van thoát hơi, hệ thống chống sét, hệ thống cứu hỏa,...).
- Bố trí nhân lực giám sát các kho hóa chất, nguyên liệu.

Phương án xử lý sự cố rò rỉ: chủ đầu tư phối hợp với các cơ quan chức năng lập phương án cấp cứu xử lý sự cố rò rỉ, tổ chức, thực hiện diễn tập công tác cấp cứu khi xảy ra sự cố thường xuyên, tập huấn vận hành kho hóa chất và các thao tác phòng chống ngăn ngừa, ứng phó với sự cố hóa chất.

❖ Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất và phương án khắc phục

Giải pháp tăng cường thực hiện: Chương trình quản lý rủi ro và ứng phó sự cố hóa chất tại các cơ sở, doanh nghiệp: Các cơ sở hoạt động hóa chất đảm bảo tự chủ tổ chức thực hiện và duy trì thực hiện hàng năm Chương trình quản lý rủi ro, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở mình theo mô hình phân cấp từ Ban giám đốc xuống các phòng, ban đến

các xưởng, phân xưởng và tổ, ca sản xuất.

Giải pháp nâng cao năng lực phòng ngừa sự cố hóa chất:

- Tăng cường nâng cao nhận thức cho các cơ sở, doanh nghiệp thông qua tổ chức Hội thảo giới thiệu Hệ thống hài hòa toàn cầu về ghi nhãn hóa chất (GHS) theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. Tuân thủ quy định của QCVN 05:2020/BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công Thương về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Tổ chức huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất cho các cán bộ liên quan và tổ chức diễn tập kết hợp với diễn tập phòng cháy chữa cháy.

- Nâng cao năng lực phòng ngừa sự cố hóa chất cho các cơ sở thông qua việc thực hiện chương trình nâng cao ý thức doanh nghiệp và cộng đồng; tổ chức công tác tập huấn định kỳ về quản lý rủi ro hóa chất; kiểm tra, thực hiện và khắc phục các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm; thực hiện Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở mình; đầu tư, trang bị các phương tiện, thiết bị và nhân lực phục vụ công tác ứng phó sự cố; tổ chức diễn tập ứng phó sự cố hóa chất khi có yêu cầu; đăng ký về tuyến đường sẽ vận chuyển hóa chất và thông báo cho các đơn vị quản lý mỗi khi tiến hành vận chuyển các loại hóa chất có tính độc hại cao.

Quy trình kết thúc hoạt động ứng phó sự cố được tiến hành khi nguồn gây rò rỉ, tràn đổ, cháy nổ hóa chất đã được khống chế (không phát sinh hóa chất), và các hậu quả từ sự cố rò rỉ, tràn đổ, cháy nổ, phát tán hóa chất ra môi trường không khí, đất, nước... đã được kiểm soát triệt để. Công tác khắc phục hậu quả sau sự cố được tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Căn cứ vào đặc tính hóa chất đưa ra phương án thu gom, vận chuyển, xử lý và chỉ đạo cơ sở gây ra sự cố hoặc huy động đơn vị chuyên ngành xử lý hóa chất triển khai thực hiện.

- Bước 2: Phối hợp với cơ sở gây sự cố hoặc đơn vị chuyên ngành xử lý hóa chất được huy động tổ chức tẩy độc, phục hồi môi trường tại khu vực bị ô nhiễm do sự cố gây ra (nếu có).

- Bước 3: Ban chỉ đạo ứng phó sự cố thành lập Hội đồng kiểm tra đánh giá thiệt hại tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng, phạm vi bị ảnh hưởng và mức độ thiệt hại (tính mạng và sức khỏe; tài sản; môi trường) do sự cố gây ra.

- Bước 4: Hội đồng kiểm tra đánh giá thiệt hại tổ chức đối thoại và thống nhất với cơ sở gây ra sự cố phương thức và cách thức tiến hành bồi thường thiệt hại (nếu có). Trên cơ sở

phương án được thống nhất, cơ sở để xảy ra sự cố tiến hành tổ chức bồi thường theo quy định.

- Bước 5: Căn cứ nguyên nhân gây ra sự cố và các yếu tố liên quan, xác định mức độ vi phạm các qui định về bảo vệ môi trường và xử lý cơ sở gây ra sự cố theo quy định.

- Bước 6: Phối hợp với các đơn vị chuyên môn tổ chức thực hiện giám sát chất lượng môi trường sau sự cố (nếu có).

c) Sự cố với hệ thống xử lý khí thải

- Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn.
- Thường xuyên giám sát nồng độ các chất ô nhiễm tại các điểm xả thải tại các nhà máy có khả năng gây ô nhiễm và ô nhiễm nặng.
- Lập kế hoạch bảo hành định kỳ đối với thiết bị máy móc và đối với những đơn vị công trình quan trọng cần có thiết bị dự phòng.
- Vận hành các hệ thống xử lý theo đúng quy định đã lập.
- Huấn luyện nâng cao kỹ năng cho công nhân vận hành trạm.
- Thực hiện công tác giám sát chất lượng môi trường định kỳ theo đúng quy định của QCVN 05:2013/BTNMT: Giám sát 03 tháng/lần đối với các nguồn thải; 03 tháng/lần đối với môi trường xung quanh.

*❖ **An toàn trong tiếp xúc với hóa chất***

An toàn trong tiếp xúc với hóa chất sử dụng cho trạm XLNT tập trung dựa trên bảng dữ liệu an toàn hóa chất và tuân thủ theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Tuân thủ các biện pháp an toàn trong quá trình vận chuyển và lưu trữ hóa chất.
- Hóa chất được lưu trữ trong kho với khối lượng dự trữ không quá 6 tháng sử dụng.
- Bảng an toàn hóa chất, nhãn hóa chất được dán trên các hộp/thùng đựng hóa chất.
- Công nhân tiếp xúc với hóa chất được hướng dẫn biện pháp an toàn khi tiếp xúc.
- Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn lao động.
- Các dụng cụ sơ cấp cứu luôn đặt tại vị trí có khả năng tiếp xúc với hóa chất cao.
- Khi xảy ra sự cố, phải lập tức đưa nạn nhân thoát khỏi khu vực, thực hiện sơ cứu và chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất.

d) Sự cố đối với đường ống cấp nước.

Các biện pháp phòng ngừa vỡ ống nước:

- Đường ống dẫn nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Giải pháp ứng cứu khi có sự cố vỡ đường ống dẫn nước là xây dựng một hệ thống cống thoát nước xung quanh những vị trí có khả năng gây đổ vỡ đường ống.
- Đảm bảo không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

e) Các vấn đề bất khả kháng

Bão, lở xoáy, mưa đá, động đất... là những vấn đề bất khả kháng. Để giảm thiểu thiệt hại gây ra, chủ đầu tư cần có biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố.

- Theo dõi thường xuyên thông tin dự báo thời tiết và thông báo đến từng cán bộ công nhân, nhân viên khi có các vấn đề trên
- Thành lập và duy trì các hoạt động của đội cứu hộ, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.
- Khi có thông tin về bão, lụt có thể xảy ra cần ngừng sản xuất, tập kết và che chắn máy móc, thiết bị, đảm bảo an toàn về người và của.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt
- + Nguồn số 02: Nước thải sản xuất

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1.500 m³/ngày đêm tương ứng với 03 modul xử lý nước thải đang hoạt động.

4.1.3. Dòng nước thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép 01 dòng nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$) trước khi đổ ra mương sát ranh phía Nam Khu công nghiệp, sau đó xả ra nguồn tiếp nhận là suối Dinh (suối Sông Rinh) cách KCN khoảng 1km.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Dòng nước thải của Cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đã được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$). Do đó, các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Cơ sở được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của KCN

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$)
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	Mg/L	29,7
3	COD	Mg/L	74,25
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	Mg/L	49,5
5	Tổng Nitơ	Mg/L	19,8
6	Tổng photpho (tính theo P)	Mg/L	3,96
7	Amoni (tính theo N)	Mg/L	4,95
8	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000
9	Tổng dầu mỡ khoáng	Mg/L	4,95
10	Màu	Pt/Co	50

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$)
11	Tổng phenol	Mg/L	0,099
12	Sunfua	Mg/L	0,198
13	Asen	Mg/L	0,0495
14	Cadimi	Mg/L	0,0495
15	Pb	Mg/L	0,099
16	Crom (III)	Mg/L	0,198
17	Crom (VI)	Mg/L	0,0495
18	Đồng	Mg/L	1,98
19	Kẽm	Mg/L	2,97
20	Niken	Mg/L	0,198
21	Sắt	Mg/L	0,99
22	Thủy ngân	Mg/L	0,00495

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

– Khu vực xả nước thải: Khu phố 2, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

– Tọa độ vị trí xả nước thải vào hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải (phía ngoài hàng rào, điểm đầu nối vào cống dẫn nước thải) (VN2000, múi chiều 3°, kinh tuyến trực 106°15'): X=565604; Y=1273565.

– Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Sông Rinh (suối Dinh) (VN2000, múi chiều 3°, kinh tuyến trực 106°15'): X=565403; Y=1272613.

– Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý sẽ theo công dẫn nước thải dẫn chảy vào suối Sông Rinh (suối Dinh) theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm gần nhất 2020 và 2021 của KCN Đồng Xoài II như sau:

Bảng 5. 1. Bảng ký hiệu mẫu

Kí hiệu mẫu	Vị trí mẫu
NT1	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý của KCN
NT2	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý của KCN

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải KCN Đồng Xoài II năm 2020

TT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI								QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
			Ngày 20/03/2020		Ngày 20/06/2020		Ngày 17/09/2020		Ngày 02/12/2020		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	pH ^(a,b)	--	6,63	6,85	6,59	6,82	6,61	6,78	6,30	6,50	6-9
2	Độ màu ^(a)	PCU	13,02	10,10	12,82	11,26	69,3	33,9	59,0	34,7	50
3	TSS ^(a,b)	mg/L	21,4	9,3	22,3	9,7	124,0	19,6	10,4	6,4	50
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	15,16	5,38	14,59	5,43	51,8	14,2	18,3	13,2	30
5	COD ^(a,b)	mg/L	26,5	8,9	127,2	25,4	131,5	36,7	41,6	32,0	75
6	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	14,20	1,58	9,21	1,27	33,31	2,3	8,41	4,13	5
7	Tổng N ^(a,b)	mg/L	34,3	2,7	16,3	15,3	44,78	3,4	20,6	10,5	20
8	Tổng P ^(a,b)	mg/L	3,114	1,085	3,213	1,115	3,12	1,20	3,77	2,35	4
9	Tổng dầu khoáng ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,48)	KPH (LOD=0,48)	KPH (LOD=0,48)	KPH (LOD=0,48)	<1,0	KPH (LOD=0,3)	<1,0	KPH (LOD=0,3)	5

TT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI								QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
			Ngày 20/03/2020		Ngày 20/06/2020		Ngày 17/09/2020		Ngày 02/12/2020		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
10	Asen ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	Thủy ngân ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	KPH (LOD=0,00015)	0,005
12	Chì ^(c)	mg/L	0,0060	0,0035	0,0056	0,0047	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0,1
13	Cadimi ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0,05
14	Crom VI ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	<0,021	KPH (LOD=0,007)	<0,021	KPH (LOD=0,007)	0,05
15	Crom III ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	0,2
16	Đồng ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	2
17	Kẽm ^(c)	mg/L	0,080	KPH (LOD=0,03)	0,074	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	3
18	Niken ^(c)	mg/L	0,006	0,004	0,008	0,005	0,027	<0,015	0,033	KPH (LOD=0,015)	0,2
19	Mangan ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	0,5
20	Sắt ^(a,b)	mg/L	0,21	0,13	0,27	0,15	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	1
21	Thiếc ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	--
22	Xianua ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,0034)	KPH (LOD=0,0034)	KPH (LOD=0,0034)	KPH (LOD=0,0034)	0,012	KPH (LOD=0,003)	0,012	KPH (LOD=0,003)	0,07
23	Clo dư ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,2)	KPH (LOD=0,2)	KPH (LOD=0,2)	KPH (LOD=0,2)	1

TT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI								QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
			Ngày 20/03/2020		Ngày 20/06/2020		Ngày 17/09/2020		Ngày 02/12/2020		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
24	Sunfua ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,032)	KPH (LOD=0,032)	KPH (LOD=0,032)	KPH (LOD=0,032)	0,093	0,086	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	0,2
25	Florua ^(c)	mg/L	1,07	0,31	1,05	0,27	2,34	1,65	2,42	1,18	5
26	Clorua ^(a,b)	mg/L	60,5	28,6	60,7	27,6	53,2	KPH (LOD=5,0)	54,7	KPH (LOD=5,0)	500
27	Tổng Coliform ^(c)	MPN/100mL	2000	1100	2000	1100	2300	1100	1.800	1400	3000

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc nước thải KCN Đồng Xoài II năm 2021

TT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		KẾT QUẢ NƯỚC THẢI								QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
			Ngày 07/04/2021		Ngày 01/07/2021		Ngày 21/11/2021		Ngày 30/12/2021		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	pH ^(a,b)	--	7,20	6,5	7,11	6,53	7,0	6,7	6,9	6,9	6-9
2	Độ màu ^(a)	PCU	64,7	43,8	66,5	41,2	64,9	40,5	63,2	38,5	50
3	TSS ^(a,b)	mg/L	58,4	KPH	59,3	22,5	53,2	21,9	59,6	29,0	50
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	48,2	13,2	33,4	13,6	49,5	24,3	54,4	21,1	30
5	COD ^(a,b)	mg/L	84,3	32,4	83,7	34,1	82,6	40,5	88,4	41,1	75
6	NH ₄ ^{+(a,b)}	mg/L	27,1	2,71	25,3	2,68	23,2	2,44	21,5	2,35	5
7	Tổng N ^(a,b)	mg/L	41,6	17,2	39,8	15,7	38,5	14,6	36,3	13,7	20

TT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		KẾT QUẢ NƯỚC THẢI								QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
			Ngày 07/04/2021		Ngày 01/07/2021		Ngày 21/11/2021		Ngày 30/12/2021		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
8	Tổng P ^(a,b)	mg/L	7,12	3,35	7,15	3,22	7,18	3,12	6,92	2,96	4
9	Tổng dầu khoáng ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	5
10	Asen ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	Thủy ngân ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	0,005
12	Chì ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0,1
13	Cadimi ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0,05
14	Crom VI ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	0,05
15	Crom III ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	0,2
16	Đồng ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	2
17	Kẽm ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	3
18	Niken ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,015)	KPH (LOD=0,015)	KPH (LOD=0,015)	KPH (LOD=0,015)	KPH (LOD=0,015)	KPH (LOD=0,015)	KPH (LOD=0,015)	KPH (LOD=0,015)	0,2
19	Mangan ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	0,5
20	Sắt ^(a,b)	mg/L	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	KPH (LOD=0,04)	1
21	Thiếc ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	--
22	Xianua ^(c)	mg/L	0,015	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	0,07
23	Clo dư ^(c)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1

TT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		KẾT QUẢ NƯỚC THẢI								QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
			Ngày 07/04/2021		Ngày 01/07/2021		Ngày 21/11/2021		Ngày 30/12/2021		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
			(LOD=0,2)	(LOD=0,2)	(LOD=0,2)	(LOD=0,2)	(LOD=0,2)	(LOD=0,2)	(LOD=0,2)	(LOD=0,2)	
24	Sunfua ^(c)	mg/L	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	0,2
25	Florua ^(c)	mg/L	2,21	1,04	2,36	1,18	2,41	1,24	2,38	1,31	5
26	Clorua ^(a,b)	mg/L	52,9	KPH (LOD=5,0)	58,7	KPH (LOD=5,0)	56,1	KPH (LOD=5,0)	55,2	KPH (LOD=5,0)	500
27	Tổng Coliform ^(c)	MPN/100mL	2.7	1200	2.8	1500	2.2	1.1	2600	1000	3000

Nhận xét: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại trạm xử lý nước thải của KCN Đồng Xoài II trong 2 năm gần nhất cho thấy hiệu quả xử lý nước thải của trạm XLNT rất tốt, tất cả các thông số quan trắc nước thải sau xử lý đều đạt so với QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải modul số 01 và hệ thống lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại của KCN Đồng Xoài II đã hoàn thiện và không thay đổi so với nội dung trong báo cáo hoàn thành công trình đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm modul xử lý nước thải số 02 và 03 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm của KCN

TT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Bắt đầu	Kết thúc	Thiết kế	Thời điểm kết thúc giai đoạn VHTN
1	Modul xử lý nước thải số 02	20/07/2022	22/07/2022	500 m ³ /ngày.đêm	500 m ³ /ngày.đêm
2	Modul xử lý nước thải số 03	20/07/2022	22/07/2022	500 m ³ /ngày.đêm	500 m ³ /ngày.đêm

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

6.1.2.1. Thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Bảng 6. 2. Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường

TT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
1	Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải	20/07/2022 – 22/07/2022 (03 ngày) - Đợt 1: ngày 20/07/2022 - Đợt 2: ngày 21/07/2022 - Đợt 3: ngày 22/07/2022	- 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp - Loại mẫu: Mẫu đơn, bao gồm 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

6.1.2.2. Vị trí đo đạc, lấy mẫu các loại chất thải

Vị trí đo đạc, lấy mẫu nước thải:

Bảng 6. 3. Vị trí đo đạc, lấy mẫu nước thải

Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh và vận hành ổn định		
1	Vị trí	- Modul xử lý nước thải số 02: + Vị trí: (1): Nước thải đầu vào modul số 02 tại hồ thu gom (2): Nước thải đầu ra modul số 02 sau bể khử trùng + Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Amoni, Colform, Tổng dầu mỡ khoáng, Màu, Tổng phenol, Sunfua, Asen, Cadimi, Pb, Crom (III), Crom (VI), Đồng, Kẽm, Niken, Sắt, Thủy ngân. - Modul xử lý nước thải số 03: + Vị trí: (1): Nước thải đầu vào modul số 03 tại hồ thu gom (2): Nước thải đầu ra modul số 03 sau bể khử trùng + Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Amoni, Colform, Tổng dầu mỡ khoáng, Màu, Tổng phenol, Sunfua, Asen, Cadimi, Pb, Crom (III), Crom (VI), Đồng, Kẽm, Niken, Sắt, Thủy ngân.
2	Quy chuẩn so sánh	QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$)

6.1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm

Để đánh giá hiệu quả của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở, Chủ đầu tư đã phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường.

– Trụ sở: Số 20 đường số 4, phường 15, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Quyết định số 577/QĐ-BTNMT ngày 25/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu Vimcerts 089.

– Quyết định số 758.2020/QĐ-VPCNCL ngày 15/09/2020 của Văn phòng công nhận chất lượng Quyết định về việc công nhận phòng thí nghiệm Trung tâm Nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017; số hiệu VILAS 495.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Chương trình quan trắc môi trường nước thải của Cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc nước thải của dự án

I. Nước thải modul số 01, 02 và 03	
Vị trí	- NT1: Nước thải đầu ra của modul XLNT số 01 sau bể khử trùng. - NT2: Nước thải đầu ra của modul XLNT số 02 sau bể khử trùng. - NT3: Nước thải đầu ra của modul XLNT số 03 sau bể khử trùng.
Tần suất	03 tháng/lần
Thông số giám sát	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Tổng Nitơ, Amoni, Colform, Tổng dầu mỡ khoáng, Màu, Tổng phenol, Sunfua, Asen, Cadimi, Pb, Crom (III), Crom (VI), Đồng, Kẽm, Niken, Sắt, Thủy ngân.
Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$)

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Công ty CP Quang Minh Tiến đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài II và kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Nội dung quan trắc tự động, liên tục về nước thải như sau:

Bảng 6. 5. Chương trình quan trắc nước thải tự động, liên tục của Cơ sở

Nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung của Cơ sở	
Vị trí đặt thiết bị quan trắc	Trạm XLNT tại Lô F8, KCN Đồng Xoài II, khu phố 2, phường Tiến Thành, TP. Đồng Xoài.
Tần suất	Tự động, liên tục
Thông số quan trắc	Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, COD, BOD, TSS, Amoni
Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$)

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm giai đoạn vận hành Cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 6. 6. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Dự án

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (mẫu)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Môi trường nước thải tại 03 modul xử lý nước thải				
1	pH	03	20.000	60.000
2	BOD ₅ (20°C)	03	70.000	210.000
3	COD	03	70.000	210.000
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	03	60.000	180.000
5	Tổng Nito	03	70.000	210.000
6	Tổng photpho (tính theo P)	03	70.000	210.000
7	Amoni (tính theo N)	03	60.000	180.000
8	Coliform	03	70.000	210.000
9	Tổng dầu mỡ khoáng	03	250.000	750.000
10	Màu	03	70.000	210.000
11	Tổng phenol	03	250.000	750.000
12	Sunfua	03	70.000	210.000
13	Asen	03	100.000	300.000
14	Cadimi	03	80.000	240.000
15	Pb	03	80.000	240.000
16	Crom (III)	03	80.000	240.000
17	Crom (VI)	03	80.000	240.000
18	Đồng	03	70.000	210.000
19	Kẽm	03	70.000	210.000
20	Niken	03	80.000	240.000
21	Sắt	03	80.000	240.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (mẫu)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
22	Thủy ngân	03	150.000	450.000
Tổng				6.000.0000
Giám sát khác (tính cho 1 năm)				25.000.000
Tổng kinh phí giám sát 1 năm				31.000.000

Vậy kinh phí quan trắc định kỳ hàng năm của Cơ sở là 31.000.000 đồng.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Tổng hợp các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với KCN Đồng Xoài II trong 02 năm gần nhất trong bảng sau:

Bảng 7. 1. Tổng hợp các văn bản thanh – kiểm tra của cơ quan chức năng đối với KCN Đồng Xoài II

STT	Văn bản kiểm tra	Những vấn đề về BVMT yêu cầu khắc phục	Kết quả khắc phục
1	Biên bản kiểm tra hiện trạng và lấy mẫu (Phục vụ công tác thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp) ngày 15/03/2021 tại KCN Đồng Xoài II	- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động cho KCN và truyền số liệu trực tiếp về Sở TNMT tỉnh Bình Phước theo quy định. - Lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy định.	Công ty CP Quang Minh Tiến đã tiến hành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động cho KCN Đồng Xoài II và truyền dữ liệu về Sở TNMT tỉnh Bình Phước
2	Biên bản kiểm tra hiện trạng và lấy mẫu (Phục vụ công tác thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp) ngày 24/06/2021 tại KCN Đồng Xoài II	- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động cho KCN và truyền số liệu trực tiếp về Sở TNMT tỉnh Bình Phước theo quy định.	Công ty CP Quang Minh Tiến đã tiến hành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động cho KCN Đồng Xoài II và truyền dữ liệu về Sở TNMT tỉnh Bình Phước
3	Biên bản kiểm tra hiện trạng công trình xả nước thải vào nguồn nước của KCN Đồng Xoài II – giai đoạn I ngày 05/10/2021	-	Công ty CP Quang Minh Tiến đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho KCN Đồng Xoài II – giai đoạn I theo Giấy phép số 80/GP-UBND ngày 31/12/2021.
4	Biên bản kiểm tra hiện trạng và lấy mẫu (Phục	- Lắp đặt hệ thống quan - trắc nước thải tự động cho	Công ty CP Quang Minh Tiến đã tiến hành lắp đặt

STT	Văn bản kiểm tra	Những vấn đề về BVMT yêu cầu khắc phục	Kết quả khắc phục
	vụ công tác thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp) ngày 04/11/2021 tại KCN Đồng Xoài II	KCN và truyền số liệu trực tiếp về Sở TNMT tỉnh Bình Phước theo quy định.	hệ thống quan trắc nước thải tự động cho KCN Đồng Xoài II và truyền dữ liệu về Sở TNMT tỉnh Bình Phước
5	Biên bản kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty CP Quang Minh Tiến ngày 08/12/2021	- Cập nhật đầy đủ các số liệu có liên quan đến hệ thống xử lý nước thải trong nhật ký vận hành. - Nhanh chóng hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo đúng quy định.	Công ty CP Quang Minh Tiến đã tiến hành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động cho KCN Đồng Xoài II và truyền dữ liệu về Sở TNMT tỉnh Bình Phước

(Các văn bản kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền đính kèm phụ lục của Báo cáo)

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$) trước khi dẫn xả vào suối Song Rinh (suối Dinh).
- Cam kết vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và ổn định truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.
- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường và CTNH phát sinh, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.
- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành KCN, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và UBND tỉnh Bình Phước.
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7010882053.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 28 tháng 12 năm 2009.

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 5 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304975128 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/5/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 25/12/2015;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000084 do Ban Quản lý các KCN Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiên nộp ngày 14 tháng 8 năm 2018,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ KINH DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II**; mã số dự án 7010882053, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 14/08/2018; đăng ký điều chỉnh như sau: Điều chỉnh người đại diện của chủ đầu tư; tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiên; Giấy chứng nhận đăng ký doanh



ng nghiệp số 0304975128, cấp lần đầu ngày 08/5/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 25/12/2015 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở đăng ký tại lầu 3, Tòa nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện bởi: Ông Hoàng Trung Thành; sinh ngày 04/08/1980; quốc tịch Việt Nam; chứng minh nhân dân số 023478510 cấp ngày 16/07/2013 tại Công an thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ thường trú tại số 111/1, Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay tại số 111/1, Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0862678989, email: info@quangminhtien.vn; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến, mã số doanh nghiệp 0304975128 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/5/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 25/12/2015.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ KINH DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II.
2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.
3. Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.
4. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
5. Diện tích mặt đất sử dụng: 874.000 m².
6. Tổng vốn đầu tư của dự án là 146.698.814.755 (Một trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu tám trăm mười bốn nghìn bảy trăm năm mươi lăm) VNĐ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 57.989.396.458 (Năm mươi bảy tỷ chín trăm tám mươi chín triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi tám) VNĐ chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến: 57.989.396.458 đồng Việt Nam (Năm mươi bảy tỷ chín trăm tám mươi chín triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng), bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Hoàn thành toàn bộ việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và lấp đầy khu công nghiệp trong thời hạn mười một năm (từ năm 2009 đến năm 2020).

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế Xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, xây dựng, môi trường, lao động... và các quy định khác theo quy định hiện hành.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000084 do Ban Quản lý các KCN Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Văn Dũng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**



Mã số doanh nghiệp: 0304975128

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 05 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 25 tháng 12 năm 2015

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lầu 3, Tòa nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, Phường 6, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 08 6267 8989

Fax: 08 6260 6699

Email: *info@quangminhtien.vn*

Website: *www.quangminhtien.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 5.000.000

4. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HOÀNG TRUNG THÀNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *04/08/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *023478510*

Ngày cấp: *16/07/2013*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *111/1 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình,*

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chứng thực bản sao Đăng ký lần đầu

Số đăng ký: 001670

Quyển số: SCT/BS

Chỗ ở hiện tại: *111/1 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Ngày: 06-02-2017

Phó Chủ tịch UBND phường 17 Q.Gò Vấp



Nguyễn Hồng Quàng



Võ Thành Thơ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến

Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000084 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28/12/2009.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 198 A5-A6, đường Hoàng Văn Thụ, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

BB 110488

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ: Xã Tiến Thành, thị xã Đông Xoài, tỉnh Bình Phước.
c) Diện tích: 845.584,5 m²
(Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi bốn phẩy năm mét vuông).
d) Hình thức sử dụng: riêng 845.584,5 m²; chung: Không m².
đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/12/2059.
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Đông Xoài, ngày 04 tháng 3 năm 2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Bùi Văn Danh

Số và nội dung cấp GCN: CT.00.19.2.4...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

(Có bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 do Trung tâm Kỹ thuật địa chính tỉnh Bình Phước thực hiện ngày 11/01/2011 kèm theo)

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thu hồi 400,0 m ² theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của UBND tỉnh Bình Phước, diện tích còn lại là 845.184,5 m ² .	21/10/2016 GIÁM ĐỐC Võ Duy Hải



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: BBH10488

Số vào sổ cấp GCN: CT001924

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

1. Cho Công ty TNHH Shiyang Xing thuê lại đất diện tích 165.538,8 m² theo hợp đồng thuê lại số: 01/13/QMT-ĐXII ngày 24/7/2013.



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lô Đình Sỹ

2. Cho Công ty TNHH SX Giấy đẹp Grand Grain thuê lại đất diện tích 21077,9 m² theo hợp đồng số: 86/14/QMT-ĐXII ngày 25/9/2014



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lô Đình Sỹ

Cho công ty TNHH K - safety thuê lại đất diện tích 8746,4 m² theo Hợp đồng thuê lại số 0506 Quận số 01 TP/CC - SCC/HAGD ngày 09/6/2016.1.



GIÁM ĐỐC

Võ Duy Hải

Cho công ty TNHH Shiyang Xing thuê lại đất với diện tích: 38.677,0 m² (Ba mươi tám ngàn, sáu trăm bảy mươi bảy m² vuông) theo hợp đồng thuê lại số: .../2017/QMT-ĐXII và số công chứng: 0247 Quận số 01 TP/CC - SCC/HAGD ngày 01/3/2017.



GIÁM ĐỐC

Võ Duy Hải

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH gỗ Tân Vĩnh Nghĩa Bình Phước thuê lại với diện tích: 84.903,3m² (tám mươi bốn nghìn chín trăm lẻ ba phẩy ba mét vuông) theo hợp đồng thuê lại số 0540 và 0541, quyền số 01 TP/CC - SCC/HĐ-GD ngày 22/3/2018.	Ngày 06/04/2018 GIÁM ĐỐC  Võ Duy Hải
Xoa' nãi dung thuê lại đất của Công ty TNHH K - Safety theo hợp đồng choán đất thuê lại đất công chứng số 0480, quyền số 01 TP/CC - SCC / HĐGD do' đ'ời Văn phòng Công chứng Bình Phước' công chứng nhận ngày 11/06/2018 -/.	Ngày 30/7/2018 GIÁM ĐỐC  Võ Duy Hải
* cho công ty TNHH MTV Dệt may giầy dép Chong Feng Việt Nam thuê lại với diện tích 8.746,4 m² (Tám nghìn bảy trăm bốn mươi sáu phẩy bốn mét vuông) theo hợp đồng thuê lại số 1825 quyền số 01 TP/CC - SCC/HĐGD ngày 23/7/2018 -/.	Ngày 01/8/2018 GIÁM ĐỐC  Võ Duy Hải
	(Chuyển tiếp Trang bổ sung:....)

Số: 1442 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 21 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi một phần đất của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Đồng Xoài quản lý để xây dựng trụ sở làm việc Tiểu đội dân quân thường trực tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 406/TTr-STNMT ngày 9/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thu hồi 400,0 m² (Bốn trăm phẩy không mét vuông) đất khu công nghiệp trong tổng 845.584,5 m² đất của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất khu công nghiệp thành đất xây dựng trụ sở cơ quan và giao Ban chỉ huy Quân sự thị xã Đồng Xoài quản lý diện tích thu hồi nêu trên để xây dựng trụ sở làm việc Tiểu đội dân quân thường trực tại Khu công nghiệp Đồng Xoài II.

- Khu đất tọa lạc tại: xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ số 1 thực hiện ngày 17/5/2016.
- Mục đích sử dụng đất: đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Thời hạn sử dụng đất: lâu dài.
- Nguồn gốc đất: thuộc đất của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến quản lý (đất quy hoạch trồng cây xanh) đã được UBND tỉnh Bình Phước cho thuê đất và cấp GCNQSD đất số vào sổ CT 001924 ngày 04/3/2011. UBND tỉnh đã chấp

thuận chủ trương giao BCH Quân sự thị xã Đồng Xoài để xây dựng trụ sở làm việc Tiểu đội dân quân thường trực tại KCN Đồng Xoài II theo Công văn số 1488/UBND-KTN ngày 06/6/2016.

Điều 2. Sau khi có Quyết định thu hồi đất, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai: chỉnh lý GCNQSD đất số CT 001924 ngày 04/3/2011 đã cấp cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Ban chỉ huy Quân sự thị xã Đồng Xoài:

- Lập thủ tục để được giao đất và cấp GCNQSD đất theo đúng quy định.
- Quản lý chặt chẽ và sử dụng khu đất theo đúng mục đích được giao.

3. Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến:

- Liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để điều chỉnh hợp đồng thuê đất đúng theo quy định.

- Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế: tiến hành bàn giao diện tích, ranh giới đất cụ thể ngoài thực địa cho Ban chỉ huy Quân sự thị xã Đồng Xoài để triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự thị xã Đồng Xoài, Chủ tịch UBND thị xã Đồng Xoài, Chủ tịch UBND xã Tiến Thành, Giám đốc Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc 20

Số: 2390 /QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 26 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp
Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ – BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Xét hồ sơ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đồng Xoài II, do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế công nghiệp dân dụng thiết lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 563/TTr-SXD ngày 24 tháng 7 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế công nghiệp dân dụng thiết lập. Cụ thể với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích:

a. Phạm vi ranh giới khu vực thiết kế quy hoạch chi tiết:

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đồng Xoài II thuộc xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, và có ranh giới được xác định:

- Phía Đông giáp đất y tế và đất trồng cao su.
- Phía Tây giáp đất trồng cao su.
- Phía Nam giáp đất trồng cao su.
- Phía Bắc giáp đất dân cư và QL.14.

b. Quy mô diện tích: Khoảng 84,7 ha.

2. Tính chất:

Là khu công nghiệp tập trung bao gồm các ngành nghề ít gây ô nhiễm môi trường như: Sản xuất đồ dùng gia đình, Sản xuất bao bì, may mặc, văn phòng phẩm.

3. Đánh giá hiện trạng đất xây dựng:

- Khu vực quy hoạch có nền đất dốc nhẹ theo hướng dốc từ Bắc xuống Nam thuận lợi trong việc xây dựng công trình.

- Hiện trạng trên đất chủ yếu trồng cao su và không có nhà dân do đó điều kiện giải tỏa di dời dễ dàng, ít tốn kém.

4. Hướng chọn đất xây dựng khu công nghiệp:

- Chọn khu đất có diện tích rộng: 84,7 ha.

- Vị trí quy hoạch nằm trong quy hoạch chung thị xã Đồng Xoài, nằm trong vùng hệ thống giao thông đường bộ đang phát triển nên rất thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hoá ra vào khu công nghiệp, cũng như thuận lợi trong việc thu hút các nhà đầu tư vào khu công nghiệp.

5. Tổ chức không gian quy hoạch và kiến trúc cảnh quan:

a. Đất hành chính, dịch vụ và quản lý: Bố trí tiếp giáp tuyến đường quy hoạch N3 và tuyến đường N8, với quy mô diện tích khoảng 2,456 ha, bao gồm các công trình: Trụ sở đại diện Ban QLDA khu công nghiệp; Trung tâm giới thiệu sản phẩm, và một số công trình dịch vụ khác.

b. Đất hạ tầng kỹ thuật: Bố trí về phía Nam và phía Đông Bắc khu công nghiệp (cụm có ký hiệu F6 và C7), quy mô diện tích khoảng 1,079 ha, bao gồm các công trình: Trạm điện, trạm xử lý nước thải.

c. Đất xây dựng công nghiệp: Bố trí dọc theo các tuyến đường chính trong khu công nghiệp với diện tích mỗi lô từ 0,5 ha đến 2,5ha (có ký hiệu A, B, C, D, E, F) và được phân nhóm theo chức năng công trình xây dựng

d. Đất cây xanh: Bố trí cụm cây xanh phân tán hai bên các đường trục chính và phụ. Ngoài ra còn bố trí cây xanh cách ly giữa khu công nghiệp với khu dân cư và xung quanh các khu đất hạ tầng kỹ thuật nhằm vừa tạo cảnh quang cho khu công nghiệp vừa tạo dây cây xanh cách ly bảo vệ môi trường và một phần diện tích đất cây xanh trong khu nhà ở xã hội cho công nhân trong khu công nghiệp.

g. Đất giao thông: Bố trí trục đường trung tâm nối từ QL.14 vào khu công nghiệp, phát triển tuyến đường chính và một số tuyến đường nhánh có hướng song song và vuông góc với trục đường trung tâm phục vụ thuận lợi lưu thông ra vào khu công nghiệp.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

Quy mô diện tích đất quy hoạch các khu chức năng trong khu công nghiệp:

- Đất hành chính, dịch vụ và quản lý	: 2,4574 ha (chiếm 2,9 %).
- Đất các nhà máy, xí nghiệp	: 44,4087 ha (chiếm 52,43%).
- Đất cây xanh	: 8,9451 ha(chiếm 10,56 %).
- Đất hạ tầng kỹ thuật	: 1,0796 ha (chiếm 1,27 %).
- Đất giao thông	: 22,895 ha (chiếm 27,03 %).
- Đất nhà ở xã hội	: 4,9215 ha (chiếm 5,81%).
Tổng cộng:	: 84,7 ha (100%).

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Giao thông:

- Đường chính trong khu công nghiệp:

+ Đường có ký hiệu N2 có lộ giới 22,5 m (mặt cắt 1 - 1). Trong đó mặt đường rộng: 10,5 m; vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

+ Đường chính có ký hiệu nối với Khu công nghiệp Tân Thành và với các khu chức năng khác của thị xã Đồng Xoài, có lộ giới 50m (mặt cắt 4 - 4). Trong đó mặt đường rộng: 30m; vỉa hè mỗi bên rộng 10m.

+ Đường chính có ký hiệu, nối từ đường N2 đến đường N8, có lộ giới 44 m (mặt cắt 7 - 7). Trong đó mặt đường rộng: 30 m; vỉa hè mỗi bên rộng 7m.

+ Đường có ký hiệu N9, có lộ giới 84m (mặt cắt 8 - 8). Trong đó mặt đường rộng: 27m; vỉa hè mỗi bên rộng 28,5m.

- Đường nội bộ trong khu công nghiệp:

+ Đường có ký hiệu N3 nối từ QL14 đến đường N6, có lộ giới 29m (mặt cắt 6 - 6). Trong đó mặt đường rộng: 7,5m x 2; giải phân cách: 2m và vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

+ Đường nội bộ: Gồm các tuyến đường còn lại N1, N6, N12, có lộ giới 17m, trong đó mặt đường rộng 7m và vỉa hè mỗi bên rộng 5m (mặt cắt 3 - 3). Đường N4 có lộ giới 31m, trong đó mặt đường 10,5m và vỉa hè mỗi bên rộng 6m (mặt cắt 2 - 2).

7.2. Quy hoạch san nền và thoát nước mưa:

a. San nền: Do địa hình khu đất có hướng dốc từ Bắc xuống Nam, một vài lô đất có địa hình thấp. Do đó, đối với các lô đất thấp trũng cần đắp nền và san phẳng tạo hướng dốc chung cho các lô đất để thoát nước theo mạng lưới cống toàn khu. Các khu vực khác còn lại san ủi tại chỗ để đảm bảo hướng dốc chung cho toàn khu công nghiệp từ Bắc xuống Nam.

b. Thoát nước mưa: Thiết kế hệ thống cống tròn BTCT có đường kính từ D600 – D1000 bố trí dọc theo các tuyến đường trong khu công nghiệp để thu nước mặt đường và công trình, sau đó chảy vào cống hộp thoát ra Suối Dinh.

7.3. Quy hoạch cấp nước:

a. Nhu cầu cấp nước:

- Nhu cầu cấp nước cho toàn khu: 2.500 m³/ngày.

- Tiêu chuẩn cấp nước cho khu công nghiệp: 40m³/ha/ngày.

b. Nguồn nước: Giai đoạn đầu sử dụng nguồn nước từ giếng khoan, giai đoạn sau sử dụng nguồn nước từ nguồn cấp nước của tỉnh chảy dọc theo QL.14.

c. Mạng lưới cấp nước:

- Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước có đường kính D100 - D300 và được nối thành mạch vòng khép kín phục vụ cấp nước cho toàn khu công nghiệp.

- Bố trí các trụ cứu hỏa dọc theo các tuyến đường và tại các điểm giao lộ ngã ba, ngã tư trong khu công nghiệp, với khoảng cách từ 150m - 200m/01trụ.

7.4. Quy hoạch thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước bẩn:

- Tổng lượng nước thải (công nghiệp và sinh hoạt): 2.000 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp được xử lý cục bộ tại nơi sản xuất tập trung đạt tiêu chuẩn cấp A của TCVN 5945-2005, sau đó thu gom qua hệ thống cống có đường kính từ D300 - D600 đưa về trạm xử lý nước thải với công suất 2.000 m³/ngày.

Nước thải sau khi làm sạch đạt tiêu chuẩn cấp A của TCVN 5945-2005 mới được thoát ra Suối Dinh.

- Nước thải sinh hoạt và dịch vụ công cộng phải được thu gom xử lý cục bộ bằng hệ thống hầm tự hoại, trước khi thoát ra hệ thống chung và đưa về trạm xử lý chung của toàn khu.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải, công suất khoảng 2.000 m³/ngày, tại vị trí thấp về phía Nam khu đất quy hoạch.

b. Vệ sinh môi trường:

- Rác sinh hoạt: Tổ chức thu gom rác vào các thùng chứa rồi chuyển đến bãi trung chuyển và ép rác cạnh trạm xử lý nước thải, sau đó đưa đến bãi rác chung.

- Rác công nghiệp: Rác công nghiệp không độc hại thu gom và xử lý chung với rác sinh hoạt. Rác công nghiệp độc hại thu gom, vận chuyển và chôn lấp tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn của tỉnh.

7.5. Quy hoạch cấp điện:

a. Phụ tải:

- Tổng điện năng yêu cầu có tính đến 10% tổn hao và 5% dự phòng: 47,334 triệu Kwh/năm.

- Tổng công suất điện yêu cầu có tính đến 10% tổn hao và 5% dự phòng: 15.773,8 KW.

b. Nguồn và lưới điện:

- Nguồn điện sử dụng tuyến điện lưới Quốc gia 22 KV dọc theo QL.14.

- Nhằm đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải điện và đảm bảo được sự an toàn trong cung cấp điện, tại khu vực này phải có một trạm biến thế trung gian 110/22KV để cung cấp điện cho toàn khu công nghiệp. Ngoài ra tại các nhà máy lắp đặt các trạm phát điện (theo tính chất phụ tải của từng nhà máy).

- Xây dựng các tuyến trung thế dạng mạch vòng, mạch hở dùng dây bọc cách điện. Để cung cấp cho các trạm biến áp của các phụ tải từng nhà máy thuộc khu vực.

- Điện chiếu sáng:

- + Lắp đặt 06 trạm biến áp độc lập 22/0,4 KV (kiểu trạm giàn) để cung cấp điện chiếu sáng công cộng trong khu vực.

- + Các tuyến đường có tuyến trung thế 22 KV thì đèn chiếu sáng được gắn vào trụ BTLT, đồng thời đi kèm cáp nổi bọc cách điện theo các trụ BTLT.

- + Các tuyến đường không có tuyến 22 KV thì đèn chiếu sáng được lắp đặt trên trụ thép côn tròn, cáp bọc cách điện chôn ngầm.

8. Thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc trong khu công nghiệp được nối với tổng đài của thị xã Đồng Xoài. Tủ phân phối cáp được đặt ở vị trí nối từ QL.14 vào khu công nghiệp. Các cáp nhánh và chi tiết thiết kế lắp đặt phải được phối hợp với các dịch vụ chuyên ngành bưu chính viễn thông thực hiện.

Dự kiến số lượng máy điện thoại trong khu công nghiệp là 2.750 máy.

9. Đánh giá tác động môi trường:

Đồ án đã đánh giá tác động môi trường về không khí và tiếng ồn; nước thải; ô nhiễm khói bụi do khí thải và hoạt động giao thông; rác thải và ảnh hưởng chất thải rắn. Đồng thời đã nêu các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND thị xã Đồng Xoài chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và UBND xã Tiến Thành tổ chức thực hiện:

a. Tổ chức công bố Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, đồng thời tiến hành cắm mốc ngoài thực địa các khu chức năng của khu quy hoạch, để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan được biết thực hiện.

b. Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và giải quyết đất tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa (nếu có) theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND thị xã Đồng Xoài tổ chức thực hiện:

a. Lập và triển khai dự án đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II theo đúng các quy định hiện hành.

b. Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị tư vấn lập các quy định về quản lý quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đồng Xoài II đã được phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành, sau đó tổng hợp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nhằm làm cơ sở cho việc quản lý và xây dựng công trình theo quy hoạch.

3. Giao Ban quản lý các khu công nghiệp chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng như: Hồ sơ đo đạc, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tầm nhìn giao lộ các tuyến đường, hồ sơ công trình ngầm, quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, pháp luật về sử dụng đất đai và xây dựng.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Đồng Xoài, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành và địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP, CV khối SX,
- Lưu: VT(H.H 145).



Trương Tuấn Thiện

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp
Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 26/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/5/2010 về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 514/TTr-SXD ngày 18/6/2013;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Cụ thể các nội dung điều chỉnh như sau:

1. Hủy bỏ đoạn đường ký hiệu N4 (đoạn từ đường N1 đến đường N3), lộ giới 22,5m (mặt cắt 2-2). Trong đó lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m, chuyển thành đất nhà máy, xí nghiệp.

2. Diện tích các khu chức năng trong khu công nghiệp Đồng Xoài II sau khi điều chỉnh được thay đổi như sau:

- Đất hành chính, dịch vụ và quản lý	: 2,4484 ha (chiếm 2,89%).
- Đất nhà máy, kho tàng	: 47,6534ha (chiếm 56,26%).
- Đất cây xanh	: 8,8229 ha (chiếm 10,41%).
- Đất hạ tầng kỹ thuật	: 1,0756 ha (chiếm 1,23%).
- Đất giao thông	: 19,7863 ha (chiếm 23,4%).
- Đất xây dựng nhà ở xã hội	: 4,9216 ha (chiếm 5,81%).
Tổng cộng:	: 84,7082 ha.

Điều 2. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 26/8/2009 và Quyết định số 1195/QĐ- UBND ngày 24/5/2010 của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thị xã Đồng Xoài, Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, Phó Chủ tịch;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.



Nguyễn Văn Lợi

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

V/v hợp thống nhất ý kiến tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch diện tích đất 7,28 ha đất nhà ở xã hội sang đất công nghiệp tại KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 27 tháng 06 năm 2019 tại Ban Quản lý Khu kinh tế, tỉnh Bình Phước.

I. Thành phần tham gia:

1. ĐẠI DIỆN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Nguyễn Huy Hoàng | Chức vụ: Phó Trưởng ban. |
| - Ông: Hoàng Hữu Vũ | Chức vụ: Trưởng phòng QHXD. |
| - Ông: Nguyễn Chí Hiếu | Chức vụ: Phó.Tp phòng QHXD. |

2. ĐẠI DIỆN SỞ XÂY DỰNG

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| - Ông: Nguyễn Hữu Lập | Chức vụ: Phó TP QL.N. |
|-----------------------|-----------------------|

3. ĐẠI DIỆN SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| - Bà: Nguyễn Thị Hạnh | Chức vụ: CV Chi cục đất đai. |
| - Bà: Lê Thị Bích Liễu | Chức vụ: CV Chi cục đất đai. |

4. ĐẠI DIỆN CTY CP QUANG MINH TIẾN

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông: Tạ Thanh Phước | Chức vụ: Giám đốc. |
|-----------------------|--------------------|

II. Nội dung làm việc:

Ngày 04/11/2008, UBND tỉnh phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Đồng Xoài II với quy mô khoảng 85ha, trong đó có khoảng 7,28ha đất nhà ở xã hội (bao gồm đất ở, giao thông và cây xanh).

Ngày 14/06/2019, Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Tờ trình số 29/2019/TTr-QMT của Công ty CP Quang Minh Tiến xin đề nghị điều chỉnh diện tích 7,28ha từ đất nhà ở xã hội thành đất công nghiệp.

Qua thảo luận các ngành thống nhất có ý kiến như sau:

- Tại Khoản 1, Điều 29 của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ, có quy định: “Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không cho phép dân cư sinh sống”. Do đó, việc Công ty CP Quang Minh Tiến xin điều chỉnh diện tích 7,28 ha từ đất nhà ở xã hội thành đất công nghiệp là phù hợp với quy định nêu trên. Ngoài ra, Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê 84,7ha đất với mục đích sử dụng là đất khu công nghiệp tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 4/3/2011 và chưa điều chỉnh 7,29ha sang đất ở nên việc điều chỉnh quy hoạch từ đất ở sang đất công nghiệp là vẫn phù hợp với Quyết định nêu trên.

- Hiện nay trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, khu vực gần KCN Đồng Xoài II đã và đang triển khai một số dự án Khu dân cư và nhà ở xã hội như: Dự án nhà ở xã hội của Công ty Công Thành và Công ty CP Tài chính Hưng Thịnh; dự án Khu đô thị Cát Tường Phú Hưng trong đó có bố trí khoảng 20% đất ở để làm nhà ở xã hội... nên việc xây dựng thêm Khu nhà ở xã hội trong KCN Đồng Xoài II là không cấp thiết.

- Từ nội dung trên cuộc họp thống nhất giao BQL Khu kinh tế trình UBND tỉnh chấp thuận cho Cty CP Quang Minh Tiến chuyển chức năng sử dụng đất diện tích 7,28 ha từ đất nhà ở xã hội thành đất công nghiệp tại KCN Đồng Xoài II. Khi được UBND tỉnh chấp thuận đề nghị Cty CP Quang Minh Tiến thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định; đồng thời tiếp nhận ngành nghề công nghiệp sạch ít ô nhiễm môi trường vào vị trí điều chỉnh nêu trên.

Biên bản kết thúc vào lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày, được lập thành 04 bản và các ngành, đồng thống nhất ký tên./.

Đ/D SỞ TN&MT


Nguyễn Thị Hạnh


Võ Thị Anis Liêu

Đ/D SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hữu Lập

Đ/D CTY CP QUANG MINH TIẾN


Tạ Thanh Phước

Đ/D BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

PHÓ TRƯỞNG BAN


Nguyễn Huy Hoàng



Ký hi
dân n
Cơ q
Pham
Ngày
13/5/

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1102/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành,
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy
định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy
định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về
lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số
44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch
xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng,
quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/QĐ-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng
ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch Xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 795/TTr-SXD ngày
02/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ
lệ 1/2000 khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng
Xoài, tỉnh Bình Phước, với các nội dung chính như sau:



1. Điều chỉnh tên gọi địa danh: Điều chỉnh địa danh “xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài” theo các Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 26/08/2009, Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/05/2010, Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 27/06/2013 và Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 của UBND tỉnh thành “phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài”.

2. Điều chỉnh khu nhà ở xã hội có diện tích 7,28 ha thành đất công nghiệp sản xuất.

3. Điều chỉnh đất thương mại dịch vụ lô G2 với diện tích 13.704 m² thành đất công nghiệp.

4. Điều chỉnh đất công nghiệp lô C14 với diện tích 5.700 m² thành đất dịch vụ.

5. Điều chỉnh bổ sung cập nhật khu đất xây dựng trụ sở làm việc Tiểu đội dân quân thường trực vào đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Đồng Xoài II theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 21/06/2016 của UBND tỉnh.

6. Điều chỉnh một phần diện tích đất cây xanh nằm giữa đường N6, N8 (tại 02 vị trí đối diện đường N12 và N3) để bố trí lối đi đầu nối vào đường N12; đồng thời bổ sung đoạn đường đầu nối từ đường N12 vào đường dân sinh hiện hữu phía Đông trạm xử lý nước thải để đảm bảo lối đi lại cho người dân.

7. Điều chỉnh đánh số ký hiệu một số cụm, lô đất để dễ sử dụng, quản lý.

Bảng cơ cấu sử dụng đất trước và sau khi điều chỉnh

STT	Loại đất	Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh		Tỷ lệ theo quy định
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
01	Đất nhà máy, kho tàng	476.534,00	56,26	554.485,60	65,46	
02	Đất hạ tầng kỹ thuật	10.756,00	1,23	8.522,40	1,01	
03	Đất hành chính, dịch vụ và quản lý	24.484,00	2,89	11.686,00	1,38	
04	Đất cây xanh	88.229,00	10,41	85.336,95	10,07	
05	Đất giao thông	197.863,00	23,40	187.051,05	22,08	≥10%
06	Đất nhà ở xã hội	49.216,00	5,81	-	-	
	Tổng cộng	847.082,00	100,00	847.082,00	100,00	

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 26/08/2009, Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/05/2010, Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 27/06/2013 và Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở xã hội Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

1. Công ty CP Quang Minh Tiến:

a) Phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế, UBND thành phố Đồng Xoài tổ chức công bố những nội dung điều chỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

b) Tiếp nhận các ngành nghề công nghiệp sạch, ít ô nhiễm môi trường, đặc biệt đối với các khu đất điều chỉnh từ đất khác sang đất công nghiệp.

2. Giao Ban quản lý Khu kinh tế: Trong quá trình đánh giá tác động môi trường, thẩm định thiết kế, cấp giấy phép xây dựng phải kiểm soát ngành nghề sản xuất kinh doanh là những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm môi trường. Nếu ngành nghề sản xuất có độc hại thì tùy theo cấp độc hại phải bố trí khoảng cách an toàn môi trường đảm bảo theo TCVN 4449:1987.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài; Tổng Giám đốc Công ty CP Quang Minh Tiến và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (D.Thắng KKT QĐ 08).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 07A/GPXD

I. Cấp cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

Địa điểm đầu tư : Xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II.

1. Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng : Theo đúng thiết kế cơ sở và quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế, công nghiệp và dân dụng lập.

III. Nội dung và quy mô đầu tư công trình : Đường giao thông.

1. Đường N1 :

- Chiều dài tuyến đường : 759m.

- Chiều rộng : Lộ giới 17m.

+ Mặt đường rộng : 7m.

+ Vĩa hè rộng : 5m x 2bên.

2. Đường N2 :

- Chiều dài tuyến đường : 1.086m.

- Chiều rộng : Lộ giới 22,5m.

+ Mặt đường rộng : 10,5m.

+ Vĩa hè rộng : 6m x 2bên.

3. Đường N3 :

- Chiều dài tuyến đường : 632m.

- Chiều rộng : Lộ giới 29m.

+ Mặt đường rộng : 15m.

+ Dây phân cách giữa : 2m.

+ Vĩa hè rộng : 6m x 2bên.

4. Đường N4 :

- Chiều dài tuyến đường : 1.009m.

- Chiều rộng : Lộ giới 31m.

+ Mặt đường rộng : 17m.

+ Vĩa hè rộng : 7m x 2bên.

5. Đường N5 :

- Chiều dài tuyến đường : 1.009m.

- Chiều rộng : Lộ giới 22m.

+ Mặt đường rộng : 12m.

+ Vĩa hè rộng : 5m x 2bên.

6. Đường N6 :



- Chiều dài tuyến đường : 484m.
- Chiều rộng : Lộ giới 17m.
 - + Mặt đường rộng : 7m.
 - + Vĩa hè rộng : 5m x 2bên.

7. Đường N7 :

- Chiều dài tuyến đường : 1.372m.
- Chiều rộng : Lộ giới 44m.
 - + Mặt đường rộng : 30m.
 - + Vĩa hè rộng : 7m x 2bên.

8. Đường N8 :

- Chiều dài tuyến đường : 546m.
- Chiều rộng : Lộ giới 50m.
 - + Mặt đường rộng : 30m.
 - + Vĩa hè rộng : 10m x 2bên.

9. Đường N10 :

- Chiều dài tuyến đường : 130m.
- Chiều rộng : Lộ giới 17m.
 - + Mặt đường rộng : 7m.
 - + Vĩa hè rộng : 5m x 2bên.

10. Đường N12 :

- Chiều dài tuyến đường : 489m.
- Chiều rộng : Lộ giới 17m.
 - + Mặt đường rộng : 7m.
 - + Vĩa hè rộng : 5m x 2bên.

Các tuyến đường nội bộ khu công nghiệp có giải pháp kết cấu theo thứ tự từ trên xuống dưới lần lượt như sau : Lớp bê tông nhựa nóng hạt trung dày 5cm; lớp nhựa bám dính tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$; lớp bê tông nhựa nóng hạt thô dày 6cm; lớp nhựa bám dính tiêu chuẩn 1kg/m^2 ; lớp cấp phối đá dăm loại I dày 20cm; lớp cấp phối đá dăm loại II dày 20cm; lớp cấp phối sỏi đỏ dày 30cm, $K \geq 0,98$; nền đường đất đầm chặt $K \geq 0,95$; Bó vỉa được thiết kế định hình bằng bê tông đá 1x2 M300.

IV. Giải trình về quyền sử dụng đất : Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT001924 do UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến ngày 04/3/2011.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến phải xin gia hạn giấy phép theo quy định.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này)

Đồng Xoài, ngày 18 tháng 3 năm 2011

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....
.....
.....

Đồng Xoài, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 37 /GPXD

1. Cấp cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

Địa chỉ : Khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đồng Xoài II: **Trạm xử lý nước thải, công suất: 2.000 m³/ngày đêm.**

Chỉ giới xây dựng : Theo đúng thiết kế cơ sở và quy hoạch đã được phê duyệt.

Vị trí xây dựng : Lô F8, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, ấp 2, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Đơn vị lập thiết kế cơ sở : Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và dân dụng.

Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

a) Hầm bơm :

Kích thước B x L x H = 4,5m x 4,5m x 6,0m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

b) Bể tách dầu mỡ :

Kích thước B x L x H = 2,0m x 7,0m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

c) Bể điều hòa :

Kích thước B x L x H = 7,0m x 11,5m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

d) Bể trung hòa :

Kích thước B x L x H = 1,7m x 2,7m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

e) Bể keo tụ :

Kích thước B x L x H = 2,1m x 2,7m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

f) Bể tạo bông :

Kích thước B x L x H = 2,1m x 2,7m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

f) Bể lắng bùn hóa lý :

Kích thước B x L x H = 7,0m x 7,0m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

g) Bể thu bùn hóa lý :

Kích thước B x L x H = 2,7m x 4,9m x 13,22m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

h) Bể nén bùn hòa lý :

Kích thước B x L x H = 2,7m x 2,7m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

i) Bể anoxic :

Kích thước B x L x H = 2,3m x 9,3m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

j) Bể sinh học hiếu khí (Aerotank):

Kích thước B x L x H = 9,3m x 20,0m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

k) Bể lắng bùn sinh học :

Kích thước B x L x H = 9,3m x 9,3m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

l) Bể trung gian :

Kích thước B x L x H = 2,6m x 7,0m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

m) Bể thu bùn sinh học :

Kích thước B x L x H = 1,45m x 4,2m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

n) Bể lọc áp lực:

Kích thước S = D x H = 2,0m x 2,4m dày 5-6mm; giải pháp kết cấu : vật liệu được làm bằng thép CT3 sơn phủ Epoxy.

o) Bể nén bùn sinh học :

Kích thước B x L x H = 2,7m x 2,7m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

p) Bể khử trùng:

Kích thước B x L x H = 2,1m x 4,8m x 4,9m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

q) Hồ kiểm soát :

Kích thước B x L x H = 1,1m x 1,1m x 1,0m; giải pháp kết cấu : nền, tường làm bằng BTCT.

3. Giải trình về quyền sử dụng đất : Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT001924 do UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến ngày 04/03/2011.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến phải xin gia hạn giấy phép theo quy định./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 18 tháng 12 năm 2013

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dao Văn Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....
.....
.....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 3312 /UBND-SX

V/v bổ sung ngành nghề
đầu tư vào KCN Đồng Xoài II.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc 15

Đồng Xoài, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Kính gửi:

- Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;
- Sở xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 437/BQL-TNMT ngày 20/9/2010 về việc bổ sung ngành nghề đầu tư vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận bổ sung những ngành nghề sau đây vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II:

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (nhưng không có công đoạn nhuộm);
- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên nệm;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su đã qua công đoạn sơ chế (không tái chế);
- Sản xuất giày dép (không thuộc da);
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm).

2. Yêu cầu Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến - Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II liên hệ trực tiếp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch chi tiết và báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo đúng quy định hiện hành./

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như trên,
- LĐVP, CV: P. SX, KT (T269),
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Lợi

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II quy mô 84,7ha –
Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến tại xã Tiên Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường họp ngày 15/01/2010 tại phòng họp D, trụ sở UBND tỉnh Bình Phước của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II quy mô 84,7ha – Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến tại xã Tiên Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II quy mô 84,7ha tại xã Tiên Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo giải trình của Công ty tại Công văn số 59/CV-QMT ngày 04/01/2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT ngày 14/01/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II quy mô 84,7ha tại xã Tiên Thành, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Dự án) do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ đầu tư).

Báo cáo được phê duyệt này không bao gồm các nội dung đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác nước dưới đất liên quan đến Dự án.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Chỉ tiếp nhận vào Khu công nghiệp các Dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp được cho phép tại các Quyết định 2390/QĐ-UBND ngày 26/8/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết KCN Đồng Xoài II; Công văn số 3321/UBND-SX ngày 05/10/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc bổ sung ngành nghề đầu tư vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II và những ngành nghề đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các Dự án thuộc những ngành công nghiệp khác với đăng ký trong các Văn bản nêu trên và Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt vào Khu công nghiệp, Chủ đầu tư phải báo cáo với cơ quan Nhà nước có chức năng để được xem xét và quyết định.

2. Đối với các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp phải xử lý nước thải đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 24:2009/BTNMT, cột B trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Trong trường hợp nước thải sản xuất của các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp thải trực tiếp ra môi trường ngoài thì phải xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 24:2009/BTNMT, cột A với các hệ số $k_q = 0,9$ và k_f tương ứng.

3. Trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và hoạt động của Dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn và độ rung theo qui định tại TCVN 5949:1998 và TCVN 6962:2001. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, trong giai đoạn hoạt động của dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2009/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT.

4. Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt. Nước thải sinh hoạt phải xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung; nước thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung phải xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 24:2009/BTNMT, cột A với các hệ số $k_q = 0,9$ và $k_f = 1$ trước khi thải vào nguồn tiếp nhận (suối Dinh).

5. Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Dự án đảm bảo tuân thủ các qui định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn. Đối với các loại chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo qui định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hành nghề và lập thủ tục hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại.

6. Thực hiện phân khu chức năng trong Khu công nghiệp như đã được phê duyệt; tỷ lệ diện tích đất được phủ cây xanh tối thiểu phải đạt 15% tổng diện tích Khu công nghiệp.

7. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng, chống và khắc phục các sự cố, các rủi ro và sự cố môi trường khác. Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu, nếu có các sự cố về môi trường phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để xử lý.

8. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án phải báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường về kế hoạch xây lắp các công trình xử lý môi trường và kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình này. Các công trình xử lý và bảo vệ môi trường phải có thiết kế chi tiết và xây dựng các công trình này theo đúng quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng. Sau khi kết thúc việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường phải có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xác nhận đạt yêu cầu trước khi đưa vào vận hành xử lý chính thức. Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát môi trường nước thải, nước mặt, nước ngầm, không khí và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

9. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số pH, DO, COD, TSS và một số thông số đặc trưng khác trong nước thải của Khu công nghiệp, thực hiện nghiêm túc những nội dung quy định về quản lý và bảo vệ môi trường Khu công nghiệp quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, Khu công nghiệp khu công nghệ cao, Khu công nghiệp và Khu công nghiệp.

Điều 3. Chủ đầu tư phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu trong Quyết định này. Chế độ thông tin, báo cáo phải thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 6. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Sở TN&MT, CCBVMT;
- UBND TX Đồng Xoài;
- Cty CP Quang Minh Tiên;
- LĐVP, CV: P. SX (T22);
- Lưu: VT. 12



Bùi Văn Danh

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Đồng Xoài II quy mô 84,7 ha tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-STNMT ngày 20/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Đồng Xoài II, quy mô 84,7 ha tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Dự án) do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án.

a) Vị trí thực hiện Dự án: phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô Dự án: 84,7ha.



2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án.

a) Chỉ tiếp nhận vào Khu công nghiệp các Dự án đầu tư thuộc những ngành nghề như đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các Dự án thuộc những ngành nghề khác với ngành nghề đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt vào Khu công nghiệp, Chủ đầu tư phải báo cáo và chỉ thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

b) Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt. Đối với các dự án thứ cấp đầu tư vào Khu công nghiệp, nước thải phải được xử lý đạt cột B, Quy chuẩn Việt Nam tương ứng với ngành nghề sản xuất trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp có công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ và được chia thành 04 đơn nguyên (công suất mỗi đơn nguyên $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$). Toàn bộ nước thải của khu công nghiệp phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 1$) trước khi tái sử dụng 30% tổng lượng nước thải (tương ứng $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$) dùng vào mục đích tưới cây xanh, rửa đường và làm mát máy móc thiết bị và phần còn lại thải vào suối Dinh. Hệ thống mương thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp phải xây dựng hệ thống kín. Các công trình đơn vị trong hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được chống thấm.

c) Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và hoạt động của Dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn theo quy định tại các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT và độ rung theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 27:2010/BTNMT. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT.

d) Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt đúng quy định; đối với các loại chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

e) Thực hiện phân khu chức năng và trồng cây xanh trong Khu Công nghiệp như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

f) Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ kho nguyên liệu có chứa dung môi, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

g) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, nếu có các sự cố về môi trường phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để xử lý.

h) Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

i) Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, Chủ dự án phải thiết kế lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với lưu lượng nước thải, các thông số: pH, COD, TSS và một số thông số đặc trưng khác trong nước thải của Khu công nghiệp theo quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận ngay khi vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các trạm quan trắc tự động phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu tự động, liên tục về cơ quan quản lý nhà nước về môi trường địa phương. Thực hiện nghiêm túc những nội dung quy định về quản lý và bảo vệ môi trường Khu công nghiệp quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

k) Thực hiện các yêu cầu tại Công văn số 25/UBND ngày 25/6/2019 của UBND phường Tiến Thành, Công văn số 07/CVMT ngày 25/6/2019 của UBND TTQ phường Tiến Thành về việc chấp thuận về môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Đồng Xoài II, quy mô 84,7ha và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư ngày 23/6/2019 tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyên dụng lao động tại địa phương.

3. Các điều kiện kèm theo.

a) Các dự án thứ cấp đầu tư vào Khu công nghiệp phải tiến hành lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

b) Chủ đầu tư phải thực hiện các thủ tục để được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm sau đây.

a) Lập và gửi Kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

b) Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại mục 2, 3, Điều 1 và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.



c) Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

d) Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2, Điều 25, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 146/QĐ-UBND, ngày 18/01/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II quy mô 84,7ha - Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến tại xã Tiên thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điều 6. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND Thành phố Đồng Xoài, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 191).



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Số: 3308/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II,
diện tích 84,7 ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp)
tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy
định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá
tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số
40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh
Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ
1/2000 Khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài,
tỉnh Bình Phước;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Xây dựng kết cấu
hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II (điều chỉnh nội dung quy
hoạch sử dụng đất khu công nghiệp), diện tích 84,7 ha tại phường Tiến Thành,
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm
chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 1612/CV-QMT ngày
16/12/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
897/TTr-STNMT ngày 28/12/2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7 ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, xác nhận các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II quy mô 84,7 ha tại phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến làm chủ đầu tư.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chỉ huy trưởng Chỉ huy Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Chủ tịch UBND phường Tiến Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-98-QĐPD-30/12), LC

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ KINH DOANH
KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II, DIỆN TÍCH 84,7 HA (ĐIỀU CHỈNH
NỘI DUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP)
TẠI PHƯỜNG TIỀN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI,
TỈNH BÌNH PHƯỚC DO CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIỀN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 3308./QĐ-UBND ngày 31/12/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7 ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp).

1.2. Chủ Dự án: Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0304975128 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/5/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2015.

Trụ sở chính: Lầu 3, Tòa nhà Phúc Long, 179 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Trung Thành, chức vụ: Tổng Giám đốc.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô: Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số Dự án 7010882053 do Ban Quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 28/12/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 14/8/2018, Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích khoảng 84,7 ha.

1.5. Công nghệ của Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Đất nhà máy, kho tàng; đất hành chính, dịch vụ và quản lý; đất cây xanh; đất giao thông và đất hạ tầng kỹ thuật.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Tác động trong giai đoạn chuẩn bị và triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án: Gồm bụi từ quá trình san nền, đào móng; bụi, khí

thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công; khí thải từ hoạt động cơ khí; bụi, khí thải từ quá trình thi công; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông trong Dự án; bụi, khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu sản xuất (như dầu FO, dầu DO, khí hóa lỏng, mùn cưa, than đá); bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của Khu công nghiệp; mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung; nước thải sinh hoạt; nước thải công nghiệp; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- *Nước thải xây dựng:* Lưu lượng phát sinh khoảng 0,24 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là đất, cát, chất rắn lơ lửng...

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh khoảng 1,6 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD₅, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliform...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sản xuất:* Lưu lượng phát sinh khoảng 1.318,28 m³/ngày.đêm; thành phần ô nhiễm chủ yếu là độ màu, BOD₅, COD, TSS, tổng nitơ, tổng photpho, dầu mỡ và khoáng, kim loại nặng, tổng coliforms....

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh khoảng 559,02 m³/ngày.đêm; thành phần chủ yếu là BOD₅, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliform...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn chuẩn bị và triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- *Bụi, khí thải từ quá trình thi công đào đất, san nền:* Nồng độ bụi có xu hướng giảm dần khi lên cao và vị trí xa nguồn phát sinh.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và từ các máy móc thi công:* Thành phần chủ yếu là bụi, NO_x, CO, HC.

- *Bụi, khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Thành phần chủ yếu là khói hàn, CO, NO_x.

- *Bụi, khí thải từ quá trình thi công:* Thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x, CO.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện giao thông trong Dự án:* Thường chứa các thành

phần ô nhiễm như bụi, NO_x , CO, HC.

- *Bụi, khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu sản xuất (như dầu FO, dầu DO, khí hóa lỏng, mùn cưa, than đá):* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_2 , SO_2 , SO_3 , CO, VOC, HC.

- *Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của Khu công nghiệp:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như NO_2 , SO_2 , CO, NO_x ...

- *Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Thường chứa các thành phần như NH_3 , H_2S , mercaptan...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Khối lượng phát sinh khoảng 9,05 tấn trong suốt quá trình xây dựng, chủ yếu là các loại nguyên vật liệu xây dựng thải, rơi vãi như xi măng, gạch vỡ, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Khối lượng phát sinh khoảng 16 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 16,6 tấn/ngày. Đối với từng ngành nghề sản xuất thì thành phần, khối lượng chất thải rắn phát sinh khác nhau như: các loại bao bì thải, nguyên liệu dư thừa, sản phẩm hư hỏng, các loại chất thải trong quá trình hoạt động của các nhà máy, các loại bùn từ hệ thống xử lý nước thải, bụi từ thiết bị xử lý khí thải...).

- *Bùn thải:* Khối lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 91 kg/ngày; thành phần chủ yếu là nước và các chất hữu cơ, ngoài ra còn có các chất dinh dưỡng N, P, K dưới dạng các hợp chất hữu cơ.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Khối lượng phát sinh khoảng 8,13 tấn/ngày, thành phần bao gồm rác thực phẩm, giấy, xương, ni lông, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 32 kg/tháng bao gồm dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau; bóng đèn huỳnh quang thải; que hàn thải...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 400 kg/năm bao gồm: bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì mềm thải (bao gồm bao bì thuốc thú y); bóng đèn huỳnh quang thải; dầu nhớt thải; pin, ắc quy chì thải; hộp mực in thải...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình thi công xây dựng:* Nước thải từ quá trình thi công xây dựng được thu gom vào bể lắng cát và tách dầu, lót bạt HDPE, dung tích 0,5 m³. Bụi, đất, cát... có trong nước thải được lắng xuống, phần nước sau lắng được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu để xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh sẵn có của khu vực trạm xử lý nước thải. Nhà vệ sinh có hầm tự hoại 03 ngăn với dung tích 06 m³.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt và nước thải xây dựng phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp được xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tại nhà điều hành và khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải công nghiệp:* Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của các dự án thứ cấp sau khi xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với công suất 2.000 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý. Chủ Dự án xây dựng 04 module được chia thành 04 giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 1: Xây dựng module 01 công suất 500 m³/ngày.đêm.

Quy trình xử lý nước thải như sau: Nước thải đầu vào → Hồ tách rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể anoxic → Bể arotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$) theo mương dẫn nước ngoài hàng rào Dự án chảy về suối Dinh (suối Sông Rinh) cách Dự án khoảng 01 km.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải module 01 như sau:

STT	Tên bể	Kích thước (m)			Số lượng (bể)	Vật liệu
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao		
1	Hồ tách rác	2,2	1,0	3,0	01	Bê tông cốt thép
2	Bể thu gom	2,0	1,8	3,0	01	Bê tông cốt thép
3	Bể tách dầu	4,5	2,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
4	Bể điều hòa	7,0	5,9	4,0	01	Bê tông cốt thép
5	Bể trung hòa	1,9	1,3	4,0	01	Bê tông cốt thép
6	Bể keo tụ	1,9	1,3	4,0	01	Bê tông cốt thép
7	Bể tạo bông	1,9	1,3	4,0	01	Bê tông cốt thép
8	Bể lắng 1	4,0	4,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
9	Bể anoxic	7,0	5,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
10	Bể arotank	12	7,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
11	Bể lắng 2	5,3	5,3	4,0	01	Bê tông cốt thép
12	Bể trung gian	3,6	1,5	4,0	01	Bê tông cốt thép
13	Bồn lọc áp lực	Đường kính: 1,2 m		3,0	01	Thép
14	Bể khử trùng	2,4	2,0	1,8	01	Bê tông cốt thép

+ Giai đoạn 2: Xây dựng module 02 công suất 500 m³/ngày.đêm.

Quy trình xử lý nước thải như sau: Nước thải đầu vào → Hồ tách rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học 1, 2, 3, 4 → Bể lắng 1 → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng đứng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$) theo hướng dẫn nước ngoài hàng rào Dự án chảy về suối Dinh (suối Sông Rinh) cách Dự án khoảng 01 km.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải module 02 như sau:

STT	Tên bể	Kích thước (m)			Số lượng (bể)	Vật liệu
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao		
1	Hồ tách rác	2,0	1,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
2	Bể thu gom	2,0	2,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
3	Bể tách dầu	4,3	2,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
4	Bể điều hòa	7,0	5,9	4,0	01	Bê tông cốt thép
5	Bể sinh học 1, 2, 3, 4	2,0	1,3	4,0	04	Bê tông cốt thép
6	Bể lắng 1	4,0	4,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
7	Bể anoxic	7,0	5,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
8	Bể sinh học hiếu khí	12	7,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
9	Bể lắng đứng	5,3	5,3	4,0	01	Bê tông cốt thép
10	Bể trung gian	3,6	1,5	4,0	01	Bê tông cốt thép
11	Bồn lọc áp lực	Đường kính: 2,13 m		2,1	02	Thép
12	Bể khử trùng	3,0	2,0	4,0	01	Bê tông cốt thép

+ Giai đoạn 3 và 4: Xây dựng module 03 và 04, công suất mỗi module là 500 m³/ngày.đêm.

Quy trình xử lý nước thải như sau: Nước thải đầu vào → Hồ tách rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học 1, 2, 3, 4 → Bể sinh học 5 → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng đứng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đạt cột A

QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$, $k_r = 1,1$) theo mương dẫn nước ngoài hàng rào Dự án chảy về suối Dinh (suối Sông Rinh) cách Dự án khoảng 01 km.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải module 03 và 04 như sau:

STT	Tên bể	Kích thước (m)			Số lượng (bể)	Vật liệu
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao		
1	Hồ tách rác	2,0	1,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
2	Bể thu gom	2,0	2,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
3	Bể tách dầu	4,3	2,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
4	Bể điều hòa	7,0	5,9	4,0	01	Bê tông cốt thép
5	Bể sinh học 1, 2, 3, 4	2,0	1,3	4,0	04	Bê tông cốt thép
6	Bể sinh học 5	4,0	4,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
7	Bể anoxic	7,0	5,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
8	Bể sinh học hiếu khí	12	7,0	4,0	01	Bê tông cốt thép
9	Bể lắng đứng	5,3	5,3	4,0	01	Bê tông cốt thép
10	Bể trung gian	3,6	1,5	4,0	01	Bê tông cốt thép
11	Bồn lọc áp lực	Đường kính: 2,13m		2,1	02	Thép
12	Bể khử trùng	3,0	2,0	4,0	01	Bê tông cốt thép

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$, $k_r = 1,1$) xả ra suối Dinh (suối Sông Rinh).

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn chuẩn bị và triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào móng:* Tưới nước trong các ngày nắng ở các khu vực có khả năng phát sinh bụi; trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu xăng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để giảm thiểu ô nhiễm; áp dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hóa...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ hoạt động hàn, cắt, sơn, xì kim loại:* Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ an toàn lao động cho công nhân; bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công; tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công cơ khí...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông trong Dự án:* Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông trong Khu công nghiệp và đường giao thông nội bộ trong các nhà máy. Lối xe ra vào được phân luồng quy định nhằm tránh tình trạng ùn tắc xe. Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên; trồng cây xung quanh nhà máy...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu sản xuất:* Các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp phải thực hiện tốt các biện pháp quản lý thiết bị sử dụng, đảm bảo hiệu suất đốt như: có chế độ vận hành tốt, vận hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất, vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị sử dụng nhiên liệu đốt. Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu phải đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra môi trường ngoài. Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp theo dõi, hỗ trợ các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện biện pháp kiểm soát ô nhiễm do bụi và khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu hiệu quả, đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của Khu công nghiệp:* Các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp phải thực hiện tốt biện pháp quản lý thiết bị sản xuất, đảm bảo hiệu suất vận hành, giảm tiêu hao nhiên liệu; lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải từ quá trình sản xuất, đảm bảo bụi, khí thải từ quá trình sản xuất đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường ngoài. Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp theo dõi, hỗ trợ các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện biện pháp kiểm soát ô nhiễm do bụi và khí thải từ quá trình sản xuất hiệu quả, đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Thường xuyên vệ sinh song chắn rác, hồ thu được đậy kín nắp, định kỳ khai thông cống, đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của trạm xử lý nước thải tối thiểu 30 m, dải cây xanh cách ly 10 m.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Khí thải từ các dự án thứ cấp phải đảm bảo xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường ngoài. Môi trường không khí khu vực Dự án đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh, tận dụng san nền tại chỗ đối với đất, đá, gạch... Đối với lượng chất thải rắn không thể tận dụng, Chủ Dự án thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom, lưu chứa vào các thùng chứa bằng nhựa có dung tích 120 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*:

Đối với các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp: Chủ đầu tư các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp thực hiện phân loại, thu gom, lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các thùng chứa theo đúng quy định; tự chịu trách nhiệm và hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp: Hỗ trợ các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp thu gom, phân loại theo đúng quy định. Tại khu nhà điều hành, Chủ Dự án thu gom chất thải công nghiệp thông thường vào các thùng chứa phù hợp và lưu chứa trong nhà chứa chất thải rắn diện tích 60 m², định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*:

Đối với các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp: Chủ đầu tư các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp thực hiện phân loại, thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa theo đúng quy định; tự chịu trách nhiệm và hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với chủ đầu tư hạ tầng trong Khu công nghiệp: Hỗ trợ các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp thu gom, phân loại theo đúng quy định. Tại khu nhà điều

hành, Chủ Dự án thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa phù hợp và lưu chứa trong nhà chứa chất thải rắn (gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường) diện tích 60 m², định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- *Bùn từ hệ thống xử lý nước thải*: Lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa bùn sau đó về sân phơi bùn. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng modul 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa có thể tích 120 lít bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín, dán nhãn đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 60 m² với kết cấu bê tông cốt thép, tường xây tô 02 mặt, mái lợp tôn, có dán biển cảnh báo, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, có gờ chắn và hố thu gom phòng ngừa tràn đổ chất thải nguy hại (nhà chứa chất thải nguy hại này đã được xây dựng). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Đối với các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp: Chủ đầu tư các dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp thực hiện kê khai, thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Đối với chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp: Kê khai chất thải nguy hại phát sinh tại nhà điều hành và hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp; thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 60 m² có mái che, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 02 mặt sơn nước, mái lợp tôn, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy và rãnh thu gom

chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng module 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Bố trí các thiết bị, máy móc làm việc ở khoảng cách hợp lý, tránh tập trung tiếng ồn trong khu vực. Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, ít gây tiếng ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý; quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực thi công, thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện giao thông...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động của Dự án tới kinh tế xã hội:* Ưu tiên sử dụng lực lượng lao động tại địa phương; thường xuyên giám sát quá trình xây dựng của công nhân để có hướng giải quyết thích hợp khi xảy ra mâu thuẫn...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị; các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian chờ bốc dỡ; trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng modul 04 hệ thống xử lý nước thải của Dự án: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp khắc phục đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc xử lý nước thải đều có thiết bị dự phòng; định kỳ lấy mẫu giám

sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý...

Khi có sự cố phát sinh tại 01 module, nước thải được lưu lại và chuyển qua các module khác để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($k_q=0,9$; $k_t=1,1$) trước khi thải ra môi trường. Với tổng lưu lượng 04 module hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án, Chủ Dự án phải cam kết đảm bảo vừa hoạt động, xử lý nước thải, vừa đảm bảo sức chứa khi có sự cố phát sinh.

- *Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất*: Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 – Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án: Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn xây dựng:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- *Vị trí giám sát*: 01 điểm tại khu vực thi công xây dựng.
- *Thông số giám sát*: Tiếng ồn, bụi, SO_2 , NO_x , CO.
- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn hoạt động:

5.2.1. Giám sát chất lượng nước thải:

* Giám sát định kỳ:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm đầu vào và 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, độ màu, pH, COD, BOD₅, SS, tổng nitơ, tổng photpho, dầu mỡ, coliform, E.coli, nitrat, phosphat, As, Hg, Pb, Cd, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, k_q= 0,9; k_r= 1,1).

* Giám sát tự động, liên tục:

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amonia.
- *Tần suất giám sát:* Liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, k_q=0,9; k_r= 1,1).

5.2.2. Giám sát môi trường nước mặt:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại suối Dinh (suối Sông Rinh).
- *Thông số giám sát:* pH, DO, TSS, COD, BOD₅, nitrat, amoni, photphat, tổng

coliform.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A2, QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác:

6.1. Chủ Dự án chỉ được tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành nghề như đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các Dự án thuộc những ngành nghề khác với ngành nghề đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt vào Khu công nghiệp, Chủ Dự án phải báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

6.2. Chủ Dự án phải tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; thực hiện phân khu chức năng và trồng cây xanh trong Khu công nghiệp như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.3. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định.

6.4. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

6.5. Chủ Dự án phải thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 124/UBND ngày 01/7/2021 của UBND phường Tiến Thành về việc ý kiến tham vấn về Dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Đồng Xoài II, diện tích 84,7 ha (điều chỉnh nội dung quy hoạch đất khu công nghiệp)” và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án ngày 01/7/2021 tại Hội trường UBND phường Tiến Thành; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

6.6. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.7. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ Dự án phải có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (đối với những hạng mục chưa được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường) gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

6.8. Chủ Dự án phải thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

**GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN 1**

của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7ha – Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến tại xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.
- Địa chỉ văn phòng: Lầu 3, tòa nhà Phúc Long, số 179, Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh.
- Địa điểm hoạt động: Xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 02862 678989 Fax: 02862 606699
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0304975128, Cấp lần đầu ngày: 08/5/2007 (Thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2015), Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 146/QĐ-UBND ngày 18/01/2011 của UBND tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ vận hành giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài II, diện tích 84,7ha – Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến tại xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (tài Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của Chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

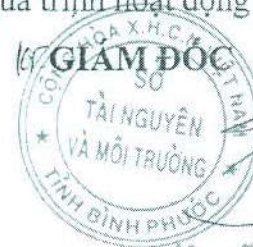
IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để Chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức của giai đoạn 1; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. /

Nơi nhận:

- Như mục I;
- GD, PGD Sở;
- P.TN&MT TX Đồng Xoài;
- Lưu: VT, CCBVMT.

Aluc



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Song Đoàn



(Kèm theo Giấy xác nhận số: 20/GXN-STNNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình xử lý nước thải:

Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải cho Khu công nghiệp (sau đây viết tắt là KCN), cụ thể như sau:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Hệ thống cống thu gom nước mưa được xây dựng có kết cấu bê tông cốt thép đường kính Ø 400, 600, 800, 1.000 tại các tuyến đường N1, N2, N3, N4, N6, N7, N8, N12 sau đó dẫn về các hố ga đặt dọc theo các tuyến đường nêu trên theo hệ thống thoát nước mưa của KCN thải vào suối Sông Rinh (suối Dinh), cụ thể như sau:

+ Đường N1: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø600, Ø800, với 22 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 9,47m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước Ø400; từ hố ga M194 đến M199 cống Ø600, từ hố ga M200 đến M204 cống Ø800. Tổng chiều dài khoảng 556,57m.

+ Đường N2: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø400, Ø600, với 24 hố ga dọc theo chiều dài đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 19,44m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước Ø400; từ hố ga M192 đến M193 cống Ø400, từ hố ga M11 đến M320 cống Ø600. Tổng chiều dài khoảng 657,72m.

+ Đường N3: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø400, Ø600, với 34 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m. Bên trái đường: từ hố ga M103 đến M107 và hố ga M308 đến M310 cống Ø400; từ hố ga M311 đến M312 cống Ø600, từ hố ga M322 đến M326 và hố ga M319 cống Ø800. Bên phải đường: từ hố ga M98 đến M102 và hố ga M116 đến M17 cống Ø600, từ hố ga M314 đến M315 cống Ø400; từ hố ga M368 đến M372 và hố ga M118 cống Ø1.000. Tổng chiều dài khoảng 1.151,40m.

+ Đường N4: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø400, Ø600, với 26 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 12,90m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước Ø400. Bên trái đường: từ hố ga M79 đến M80 và từ hố ga M76 đến M77 cống Ø400; từ hố ga M72 đến M75, từ hố ga M81 đến M83, và hố ga M97 cống Ø600. Bên phải đường: từ hố ga M94 đến M96 và từ hố ga M84 đến M85 cống Ø400. Tổng chiều dài khoảng 768,26m.



+ Đường N6: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø800, với 50 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 9,4m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước Ø400. Tổng chiều dài khoảng 1.122,56m.

+ Đường N7: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø600, với 11 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m, hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 32,40m, cống bằng đường nối 02 hố ga kích thước Ø400. Tổng chiều dài khoảng 316,86m.

+ Đường N8: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø1.000, với 08 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m. Tổng chiều dài khoảng 248,10m.

+ Đường N12: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc hai bên đường và đoạn từ đường N12 vào trạm xử lý nước thải (M304 – M307), với 17 hố ga dọc theo chiều dài hai bên đường mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m. Tổng chiều dài khoảng 569,02m.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Hệ thống cống thu gom nước thải được xây dựng có kết cấu bê tông cốt thép đường kính Ø300, Ø 400 tại các tuyến đường: N1, N3, N6, N8, N12 với tổng chiều dài khoảng 2.763,99m, cụ thể như sau:

+ Đường N1: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường, với 14 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m. Tổng chiều dài khoảng 483,38m.

+ Đường N3: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường từ đường số N2 đến đường số N4 và từ đường số N4 đến đường số N6, với 11 hố ga dọc theo chiều dài hai bên đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m; đường cống dọc theo bên phải đường N3 từ hố ga T83 đến T87 cống Ø300, từ hố ga T150 đến T154 và hố ga T88 cống Ø400. Tổng chiều dài khoảng 359,82m.

+ Đường N6: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø400, với 09 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m. Tổng chiều dài khoảng 236,40m.

+ Đường N8: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên trái đường kích thước Ø400, với 10 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m. Tổng chiều dài khoảng 350,30m.

+ Đường N12: Xây dựng cống bê tông ly tâm dọc bên phải đường kích thước Ø400, với 11 hố ga dọc theo chiều dài đường, mỗi hố ga cách nhau khoảng 30 – 40m. Tổng chiều dài khoảng 1.379,09m.

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng, nhà điều hành được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó thải vào hệ thống cống thu gom nước thải của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Công trình xử lý nước thải: Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 với công suất 500 m³/ngày.đêm của KCN gồm các hạng mục công trình: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Thải ra môi trường (suối Dinh) bằng xe bồn dung tích 04m³ vận chuyển đến suối Dinh đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 3995/UBND-KT ngày 28/11/2017. Tất cả các hạng mục, công trình của hệ thống xử lý nước thải được xây dựng bằng kết cấu bê tông cốt thép, tường gạch, đáy bê tông.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Công ty đã thực hiện bê tông hóa các tuyến đường nội bộ tại khu vực có nhà máy hiện đang hoạt động trong KCN để giảm thiểu bụi.

- Trồng cây xanh có tán xung quanh khuôn viên KCN đảm bảo diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt: Công ty đã xây dựng kho chứa với diện tích 60 m², kết cấu bê tông, mái lợp tôn tại khu vực nhà điều hành, bên trong có trang bị 02 thùng chứa rác thải dung tích 600 lít để lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt và hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Thiên Thanh thu gom, xử lý tại Hợp đồng số 03/2016/HĐTĐ-VC-XL-CNQMT ngày 06/8/2016.

- Chất thải nguy hại (CTNH): Công ty đã thực hiện đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường và được cấp mã số QLCTNH: 70.000209.T ngày 26/10/2015; xây dựng kho lưu giữ tạm thời CTNH tại khu vực nhà điều hành có diện tích 60 m², kết cấu bằng bê tông, mái lợp tôn, có mương và hố thu gom phòng ngừa sự cố tràn đổ chất thải lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phân loại và mã quản lý chất thải. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và các CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN được thu gom và hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Thiên Thanh thu gom, xử lý tại Hợp đồng số 03/2016/HĐTĐ-VC-XL-CNQMT ngày 06/8/2016 theo quy định.

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Công ty đã được phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước thẩm định chuyên ngành PCCC tại Công văn số 233/CV-PC66 ngày 18/6/2010.

- Công ty đã tiến hành trồng cây xanh đảm bảo diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2017”.

6. Yêu cầu khác:

- Công ty chỉ được tạm thời sử dụng xe bồn (với dung tích bồn chứa $04m^3$) chở nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài II – giai đoạn 1 (nước xả thải phải đảm bảo đạt quy chuẩn quy định) vào suối Sông Rinh (ngay cầu suối Dinh, tọa độ $X=656.403$; $Y=1.272.613$) đến hết quý I năm 2018 với khối lượng nước thải vận chuyển: $136 m^3/ngày.đêm$; tần suất vận chuyển từ 35 đến 45 chuyến/ngày đêm; thời gian vận chuyển từ 15 đến 20 phút/chuyến, thực hiện trong 02 ca: ca 1 từ 6h đến 17h và ca 2 từ 18h đến 22h. Trong quá trình vận chuyển nước thải, yêu cầu Công ty phải thực hiện nghiêm chế độ kiểm tra, giám sát, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh theo yêu cầu tại Công văn số 3995/UBND-KT ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Công ty phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC&CNCH

(93)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 233/CV- PC66

Đồng Xoài, ngày 18 tháng 6 năm 2010

V/v thẩm định chuyên ngành PCCC

Kính gửi: Công ty cổ phần Quang Minh Tiến

Ngày 17 tháng 6 năm 2010, Phòng CS.PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước tiếp nhận Hồ sơ đề nghị thẩm định chuyên ngành PCCC của Công ty cổ phần Quang Minh Tiến đối với dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế công nghiệp và dân dụng IDCo. Qua kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, Phòng CS.PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước có ý kiến như sau:

- Đồng ý với giải pháp thiết kế đường giao thông phục vụ công tác PCCC theo hồ sơ thiết kế (quy định tại TCVN 2622: 1995).
- Đồng ý với giải pháp thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy theo hồ sơ thiết kế (quy định tại 20TCN 33-1985, TCVN 2622: 1995).
- Đề nghị chủ đầu tư dự án tổ chức nghiệm thu trước khi đưa hệ thống PCCC vào hoạt động

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC66.

1CT. **TRƯỞNG PHÒNG**
P. TRƯỞNG PHÒNG



Thượng Tá: *Hoàng Văn Hiệp*

Bình Phước, ngày 26 tháng 10 năm 2015

**SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Mã số QLCTNH: 70.000209.T

(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 123, đường Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0903 105403 Fax: 0838 447623

Giấy chứng nhận đầu tư số: 44221000084 Cấp ngày 28/12/2009.

Nơi cấp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty CP Quang Minh Tiến;
- GD, P.GD;
- Lưu: CCBVMT.

Me



PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 70.000209.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Khu công nghiệp Đồng Xoài II - Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

Địa chỉ: Ấp 3, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0903 105403 Fax: 0838 447623.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	03	08 02 04
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	5.000	12 06 06
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	09	16 01 06
4	Bao bì mềm thải (Bao nilon chứa dầu mỡ thải)	Rắn	50	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa dính hoá chất, dầu mỡ thải)	Rắn	500	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thiết bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính mỡ thải)	Rắn	100	18 02 01
Tổng số lượng			5.662	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có): không có

Số: 80 /GP-UBND

Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 902/TTr-STNMT ngày 29/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến, địa chỉ tại khu phố 2, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được xả nước thải (giai đoạn 1) của Khu công nghiệp Đồng Xoài II vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Sông Rinh (suối Dinh) tại khu phố 2, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Khu phố 2, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào Hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải (phía ngoài hàng rào, điểm đầu nối vào cống dẫn nước thải) (VN2000, múi chiều 3°, kinh tuyến trực 106°15'): X: 5.65.604; Y: 12.73.565.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Sông Rinh (suối Dinh) (VN2000, múi chiều 3°, kinh tuyến trực 106°15'): X: 5.65.403; Y: 12.72.613.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý sẽ theo cống dẫn nước thải dẫn chảy vào suối Sông Rinh (suối Dinh) theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ, 12 tháng trong năm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày.đêm; 20,83 m³/giờ.

6. Chất lượng nước thải:

- Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$.

- Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải Khu công nghiệp Đồng Xoài II thuộc Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến được phép xả thải như Bảng 1:

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$)
1	pH	–	6 đến 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	29,7
3	COD	mg/l	74,25
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5
5	Tổng nitơ	mg/l	19,8
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,96
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95
8	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95
10	Màu	Pt/Co	50
11	Tổng phenol	mg/l	0,099
12	Sunfua	mg/l	0,198
13	Asen	mg/l	0,0495
14	Cadimi	mg/l	0,0495
15	Pb	mg/l	0,099
16	Crom (III)	mg/l	0,198
17	Crom (VI)	mg/l	0,0495
18	Đồng	mg/l	1,98
19	Kẽm	mg/l	2,97
20	Niken	mg/l	0,198
21	Sắt	mg/l	0,99
22	Thủy ngân	mg/l	0,00495

7. Thời hạn của Giấy phép: Năm (05) năm, tính từ ngày ban hành Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến trong việc xả nước thải (giai đoạn 1) của Khu công nghiệp Đồng Xoài II vào nguồn nước:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.
3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:
 - a) Quan trắc nước thải: Quan trắc định kỳ theo tần suất 03 tháng/lần chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, chất lượng nước thải sau xử lý tại vị trí xả thải vào hồ ga tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (phía ngoài hàng rào) và chất lượng nước thải tại vị trí xả vào suối Sông Rinh (suối Dinh) với thông số lưu lượng và các thông số quy định tại Bảng 1 nêu trên.
 - b) Quan trắc nước nguồn tiếp nhận: Quan trắc định kỳ theo tần suất 03 tháng/lần chất lượng nước nguồn tiếp nhận với các thông số quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
4. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Bảng 1 nêu trên trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Bảng 1 nêu trên và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.
5. Thực hiện điều chỉnh nội dung Giấy phép trong các trường hợp: Nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải; nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý khắc phục; xảy ra các tình huống đặc biệt cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.
6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.
7. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, yêu cầu Công ty tổng hợp báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến còn tiếp tục xả nước thải (giai đoạn 1) của Khu công nghiệp Đồng Xoài II với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP Quang Minh Tiến;
- Lãnh đạo VP, P. KT;
- Lưu: VT_(BH-09-GPXT-30/12).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0399818

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty CP Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lầu 5,Tòa Nhà Golden Lotuts 123 Bạch Đằng, P2.Q Tân Bình,TPHCM

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128

Địa chỉ sử dụng điện

34C/03/01DT-T473 Ấp 2, Xã Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

**100 % Kinh doanh - Giờ bình thường
100 % Kinh doanh - Giờ cao điểm
100 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm**

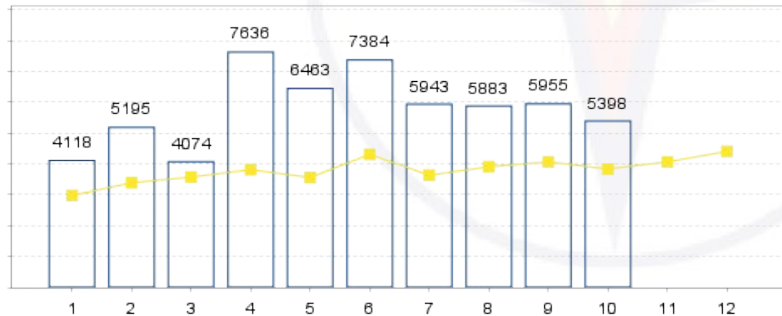
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2021 (30 ngày từ 06/09/2021 đến 05/10/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19083542				
Khung giờ bình thường	1	52.494	49.351	3.143
Khung giờ cao điểm	1	19.502	18.396	1.106
Khung giờ thấp điểm	1	20.010	18.861	1.149
				Tổng: 5.398



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	3.143	8.379.238
Khung giờ cao điểm	4.587	1.106	5.073.222
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.149	1.863.678
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		5.398	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			15.316.138
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			1.531.614
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			16.847.752

Bằng chữ: Mười sáu triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB01010042743



Số tiền thanh toán

16.847.752 đồng



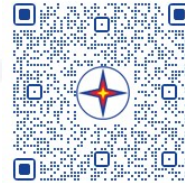
Hạn thanh toán

20/10/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/10/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0399816

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lô E 10, E 11 KDC TT. Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128-001

Địa chỉ sử dụng điện

34C/34 T.473 KCN Đồng Xoài 2, Xã Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V



Mã khách hàng

PB01010043407



Số tiền thanh toán

39.873.925 đồng



Hạn thanh toán

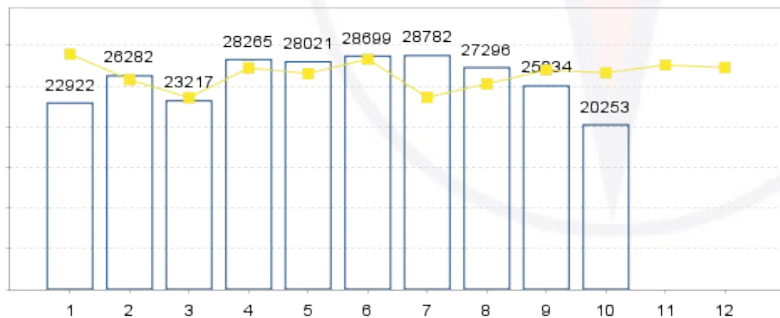
20/10/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2021 (30 ngày từ 06/09/2021 đến 05/10/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17026023				
Khung giờ bình thường	1	339.121	327.494	11.627
Khung giờ cao điểm	1	109.885	106.257	3.628
Khung giờ thấp điểm	1	133.022	128.024	4.998
				Tổng: 20.253



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

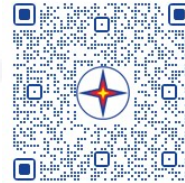
TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	11.627	19.591.495
Khung giờ cao điểm	3.076	3.628	11.159.728
Khung giờ thấp điểm	1.100	4.998	5.497.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		20.253	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			36.249.023
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			3.624.902
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			39.873.925

Bằng chữ: Ba mươi chín triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/10/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0399819

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

CN Công Ty CP Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lô E10, E11 KDC Thị Trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128-001

Địa chỉ sử dụng điện

34C T473 Khu CN Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường
100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm
100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**

Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V



Mã khách hàng

PB01010043833



Số tiền thanh toán

2.673.832 đồng



Hạn thanh toán

20/10/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

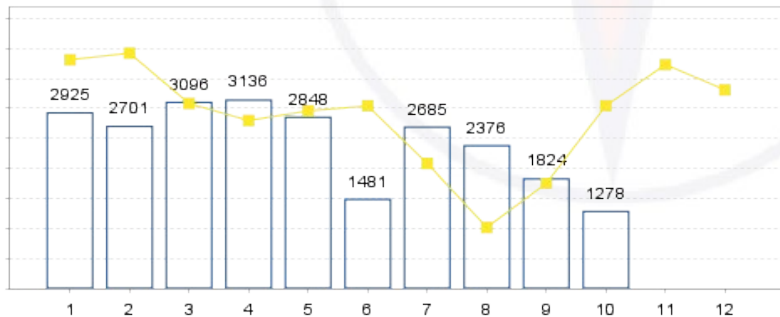
Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspec.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2021 (30 ngày từ 06/09/2021 đến 05/10/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17503215				
Khung giờ bình thường	1	22.234	21.565	669
Khung giờ cao điểm	1	16.285	15.868	417
Khung giờ thấp điểm	1	5.346	5.154	192
				Tổng: 1.278



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	669	1.272.438
Toàn thời gian	1.902	417	793.134
Toàn thời gian	1.902	192	365.184
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		1.278	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			2.430.756
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			243.076
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			2.673.832

Bằng chữ: Hai triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm ba mươi hai đồng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspec.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/10/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0435677

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty CP Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lầu 5,Tòa Nhà Golden Lotuts 123 Bạch Đằng, P2.Q Tân Bình,TPHCM

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128

Địa chỉ sử dụng điện

34C/03/01DT-T473 Ấp 2, Xã Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

**100 % Kinh doanh - Giờ bình thường
100 % Kinh doanh - Giờ cao điểm
100 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm**

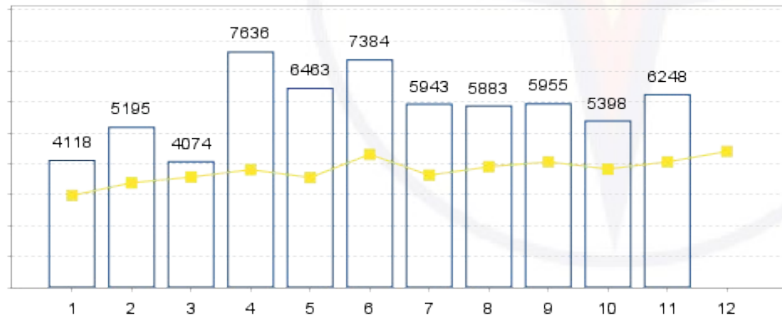
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2021 (31 ngày từ 06/10/2021 đến 05/11/2021)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19083542				
Khung giờ bình thường	1	56.249	52.494	3.755
Khung giờ cao điểm	1	20.802	19.502	1.300
Khung giờ thấp điểm	1	21.203	20.010	1.193
				Tổng: 6.248



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	3.755	10.010.830
Khung giờ cao điểm	4.587	1.300	5.963.100
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.193	1.935.046
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		6.248	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			17.908.976
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			1.790.898
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			19.699.874

Bằng chữ: Mười chín triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng.



Mã khách hàng

PB01010042743



Số tiền thanh toán

19.699.874 đồng



Hạn thanh toán

20/11/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/11/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0435675

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lô E 10, E 11 KDC TT. Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128-001

Địa chỉ sử dụng điện

34C/34 T.473 KCN Đồng Xoài 2, Xã Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

**100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm**

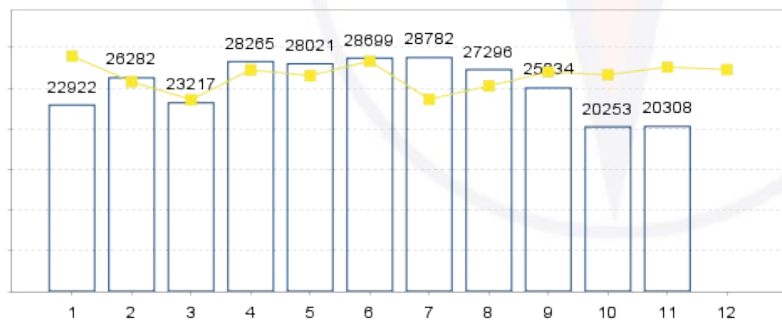
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2021 (31 ngày từ 06/10/2021 đến 05/11/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17026023				
Khung giờ bình thường	1	350.536	339.121	11.415
Khung giờ cao điểm	1	113.909	109.885	4.024
Khung giờ thấp điểm	1	137.891	133.022	4.869
				Tổng: 20.308



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	11.415	19.234.275
Khung giờ cao điểm	3.076	4.024	12.377.824
Khung giờ thấp điểm	1.100	4.869	5.355.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		20.308	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			36.967.999
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			3.696.800
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			40.664.799

Bằng chữ: Bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng.



Mã khách hàng

PB01010043407



Số tiền thanh toán

40.664.799 đồng



Hạn thanh toán

20/11/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspace.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspace.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/11/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0435678

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

CN Công Ty CP Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lô E10, E11 KDC Thị Trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128-001

Địa chỉ sử dụng điện

34C T473 Khu CN Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường
100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm
100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V



Mã khách hàng

PB01010043833



Số tiền thanh toán

4.510.783 đồng



Hạn thanh toán

20/11/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

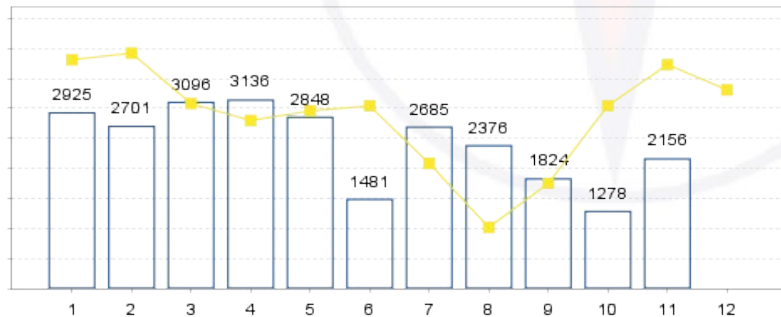
Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2021 (31 ngày từ 06/10/2021 đến 05/11/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17503215				
Khung giờ bình thường	1	23.400	22.234	1.166
Khung giờ cao điểm	1	17.078	16.285	793
Khung giờ thấp điểm	1	5.543	5.346	197
				Tổng: 2.156



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	1.166	2.217.732
Toàn thời gian	1.902	793	1.508.286
Toàn thời gian	1.902	197	374.694
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		2.156	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			4.100.712
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			410.071
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			4.510.783

Bằng chữ: Bốn triệu năm trăm mười nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/11/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0480024

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty CP Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lầu 5,Tòa Nhà Golden Lotuts 123 Bạch Đằng, P2.Q Tân Bình,TPHCM

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128

Địa chỉ sử dụng điện

34C/03/01DT-T473 Ấp 2, Xã Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

**100 % Kinh doanh - Giờ bình thường
100 % Kinh doanh - Giờ cao điểm
100 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm**

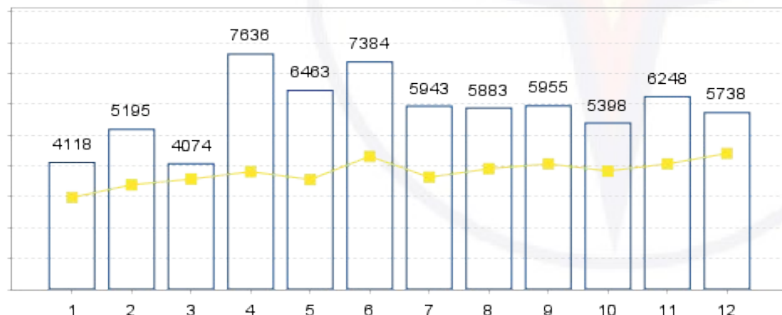
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2021 (30 ngày từ 06/11/2021 đến 05/12/2021)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19083542				
Khung giờ bình thường	1	59.458	56.249	3.209
Khung giờ cao điểm	1	22.039	20.802	1.237
Khung giờ thấp điểm	1	22.495	21.203	1.292
				Tổng: 5.738



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	3.209	8.555.194
Khung giờ cao điểm	4.587	1.237	5.674.119
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.292	2.095.624
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		5.738	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			16.324.937
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			1.632.494
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			17.957.431

Bằng chữ: Mười bảy triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi mốt đồng.



Mã khách hàng

PB01010042743



Số tiền thanh toán

17.957.431 đồng



Hạn thanh toán

20/12/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/12/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực
Bình Phước - Điện Lực Đồng
Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0480022

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lô E 10, E 11 KDC TT. Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128-001

Địa chỉ sử dụng điện

34C/34 T.473 KCN Đồng Xoài 2, Xã Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V



Mã khách hàng

PB01010043407



Số tiền thanh toán

38.064.330 đồng



Hạn thanh toán

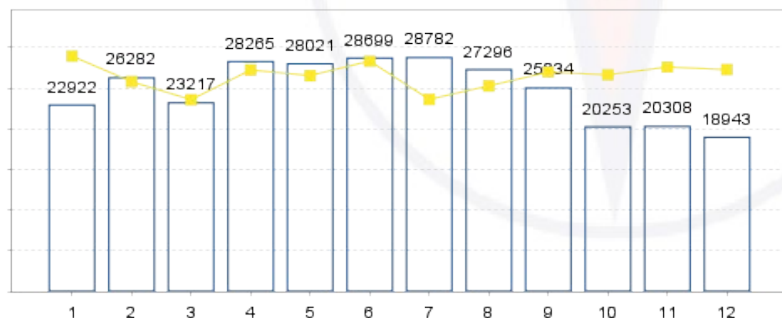
20/12/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2021 (30 ngày từ 06/11/2021 đến 05/12/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17026023				
Khung giờ bình thường	1	361.044	350.536	10.508
Khung giờ cao điểm	1	117.765	113.909	3.856
Khung giờ thấp điểm	1	142.470	137.891	4.579
				Tổng: 18.943



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	10.508	17.705.980
Khung giờ cao điểm	3.076	3.856	11.861.056
Khung giờ thấp điểm	1.100	4.579	5.036.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		18.943	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			34.603.936
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			3.460.394
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			38.064.330

Bằng chữ: Ba mươi tám triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspace.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspace.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/12/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Phước-Điện lực Đồng Xoài

905 QLô 14 -Khu phố 1- Phường Tiến Thành-Thành Phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001.011

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/005
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0480025

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

CN Công Ty CP Quang Minh Tiến

Địa chỉ

Lô E10, E11 KDC Thị Trấn Tân Phú, Xã Tiến Hưng, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại

0943838399

Email

Mã số thuế

0304975128-001

Địa chỉ sử dụng điện

34C T473 Khu CN Tiến Thành

Mục đích sử dụng điện

**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường
100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm
100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**

Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V



Mã khách hàng

PB01010043833



Số tiền thanh toán

4.297.379 đồng



Hạn thanh toán

20/12/2021

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

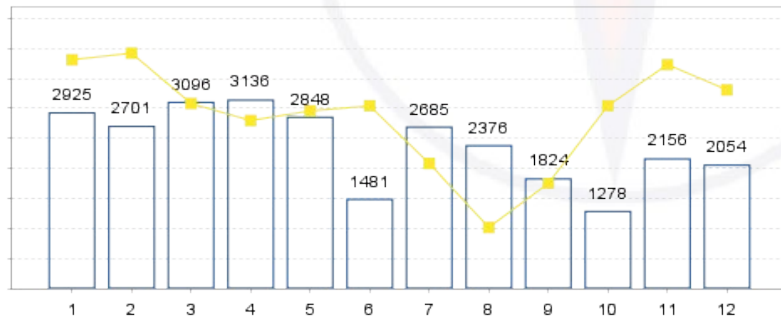
Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2021 (30 ngày từ 06/11/2021 đến 05/12/2021)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17503215				
Khung giờ bình thường	1	24.486	23.400	1.086
Khung giờ cao điểm	1	17.871	17.078	793
Khung giờ thấp điểm	1	5.718	5.543	175
				Tổng: 2.054



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	1.086	2.065.572
Toàn thời gian	1.902	793	1.508.286
Toàn thời gian	1.902	175	332.850
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		2.054	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			3.906.708
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			390.671
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			4.297.379

Bằng chữ: Bốn triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 05/12/2021

Người ký : Công Ty Điện Lực Bình Phước - Điện Lực Đồng Xoài



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P Tân Phú, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.88.93.93

Mẫu số: 01GTKT0/003

Tài khoản: 112000014458

Ký hiệu: BP/21E

Mã số thuế: **3800228182**

Số: **0146841**

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC (GTGT)

Mã khách hàng: 0430666

Tên KH: Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến

Địa chỉ: Số ., Đường Quốc Lộ 14, Phường Tiến Thành, Đồng Xoài, Bình Phước

MST: 0304975128

Tài khoản:

Kỳ HĐ: 10/2021

Từ ngày: 08/09/2021

Đến ngày: 08/10/2021

Mục đích sử dụng	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL Tiêu Thụ (M3)
	1111270	1080687	30583
	Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
HCSN:	0	0	0
KDDV:	0	0	0
SXVC:	30.583	13.714	419.415.262
Tiền nước trước thuế VAT:		419.415.262	BP, Ngày 11 tháng 10 năm 2021 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 11/10/2021
Thuế GTGT: 5 %		20.970.763	
Phí bảo vệ môi trường: 10 %		41.941.526	
Tổng tiền thanh toán:		482.327.551	
Số tiền bằng chữ: Bốn trăm tám mươi hai triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi một đồng chẵn.			



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P Tân Phú, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.88.93.93

Mẫu số: 01GTKT0/003

Tài khoản: 112000014458

Ký hiệu: BP/21E

Mã số thuế: **3800228182**

Số: **0178026**

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC (GTGT)

Mã khách hàng: 0430666

Tên KH: Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến

Địa chỉ: Số ., Đường Quốc Lộ 14, Phường Tiến Thành, Đồng Xoài, Bình Phước

MST: 0304975128

Tài khoản:

Kỳ HĐ: 11/2021

Từ ngày: 08/10/2021

Đến ngày: 08/11/2021

Mục đích sử dụng	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL Tiêu Thụ (M3)
	1140620	1111270	29350
	Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
HCSN:	0	0	0
KDDV:	0	0	0
SXVC:	29.350	13.714	402.505.900
Tiền nước trước thuế VAT:		402.505.900	BP, Ngày 11 tháng 11 năm 2021 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 11/11/2021
Thuế GTGT: 5 %		20.125.295	
Phí bảo vệ môi trường: 10 %		40.250.590	
Tổng tiền thanh toán:		462.881.785	
Số tiền bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi hai triệu tám trăm tám mươi một nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng chẵn.			



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P Tân Phú, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.88.93.93

Mẫu số: 01GTKT0/003

Tài khoản: 112000014458

Ký hiệu: BP/21E

Mã số thuế: **3800228182**

Số: **0199598**

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC (GTGT)

Mã khách hàng: 0430666

Tên KH: Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến

Địa chỉ: Số ., Đường Quốc Lộ 14, Phường Tiến Thành, Đồng Xoài, Bình Phước

MST: 0304975128

Tài khoản:

Kỳ HĐ: 12/2021

Từ ngày: 08/11/2021

Đến ngày: 07/12/2021

Mục đích sử dụng	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL Tiêu Thụ (M3)
	1162905	1140620	22285
	Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
HCSN:	0	0	0
KDDV:	0	0	0
SXVC:	22.285	13.714	305.616.490
Tiền nước trước thuế VAT:		305.616.490	BP, Ngày 10 tháng 12 năm 2021 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 10/12/2021
Thuế GTGT: 5 %		15.280.825	
Phí bảo vệ môi trường: 10 %		30.561.649	
Tổng tiền thanh toán:		351.458.964	
Số tiền bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn chín trăm sáu mươi bốn đồng chẵn.			



SỞ TN&MT TỈNH BÌNH PHƯỚC
BỘ TƯ LỆNH
MÔI TRƯỜNG

Số: 10 /BB-CCBVM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 15 tháng 3 năm 2021

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG VÀ LẤY MẪU

Phục vụ công tác thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

Hôm nay, lúc 09 giờ 30 ngày 15 tháng 3 năm 2021 tại: KCN Đông Xài.

II - Công ty cổ phần Hoàng Anh Tiến

Địa chỉ: 2 Tân Thành, Đông Xài, H.S. Bình Phước

1. Đại diện Chi cục Bảo vệ môi trường

- Ông (Bà): Bà Lê Lâm Chức vụ: Phó CT

- Ông (Bà): Hoàng Ngọc Tiến Chức vụ: CV

- Ông (Bà): Chức vụ:

2. Đại diện đơn vị được lấy mẫu

- Ông (Bà): Bà Thanh Tâm Chức vụ: NV Kế toán

- Ông (Bà): Chức vụ:

3. Mục đích: Lấy mẫu thẩm định thu phí nước thải công nghiệp quý I /2021

4. Hiện trạng của đơn vị tại thời điểm lấy mẫu

- Tình trạng hoạt động:

Hiện thời điểm kiểm tra, có 1 công ty sản xuất sản phẩm công nghiệp đang hoạt động tại công ty đang

- Số công nhân đang làm việc: 4 người làm việc tại cơ sở sản xuất

- Hiện trạng các công trình xử lý:

Nước thải phải xử lý của công nhân nên công ty đã tự xử lý tại bể xử lý nước thải của công ty đang KCN sau khi xử lý xong nước thải được thu gom vào bể xử lý tại bể xử lý nước thải tập trung nước thải khi thải ra sông không gây ô nhiễm môi trường thu gom khoảng 100 m³/ngày. Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động cho KCN.

- Yêu cầu Công ty thực hiện các nội dung sau:

+ Lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý 2 /2021 theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường trước ngày 4/ /2021 và nộp phí đã kê khai vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước, Tài khoản số: 3511.0.1082021.00000 (đơn vị thụ hưởng: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước).

+ Trong quá trình hoạt động phải thu gom toàn bộ các chất thải phát sinh, vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng quy trình, đảm bảo xử lý các chất thải đạt QCVN theo quy định, không được phép xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

+ Trong quá trình hoạt động phải nghiêm túc chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tập tài hồ sơ thống kê chất thải rắn công nghiệp cho
Khai thác và xử lý tập đề G. T. N. S. N. S. K. P.
Quy định của Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày
05/5/2020 của Chính phủ
Tập phát lý sản phẩm hệ thống xử lý nước thải
theo quy định.

5. Nội dung lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý nước thải

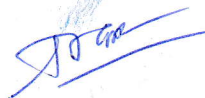
- Số lượng mẫu: 1 mẫu

- Tình trạng mẫu: không mùi, không màu

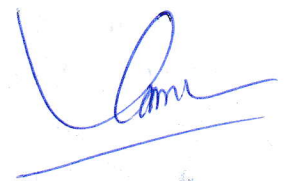
Biên bản kết thúc lúc 10 giờ phút cùng ngày và đọc lại cho mọi người tham dự cùng nghe. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau./.

ĐD ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU

ĐD CHI CỤC BVMT



Bùi Thanh Trâm



Bùi Võ Lâm



SỞ TN&MT TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161 /BB-CCBVMT

Bình Phước, ngày 24 tháng 6 năm 2021

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG VÀ LẤY MẪU

Phục vụ công tác thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

Hôm nay, lúc 14 giờ 00 ngày 24 tháng 6 năm 2021 tại: KCN công nghiệp

ở Công ty Cổ phần Quang Anh Thuận

Địa chỉ: Tân Thành Công Viên

1. Đại diện Chi cục Bảo vệ môi trường

- Ông (Bà): Trần Thị Tường Anh Chức vụ: AV

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

2. Đại diện đơn vị được lấy mẫu

- Ông (Bà): Trần Thanh Tân Chức vụ: AV

- Ông (Bà): Chức vụ:

3. Mục đích: Lấy mẫu thẩm định thu phí nước thải công nghiệp quý II /2021

4. Hiện trạng của đơn vị tại thời điểm lấy mẫu

- Tình trạng hoạt động:

Hiện tại đơn vị làm việc, có 3 công ty con đầu tư
lưu khu công nghiệp, trong đó có 2 công ty
đang hoạt động

- Số công nhân đang làm việc: 27 người

- Hiện trạng các công trình xử lý:

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động
của đơn vị hiện nay có 2 bể lắng, 1 bể lọc, 1 bể công ty
trong khu công nghiệp sau khi xử lý thì sẽ
đưa ra sông để xử lý, nước thải tập
trung của KCN đã xử lý trước khi thải ra
sông biển, tổng lượng thu gom khoảng
300-400 m³/ngày đêm.

- Yêu cầu Công ty thực hiện các nội dung sau:

+ Lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý II /2021 theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường trước ngày 20 / 7 /2021 và nộp phí đã kê khai vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước, Tài khoản số: 3511.0.1082021.00000 (đơn vị thụ hưởng: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước).

+ Trong quá trình hoạt động phải thu gom toàn bộ các chất thải phát sinh, vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng quy trình, đảm bảo xử lý các chất thải đạt QCVN theo quy định, không được phép xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

+ Trong quá trình hoạt động phải nghiêm túc chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Lập hệ thống quan tài nước thải tự động, liên tục truyền số liệu trực tiếp về bộ xử lý theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ

5. Nội dung lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu: *Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung*
- Số lượng mẫu: *03*
- Tình trạng mẫu: *Đã địa điểm phòng, số 18*

Biên bản kết thúc lúc 14 giờ 40 phút cùng ngày và đọc lại cho mọi người tham dự cùng nghe. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau./.

ĐD ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU

ĐD CHI CỤC BVMT

[Signature]
Bùi Thanh Trâm.

[Signature]
Trần Ngọc Tấn

Số: 214/BB-CCBVM T

Bình Phước, ngày 4 tháng 11 năm 2021

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG VÀ LẤY MẪU

*Phục vụ công tác thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước
thải công nghiệp*

Hôm nay, lúc 14 giờ 20 ngày 4 tháng 11 năm 2021 tại: KCN Đông Sơn II -
Công ty CP Quang Minh Thuận

Địa chỉ: 2 Tôn Thất, TP Đông Sơn

1. Đại diện Chi cục Bảo vệ môi trường

- Ông (Bà): Kim B. Lâm Chức vụ: Phó CC
- Ông (Bà): Trương Ng. Tiến Chức vụ: CC
- Ông (Bà): Chu B. Hùng Chức vụ: CC

2. Đại diện đơn vị được lấy mẫu

- Ông (Bà): Bùi Thanh Tâm Chức vụ: TD
- Ông (Bà): Chức vụ:

3. Mục đích: Lấy mẫu thẩm định thu phí nước thải công nghiệp quý 11/2021

4. Hiện trạng của đơn vị tại thời điểm lấy mẫu

- Tình hình hoạt động:
Tại thời điểm kiểm tra có 6 công ty đang hoạt động sản xuất công nghiệp trong đó có 3 công ty đang hoạt động, 3 công ty đang xin giấy phép xả thải sau xử lý vì hệ thống xử lý nước thải tập chung của KCN.
- Số công nhân đang làm việc: 5 người. (có 10 lao động)
- Hiện trạng công trình nước thải:
Nước thải sau xử lý của công ty có 10 lao động và các công ty đang hoạt động khi xử lý bị ô nhiễm thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập chung của KCN để xử lý. Nước thải là nước mưa, nước sinh hoạt, nước thải thu gom khoảng 200 m³/ngày đêm

- Yêu cầu, đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

+ Lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý IV./2021 theo **Mẫu số 02** ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường trước ngày 20./01./2022 và nộp phí đã kê khai vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước, Tài khoản số: 3511.0.1082021.00000 (đơn vị thụ hưởng: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước).

+ Thu gom toàn bộ các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động; thường xuyên vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng quy trình, đảm bảo xử lý các chất thải đạt QCVN theo quy định.

+ Không thải nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn ra môi trường.

+ Trong quá trình hoạt động nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt theo quy định

5. Nội dung lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

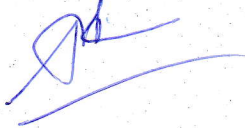
- Số lượng mẫu: 02

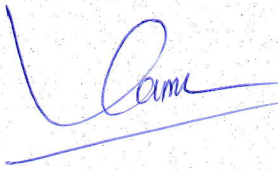
- Tình trạng mẫu: Đi kèm mẫu phân tích nước

Biên bản kết thúc lúc 15 giờ 00 phút cùng ngày và đọc lại cho mọi người tham dự cùng nghe. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau./

ĐD ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU

ĐD CHI CỤC BVMT


Bùi Thanh Trâm


Bùi Võ Lâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

***V/v kiểm tra hiện trạng công trình xả nước thải vào nguồn nước của Khu
Công nghiệp Đồng Xoài II – giai đoạn I***

Hôm nay, vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 10 năm 2021, tại Khu Công nghiệp Đồng Xoài II – Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến, địa chỉ: khu phố 2, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước chúng tôi đã tiến hành khảo sát hiện trạng công trình xả nước thải vào nguồn nước của Khu công nghiệp Đồng Xoài II - giai đoạn I của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến.

I. Thành phần tham dự:

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Ông: Nguyễn Văn Biên, Chức vụ: Phó Trưởng Phòng TNN&KS;
- Ông: Bùi Võ Lâm, Chức vụ: Phó Chi cục trưởng CC BVMT;
- Bà: Đỗ Thị Như Quỳnh, Chức vụ: Chuyên viên Phòng TNN&KS;
- Bà: Trương Nguyễn Tường Linh, Chức vụ: Chuyên viên CC BVMT.

2. Đại diện Ủy ban nhân dân Phường Tiến Thành:

- Bà: Lê Thu Trang, Chức vụ: Cán bộ Địa chính môi trường.

3. Đại diện Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến:

- Ông: Tạ Thanh Phước, Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty;
- Ông: Trần Ngọc Hùng, Chức vụ: Nhân viên Phòng kỹ thuật.

II. Nội dung:

Qua kiểm tra hiện trạng công trình xả nước thải vào nguồn nước tại Khu Công nghiệp Đồng Xoài II – giai đoạn I của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến Đoàn ghi nhận kết quả như sau:

1. Vị trí và hiện trạng hệ thống công trình xả nước thải vào nguồn nước:

Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến đã đầu tư xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 với công suất thiết kế là 500 m³/ngày đêm để xử lý nước thải từ các Công ty đang hoạt động trong KCN Đồng Xoài II. Hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 được xây dựng từ năm 2013 và bắt đầu vận hành từ tháng 12/2015. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xả



Handwritten signature in blue ink.

nước thải vào nguồn nước số 75/GP-UBND ngày 26/12/2017 với thời hạn 03 năm đến hết ngày 26/12/2020.

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống xử lý nước thải đang vận hành.

a) Hệ thống thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại) và nước thải sản xuất từ các Công ty sau khi được xử lý sơ bộ đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT được thu gom vào Hồ ga (BTCT, dài 1m, rộng 1m, sâu 1m), sau đó theo hệ thống cống dẫn nước thải (BTCT, Ø 300, Ø 400) về Bể thu gom của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước mưa: nước mưa từ các mái che và nước mưa chảy tràn được thu gom bằng cống dẫn (BTCT, Ø400, Ø600, Ø800) và các hố ga với khoảng cách 30-40m sau đó xả vào môi trường.

b) Hệ thống xử lý nước thải

- Vị trí hệ thống xử lý nước thải: lô F8, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, khu phố 2, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí nước thải đầu vào trước khi qua hệ thống xử lý nước thải tập trung tại bể thu gom nước thải có tọa độ(VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15'): X = 565.584; Y = 1.273.588

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn I: Nước thải từ các doanh nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ theo cống dẫn qua **Hố tách rác** (BTCT, dài 1,2 m, rộng 2,4 m, sâu 3,3m) → **Bể thu gom** (BTCT, dài 2,0 m, rộng 2,4 m, sâu 4,3 m) → **Bể tách dầu** (BTCT, dài 2,4 m, rộng 4,7 m, sâu 3,3 m) → **Bể điều hòa** (BTCT, dài 6,0 m, rộng 7,0 m, sâu 4,3 m) → **Bể trung hòa** (BTCT, dài 1,5 m, rộng 2,0 m, sâu 4,3 m) → **Bể keo tụ** (BTCT, dài 1,5m, rộng 2,0 m, sâu 4,3 m) → **Bể tạo bông** (BTCT, dài 1,5m, rộng 2,0 m, sâu 4,3 m) → **Bể lắng 1** (BTCT, dài 4,2 m, rộng 4,2 m, sâu 4,3m) → **Bể anoxic** (BTCT, dài 5,2 m, rộng 7,2 m, sâu 4,3m) → **Bể aroten** (BTCT, dài 12,2 m, rộng 7,4 m, sâu 4,3m) → **Bể lắng 2** (BTCT, dài 5,5 m, rộng 5,3 m, sâu 4,3m) → **Bể trung gian** (BTCT, dài 3,8 m, rộng 1,7 m, sâu 4,3m) → **Bồn lọc áp lực** (BTCT, đường kính 1,2 m, sâu 3,0m) → **Bể khử trùng** (BTCT, dài 2,4 m, rộng 1,0 m, sâu 2,1m) → **dẫn xả vào nguồn tiếp nhận**.

c) Hệ thống thoát nước thải:

- Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý theo đường ống Ø 200 dẫn đến hố ga, sau đó theo cống dẫn nước thải Ø 1.000 dài 990m xả vào nguồn tiếp nhận suối Sông Rinh (địa phương còn có tên gọi khác là suối Dinh). Hố ga tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý (phía ngoài hàng rào) có tọa độ(VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15'): X = 565.604; Y = 1.273.565.

- Phương thức xả thải: Nước thải sau khi xử lý sẽ theo cống dẫn nước thải dẫn chảy vào suối Sông Rinh (suối Dinh).

- Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ, 12 tháng trong năm.



- Chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải tại thời điểm tra là 61.178 m³. Công ty chưa lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường; chưa có công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

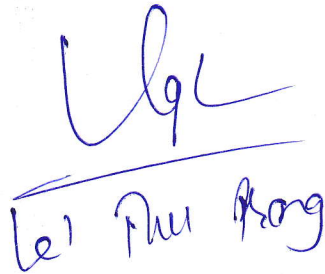
2. Giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất:

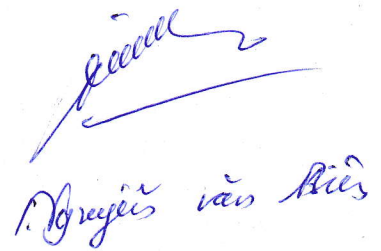
Khu công nghiệp Đồng Xoài II – giai đoạn I được xây dựng trên đất của Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến được UBND tỉnh Bình Phước cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT001924 ngày 04/3/2011 với tổng diện tích 845.584,5 m². Trong đó, Nhà máy xử lý nước thải tập trung được xây dựng tại lô F8 với diện tích 7.326,38 m².

Biên bản kết thúc vào lúc 16 giờ 30 phút cùng ngày và lập thành 04 bản được đọc cho những người tham dự nghe và thống nhất ký tên./.

ĐD. UBND PHƯỜNG TIỀN THÀNH

ĐD. SỞ TN&MT


Le Phu Dong


Nguyễn Văn Bieu

**ĐD. CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN**




Ta Thanh Phước



Đồng Xoài, ngày 17 tháng 12 năm 2021

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
VIỆC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Giai đoạn I của Dự án: “Xây dựng nhà xưởng cho thuê ở giai đoạn I và giai đoạn II với tổng diện tích thực hiện là 48.000 m², trong đó diện tích nhà xưởng cho thuê là 28.560 m²” do Công ty TNHH Gỗ Tân Vĩnh Nghĩa Bình Phước làm Chủ đầu tư tại lô C2-C13, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

I. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA.

- Thời gian kiểm tra: Bắt đầu từ 09 giờ 00 phút ngày 17/12/2021.
- Địa điểm kiểm tra: Công ty TNHH Gỗ Tân Vĩnh Nghĩa Bình Phước - Lô C2-C13, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

II. THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA

1. Ông Nguyễn Trọng Tiến - Phó Trưởng ban, Ban Quản lý Khu kinh tế.
2. Ông Nguyễn Văn Hiếu – Phó Trưởng phòng Quản lý QHXD – Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế.

III. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN

Bà Bùi Thanh Trâm – Nhân viên chuyên trách môi trường.

IV. CÔNG TY CP GỖ TÂN VĨNH NGHĨA BÌNH PHƯỚC

- Ông Ji He Ping – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.
- Ông Vòng A Ôn – Trợ lý.

V. NỘI DUNG KIỂM TRA

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Nghĩa Bình Phước tại Văn bản số 18/TVN ngày 03/12/2021 về việc đề nghị kiểm tra, xác nhận hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn I của Dự án Xây dựng nhà xưởng cho thuê ở giai đoạn I và giai đoạn II với tổng diện tích thực hiện là 48.000 m², trong đó diện tích nhà xưởng cho thuê là 28.560 m². Do đó, Ban Quản lý Khu kinh tế tiến hành kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn I của dự án, kết quả kiểm tra như sau:

1. Kết quả kiểm tra:

Tại thời điểm kiểm tra, dự án đã xây dựng 04 nhà xưởng và một số công trình phụ trợ (hàng rào,...), đồng thời đã thực hiện các công trình, nội dung bảo vệ môi trường cho giai đoạn I của dự án, cụ thể như sau:

- Xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt.
- Bố trí kho chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn thông thường. Kho chứa có kết cấu nền xi măng, vách bao quanh, mái lợp tôn,...



- Bố trí kho chứa để lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại. Kho chứa có kết cấu nền xi măng, vách bao quanh, mái lợp tôn, có dán nhãn, rãnh, rôn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,...

- Trồng cây xanh xung quanh dự án.

- Được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu về PCCC tại Công văn số 77/NT-PC07 ngày 12/7/2021.

2. Trong thời gian tới, đề nghị Chủ dự án tiếp tục thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Tiếp tục duy trì, trồng, chăm sóc cây xanh xung quanh dự án để đảm bảo diện tích cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của dự án.

- Thực hiện việc đấu nối nước mưa, nước thải của dự án vào hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của KCN Đồng Xoài II.

- Đảm bảo các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án được thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

VI. Ý KIẾN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIỀN

Đồng ý với kết luận của Đoàn kiểm tra.

VII. Ý KIẾN CỦA CÔNG TY TNHH GỖ TÂN VĨNH NGHĨA BÌNH PHƯỚC

Đồng ý với kết luận của Đoàn kiểm tra. Công ty cam kết sẽ chấp hành nghiêm túc các nội dung về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Biên bản được hoàn thành vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 17/12/2021 tại Công ty TNHH Gỗ Tân Vĩnh Nghĩa Bình Phước, lập thành 03 bản có giá trị như nhau, đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên./.

**C.TY TNHH GỖ TÂN VĨNH NGHĨA
BÌNH PHƯỚC**


JI HE PING

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ



Nguyễn Trọng Tiến

CÔNG TY CP QUANG MINH TIỀN


Bùi Thanh Trâm



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Xoài, ngày 08 tháng 12 năm 2021

BIÊN BẢN

**Kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đối với
Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến**

I. Thời gian: Bắt đầu từ 15 giờ 00 phút ngày 08/12/2021.

II. Địa điểm: KCN Đồng Xoài II, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

III. Thành phần:

1. Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Ông Nguyễn Trọng Tiến – Phó Trưởng ban.
- Ông Nguyễn Văn Hiếu – Phó Trưởng phòng QL.QHXD-TN&MT.

2. Công ty CP Quang Minh Tiến.

- Ông Tạ Thanh Phước – Giám đốc Ban Quản Lý dự án.
- Bà Bùi Thanh Trâm – Nhân viên chuyên trách môi trường.

IV. Nội dung:

Căn cứ Kế hoạch số 03/KH-BQL ngày 09/3/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư hạ tầng và dự án thứ cấp trong KCN, KKT năm 2021.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý nhà nước tại các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế tiến hành kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty CP Quang Minh Tiến (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài II).

Kết quả kiểm tra như sau:

- Công ty CP Quang Minh Tiến đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Đồng Xoài II, quy mô 84,7 ha và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 24/12/2019.

- Theo báo cáo ĐTM được phê duyệt, hệ thống xử lý nước thải chia làm 04 giai đoạn (4 modul) với công suất 500 m³/ngày/modul. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7010882053, chứng nhận lần đầu ngày 28/12/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 14/8/2018 thì tiến độ thực hiện dự án như sau: hoàn thành toàn bộ việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và lấp đầy KCN trong thời gian 11 năm (từ năm 2009 đến năm 2020).



Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải modul 1, 2, 3 với tổng công suất 1.500 m³/ngày, trong đó modul 1 đang hoạt động, modul 2 và 3 đang tiến hành bảo dưỡng. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 tại Giấy xác nhận số 20/GXN-STNMT ngày 29/12/2017. Tuy nhiên, qua kiểm tra nhật ký vận hành cho thấy Công ty chưa cập nhật đầy đủ các số liệu có liên quan đến hệ thống xử lý nước thải (hoá chất sử dụng, lưu lượng nước thải xả ra ngoài môi trường,...). Ngoài ra, Công ty chưa lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định; Công ty đã ký Hợp đồng với Trung tâm Nghiên cứu dịch vụ Công nghệ và Môi trường để cung cấp, tư vấn, lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại Hợp đồng số 050/2021/HĐ-ETC ngày 12/11/2021.

V. Kết luận:

Đề nghị Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến khẩn trương thực hiện một số nội dung về bảo vệ môi trường của KCN Đồng Xoài II, cụ thể như sau:

- Duy trì và tăng cường kiểm tra việc thực hiện đầu nổi nước mưa, nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp vào hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của KCN Đồng Xoài II đảm bảo theo quy định.

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường các giai đoạn tiếp theo của dự án, đồng thời có kế hoạch gửi Ban Quản lý Khu kinh tế về việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải modul 4 theo nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được Ban Quản lý Khu kinh tế cấp.

- Cập nhật đầy đủ các số liệu có liên quan đến hệ thống xử lý nước thải trong nhật ký vận hành, đảm bảo theo quy định.

- Nhanh chóng hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo đúng quy định.

- Thực hiện công tác quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong KCN theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Thực hiện việc quản lý khí thải, tiếng ồn; phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong KCN theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo các quy định hiện hành.

- Thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 313/BQL-QHXD-TNMT ngày 13/4/2020 và theo các quy định hiện hành.
- Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật.

VI. Ý kiến của Công ty CP Quang Minh Tiến.

Công ty đồng ý với kết luận của Ban Quản lý Khu kinh tế. Công ty cam kết thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường của KCN theo đúng quy định của pháp luật.

Biên bản kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 08/12/2021, đã đọc lại cho mọi người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau./.

CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ


Nguyễn Trọng Tiến


Nguyễn Trọng Tiến

TPHCM, ngày 16 tháng 11 năm 2015

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
Số : 06/2013-QMT-NH

CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP
HẠNG MỤC : HỆ THỐNG GIAO THÔNG , HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA VÀ HỆ THỐNG
THOÁT NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II – GIAI ĐOẠN I
ĐỊA ĐIỂM THI CÔNG : XÃ TIỀN THÀNH , TX ĐỒNG XOÀI - TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình

2. Thời gian nghiệm thu:

– Thời gian bắt đầu: 08g00' ngày 16 tháng 11 năm 2015

– Thời gian kết thúc: 10g30' ngày 16 tháng 11 năm 2015

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến

- Ông : Hoàng Trung Thành - Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Ông: Phạm Ngọc Ân - Chức vụ: Giám sát công trường

b. Đại diện Công ty TNHH XD-TM Ngân Hà

- Ông Dương Văn Quý - Chức vụ: Giám Đốc

4. Đánh giá công việc thi công đã thực hiện

a. Về chất lượng , nội dung công việc xây dựng : Đạt yêu cầu

b. Ý kiến khác (nếu có) : không

5. Kết luận : Đồng ý nghiệm thu

ĐẠI DIỆN CTY CP QUANG MINH TIẾN



Hoàng Trung Thành

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG



GIÁM ĐỐC

Dương Văn Quý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bình Phước, ngày 04 tháng 04 năm 2017

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH VÀ ĐƯA CÔNG TRÌNH VÀO SỬ DỤNG

CÔNG TRÌNH : ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II

HẠNG MỤC : Thi công Nhà Kho Chứa Rác 15x22m

ĐỊA ĐIỂM : Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II, Xã Tiến Thành, Tỉnh Bình Phước.

1. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Đại diện Chủ đầu tư: Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến

- Ông: Hoàng Trung Thành Chức vụ: Phó Giám Đốc
- Ông: Phạm Ngọc Ấn Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật
- Ông: Trần Ngọc Hùng Chức vụ: Giám sát

b) Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH XD TM Ngân Hà

- Ông: Dương Văn Quý Chức vụ: Giám Đốc

2. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu : 08 giờ ngày 04 tháng 04 năm 2017
- Kết thúc : 08 giờ ngày 04 tháng 04 năm 2017
- Tại : Hiện trường xây dựng

3. Đánh giá công việc thi công đã thực hiện:

a) Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng kinh tế số: 02-2017 ngày 16 tháng 02 năm 2017
- Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, bản vẽ hoàn công, nhật ký công trường
- Các văn bản liên quan đến công trình

b) Về chất lượng, nội dung công việc xây dựng: Đạt yêu cầu

c) Ý kiến khác (nếu có): không.

4. Kết luận: Hội đồng thống nhất đồng ý nghiệm thu công trình xây dựng đã hoàn thành đưa vào sử dụng và bàn giao công trình cho chủ đầu tư khai thác vận hành.

Đ/Diện: CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, Ghi rõ họ tên)



Hoàng Trung Thành

Đ/Diện: NHÀ THẦU THI CÔNG

(Ký, Ghi rõ họ tên)



Dương Văn Quý

Số: 02/BBBG-CNQMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 15 tháng 04 năm 2015

BIÊN BẢN BÀN GIAO
NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(KCN Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)

- **Công trình:** Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Đồng Xoài II.
- **Hạng mục:** Thiết kế, lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải.
- **Địa điểm:** KCN Đồng Xoài, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- **Đối tượng nghiệm thu:** Nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng công trình hệ thống xử lý nước thải thuộc KCN Đồng Xoài II.

Hôm nay ngày 15 tháng 04 năm 2015, tại Khu Công Nghiệp Đồng Xoài II, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, chúng tôi bao gồm:

BÊN NHẬN BÀN GIAO	:	CHI NHÁNH CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN
(BÊN A)		
Địa chỉ	:	Lầu 1, Cao ốc Golden Lotus, 123 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(08) 38452394 - Fax : (08) 3844 7623
Giấy CNĐKKD số	:	0304975128 cấp ngày 28/12/2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế	:	0 3 0 4 9 7 5 1 2 8
Đại diện bởi	:	Ông HOÀNG TRUNG THÀNH
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Giám sát bởi	:	Ông PHẠM NGỌC AN
Chức vụ	:	Nhân viên kỹ thuật
BÊN BÀN GIAO	:	CÔNG TY TNHH TIỀN NAM PHÁT
(BÊN B)		
Địa chỉ	:	1/26 Đường TL44, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	08 3 716 4907
Đại diện bởi	:	Ông TRẦN QUANG NINH
Chức vụ	:	Giám đốc

1. THỜI GIAN NGHIỆM THU

- Bắt đầu : 8h00 ngày 15/04/2015
- Kết thúc : 11h00 ngày 15/04/ 2015
- Tại : Hiện trường xây dựng khu xử lý nước thải

2. ĐÁNH GIÁ CÔNG VIỆC THI CÔNG ĐÃ THỰC HIỆN

a) Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu: Hợp đồng thi công số 01-13/HĐXLNT được ký kết ngày 14/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến và Công Ty TNHH Tiên Nam Phát.

b) Bảng thống kê các thiết bị chính nghiệm thu :

TT	Tên thiết bị	Thông tin thiết bị	Số lượng
1	Song chắn rác	Vật liệu: Inox Kích thước: DxR = 1,0m x 0,7m	02 cái
2	Bơm chìm	Xuất xứ: Taiwan Lưu lượng: Q = 30m ³ /h Cột áp: H = 10 m Công suất: P = 3,0 HP Điện áp: 380V, 3phase, 50Hz.	05 cái
3	Máy khuấy chìm và Khung đỡ	Xuất xứ: Taiwan Lưu lượng: Q = 6m ³ /ph Công suất: P = 3,0 HP Điện áp: 380V, 3phase, 50Hz.	02 cái
4	Bơm áp lực	Xuất xứ: Taiwan Lưu lượng: Q = 30m ³ /h Cột áp: H = 20 m Công suất: P = 5,0 HP Điện áp: 380V, 3phase, 50Hz.	02 cái
5	Máy thổi khí RSS 125 Hey well	Xuất xứ: Taiwan Lưu lượng: Q = 5,0m ³ /ph Cột áp: H = 5mH ₂ O Công suất: P = 15 HP Điện áp: 380V, 3phase, 50Hz.	02 cái
6	Máy thổi khí RSS 50- Hey well	Xuất xứ: Taiwan Lưu lượng: Q = 3,0m ³ /ph Cột áp: H = 5mH ₂ O Công suất: P = 5 HP Điện áp: 380V, 3phase, 50Hz.	02 cái
7	Bơm hóa chất	Xuất xứ: Rumania Lưu lượng: Q = 50 lít/h Cột áp: H = 5 psi Công suất: P = 500W Điện áp: 220V, 1phase, 50Hz.	01 cái
8	Bồn chứa hóa chất	Thể tích: 1500 lít	01 bồn
9	Bồn lọc áp lực	Kích thước: DxH = 1,2mx 3,0m Vật liệu: thép CT3 dày 4mm	02 bồn
10	Hệ thống cung cấp khí sinh học	Xuất xứ: Đài Loan Đường kính: 144mm- 270mm	144 cái
11	Ống trung tâm	Kích thước: DxH = 0,7mx 3,5m	01 cái

		Vật liệu: thép CT3 dày 4mm	
12	Mô tơ giảm tốc	Xuất xứ: Taiwan Tốc độ: $v = 10$ vòng/h Công suất: $P = 5,0$ HP Điện áp: 380V, 3phase, 50Hz.	01 cái
13	Bộ cánh gạt bùn	Xuất xứ: Việt Nam Vật liệu: Inox	01 bộ
14	Hệ thống tủ điều khiển tự động		HT

- c) Về chất lượng, nội dung công việc lắp đặt: Đạt yêu cầu.
d) Ý kiến khác (nếu có): Không.

3. Kết luận:

- Bên B đã hoàn tất lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải KCN Đồng Xoài II theo Hợp đồng thi công số 01-13/HĐXLNT đã ký giữa Bên A và Bên B.
- Bên A đồng ý nghiệm thu công trình hệ thống xử lý nước thải nêu trên và đưa vào sử dụng.
- Bên B có trách nhiệm bảo hành thiết bị hệ thống xử lý nước thải theo quy định kể từ ngày bàn giao công trình cho Bên A đưa vào sử dụng và bàn giao hồ sơ thiết bị công trình như: phiếu bảo hành, chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ thiết bị, chứng từ nhập khẩu và bổ sung việc lấy mẫu thử nghiệm theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

Biên bản bàn giao lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN B
NHÀ THẦU THI CÔNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Quang Ninh

**ĐẠI DIỆN BÊN A
CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Trung Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 452 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận
nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn);

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu);

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp);



Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 01-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên);

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy);

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm);

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt);

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản);

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi);

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 27/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn);

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 52:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép);

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi

trường (QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 938/TTr-STNMT ngày 31/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030 để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Điều 2. Khi Quyết định này có hiệu lực thì khoản 1 Điều 1, Phụ lục 1 và các nội dung liên quan đến phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 hết hiệu lực. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-10-QĐ-23/02).



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

QUY ĐỊNH
Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn
tỉnh Bình Phước đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số ~~452~~/QĐ-UBND ngày ~~25~~./~~02~~./2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và kí hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đập, đầm, bầu.

3. C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải (mg/l).

4. F là lưu lượng nguồn nước thải ($m^3/24h$).

5. C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (mg/l).

6. Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương tiếp nhận nước thải (m^3/s).

7. V là dung tích hồ, ao, đập, đầm, bầu tiếp nhận nguồn nước thải (m^3).

8. K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải.

9. K_f là hệ số theo lưu lượng nguồn nước thải.



Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước mặt

1. Việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận được áp dụng chi tiết theo Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập (sau đây viết là Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải) tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, đập, hồ chứa không thuộc Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải nhưng nếu có số liệu về giá trị trung bình lưu lượng/dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (nguồn số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn) và có mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ chứa thì có thể áp dụng hệ số $k_q = 0,9$ (ứng với sông, suối) và $k_q = 0,6$ (ứng với hồ chứa).

3. Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó trên cơ sở có sự kết hợp với Quy định này.

4. Nguồn tiếp nhận loại A (sau đây viết là cột nguồn loại A) trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Cột nguồn loại A áp dụng trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải tương ứng với cột nguồn loại A trong các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Đối với các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột nguồn loại A trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải thì được hiểu và áp dụng tương ứng theo nguyên tắc trên.

Ngoài ra, cột nguồn loại A cũng được áp dụng đối với trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước là “nguồn nước sinh hoạt” (là nguồn nước được sử dụng hoặc được xử lý để cung cấp nước sinh hoạt).

b) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước cho thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá

trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “nguồn nước sinh hoạt” hoặc dùng cho mục đích thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị.

d) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng ở thượng nguồn của nguồn tiếp nhận nước thải loại A.

Điều 5. Quan trắc, thống kê, đo đạc xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm quan trắc, thống kê, đo đạc để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải cho phù hợp với các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ độ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tính toán xác định giá trị tối đa ($C_{\max}$) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Công thức tính toán:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Trường hợp nước thải xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường).

- Đối với nước thải sinh hoạt thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C \times K$ (trong đó K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư được xác định theo quy định tại mục 2.3 của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).

2. Cách xác định hệ số K_f :

Giá trị hệ số K_f ứng với lưu lượng nguồn nước thải được xác định như sau:

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m³/24h)	Giá trị hệ số K_f	Ký hiệu
$F \leq 50$	1,2	K_{f1}
$50 < F \leq 500$	1,1	K_{f2}

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h)	Giá trị hệ số K _f	Ký hiệu
$500 < F \leq 5.000$	1,0	K _{f3}
$F > 5.000$	0,9	K _{f4}

Lưu lượng nguồn nước thải F được tính theo lưu lượng thải thực tế lớn nhất của cơ sở được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ khác có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng hệ số K_f theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó.

3. Cách xác định giá trị C:

a) Giá trị C được xác định căn cứ theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành tương ứng từng loại hình sản xuất theo quy định.

b) Nguồn áp dụng là nguồn loại A hoặc loại B thì giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột A hoặc cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

4. Cách xác định hệ số K_q:

a) Hệ số K_q theo lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,9 nếu $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,0 nếu $50 < Q \leq 200 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,1 nếu $200 < Q \leq 500 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,2 nếu $Q > 500 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Hệ số K_q theo dung tích hồ chứa tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,6 nếu $V \leq 10 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 0,8 nếu $10 \times 10^6 \text{ m}^3 < V \leq 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 1,0 nếu $V > 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.

Khi không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,9; không có số liệu về dung tích của hồ chứa tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,6.

5. Hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ số K_q) và nguồn áp dụng (loại A hoặc B) đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước được áp dụng tại Phụ lục kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước sẽ được điều chỉnh, thay thế hoặc bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc khi có sự thay đổi của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn, đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn trong Quy định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.



PHỤ LỤC

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối trên địa bàn tỉnh

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
I. Sông Bé		A	1,2
1.1	Suối Ngang	A	0,9
1.2	Suối Sa Cát	A	0,9
1.2.2	Suối Đàm Giô	A	0,9
1.2.3	Suối Đùng	A	0,9
1.2.3.1	Suối Đông	A	0,9
1.2.3.2	Suối Dung	A	0,9
1.2.4	Suối Đồng Lai	A	0,9
1.2.4.1	Suối Con	A	0,9
1.2.5	Suối Xa Nách	A	0,9
1.2.6	Suối Xa Cát	A	0,9
1.2.6.1	Suối Tàu Ô	A	0,9
1.2.6.2	Suối Ốc	A	0,9
1.2.6.3	Suối Chà Là	A	0,9
1.2.6.4	Suối Muôn (suối Tiên)	A	0,9
1.2.6.5	Suối Đồng Đăng	A	0,9
1.3	Suối Sông Rinh (suối Dinh)	A	0,9
1.4	Suối Nước trong	A	0,9
1.5	Suối Cam	A	0,9
1.5.1	Suối Cam	A	0,9
1.6	Suối Nghriên	A	0,9
1.7	Suối Num	A	0,9
1.8	Suối Zu	A	0,9
1.9	Suối Rạt (đoạn xã Long Tân huyện Phú Riềng đổ vào Sông Bé)	A	0,9
1.9.1	Suối Lam	Đoạn chảy từ xã Thuận Phú đến hồ suối Lam và chảy qua Suối Rạt áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.9.2	Suối Dền đổ vào hồ NT10 (bắt nguồn từ khu lô 87 – dốc Thanh niên xung	Đoạn chảy từ xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng chảy về xã Thuận Lợi,	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
	phong, với độ dài khoảng 15km).	huyện Đồng Phú và đoạn chảy qua xã Long Tân, huyện Phú Riềng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	
1.9.3	Suối Tân (Suối Rát, Đắc Rát đoạn chảy qua xã Bù Nho)	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bù Nho vào hồ Bàu Lách rồi qua hồ Công ty Vedan áp dụng cột A. Các đoạn khác áp dụng cột B	0,9
1.9.4	Suối Đắc Tung	Đoạn chảy từ Phước Bình về đến hồ Phước Bình áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B	0,9
1.10	<i>Suối Heo</i>	A	0,9
1.11	<i>Suối Đắc Rang</i>	A	0,9
1.11.1	Suối Dam	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bình Tân về hồ Nông trường 3-2 sau đó chảy đến hồ NT9 áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.11.2	Suối Đắc Dam	A	0,9
1.12	<i>Suối Cát</i>	A	0,9
1.12.1	Suối Ao No	A	0,9
1.13	<i>Suối Bu Drai</i>	A	0,9
1.14	<i>Suối Tàu</i>	A	0,9
1.15	<i>Suối Dời</i>	A	0,9
1.15.1	Suối Đắc Sem Rigne	Đoạn chảy từ Nông trường 5, xã Bình Tân về hồ Nông trường 4, xã Long Hưng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.16	<i>Suối Bù Dinh</i>	A	0,9
1.17	<i>Suối Càn Reng</i>	A	0,9
1.18	<i>Suối Ru</i>	A	0,9
1.19	<i>Suối Đắc Kát</i>	A	0,9
1.20	<i>Suối Đắc Rìm</i>	A	0,9
1.21	<i>Suối Thom</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.22	<i>Suối Brô Sinh</i>	A	0,9
1.23	<i>Suối Ber Kane</i>	A	0,9
1.24	<i>Suối Chùm Diêu</i>	A	0,9
1.25	<i>Suối Giơ Vét</i>	A	0,9
1.26	<i>Suối Đá</i>	A	0,9
1.27	<i>Suối Len</i>	A	0,9
1.28	<i>Suối Phao</i>	A	0,9
1.29	<i>Suối Kiar</i>	A	0,9
1.30	<i>Suối Đắc Huýt</i>	A (đổ vào hồ Cần Đơn)	0,9
1.30.1	Suối Đắc U	A	0,9
1.30.2	Suối Đắc Do	A	0,9
1.31	<i>Suối Dak</i>	A	0,9
1.32	<i>Suối Đắc Tel</i>	A	0,9
1.33	<i>Suối Đắc Trêl</i>	A	0,9
1.34	<i>Suối Đắc Lim</i>	A	0,9
1.35	<i>Suối Tà Niên</i>	A	0,9
1.36	<i>Suối Dung</i>	A	0,9
1.37	<i>Suối Đắc Mốc</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.37.1	Suối Đắc Liên	A	0,9
1.38	<i>Suối Đắc Glun</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.38.1	Suối Đắc Ở	A	0,9
1.38.1.1	Suối Đắc Kông	A	0,9
1.38.2	Suối Đắc Liên	A	0,9
1.38.2.1	Suối Đắc Nung	A	0,9
1.38.3	Suối Đắc Me	A	0,9
1.38.3.1	Suối Đắc R'Me Nhỏ	A	0,9
1.38.4	Suối Đắc La	A	0,9
1.39	<i>Suối Đắc Nhao</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.39.1	Suối Đắc Mơ	A	0,9
1.39.2	Suối Lang Gù	A	0,9
1.40	<i>Suối Đắc R'Lấp</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.40.1	Suối Đát Lá	A	0,9
1.40.2	Suối Đắc Hơum	A	0,9
1.40.3	Suối Đắc R'Meu	A	0,9
1.40.4	Suối Đa Rde	A	0,9
1.40.5	Suối Đa Moisch	A	0,9
1.41	<i>Suối Đắc Qourre (cầu 38)</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.41.1	Suối D.Dou	A	0,9
1.41.2	Suối Đắc Oa	A	0,9
1.41.2.1	Suối Đắc Thiam	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.41.2.1.1	Suối Da Quin	A	0,9
1.41.2.1.2	Suối Đắc Nao	A	0,9
1.41.2.2	Suối Đắc R'Tmoi	A	0,9
1.41.2.2.1	Suối Đắc ToVan	A	0,9
1.41.2.2.1.1	Suối Nước	A	0,9
1.41.2.2.1.2	Suối Ông Ba	A	0,9
1.41.2.3	Suối Gueui	A	0,9
1.41.2.4	Suối Da Woa	A	0,9
1.41.2.4.1	Đa war	A	0,9
1.41.2.4.1.1	Đa wai	A	0,9
1.42	Suối Đắc Pa Ton	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.42.1	Suối Đá	A	0,9
1.42.1.1	Suối Đá Ong	A	0,9
1.42.1.2	Suối Dạ Dôn	A	0,9
1.42.2	Suối Măng Tông	A	0,9
1.42.2.1	Suối Tre Sai	A	0,9
1.43	Suối Đắc Rang	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.43.1	Suối Đắc Răng	A	0,9
1.43.1.1	Suối Đa Rệt	A	0,9
1.43.1.1.1	Suối Pa Răng	A	0,9
1.44	Suối Giai	A	0,9
1.44.1	Suối Bàu Chu	A	0,9
1.45	Suối Rạch Rạt (suối Rạt)	A	0,9
1.45.1	Suối Ra (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.2	Suối Rạc (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 11 trên QL14)	A	0,9
1.45.3	Suối Rạt (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 02 trên QL14)	A	0,9
1.45.4	Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.5	Suối Nùng (Hồ Đồng Xoài chảy qua suối Bui)	A	0,9
1.45.6	Suối Đá (đổ vào Hồ Đồng Xoài, xã Thuận Lợi)	A	0,9
1.45.7	Suối Cà Bè	A	0,9
1.45.7.1	Suối Đồng Tiền	A	0,9
1.45.7.2	Suối Đá	A	0,9
1.46	Suối Đôn (suối Thôn)	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số K_q
1.46.1	Suối Nhỏ	A	0,9
1.46.2	Suối Cầu	A	0,9
1.46.3	Suối Mít	A	0,9
1.46.4	Suối Đôi	A	0,9
2	Sông Mã Đà	B	0,9
2.0.1	Suối Đôi	B	0,9
2.0.1.1	Suối Say	B	0,9
2.0.2	Suối Mã Đà	B	0,9
2.0.2.1	Suối Cau	B	0,9
2.0.2.2	Suối Nhung	B	0,9
2.0.2.3	Suối Rừa	B	0,9
2.0.2.4	Suối Sơn	B	0,9
2.0.2.5	Suối Bà Năng	B	0,9
2.0.2.5.1	Suối Ban	B	0,9
2.0.2.5.2	Suối Pe Nang	B	0,9
2.0.2.5.3	Suối Báng	B	0,9
3. Sông Đồng Nai		A	1,1
3.1	<i>Suối Đa Bông Kua</i>	A	0,9
3.2	<i>Suối Đa Ko</i>	A	0,9
3.3	<i>Suối Đắc Pin</i>	A	0,9
3.4	<i>Suối R' Lou</i>	A	0,9
3.5	<i>Suối Đa Dâng</i>	A	0,9
3.6	<i>Suối Đắc R'Keh</i>	A	0,9
3.7	<i>Suối Đắc Oa</i>	A	0,9
3.8	<i>Suối Đa Woa</i>	A	0,9
4. Sông Sài Gòn		A	1
4.1	<i>Suối Tà Mông</i>	A (đổ vào hồ Dầu Tiếng)	0,9
4.1.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.1.0.2	Suối Đìa	A	0,9
4.1.0.3	Suối Cây Da	A	0,9
4.1.0.3.1	Suối Bang Xóm	A	0,9
4.1.0.3.2	Suối Lạnh	A	0,9
4.2	<i>Sông Xa Cát</i>	A	0,9
4.2.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.3	<i>Suối Xa Cam</i>	A	0,9
4.3.0.1	Suối Chà Lon	A	0,9
4.4	<i>Suối Ma</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.4.1	Suối Hưng Chiến	A	0,9
4.4.0.0.1	Suối Chà Là	A	0,9
4.5	Suối Nron	A	0,9
4.5.0.1	Suối Trau	A	0,9
4.5.0.1.1	Suối Ru	A	0,9
4.6	Suối Prêk Ba Vèng	A	0,9
4.7	Rạch Trou	A	0,9
4.7.1	Suối Khley	A	0,9
4.7.2	Rạch Trụ	A	0,9
4.7.2.1	Suối Cần Lê	A	0,9
4.7.2.1.1	Suối Cham Keng	A	0,9
4.7.2.1.1.1	Suối Một	A	0,9
4.7.2.1.1.2	Suối M'Lou	A	0,9
4.7.2.1.1.2.1	Suối Cham Ri	A	0,9
4.7.2.1.1.3	Suối Ngom	A	0,9
4.7.2.1.2	Suối Prekch Pu	A	0,9
4.7.2.1.3	Suối Bay Ap	A	0,9
4.7.2.1.4	Suối Piet	A	0,9
4.7.2.1.4.1	Suối Ha Ra số 1	A	0,9
4.7.2.1.5	Suối Lai	A	0,9
4.7.2.1.6	Suối Ton L'Trau	A	0,9
4.7.2.1.6.1	Suối Bông Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2	Suối Rừng Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2.1	Suối Lam Buôr	A	0,9
4.7.2.1.6.2.2	Suối Chang Roat	A	0,9
4.7.2.1.6.2.3	Suối Chang Roai	A	0,9
4.7.2.1.6.3	Suối Mon Hông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1	Suối Nơ Nông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.1	Suối Heo	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.2	Suối PhưMiêng	A	0,9
4.8	Rạch Tràm	A	0,9
4.8.1	Suối Prêk Kréa	A	0,9
4.8.2	Suối Tônlé Châm	A	0,9
4.8.2.1	Suối Prêk Tenoum	A	0,9
4.8.2.2	Suối Prêk Tapek	A	0,9
4.8.2.2.1	Suối Prêk Romduol	A	0,9
4.8.3	Suối Prêk Loveuy	A	0,9
4.8.3.1	Suối Chi Ram	A	0,9
4.8.3.1.1	Suối Cần Lê	A	0,9
4.8.4	Suối Tram Kal	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.9	<i>Suối Lovêa</i>	A	0,9
4.9.1	Suối Lo Vêd	A	0,9
4.10	Suối Tea	A	0,9
4.11	Suối Mlu	A	0,9
4.12	Suối Tôn Lê Chàm	A	0,9
4.12.1	Suối Rìn Chít	A	0,9
4.13	Suối Bà Và	A	0,9
4.13.1	Suối Ông Thành	A	0,9
4.13.1.2	Suối Hồ Đá (tiếp nhận nước thải KCN Chơn Thành)	A	0,9
5	<i>Sông Chiu Riu</i>	B	0,9
5.1	<i>Suối Lầy</i>	B	0,9
5.1.1	Suối Đá	B	0,9
5.2	Suối Bông	B	0,9
6	<i>Sông Măng (Đăk Jerman)</i>	A	0,9
6.1	<i>Suối Bàu Sen</i>	A	0,9
6.1.1	Suối Bresson	A	0,9
6.1.2	Suối Kal	A	0,9
6.1.3	Suối Yor	A	0,9

* ***Ghi chú:*** Tất các các nhánh sông, suối khác (ngoại trừ những sông, suối nêu trên) sẽ áp dụng cột nguồn loại B.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ chứa, ao, đập, kênh

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
1. Thành phố Đồng Xoài			
1	Hồ suối Cam 1	A	0,6
2	Hồ suối Cam 2	A	0,6
3	Hồ Phước Hòa (khu vực TP Đồng Xoài)	A	0,6
4	Hồ suối Cam 3	A	0,6
5	Hồ Xóm Rìng 2	A	0,6
6	Hồ Tiến Hưng	A	0,6
7	Hồ Dak Drip	A	0,6
2. Huyện Đồng Phú			
1	Hồ Suối Cam	A	0,6
2	Hồ Bưng Mây	A	0,6
3	Hồ Bà My	A	0,6
4	Hồ Suối Lam	A	0,6
5	Hồ Tân Lợi	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
6	Hồ Đồng Xoài	A	0,6
7	Hồ suối Giai	A	0,8
8	Hồ Tân Lợi 2	A	0,6
9	Hồ Tân Hưng	A	0,6
10	Hồ Tân Hòa	A	0,6
11	Hồ Suối Bình	A	0,6
12	Kênh Đông	A	0,6
13	Kênh Tây	A	0,6
14	Hồ Thuận Lợi	A	0,6
15	Hồ Tân Phước	A	0,6
16	Hồ Đồng Tâm	A	0,6
17	Hồ Da Ron 1	A	0,6
18	Hồ Daperr	A	0,6
19	Hồ Da Pen	A	0,6
20	Hồ Pa Éch	A	0,6
21	Hồ Rạch Rạt 1	A	0,6
22	Hồ Suối Hun	A	0,6
23	Hồ Suối Nhung	A	0,6
24	Hồ Suối Ra	A	0,6
25	Hồ Tiến Thành 2	A	0,6
26	Hồ Đồng Tâm 2	A	0,6
27	Hồ Rạch Rạt 2	A	0,6
28	Hồ Rạch Rạt 3	A	0,6
29	Hồ Suối Mun	A	0,6
30	Hồ Tân Hòa 2	A	0,6
3. Thị xã Bình Long			
1	Đập Càn Lê	B	0,8
2	Đập Tôn Lê Trân 2	A	0,6
3	Đập Hồ suối Heo	A	0,6
4	Hệ thống đập dâng Sóc Du	A	0,6
5	Hệ thống thủy lợi Hưng Chiến	A	0,6
6	Đập Sa Cát 1	A	0,6
7	Đập Sa Cát 2	A	0,6
8	Đập Sa Cát 3	A	0,6
4. Huyện Hớn Quản			
1	Hồ An Khương	A	0,6
2	Đập Suối Lai	A	0,6
3	Hồ Sa Cát	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
4	Hồ QK9	A	0,6
5	Hồ Sóc Xiêm	A	0,6
6	Hồ Bàu Úm	A	0,6
7	Hồ Suối Ông	A	0,6
8	Hồ Ba Veng	A	0,6
9	Hồ Suối Láp	A	0,6
10	Hồ Suối Lai	A	0,6
11	Hồ Tà Mai	A	0,6
12	Đập Tà Mai	A	0,6
13	Hồ Chà Là	A	0,6
14	Hồ Đức Thịnh	A	0,6
15	Hồ Sóc Lớn	A	0,6
16	Hồ Ba Veng 2	A	0,6
17	Hồ Sen Trắng	A	0,6
18	Hồ Suối Heo	A	0,6
19	Hồ Suối Hốt	A	0,6
20	Hồ Suối Trâu	A	0,6
21	Hồ Suối Đá	A	0,6
22	Hệ thống kênh sau Thủy điện Srok Phu Miêng	A	0,6
23	Kênh thoát từ xã Thanh Bình đến xã Phước An	A	0,6
24	Hồ Sở Xiêm	A	0,6
25	Đập Chà Là	A	0,6
26	Đập Suối Đá	A	0,6
27	Đập Xa Cam 1	A	0,6
28	Đập Xa Cam 2	A	0,6
29	Đập Xa Cam 3	A	0,6
30	Đập Sa Cô	A	0,6
31	Đập Suối Trào	A	0,6
32	Đập Đức Thịnh 1	A	0,6
33	Đập Đức Thịnh 2	A	0,6
34	Cống tiêu Bù Dinh	A	0,6
5. Huyện Chơn Thành			
1	Hồ Phước Hòa	A	0,6
2	Hồ Suối Cái	A	0,6
3	Hệ thống tưới bơm ven hồ Phước Hòa	A	0,6
4	Trục tiêu Tân Quan	A	0,6
5	Trục tiêu thoát Tây Chơn Thành	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
6	Trục tiêu thoát Bắc Chơn Thành	A	0,6
7	Trục tiêu thoát Đông Chơn Thành	A	0,6
6. Thị xã Phước Long			
1	Hồ Thác Mơ	A	1,0
2	Hồ ĐakTol	A	0,6
3	Hồ Phước Bình	A	0,6
4	Hồ Nhơn Hòa	A	0,6
5	Đập Ông Lịch	A	0,6
6	Tiêu Long Giang	A	0,6
7. Huyện Bù Đăng			
1	Hồ Bù Rạch	A	0,6
2	Hồ Bù Môn	A	0,6
3	Hồ Ông Thoại	A	0,6
4	Hồ Thọ Sơn	A	0,6
5	Hồ Cầu Dài	A	0,6
6	Hồ Bra Măng	A	0,6
7	Hồ Hưng Phú	A	0,6
8	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
9	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
10	Trạm bơm Đăng Hà	A	0,6
11	Hồ Sơn Lợi	A	0,6
12	Hồ Đắc Liên	A	0,6
13	Hồ Đa Bo	A	0,6
14	Hồ Đa Bông Cua	A	0,6
15	Hồ ĐaRanNa	A	0,6
16	Hồ Suối Đá	A	0,6
17	Hồ Đa Tri O	A	0,6
18	Đập Đắc Lâm	A	0,6
19	Hồ Đaou 2	A	0,6
20	Hồ Đắc Rim	A	0,6
21	Hồ Đa Quơ	A	0,6
22	Hồ Bàu Địa	A	0,6
23	Hồ Bình Minh 6	A	0,6
24	Hồ Cống Đôi 1	A	0,6
25	Hồ Cống Đôi 2	A	0,6
26	Hồ Đa D'Dôn	A	0,6
27	Hồ Đa Dang	A	0,6
28	Hồ Đa Tôn 1	A	0,6
29	Hồ Đa Tôn 2	A	0,6
30	Hồ Dak Cök	A	0,6
31	Hồ Dak Touan	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
32	Hồ Số 1	A	0,6
33	Hồ Đak Nhau 6	A	0,6
34	Hồ Đak Nhau 7	A	0,6
35	Hồ 300	A	0,6
36	Hồ Bình Minh 1	A	0,6
37	Hồ Bình Minh 5	A	0,6
38	Hồ Suối Cạn	A	0,6
39	Hồ ĐarMa	A	0,6
40	Hồ Đaou 1	A	0,6
41	Hồ Dak Me	A	0,6
42	Hồ Lian 1	A	0,6
43	Hồ Lian 2	A	0,6
44	Hồ Poul Pé 2	A	0,6
45	Hồ Thôn 4	A	0,6
46	Hồ Đa Tri O 2	A	0,6
47	Hồ Đak Nhau 2	A	0,6
48	Hồ Đồng Sặt 1	A	0,6
49	Đập Cống Đôi	A	0,6
50	Trạm bơm Đăng Hà 1	A	0,6
51	Trạm bơm Đăng Hà 2	A	0,6
52	Trạm bơm Đăng Hà 3	A	0,6
53	Trạm bơm Đăng Hà 4	A	0,6
54	Trạm bơm Đăng Hà 5	A	0,6
8. Huyện Lộc Ninh			
1	Đập Tô Lê Chàm	B	0,8
2	Đập Cần Lê	B	0,8
3	Đập Lộc Khánh	B	0,8
4	Hồ Bù Nâu	A	0,6
5	Hồ Bù Nâu	A	0,6
6	Hồ Rừng Cấm	A	0,6
7	Hồ Lộc Quang	A	0,6
8	Hồ Ton Bua	A	0,6
9	Hồ Lộc Thạnh	A	0,6
10	Hồ Mroa	A	0,6
11	Hồ Tà Thiết	A	0,6
12	Hồ TakTe	A	0,6
13	Hồ Bù Kal	A	0,6
14	Hồ Suối Nuy	A	0,6
15	Suối Phèn	A	0,6
16	Hồ Số 3	A	0,6

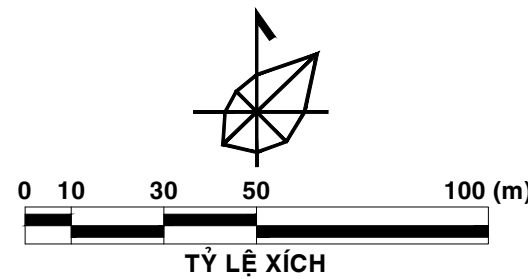
STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
17	Hồ Tân Bình 2	A	0,6
18	Đập Tôn Lê Trâu 1	A	0,6
19	Hồ Bà Tám	A	0,6
20	Hồ Khơ Lây	A	0,6
21	Hồ Lovea 1	A	0,6
22	Hồ Mlou	A	0,6
23	Hồ suối Tôm Bua	A	0,6
24	Hồ Suối kal	A	0,6
25	Hồ Lovea 3	A	0,6
26	Hồ Mlu 1	A	0,6
27	Hồ Mlu 2	A	0,6
28	Hồ Pr.Triay 2	A	0,6
29	Hồ Prek Tao	A	0,6
30	Hồ Cây Chặt	A	0,6
31	Hồ khu phố Ninh Thuận	A	0,6
32	Hồ Sông Chàm	A	0,6
33	Hồ số 1	A	0,6
34	Hồ số 2	A	0,6
35	Hồ Lộc Hưng	A	0,6
36	Hồ Chàm Rạp	A	0,6
37	Hồ Lovea 2	A	0,6
38	Đập Lovea 1	A	0,6
39	Đập Lovea 2	A	0,6
40	Đập Prek Das	A	0,6
41	Đập Mroa	A	0,6
42	Đập Sok Trào	A	0,6
43	Hồ K54	A	0,6
44	Hồ Lộc Hòa	A	0,6
9. Huyện Bù Đốp			
1	Kênh Cần Đơn	A	0,8
2	Đập M26	A	0,6
3	Kênh tưới cấp 1	A	0,6
4	Kênh tiêu cấp 1	A	0,6
5	Kênh sau cần	A	0,6
6	Kênh tiêu nội	A	0,6
7	Hồ Bù Tam	A	0,6
8	Hồ Công Chánh	A	0,6
9	Cống tiêu Hưng Hòa	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
10	Công tiêu Thành Tiến	A	0,6
11	Công Tiêu Bàu Cốc Rươi	A	0,6
12	Kênh tiêu Thanh Hòa	A	0,6
13	Kênh Sau Hồ Cầm Đơn	A	0,6
10. Huyện Bù Gia Mập			
1	Hồ Suối Tân	A	0,6
2	Hồ Nông trường 3-2	A	0,6
3	Hồ Suối Ran	A	0,6
4	Hồ Phú Bình	A	0,6
5	Hồ Ba To	A	0,6
6	Hồ Bù Rên	A	0,6
7	Hồ Đội 8 - Nông trường 2	A	0,6
8	Hồ Đội 7 - Nông trường 2	A	0,6
9	Hồ Bù Xia	A	0,6
10	Hồ Bình Hà	A	0,6
11	Hồ Bình Hà 1	A	0,6
12	Hồ Bình Hà 2	A	0,6
13	Hồ Khắc Khoan	A	0,6
14	Hồ Phước Quả	A	0,6
15	Hồ Đắc Do	A	0,6
16	Hồ Đắc Ổ 1	A	0,6
17	Hồ Đắc Ổ 2	A	0,6
18	Hồ Đắc Ổ 3	A	0,6
19	Hồ Đắc Ổ 4	A	0,6
20	Hồ Bù Gia Mập 1	A	0,6
21	Hồ Bù Gia Mập 2	A	0,6
22	Hồ Bù Gia Mập 3	A	0,6
23	Hồ Bù Gia Mập 4	A	0,6
24	Hồ Bình Giai	A	0,6
25	Hồ Suối Thơm	A	0,6
26	Công Suối Thơm	A	0,6
27	Hồ Đắc Ổ 5	A	0,6
28	Hồ Đak Lim	A	0,6
29	Tiêu Bình Thắng	A	0,6
30	Tiêu Bình Thủy	A	0,6
31	Hồ Đắc Ổ 5	A	0,6
32	Hồ Thôn 10	A	0,6
33	Đập Suối Yem	A	0,6
34	Đập Đức Hạnh	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số K_q
35	Đập 19 – 5 thượng	A	0,6
36	Đập 19 – 5 hạ	A	0,6
37	Hồ số 6	A	0,6
11. Huyện Phú Riềng			
1	Hồ Srok Phu Miêng	A	0,8
2	Hồ Nông trường 6	A	0,6
3	Hồ Nông trường 10	A	0,6
4	Hồ Nông trường 9	A	0,6
5	Hồ Nông trường 8	A	0,6
6	Hồ Nông trường 4	A	0,6
7	Hồ Bàu Sen	A	0,6
8	Hồ Bàu Thôn	A	0,6
9	Hồ Bu Ka	A	0,6
10	Hồ Thôn 6	A	0,6
11	Hồ Long Bình 2	A	0,6
12	Hồ Phú Trung 2	A	0,6
13	Hồ Phú Riềng 2	A	0,6
14	Hồ Phước Tín 2	A	0,6
15	Hồ Phước Tín 3	A	0,6
16	Đập Dak Dam 1	A	0,6
17	Đập Dak Dam 2	A	0,6
18	Đập Dak Sem 1	A	0,6
19	Đập Dak Sem 2	A	0,6
20	Đập Long Bình	A	0,6
21	Hồ Phú Trung 3	A	0,6
22	Hồ Phước Tín 1	A	0,6

* **Ghi chú:** Đối với các nguồn nước thải không tìm được nguồn tiếp nhận mà thải vào môi trường đất thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải theo hình thức thải vào hồ chứa có thể tích nhỏ hơn $10 \times 10^6 \text{ m}^3$, áp dụng $K_q = 0,6$ và nguồn tiếp nhận loại B.

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II
PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ



KÝ HIỆU:

ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY

ĐẤT XÂY DỰNG KHO TÀNG

RANH GIỚI QUY HOẠCH

ĐẤT TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH
- QUẢN LÝ - DỊCH VỤ

ĐẤT KHU KỸ THUẬT

ĐẤT CÂY XANH

Mục đích SD đất: CN
Diện tích cụm đất: 81.036,39
Tầng cao tối đa: 70
Số lô/cụm: 1-2 D-1

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THỎA THUẬN (nếu có):

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
CHỦ ĐẦU TƯ
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II
PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ

BẢN VẼ: QH: 04 GHIẾP: 1 x A0 TỶ LỆ: 1/2000 THÁNG: 09/2020

CHỦ NHIỆM: KTS. TRẦN HOÀNG THÁI

THIẾT KẾ: KTS. TRẦN HOÀNG THÁI

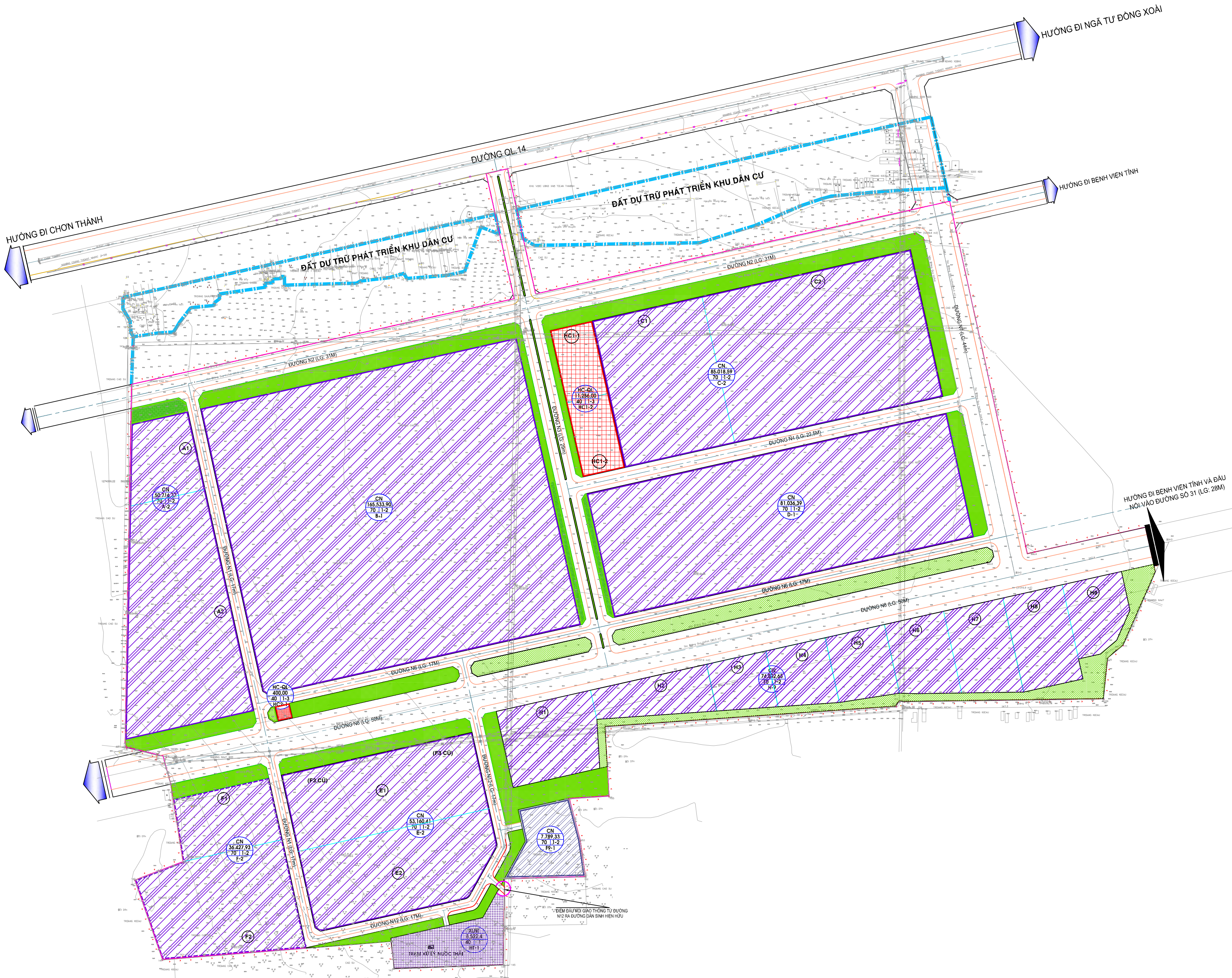
CHỦ TRÌ: KTS. TRẦN HOÀNG THÁI

Q.L. KỸ THUẬT: TS-KS. DINH TẤN THỤY

GIÁM ĐỐC:

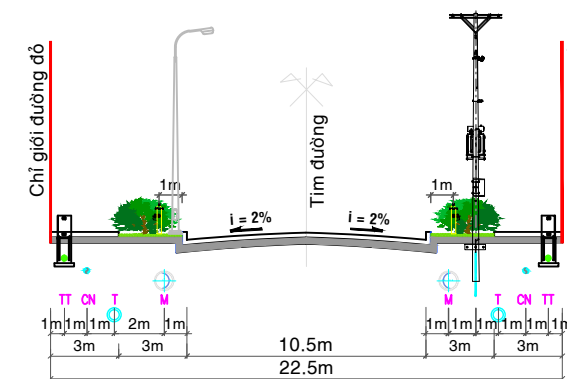
LÊ ĐỨC PHÚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CJC
ĐC: ĐƯỜNG VÕ VĂN TẤN - P.TÂN BÌNH - TP.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

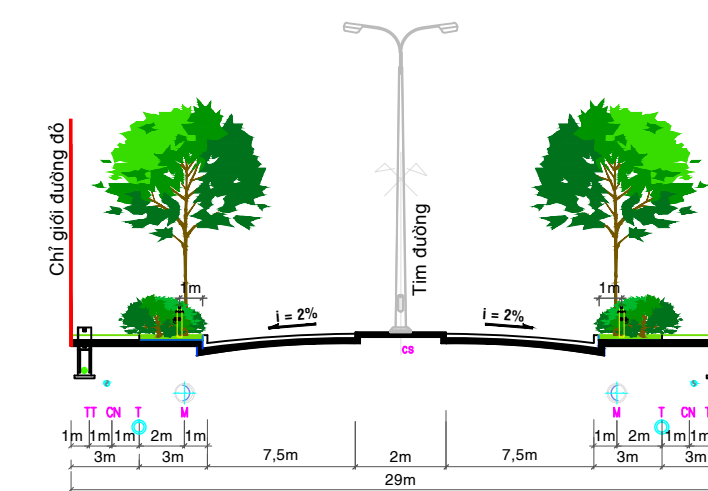


BẢNG THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH VÀ CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT									
STT	TÊN CỤM/LÔ	LOẠI ĐẤT	SỐ LÔ/CỤM	DIỆN TÍCH	MĐXD	TCCT	HSSĐB	TỶ LỆ	
				(m ²)	(%)	Tầng	Lần	(%)	
					max	max	max		
I-	TỔ CỤM A ĐẾN CỤM I	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	20	554,485.60				65.46%	
1	CỤM A	ĐẤT NHÀ MÁY	2	50,716.37				5.99%	
1.1	LÔ A1	ĐẤT NHÀ MÁY		9,430.05	70.0	2	1.40		
1.2	LÔ A2	ĐẤT NHÀ MÁY		41,286.32	70.0	2	1.40		
2	CỤM B	ĐẤT NHÀ MÁY	1	165,533.90				19.54%	
2.1	CỤM B	ĐẤT NHÀ MÁY		165,533.90	70.0	2	1.40		
3	CỤM C	ĐẤT NHÀ MÁY	2	85,018.59				10.04%	
3.1	LÔ C1	ĐẤT NHÀ MÁY		29,322.33	70.0	2	1.40		
3.2	LÔ C2	ĐẤT NHÀ MÁY		55,696.26	70.0	2	1.40		
4	CỤM D	ĐẤT NHÀ MÁY	1	81,036.39				9.57%	
4.1	CỤM D	ĐẤT NHÀ MÁY		81,036.39	70.0	2	1.40		
5	CỤM E	ĐẤT NHÀ MÁY	2	53,160.41				6.28%	
5.1	LÔ E1	ĐẤT NHÀ MÁY		26,549.70	70.0	2	1.40		
5.2	LÔ E2	ĐẤT NHÀ MÁY		26,610.71	70.0	2	1.40		
6	CỤM F	ĐẤT NHÀ MÁY	2	36,427.93				4.30%	
6.1	LÔ F1	ĐẤT NHÀ MÁY		10,939.86	70.0	2	1.40		
6.2	LÔ F2	ĐẤT NHÀ MÁY		25,488.07	70.0	2	1.40		
7	CỤM G	ĐẤT KHO TÀNG	1	7,789.33				0.92%	
7.1	CỤM G	ĐẤT KHO TÀNG		7,789.33	70.0	2	1.40		
8	CỤM H	ĐẤT NHÀ MÁY	9	74,802.68				8.83%	
8.1	LÔ H1	ĐẤT NHÀ MÁY		12,762.02	70.0	2	1.40		
8.2	LÔ H2	ĐẤT NHÀ MÁY		8,004.96	70.0	2	1.40		
8.3	LÔ H3	ĐẤT NHÀ MÁY		5,519.03	70.0	2	1.40		
8.4	LÔ H4	ĐẤT NHÀ MÁY		6,487.24	70.0	2	1.40		
8.5	LÔ H5	ĐẤT NHÀ MÁY		7,189.75	70.0	2	1.40		
8.6	LÔ H6	ĐẤT NHÀ MÁY		8,140.51	70.0	2	1.40		
8.7	LÔ H7	ĐẤT NHÀ MÁY		9,481.44	70.0	2	1.40		
8.8	LÔ H8	ĐẤT NHÀ MÁY		10,156.49	70.0	2	1.40		
8.9	LÔ H9	ĐẤT NHÀ MÁY		7,061.24	70.0	2	1.40		
II-	CỤM HC-QL	ĐẤT TRUNG TÂM HC - QUẢN LÝ - DỊCH VỤ	3	11,686.00				1.38%	
1.1	HC1-1	HÀNH CHÍNH - QL - DV		5,586.00	40.0	3	1.20		
1.2	HC1-2	HÀNH CHÍNH - QL - DV		5,700.00	40.0	3	1.20		
1.3	HC2	NHÀ DÂN QUẢN THƯỜNG TRỰC		400.00	40.0	3	1.20		
III-	CỤM XLNT	ĐẤT KHU KỸ THUẬT	1	8,522.40				1.01%	
1.2	HT	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		8,522.40	40.0	1	0.40		
IV-	CX	ĐẤT CÂY XANH	15	85,336.95	5	1	0.05	10.07%	
V-	GT	ĐẤT GIAO THÔNG		187,051.05				22.08%	
TỔNG CỘNG				847,082.00				100%	

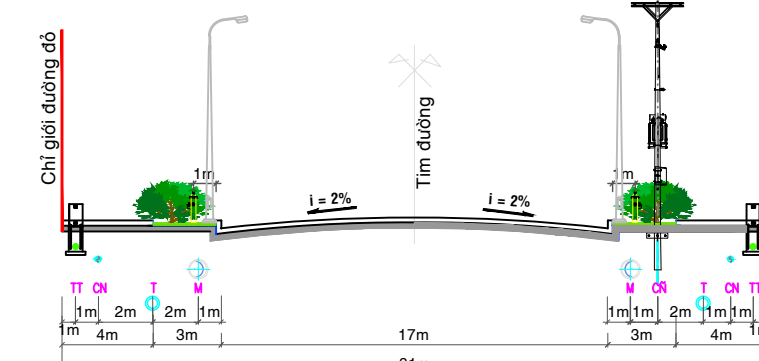
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC MƯA



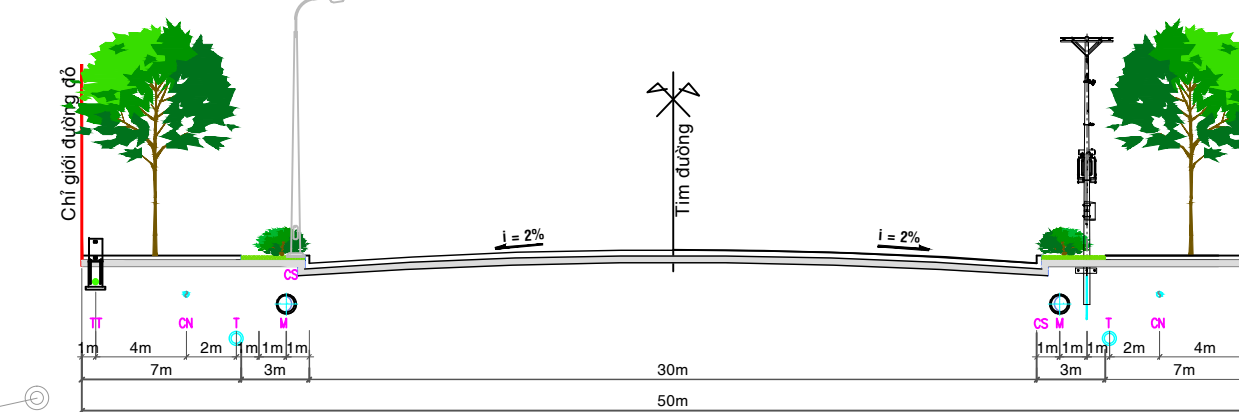
MẶT CẮT 2 - 2
(ĐƯỜNG N4)



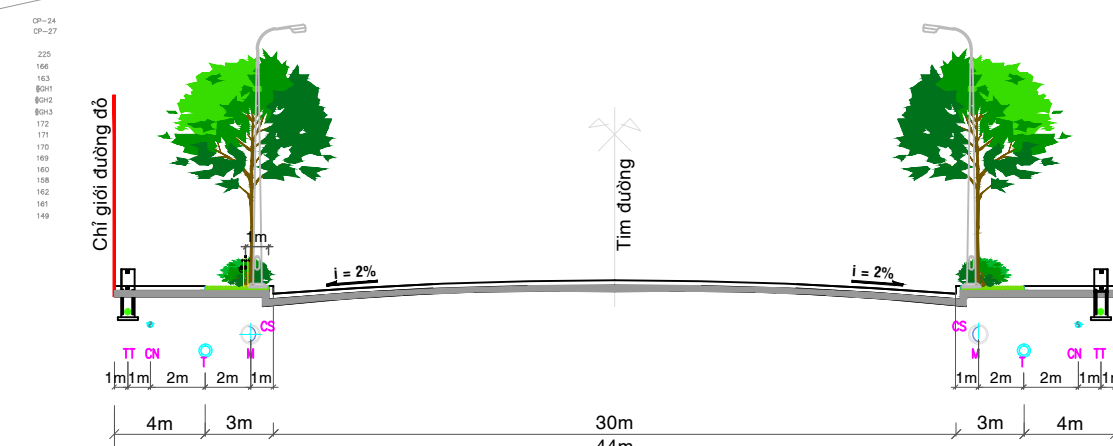
MẶT CẮT 6 - 6
(ĐƯỜNG N3)



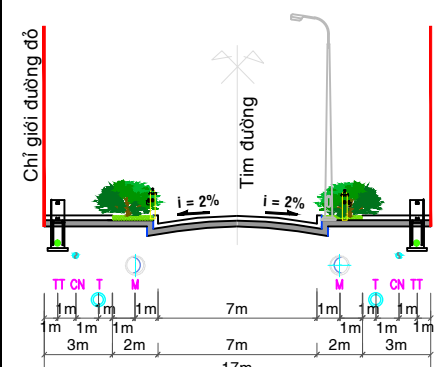
MẶT CẮT 1 - 1
(ĐƯỜNG N2)



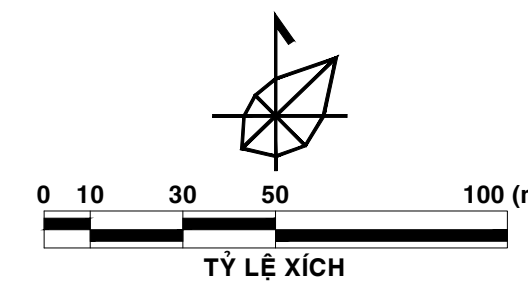
MẶT CẮT 4 - 4
(ĐƯỜNG N8)



MẶT CẮT 7 - 7
(ĐƯỜNG N7)



MẶT CẮT 3 - 3
(ĐƯỜNG N1, N12 VÀ N6)



KÝ HIỆU:

- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY**
- ĐẤT XÂY DỰNG KHO TÀNG**
- RANH GIỚI QUY HOẠCH**
- ĐẤT TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - QUẢN LÝ - DỊCH VỤ**
- ĐẤT KHU KỸ THUẬT**
- ĐẤT CÂY XANH**
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA**
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA**
HƯỚNG THOÁT NƯỚC
Ø100-L45-% ĐK ØNG (mm) - CHIỀU DÀI (m) - ĐỘ ĐỐC (%)
- 91.00** CAO ĐỘ VỈA HÈ
- 90.00** CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NEU CÓ):

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CIC

PHẦN QUANG MINH TIẾN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II

PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ:

QH: 09

GHEP: 1 x A0

TỶ LỆ: 1/2000

THÁNG: 09/2020

CHỦ NHIỆM:

KTS. TRẦN HOÀNG THÁI

THIẾT KẾ:

KS. HUỖNH QUANG VŨ

CHỦ TRÌ:

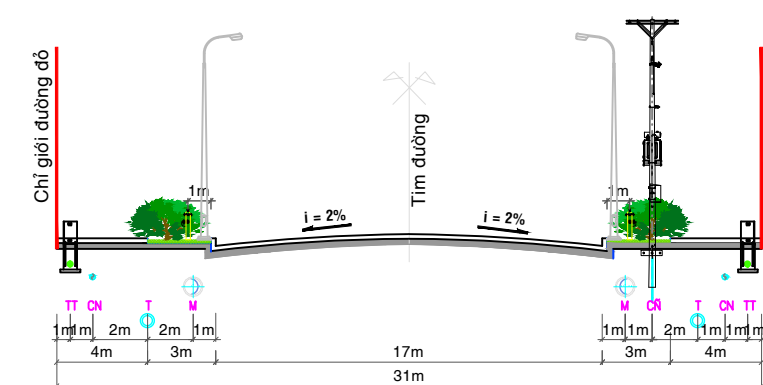
KS. HUỖNH QUANG VŨ

Q.L. KỸ THUẬT:

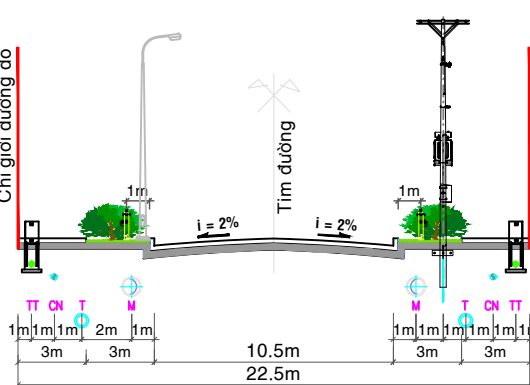
TS-KS. ĐINH TẤN THỤY

GIÁM ĐỐC:

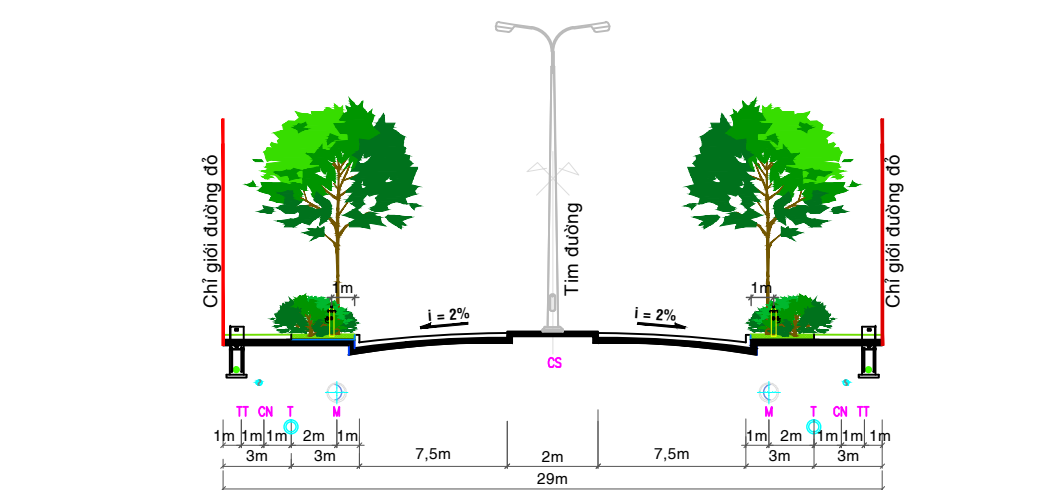
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II
PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI



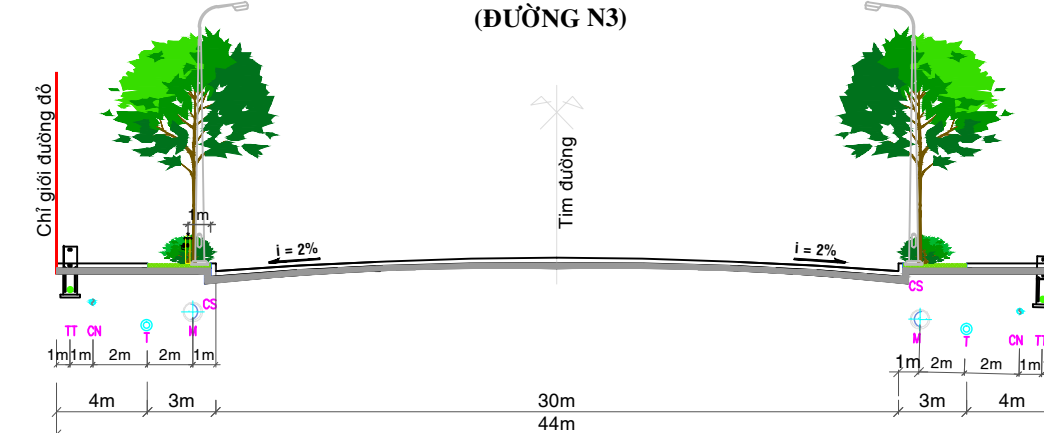
MẶT CẮT 1-1
(ĐƯỜNG N2)



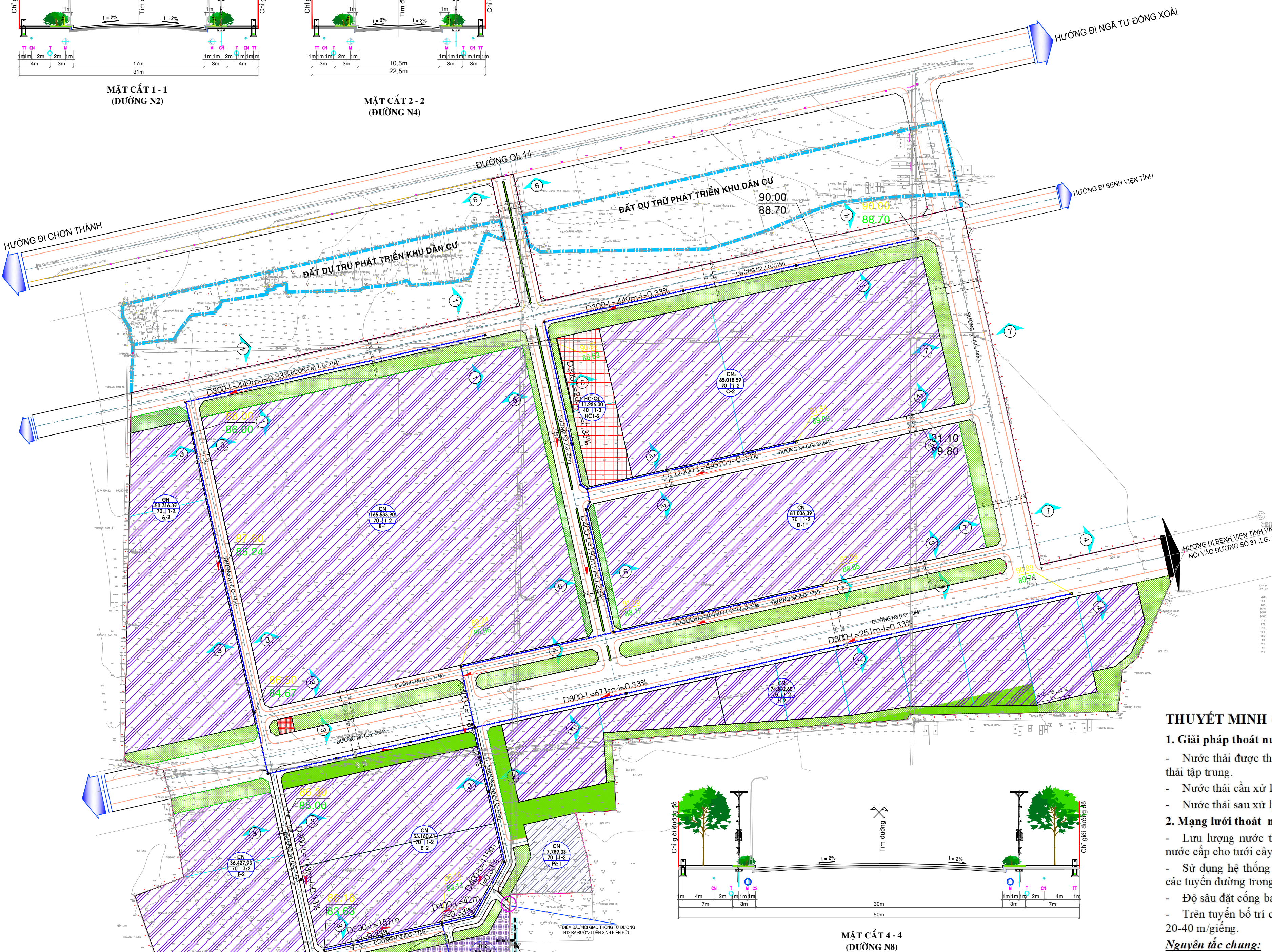
MẶT CẮT 2-2
(ĐƯỜNG N4)



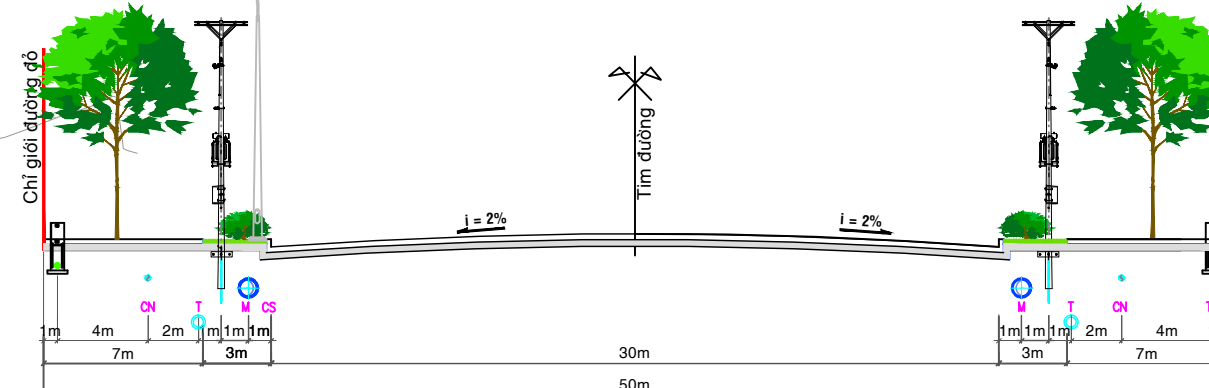
MẶT CẮT 6-6
(ĐƯỜNG N3)



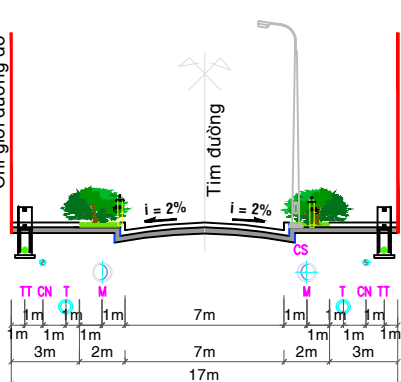
MẶT CẮT 7-7
(ĐƯỜNG N7)



— CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
— ĐƯỜNG KÍNH, CHIỀU DÀI, ĐỘ DỐC CỐNG
— HƯỚNG THOÁT NƯỚC
89.00 CAO ĐỘ VÍA HÈ
87.70 CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG



MẶT CẮT 4-4
(ĐƯỜNG N8)



MẶT CẮT 3-3
(ĐƯỜNG N1, N12 VÀ N6)

MƯƠNG XÂY ĐÁ HỘC B= 1.0M
L=700M, i=0.5%

NƯỚC SAU XỬ LÝ ĐẠT CHUẨN QUY ĐỊNH
XẢ VÀO MƯƠNG THEO HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC MUỘN THOÁT RA SÚI DINH

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MẠNG LƯỚI THOÁT NƯỚC THẢI

STT	TÊN VẬT TƯ - QUI CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	CÔNG BTCT D300	M	2.898
2	CÔNG BTCT D400	M	2.667
3	HẦM GA	CÁI	139
4	TRẠM XLNT	TRẠM	1

THUYẾT MINH CHUNG:

1. Giải pháp thoát nước thải.

- Nước thải được thu gom xử lý cục bộ đặt cột B tại từng nhà máy trước khi đưa về trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải cần xử lý đạt chuẩn theo QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 1$).
- Nước thải sau xử lý đạt chuẩn theo quy định được xả vào mương thoát nước mưa và đổ ra suối.

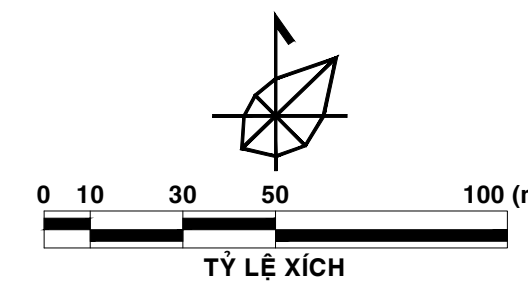
2. Mạng lưới thoát nước thải:

- Lưu lượng nước thải trung bình ngày lấy = 100% nhu cầu cấp nước $\approx 2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (không tính nước cấp cho tưới cây, rửa đường, PCCC ...).
- Sử dụng hệ thống cống ngầm, bao gồm các tuyến cống tròn BTCT Ø300, Ø400 phân bố dọc theo các tuyến đường trong khu công nghiệp.
- Độ sâu đặt cống ban đầu là 1.3m – 1.5m tính từ mặt đất hoàn thiện đến đỉnh cống.
- Trên tuyến bố trí các giếng thu nước hai bên đường, khoảng cách bố trí theo tiêu chuẩn quy phạm : 20-40 m/giếng.

Nguyên tắc chung:

Hệ thống thoát nước thải trong Cụm công nghiệp được chia làm hai phần:

- Hệ thống riêng trong từng nhà máy: Nước thải được xử lý cục bộ tại từng nhà máy.
- Hệ thống đường cống, hồ thăm (khép kín) thu gom bên ngoài nhà máy: Dẫn nước thải từ các nhà máy trong từng khu tới trạm xử lý nước thải xử lý lần 2 đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn loại A theo QCVN 40: 2011/BTNMT.
- Các thông số để tính toán thủy lực mạng lưới đường cống thoát nước bản:
 - Đường kính cống nhỏ nhất $D = 300\text{mm}$
 - Độ dốc nhỏ nhất: $i_{\min} = 1/D$ (D là đường kính cống tính bằng mm)
 - Độ dốc lớn nhất: $i_{\max}$ lấy theo độ dốc đường mà cống đi qua.
 - Vận tốc lớn nhất: $V_{\max} = 3 \text{ m/s}$ (tránh ăn mòn cống dẫn nước thải)



KÝ HIỆU:

- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY
- ĐẤT XÂY DỰNG KHO TÀNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐẤT TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - QUẢN LÝ - DỊCH VỤ
- ĐẤT KHU KỸ THUẬT
- ĐẤT CÂY XANH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THỎA THUẬN (nếu có):

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CIC

PHẦN QUANG MINH TIẾN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II
PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI

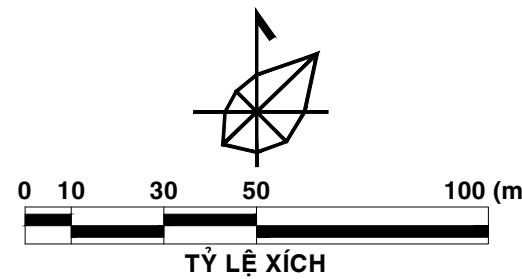
BẢN VẼ: QH: 10	GHEP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/2000	THÁNG: 09/2020
CHỦ NHIỆM:	KTS. TRẦN HOÀNG THÁI		
THIẾT KẾ:	KS. HUỖNH QUANG VŨ		
THỂ HIỆN:	KS. HUỖNH QUANG VŨ		
Q.L. KỸ THUẬT:	THS-KS. ĐINH TẤN THỤY		

GIÁM ĐỐC:

LÊ ĐỨC PHÚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CIC
ĐC: ĐƯỜNG VÕ VĂN TẤN - P.TÂN BÌNH - TP.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II
PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ



KÝ HIỆU:

ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY

ĐẤT XÂY DỰNG KHO TÀNG

RANH GIỚI QUY HOẠCH

ĐẤT TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH
- QUẢN LÝ - DỊCH VỤ

ĐẤT KHU KỸ THUẬT

ĐẤT CÂY XANH

Mục đích SD đất: CN
Diện tích cụm đất: 81.036,39
Tầng cao tối đa: 70
Số lô/cụm: 1-2 D-1

GHI CHÚ:

: Vị trí giám sát chất thải

: Vị trí giám sát nước thải (đầu vào - ra mỗi modul)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THỎA THUẬN (nếu có):

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CIC
PHẦN QUANG MINH TIẾN
CHỦ ĐẦU TƯ

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI II
PHƯỜNG TIẾN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH: 04 GHEP: 1 x A0 TỶ LỆ: 1/2000 THÁNG: 09/2020

CHỦ NHIỆM: KTS. TRẦN HOÀNG THÁI

THIẾT KẾ: KTS. TRẦN HOÀNG THÁI

CHỦ TRÌ: KTS. TRẦN HOÀNG THÁI

Q.L. KỸ THUẬT: TS-KS. DINH TẤN THỤY

GIÁM ĐỐC:

LÊ ĐỨC PHÚC



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CIC
ĐC: ĐƯỜNG VÕ VĂN TẤN - P.TÂN BÌNH - TP.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

BẢNG THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH VÀ CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

STT	TÊN CỤM/LÔ	LOẠI ĐẤT	SỐ LÔ/CỤM	DIỆN TÍCH	MĐXD	TCCT	HSSĐB	TỶ LỆ
				(m ²)	(%)	Tầng	Lần	(%)
					max	max	max	
I-	TỔ CỤM A ĐẾN CỤM I	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	20	554,485.60				65.46%
1	CỤM A	ĐẤT NHÀ MÁY	2	50,716.37				5.99%
1.1	LÔ A1	ĐẤT NHÀ MÁY		9,430.05	70.0	2	1.40	
1.2	LÔ A2	ĐẤT NHÀ MÁY		41,286.32	70.0	2	1.40	
2	CỤM B	ĐẤT NHÀ MÁY	1	165,533.90				19.54%
2.1	CỤM B	ĐẤT NHÀ MÁY		165,533.90	70.0	2	1.40	
3	CỤM C	ĐẤT NHÀ MÁY	2	85,018.59				10.04%
3.1	LÔ C1	ĐẤT NHÀ MÁY		29,322.33	70.0	2	1.40	
3.2	LÔ C2	ĐẤT NHÀ MÁY		55,696.26	70.0	2	1.40	
4	CỤM D	ĐẤT NHÀ MÁY	1	81,036.39				9.57%
4.1	CỤM D	ĐẤT NHÀ MÁY		81,036.39	70.0	2	1.40	
5	CỤM E	ĐẤT NHÀ MÁY	2	53,160.41				6.28%
5.1	LÔ E1	ĐẤT NHÀ MÁY		26,549.70	70.0	2	1.40	
5.2	LÔ E2	ĐẤT NHÀ MÁY		26,610.71	70.0	2	1.40	
6	CỤM F	ĐẤT NHÀ MÁY	2	36,427.93				4.30%
6.1	LÔ F1	ĐẤT NHÀ MÁY		10,939.86	70.0	2	1.40	
6.2	LÔ F2	ĐẤT NHÀ MÁY		25,488.07	70.0	2	1.40	
7	CỤM G	ĐẤT KHO TÀNG	1	7,789.33				0.92%
7.1	CỤM G	ĐẤT KHO TÀNG		7,789.33	70.0	2	1.40	
8	CỤM H	ĐẤT NHÀ MÁY	9	74,802.68				8.83%
8.1	LÔ H1	ĐẤT NHÀ MÁY		12,762.02	70.0	2	1.40	
8.2	LÔ H2	ĐẤT NHÀ MÁY		8,004.96	70.0	2	1.40	
8.3	LÔ H3	ĐẤT NHÀ MÁY		5,519.03	70.0	2	1.40	
8.4	LÔ H4	ĐẤT NHÀ MÁY		6,487.24	70.0	2	1.40	
8.5	LÔ H5	ĐẤT NHÀ MÁY		7,189.75	70.0	2	1.40	
8.6	LÔ H6	ĐẤT NHÀ MÁY		8,140.51	70.0	2	1.40	
8.7	LÔ H7	ĐẤT NHÀ MÁY		9,481.44	70.0	2	1.40	
8.8	LÔ H8	ĐẤT NHÀ MÁY		10,156.49	70.0	2	1.40	
8.9	LÔ H9	ĐẤT NHÀ MÁY		7,061.24	70.0	2	1.40	
II-	CỤM HC-QL	ĐẤT TRUNG TÂM HC - QUẢN LÝ - DỊCH VỤ	3	11,686.00				1.38%
1.1	HC1-1	HÀNH CHÍNH - QL - DV		5,586.00	40.0	3	1.20	
1.2	HC1-2	HÀNH CHÍNH - QL - DV		5,700.00	40.0	3	1.20	
1.3	HC2	NHÀ DÂN QUẢN THƯỜNG TRỰC		400.00	40.0	3	1.20	
III-	CỤM XLNT	ĐẤT KHU KỸ THUẬT	1	8,522.40				1.01%
1.2	HT	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		8,522.40	40.0	1	0.40	
IV-	CX	ĐẤT CÂY XANH	15	85,336.95	5	1	0.05	10.07%
V-	GT	ĐẤT GIAO THÔNG		187,051.05				22.08%
TỔNG CỘNG				847,082.00				100%



HỒ SƠ THIẾT KẾ

(THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 1)

CÔNG TRÌNH: TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐÊM - KCN ĐỒNG XOÀI II

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TIẾN THÀNH, TX ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ :

CN CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN

ĐỊA ĐIỂM: LÔ E10, E11 KDC THỊ TRẤN TÂN PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG,
THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ THÀNH NHÂN

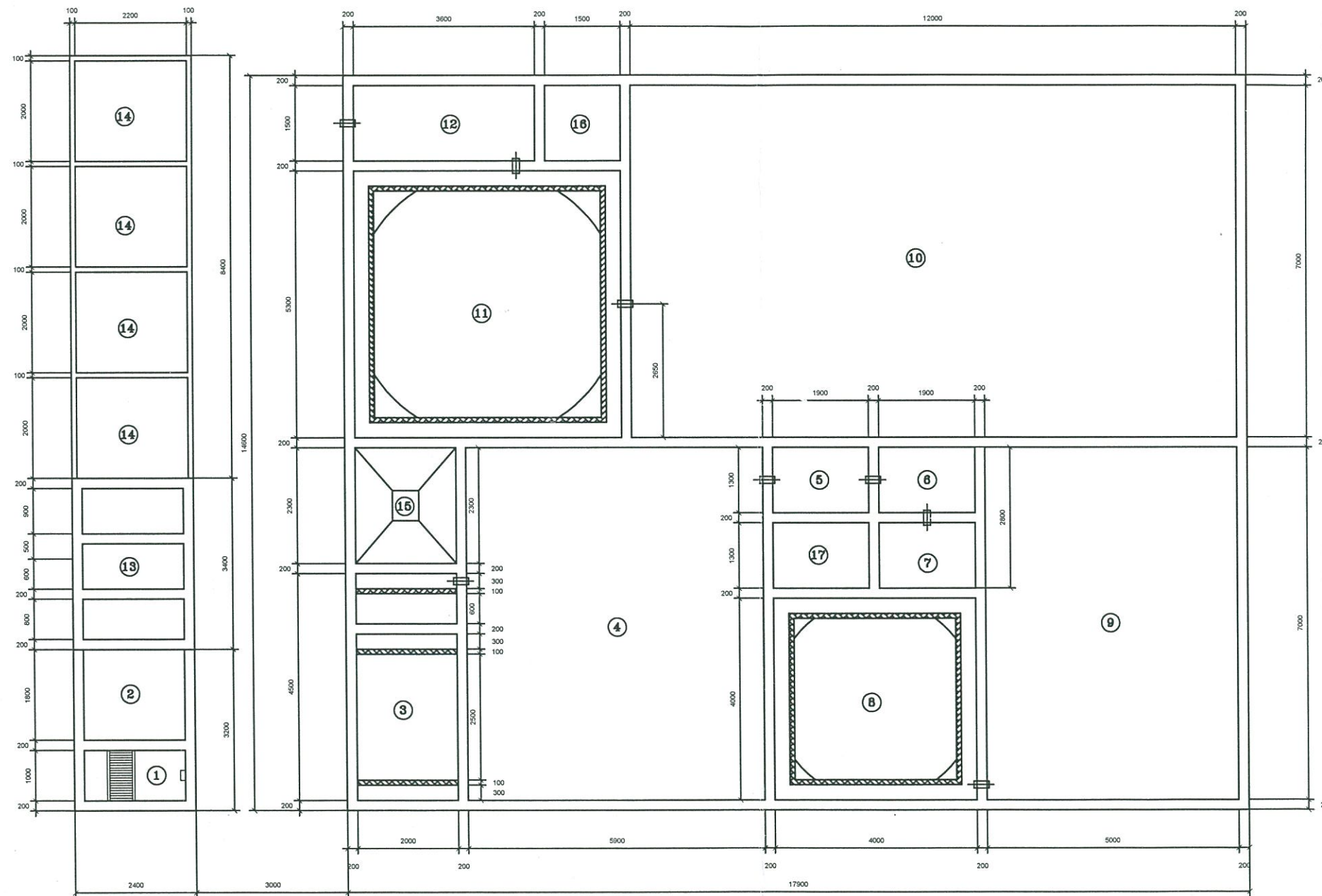
ĐC : 130/2C TRƯỜNG CHINH , P.TÂN HƯNG THUẬN, Q.12, TP. HCM

VP : 111/16 TÂN HẢI, P.13, Q. TÂN BÌNH, TP. HCM

ĐT: (08) 6256 5174 / Fax: (08) 6256 5184

Tp. HCM, tháng 08/ 2019

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500 M3/NGÀY



1	HỒ TÁCH RÁC	7	BỂ TẠO BÔNG	13	BỂ KHỬ TRÙNG
2	BỂ THU GOM	8	BỂ LẮNG 1	14	SÂN PHỐI BÙN
3	BỂ TÁCH DẦU	9	BỂ ANOXIC	15	BỂ CHỨA BÙN
4	BỂ ĐIỀU HÒA	10	BỂ AROTANK	16	BỂ HÚT BÙN 1
5	BỂ TRUNG HÒA	11	BỂ LẮNG 2	17	BỂ HÚT BÙN 2
6	BỂ KEO TỤ	12	BỂ TRUNG GIAN		

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN
Địa chỉ: xã Tiên Thành,
Thị xã Đồng Xoài, tỉnh
Bình Phước.



ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
TIỀN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Lông, Hà Huy Giáp, P.
Thạnh Lộc, Quận 12,
TP.HCM



DỰ ÁN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG

TỈ LỆ
BẢN VẼ SỐ
NGÀY

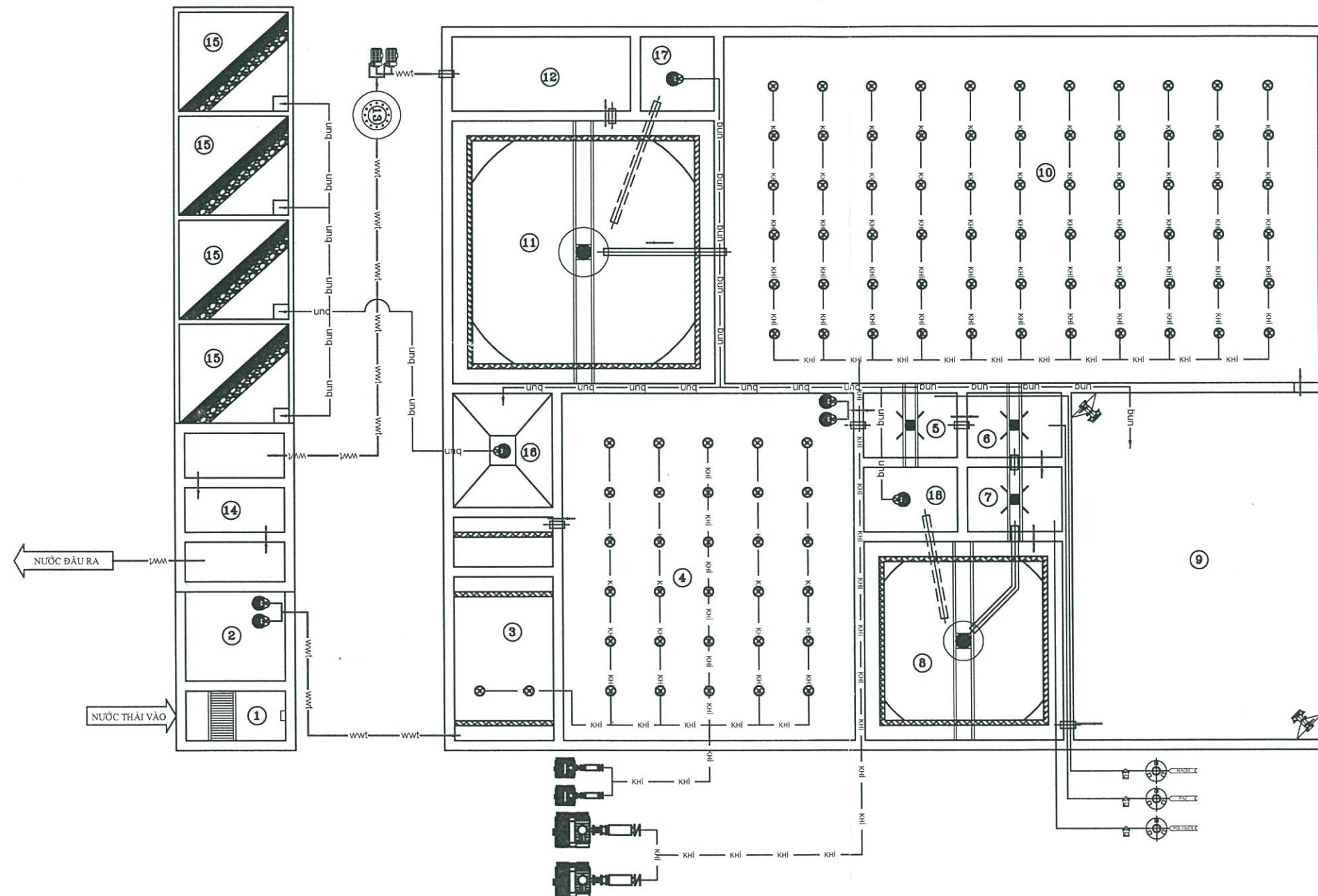
CHỦ TRÌ
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA
LÊ DUNG

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 500 M3/NGÀY



1	HỒ TÁCH RÁC	7	BỂ TẠO BÔNG	13	BỒN LỌC ÁP LỰC
2	BỂ THU GOM	8	BỂ LẮNG 1	14	BỂ KHỬ TRÙNG
3	BỂ TÁCH DẦU	9	BỂ ANOXIC	15	SÂN PHỐI BÙN
4	BỂ ĐIỀU HÒA	10	BỂ AROTANK	16	BỂ CHỨA BÙN
5	BỂ TRUNG HÒA	11	BỂ LẮNG 2	17	BỂ HÚT BÙN 1
6	BỂ KEO TỤ	12	BỂ TRUNG GIAN	18	BỂ HÚT BÙN 2

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN
Địa chỉ: xã Tiến Thành,
Thị xã Đồng Xoài, tỉnh
Bình Phước.



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH
TIỀN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Long, Nhà Huy Giáp, P.
Thanh Lộc, Quận 12,
TP.HCM



DỰ ÁN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
BỐ TRÍ HT

TỈ LỆ
BẢN VẼ SỐ
NGÀY

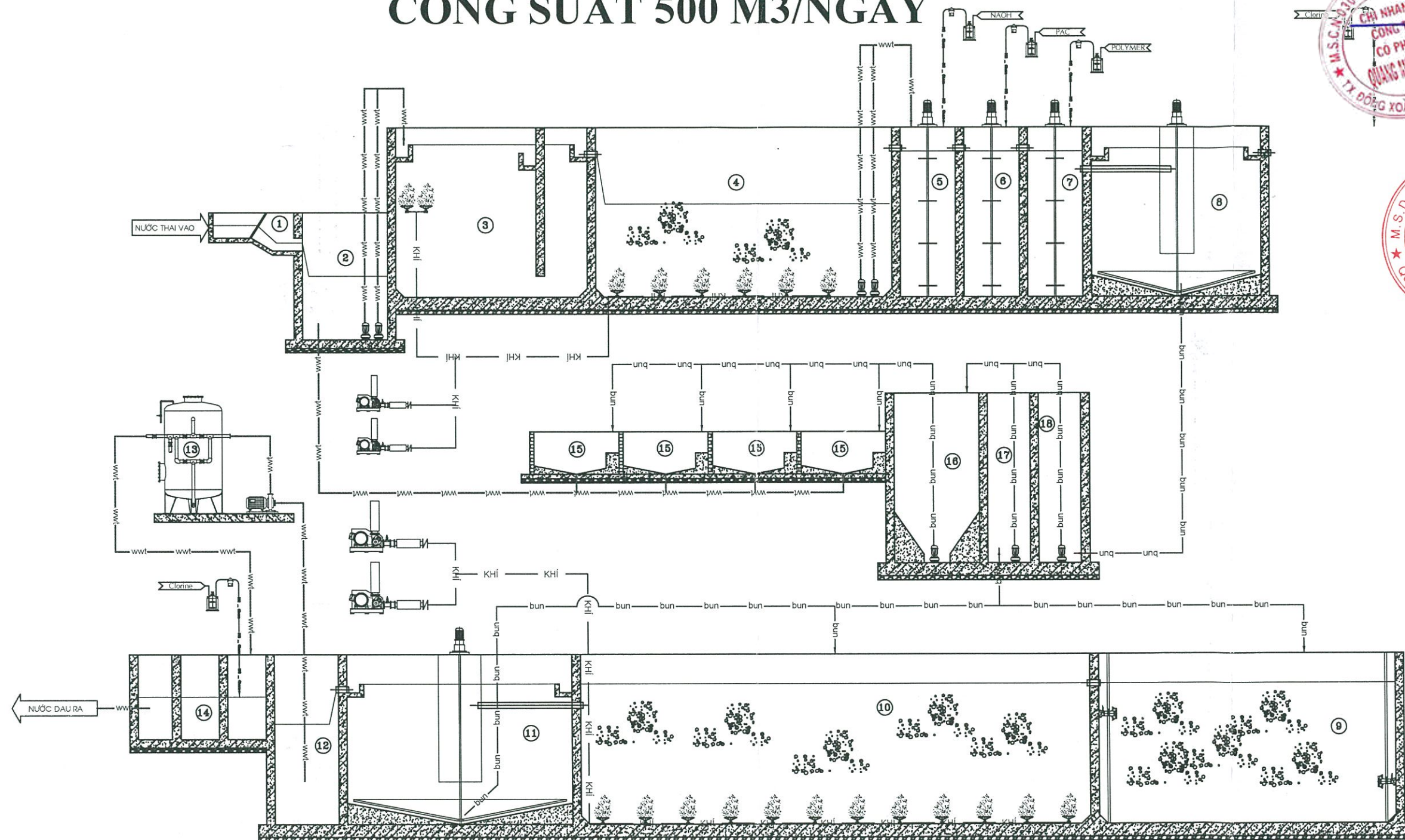
CHỦ TRÌ
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA
LÊ DUNG

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 500 M3/NGÀY



1	HỒ TÁCH RÁC	7	BỂ TẠO BÔNG	13	BỒN LỌC ÁP LỰC
2	BỂ THU GOM	8	BỂ LẮNG 1	14	BỂ KHỬ TRÙNG
3	BỂ TÁCH DẦU	9	BỂ ANOXIC	15	SÂN PHƠI BÙN
4	BỂ ĐIỀU HÒA	10	BỂ AROTANK	16	BỂ CHỨA BÙN
5	BỂ TRUNG HÒA	11	BỂ LẮNG 2	17	BỂ HÚT BÙN 1
6	BỂ KEO TỤ	12	BỂ TRUNG GIAN	18	BỂ HÚT BÙN 2

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN
Địa chỉ: xã Tiến Thành,
Thị xã Đồng Xoài, tỉnh
Bình Phước.



CHỦ TRÌ:
TRẦN QUANG NINH



CÔNG TY TNHH
TIÊN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Long, Hạ Huy Giáp, P.
Thạnh Lộc, Quận 12,
TP. HCM

DỰ ÁN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

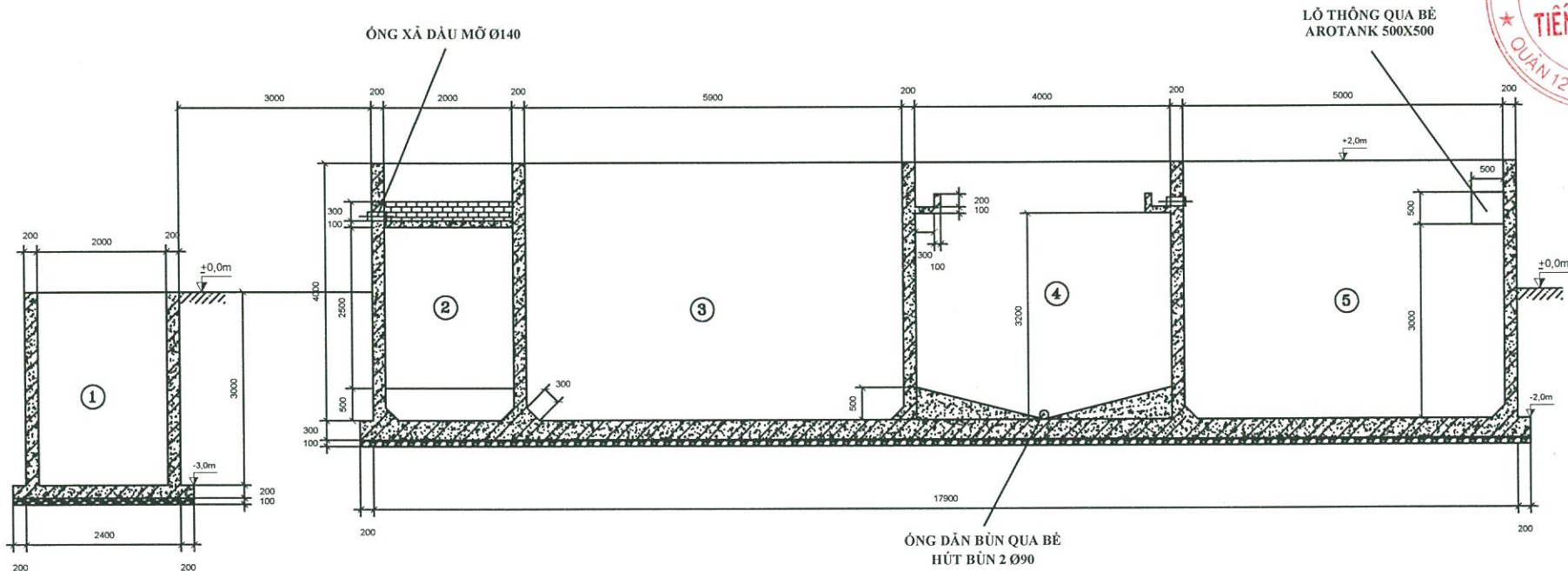
TỈ LỆ
BẢN VẼ SỐ
NGÀY

CHỦ TRÌ
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI
VẼ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI
KIỂM TRA

LÊ DUNG

MẶT CẮT 1-1



1	BỂ THU GOM
2	BỂ TÁCH DẦU
3	BỂ ĐIỀU HÒA
4	BỂ LẮNG 1
5	BỂ ANOXIC



ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
TIÊN NAM PHÁT
 Địa chỉ: 16/4 KDC Nam
 Hồng, Hà Huy Giáp, P.
 Thanh Lộc, Quận 12,
 TP HCM.

DỰ ÁN
 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
 THẢI CÔNG SUẤT
 500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT 1-1

TỈ LỆ
NGÀY

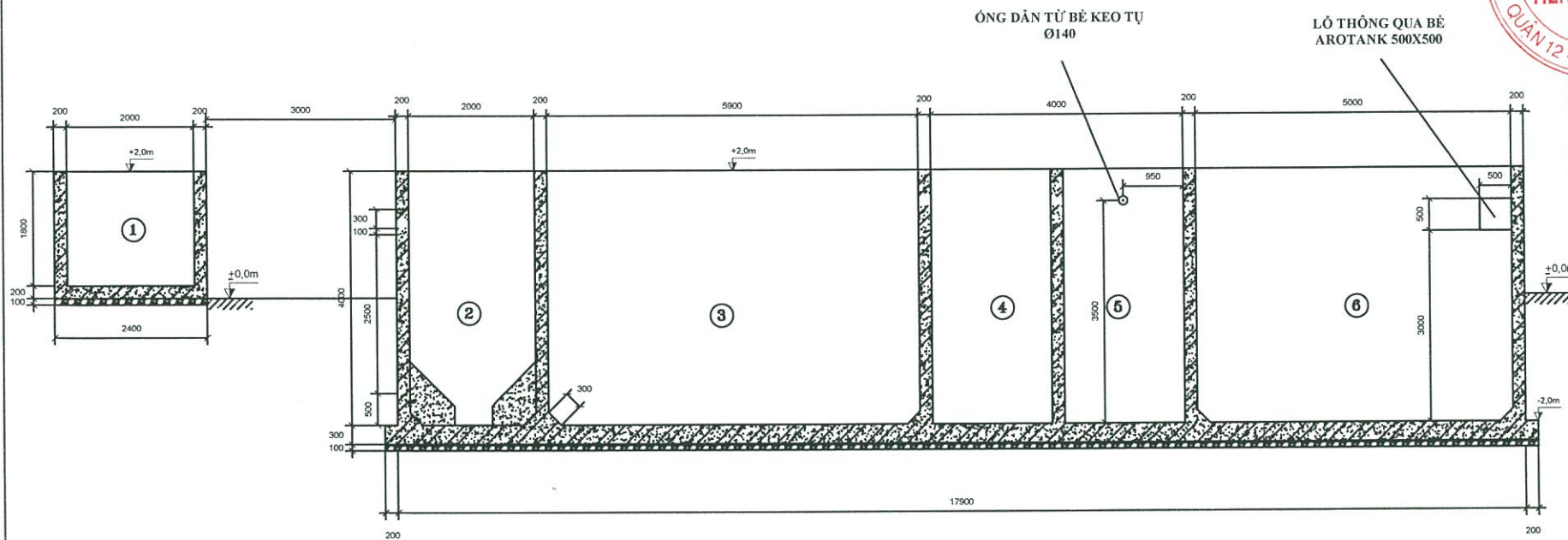
CHỦ TRÌ
 TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ
 NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ
 NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA
 LÊ DUNG

MẶT CẮT 2-2



1	BỂ KHỬ TRÙNG
2	BỂ CHỨA BÙN
3	BỂ ĐIỀU HÒA
4	BỂ HÚT BÙN 2
5	BỂ TẠO BÔNG
6	BỂ ANOXIC

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Thanh Lộc, Quận 12,
TP. HCM



ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH
TIỀN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Thanh Lộc, Quận 12,
TP. HCM



DỰ ÁN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT 2-2

TỈ LỆ
BẢN VẼ SỐ
NGÀY

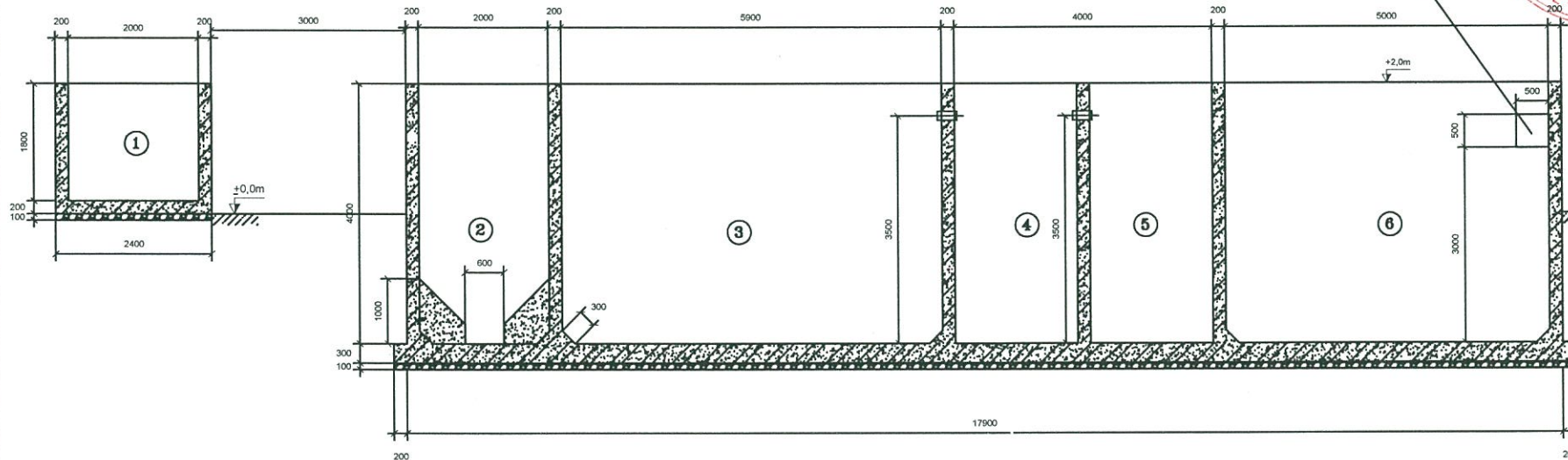
CHỦ TRÌ
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA
LÊ DUNG

MẶT CẮT 2-2'



LỖ THÔNG QUA BỂ
AROTANK 500X500

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIỀN
Thị xã Đông Hải, tỉnh
Định Hải.



CÔNG TY TNHH
TIỀN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Long, Hà Huy Giáp, P.
Thanh Lộc, Quận 12,
TP.HCM



DỰ ÁN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT 1-1

TỈ LỆ

BẢN VẼ SỐ

NGÀY

CHỦ TRÌ

TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ

NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ

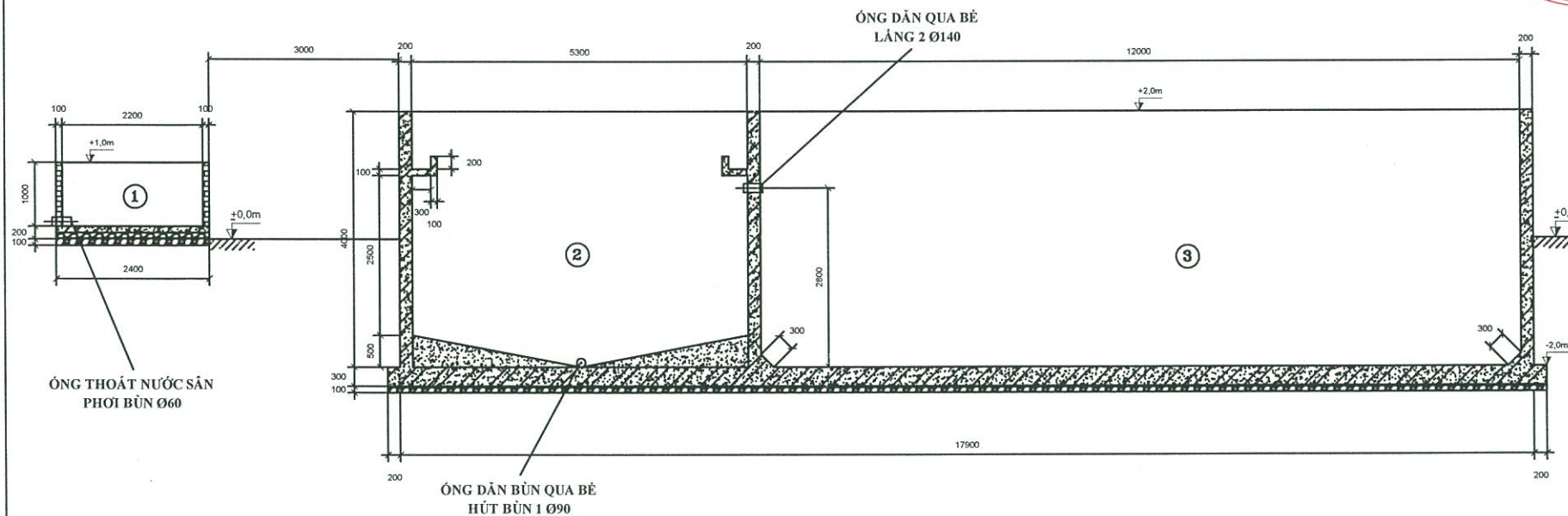
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA

LÊ DUNG

1	BỂ KHỬ TRÙNG
2	BỂ CHỨA BÙN
3	BỂ ĐIỀU HÒA
4	BỂ TRUNG HÒA
5	BỂ KEO TỤ
6	BỂ ANOXIC

MẶT CẮT 3-3



1	SÂN PHOI BÙN
2	BỂ LẮNG 2
3	BỂ AROTANK

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN

QUANG MINH TIẾN

Địa chỉ: Xã Tân Thành,

Thị trấn Đồng Xoài, tỉnh

Bình Phước.

CÔNG TY

QUANG MINH TIẾN

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH

TIẾN NAM PHÁT

Địa chỉ: 16/4 KDC Nam

Long, Hà Huy Giáp, P.

Thạnh Lộc, Quận 12,

TP. HCM

TP. HCM

QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

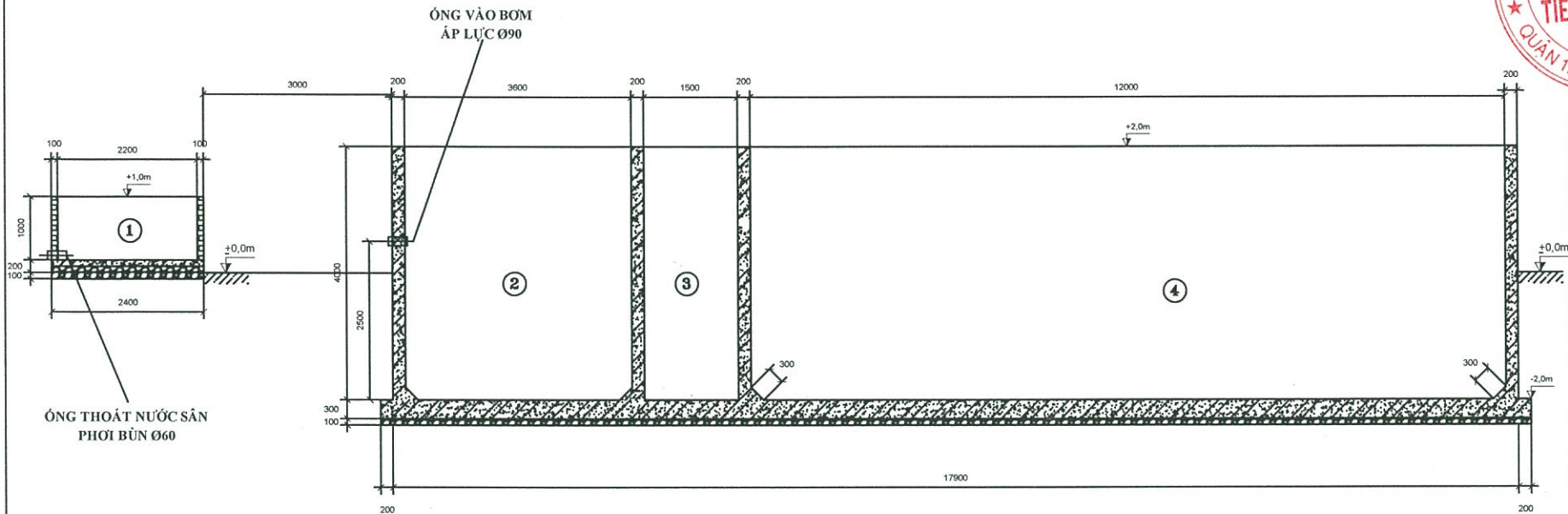
TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

TP. HCM

MẶT CẮT 4-4



1	SÂN PHƠI BÙN
2	BỂ TRUNG GIAN
3	BỂ HÚT BÙN 1
4	BỂ AROTANK

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIỀN
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Lộc, Xã Đông Hải, tỉnh
Bình Phước.
TP. HỒ CHÍ MINH

THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH
TIỀN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Lộc, Xã Huy Giáp, P.
Thanh Lộc, Quận 12,
TP. HCM
QUẬN 12 - T. PHỐ

DỰ ÁN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT 4-4

TỈ LỆ
BẢN VẼ SỐ

NGÀY

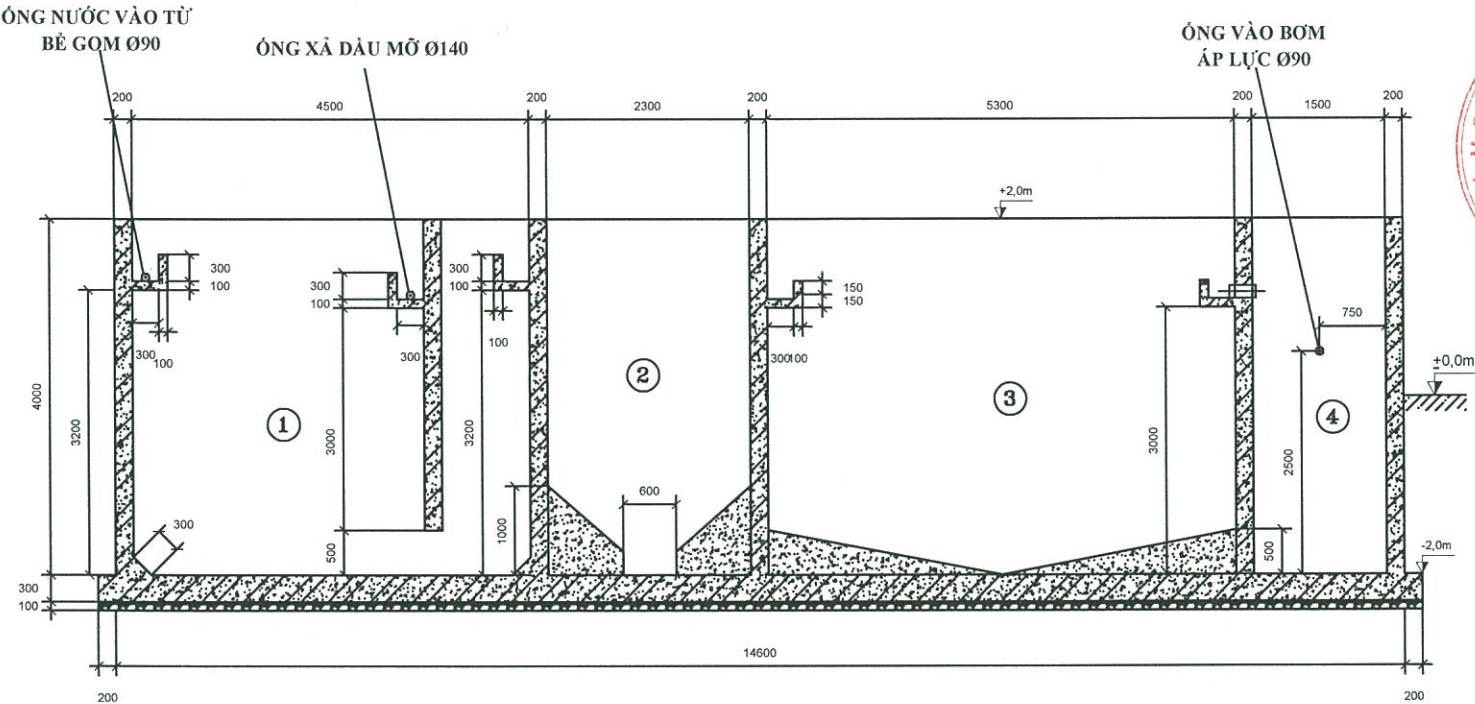
CHỦ TRÌ
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA
LÊ DUNG

MẶT CẮT B-B



1	BỂ TÁCH DẦU
2	BỂ CHỨA BÙN
3	BỂ LẮNG 2
4	BỂ TRUNG GIAN

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN

QUANG MINH TIỀN

Địa chỉ: Xã Tân Thành,
Thị xã Đông Xuyên, tỉnh
Định Phước.

QUANG MINH TIỀN

TP. HỒ CHÍ MINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH

TIỀN NAM PHÁT

Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Long, Hà Huy Giáp, P.
Thanh Lộc, Quận 12,
TP. HCM

CÔNG TY TNHH

TIỀN NAM PHÁT

DỰ ÁN

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT B-B

TỈ LỆ

BẢN VẼ SỐ

NGÀY

CHỦ TRÌ

TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ

NGUYỄN NHẬT ĐẠI

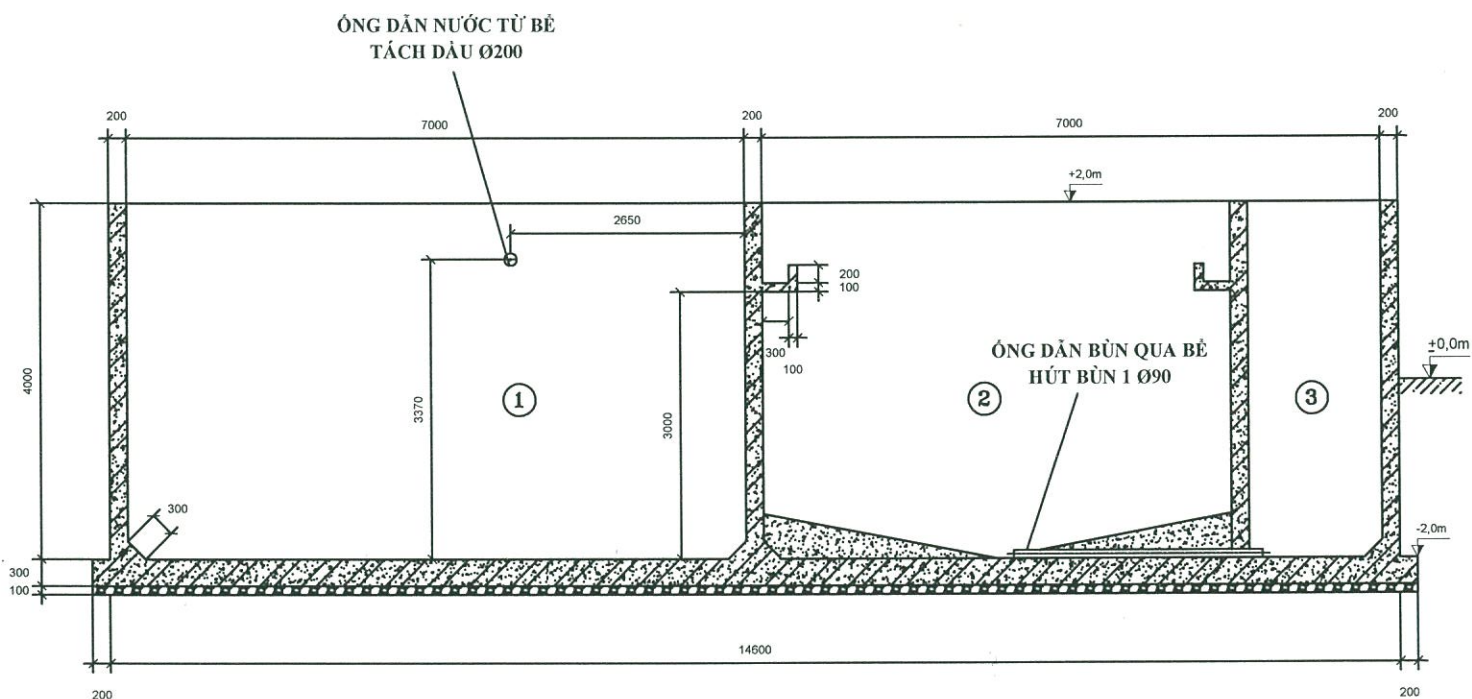
VẼ

NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA

LÊ DUNG

MẶT CẮT C-C



1	BỂ ĐIỀU HÒA
2	BỂ LẮNG 2
3	BỂ HÚT Bùn 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIỀN
Địa chỉ: xã Tân Thành,
thị xã Đông Xuyên, tỉnh
Bến Tre.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TIỀN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16C4 KDC Nam
Long, Hà Huy Giáp, P.
Thạnh Lộc, Quận 12,
TP HCM

DỰ ÁN:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT C-C

TỈ LỆ	BẢN VẼ SỐ
NGÀY	

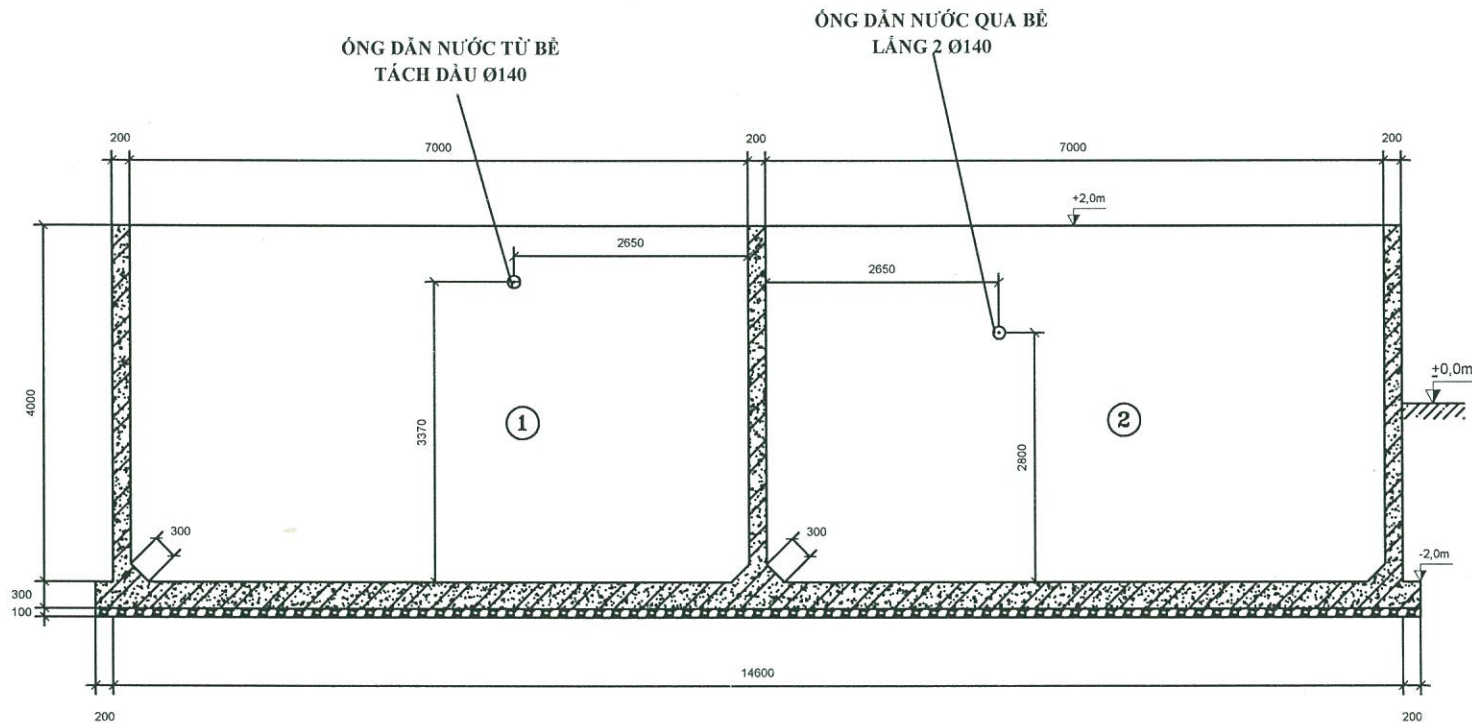
CHỦ TRÌ:
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ:
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ:
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA:
LÊ DUNG

MẶT CẮT D-D



1	BỂ ĐIỀU HÒA
2	BỂ AROTANK

CHỦ ĐẦU TƯ:



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH



DỰ ÁN

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC
THẢI CÔNG SUẤT
500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT D-D

TỈ LỆ **BẢN VẼ SỐ**

NGÀY

CHỦ TRÌ

TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ

NGUYỄN NHẬT ĐẠI

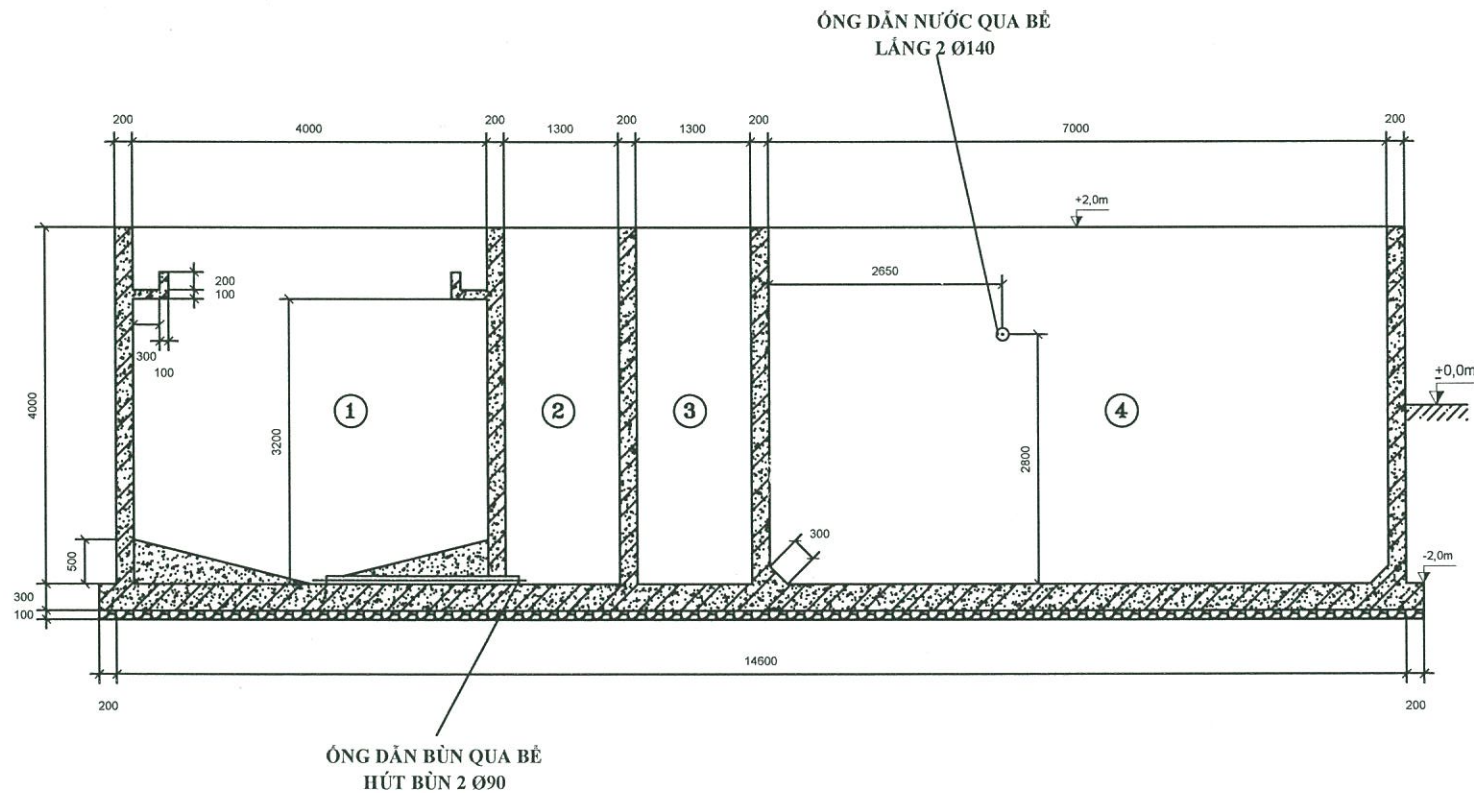
VẼ

NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA

LÊ DUNG

MẶT CẮT E-E



1	BỂ LẮNG 1
2	BỂ HÚT BÙN 2
3	BỂ TRUNG HÒA
4	BỂ AROTANK

CHỦ ĐẦU TƯ:



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH

TIỀN NAM PHÁT

Địa chỉ: 16C4 KDC Nam

Long, Hà Huy Giáp, P.

Thanh Lộc, Quận 12,

TP.HCM



DỰ ÁN

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC

THẢI CÔNG SUẤT

500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT E-E

TỈ LỆ

BẢN VẼ SỐ

NGÀY

CHỦ TRÌ

TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ

NGUYỄN NHẬT ĐẠI

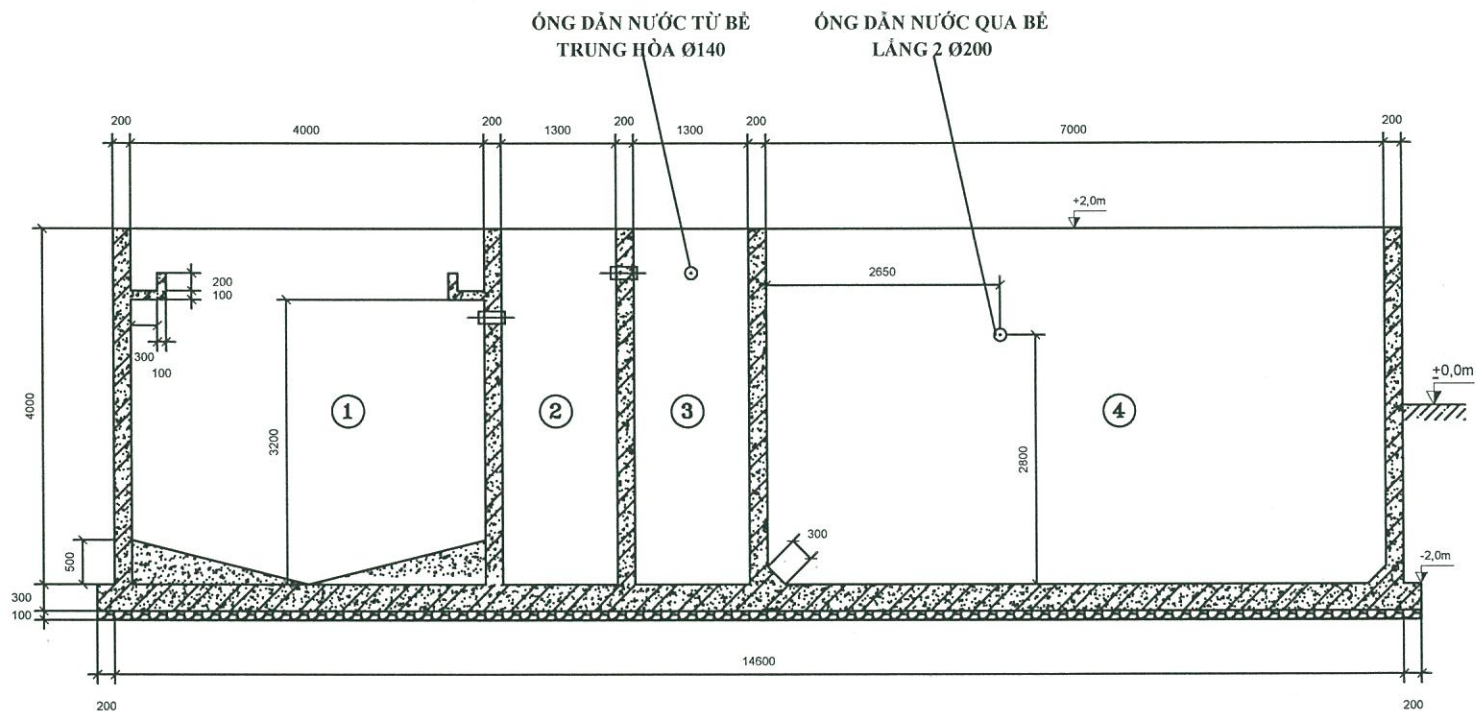
VẼ

NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA

LÊ DUNG

MẶT CẮT E-E'



1	BỂ LẮNG 1
2	BỂ KEO TỤ
3	BỂ TẠO BÔNG
4	BỂ AROTANK

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
Địa chỉ: 16/4 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thanh Lộc, Quận 12, TP. HCM
M.S.D.N: 0304975128
O.SỞ VẤP TP. HỒ CHÍ MINH

TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TIỀN NAM PHÁT
Địa chỉ: 16/4 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thanh Lộc, Quận 12, TP. HCM
M.S.D.N: 0309976188
O.SỞ VẤP TP. HỒ CHÍ MINH

DỰ ÁN:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT E-E'

TỈ LỆ:
BẢN VẼ SỐ

NGÀY:

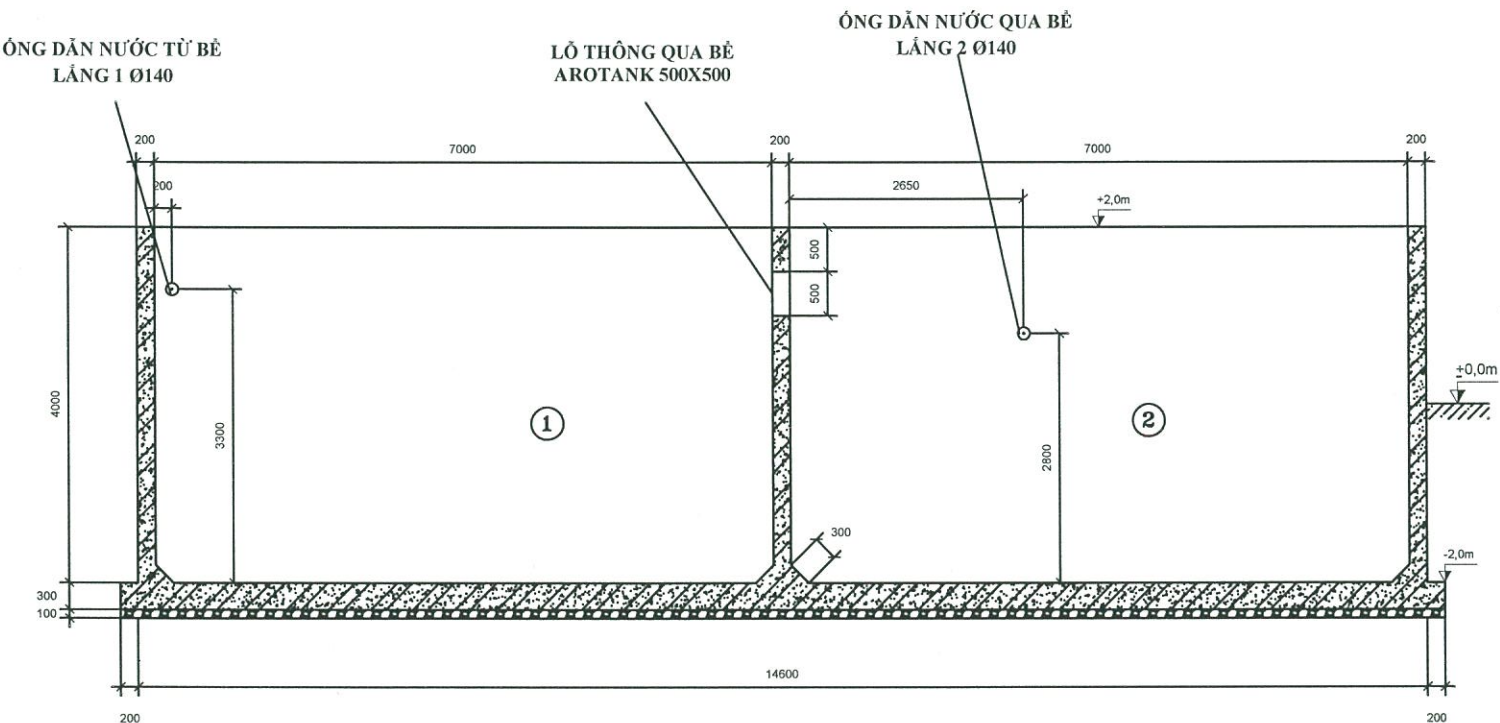
CHỦ TRÌ:
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ:
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ:
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA:
LÊ DUNG

MẶT CẮT F-F



1	BỂ ANOXIC
2	BỂ AROTANK

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN
Địa chỉ: 166/4 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thanh Lộc, Quận 12, TP.HCM
M.S.D.N: 0304975128
QUANG MINH TIẾN
TP.HỒ CHÍ MINH

TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
Địa chỉ: 166/4 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thanh Lộc, Quận 12, TP.HCM
M.S.D.N: 0309977784
CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

DỰ ÁN:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT F-F

TỈ LỆ	BẢN VẼ SỐ
NGÀY	

CHỦ TRÌ:
TRẦN QUANG NINH

THIẾT KẾ:
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

VẼ:
NGUYỄN NHẬT ĐẠI

KIỂM TRA:
LÊ DUNG



HỒ SƠ THIẾT KẾ

(THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 2)

CÔNG TRÌNH: TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐÊM - KCN ĐỒNG XOÀI II

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TIẾN THÀNH, TX ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ :

CN CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN

ĐỊA ĐIỂM: LÔ E10, E11 KDC THỊ TRẤN TÂN PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG,
THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ THÀNH NHÂN

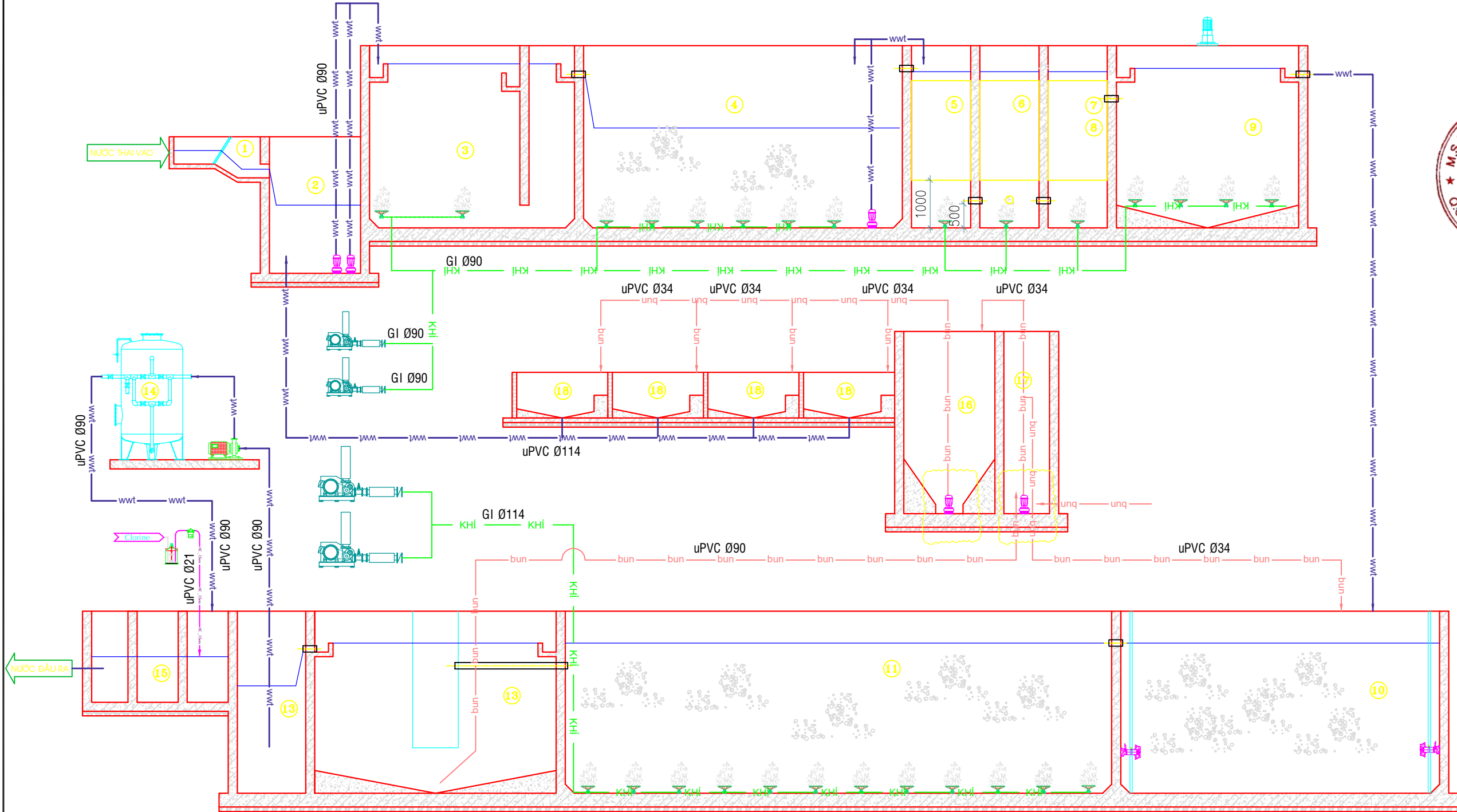
ĐC : 130/2C TRƯỜNG CHINH , P.TÂN HƯNG THUẬN, Q.12, TP. HCM

VP : 111/16 TÂN HẢI, P.13, Q. TÂN BÌNH, TP. HCM

ĐT: (08) 6256 5174 / Fax: (08) 6256 5184

Tp. HCM, tháng 08/ 2019

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500 M3/NGÀY



1	HỒ TÁCH RÁC	7	BỂ SINH HỌC 3	13	BỂ TRUNG GIAN
2	BỂ THU GOM	8	BỂ SINH HỌC 4	14	BỒN LỌC ÁP LỰC
3	BỂ TÁCH DẦU	9	BỂ LẮNG 1	15	BỂ KHỬ TRÙNG
4	BỂ ĐIỀU HÒA	10	BỂ ANOXIC	16	BỂ CHỨA BÙN
5	BỂ SINH HỌC 1	11	BỂ AROTANK	17	BỂ HÚT BÙN 1
6	BỂ SINH HỌC 2	12	BỂ LẮNG 2	18	SÂN PHƠI BÙN

03-
02-
01-
No. Revision Date

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Tham Khảo

Thiết Kế Sơ Bộ

Trình Duyệt

Thi Công

Hiệu Chính

Hoàn Công

☐ Reference

☐ Preliminary

☐ Your Approval

☒ Construction

☐ Revised

☐ As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
OF THE OWNER

M.S.ĐM: 0304975128

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ NGUYỄN TIẾN
CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN
VẤP - TP.HỒ CHÍ MINH

TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN

Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Work Office: 111/16 Tân Hại street, Ward 13, Tân Bình District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel No: 084 62 565174

Fax No: 084 62 565184

Email: thanhnhanquoccte@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM
KCN ĐỒNG XOÀI II

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 2

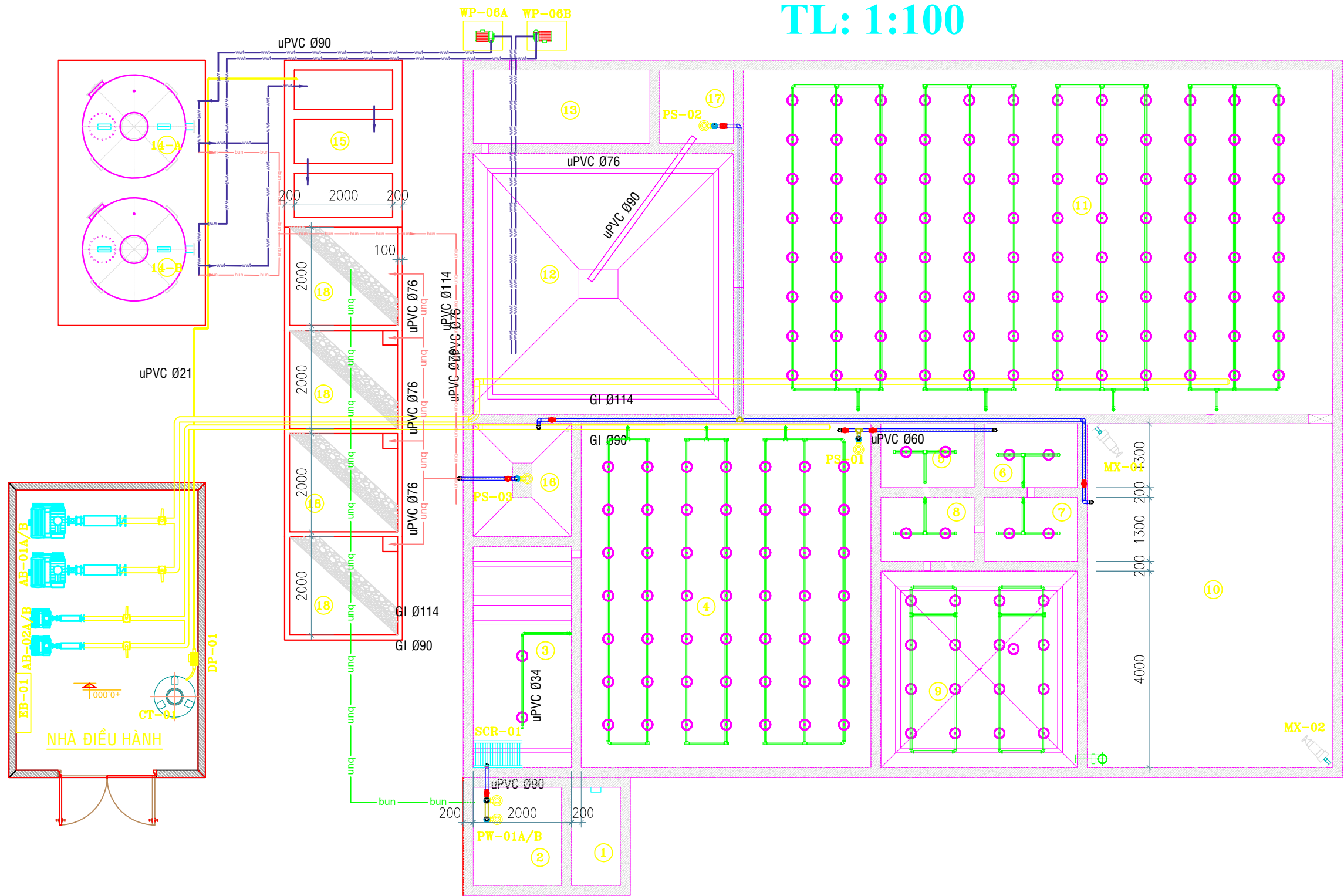
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ
THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Com. date 08-2019 Dwg No. NT: 01/ 10

Job No. THANH NHAN

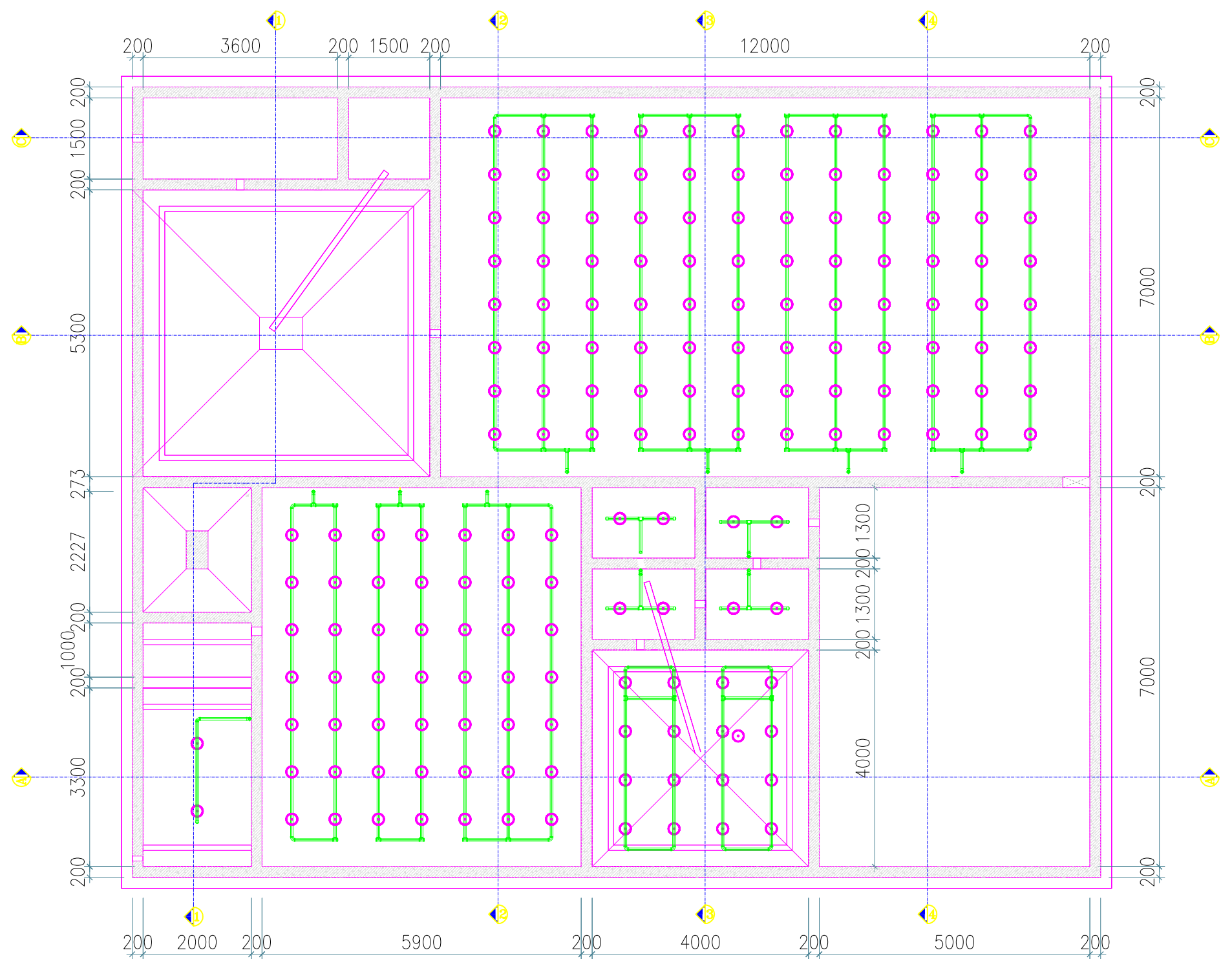
TỔNG MẶT BẰNG
TL: 1:100



1		HỒ TÁCH RÁC	7		BỂ SINH HỌC 3	13		BỂ TRUNG GIAN
2		BỂ THU GOM	8		BỂ SINH HỌC 4	14		BỒN LỌC ÁP LỰC
3		BỂ TÁCH DẦU	9		BỂ LẮNG 1	15		BỂ KHỬ TRÙNG
4		BỂ ĐIỀU HÒA	10		BỂ ANOXIC	16		BỂ NÉN BÙN
5		BỂ SINH HỌC 1	11		BỂ AROTANK	17		BỂ HÚT BÙN 1
6		BỂ SINH HỌC 2	12		BỂ LẮNG 2	18		SÂN PHƠI BÙN

03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date
PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER		
MS.N: 0304975128 CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH TIẾN CÓ PHẦN QUANG MINH TIẾN TP. HỒ CHÍ MINH		
TỔNG THẦU		
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ THÀNH NHẬN		
THÀNH NHẬN INTERNATIONAL THÀNH NHẬN		
Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam Work Office: 111/16 Tân Hải street, Ward 13, Tân Bình District, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel No : 084 62 565174 Fax No : 084 62 565184 Email : thanhnhannocto@yahoo.com.vn		
Giám đốc - Director		
K.S. NGUYỄN VĂN QUẢ		
TƯ VẤN THIẾT KẾ		
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM		
F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697		
Giám đốc - Director		
K.S. LÊ VĂN HÒA		
Chủ trì - Presided by		
K.S. LÊ VĂN HÒA		
Thiết kế - Designed by		
K.S. PHẠM XUÂN BÌNH		
Vẽ - Draw by		
K.S. PHẠM XUÂN BÌNH		
Quản lý kỹ thuật - Management techniques by		
K.S. NGUYỄN THANH NGÀ		
Dự Án - Project		
TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM KCN ĐỒNG XOÀI II		
Địa chỉ - Address: Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước		
Hạng Mục - Item		
THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 2		
Tên Bản Vẽ - Drawing Title		
TỔNG MẶT BẰNG TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM		
Com. date	08-2019	Dwg No.
Job No.	THÀNH NHẬN	NT: 02/ 10

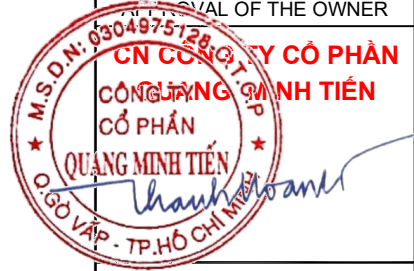
MẶT BẰNG ĐÁY BỂ
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN

Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hải street, Ward 13, Tân Bình
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquoccte@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director
K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM
F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. G. G. V. P. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director
K.S. LÊ VĂN HÒA
Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA
Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project
**TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM
KCN ĐỒNG XOÀI II**

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item
THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 2

Tên Bản Vẽ - Drawing Title
MẶT BẰNG ĐÁY BỂ

Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 04/ 10
Job No.	THANH NHAN		

[illegible]

Job No.	THANH NHAN
---------	------------

The architectural floor plan shows a building with a total width of 12000 and a total depth of 14600. The plan is divided into several sections, with a central corridor and multiple rooms of varying sizes. The layout is oriented with North at the top.

Key features and dimensions include:

- Overall Dimensions:** 12000 (width) x 14600 (depth).
- Room Layout:** The plan includes several rooms, including a large central room (Room 101) and a smaller room (Room 102) at the bottom right. There are also several smaller rooms and corridors.
- Structural Elements:** The plan shows a grid of structural columns and walls. Key structural elements include a central corridor and a large room (Room 101) with a diagonal partition.
- Labels and Dimensions:**
 - Room 101:** A large room with a diagonal partition, labeled "upVC Ø90".
 - Room 102:** A smaller room at the bottom right, labeled "upVC Ø90".
 - Room 103:** A room at the top left, labeled "PS-02".
 - Room 104:** A room at the bottom left, labeled "upVC Ø90".
 - Room 105:** A room at the top right, labeled "upVC Ø90".
 - Room 106:** A room at the bottom right, labeled "upVC Ø90".
 - Room 107:** A room at the top left, labeled "upVC Ø90".
 - Room 108:** A room at the bottom left, labeled "upVC Ø90".
 - Room 109:** A room at the top right, labeled "upVC Ø90".
 - Room 110:** A room at the bottom right, labeled "upVC Ø90".

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built


 QUANG MINH TIEN
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 QUANG MINH TIEN
 VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc - Director

TỰ VẤN THIẾT KẾ

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÓA
Chủ trì - Presided by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

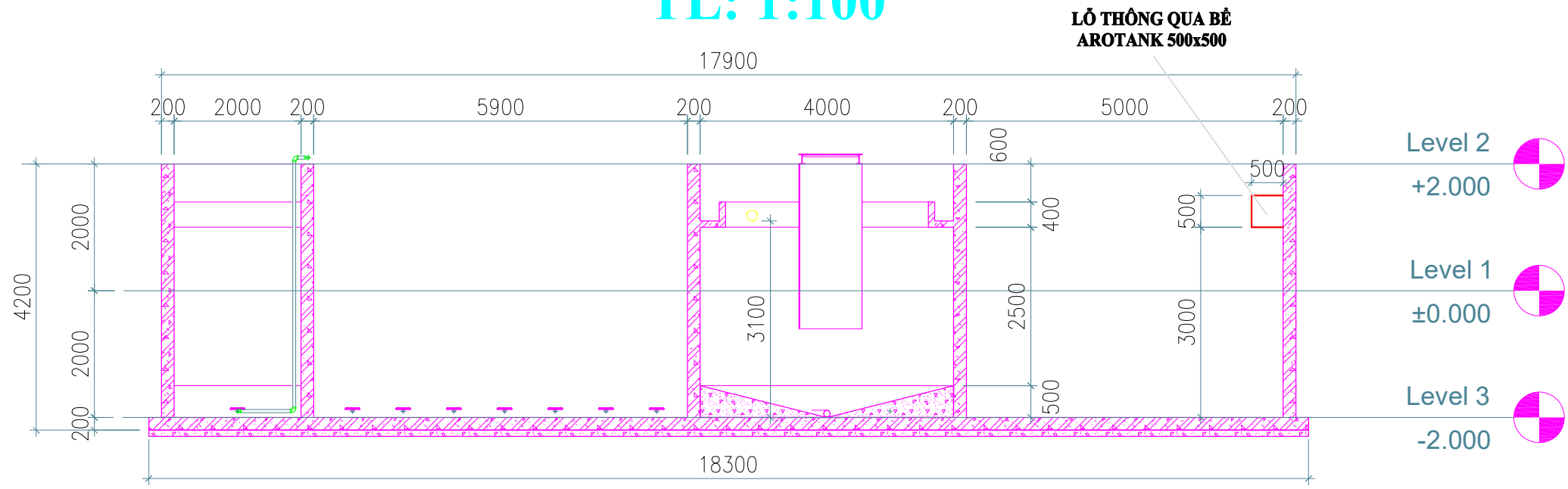
Dự Án - Project

Hang Mug - Item

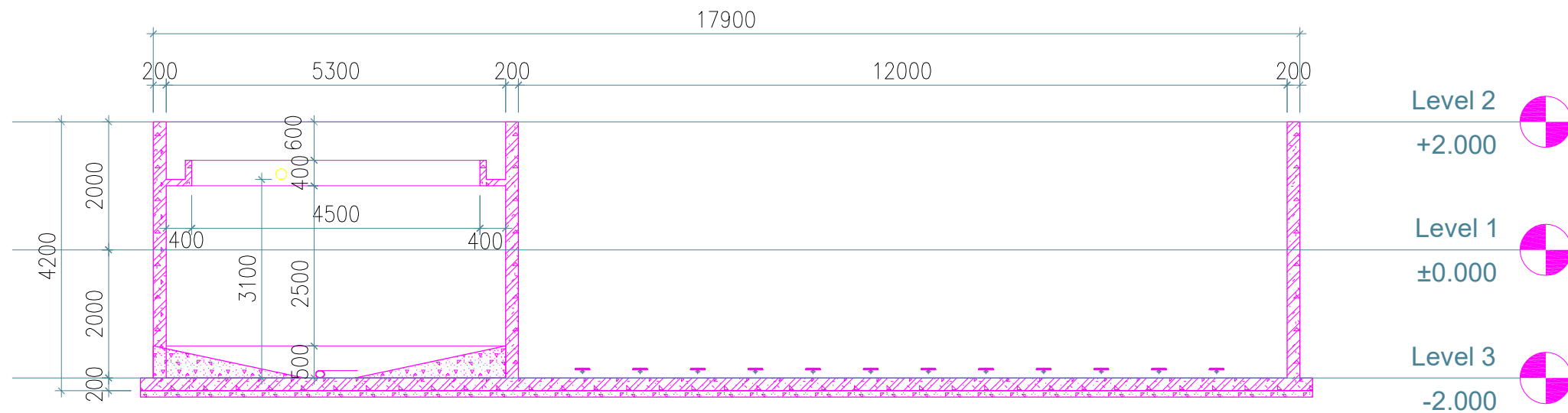
Downloaded from ascelibrary.org by University of California, San Diego on 06/01/15. Copyright ASCE, For All Rights Reserved, No part of this document may be reproduced without written permission from ASCE.

Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 06/ 10
Job No.	THANH NHAN		

MẶT CẮT A-A
TL: 1:100



MẶT CẮT B-B
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN
Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hai street, Ward 13, Tân Bình District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquocite@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM
F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA
Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA
Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM KCN ĐỒNG XOÀI II

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item
THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 2

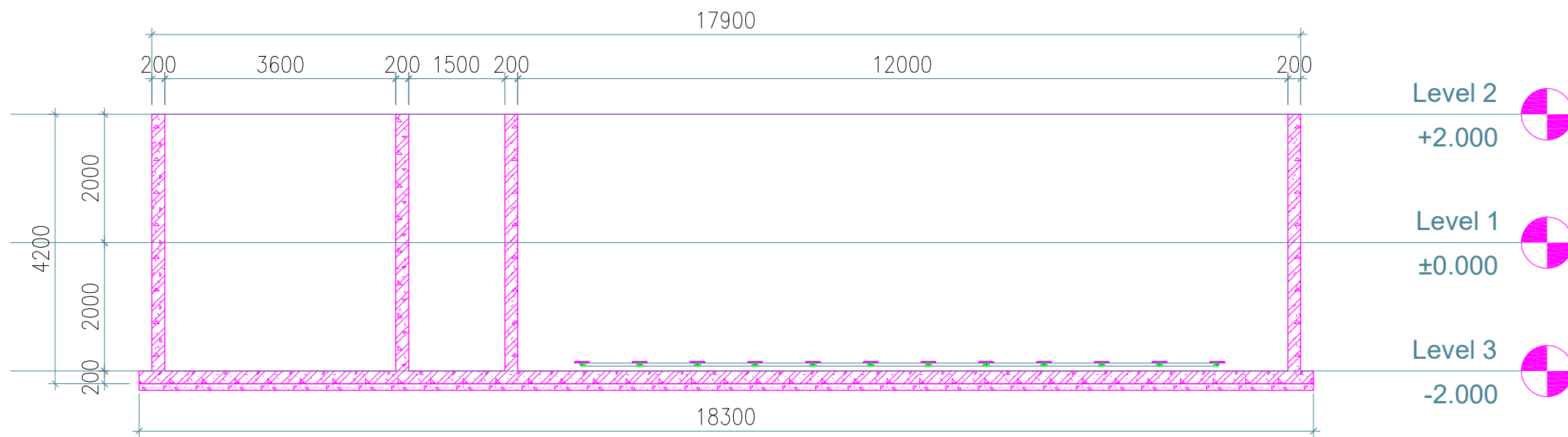
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

**MẶT CẮT A - A
MẶT CẮT B - B**

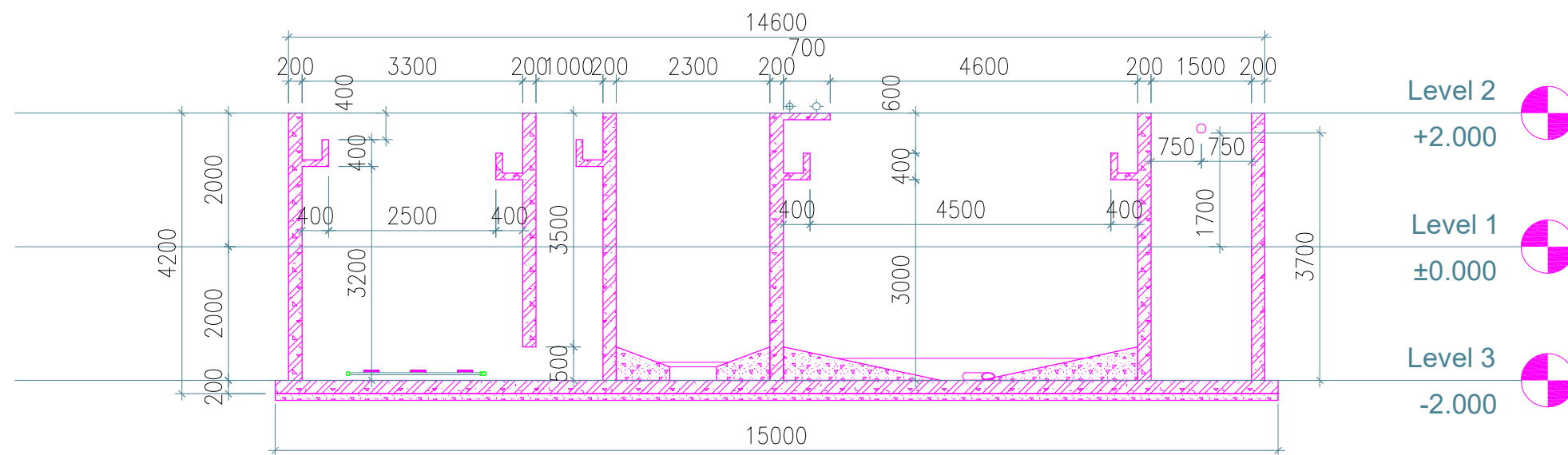
Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 07/ 10
Job No.	THANH NHAN		

MẶT CẮT C-C

TL: 1:100



MẶT CẮT 1-1
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TÔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN



Head Office: 130/2C Truong Chinh street, Tan Hung Thuan
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tan Hai street, Ward 13, Tan Binh
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquoc@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TỰ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÓA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÓA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VĒ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

**TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐÊM
KCN ĐỒNG XOÀI II**

Địa chỉ - Address:

Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

[illegible]

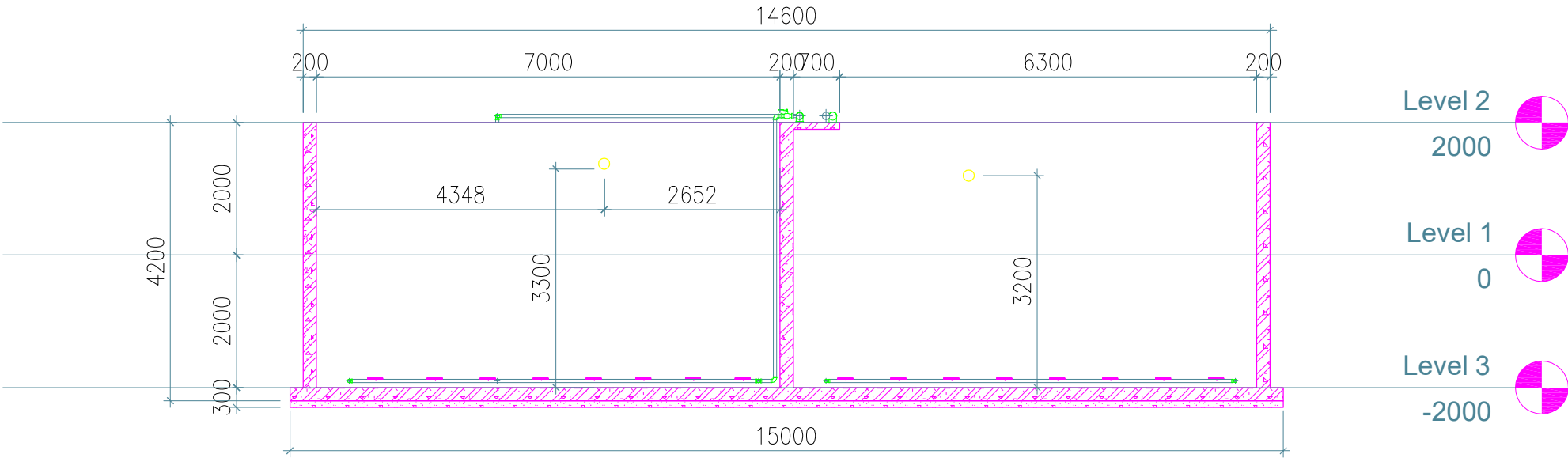
THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 2

Tên Bản Vẽ - Drawing Title

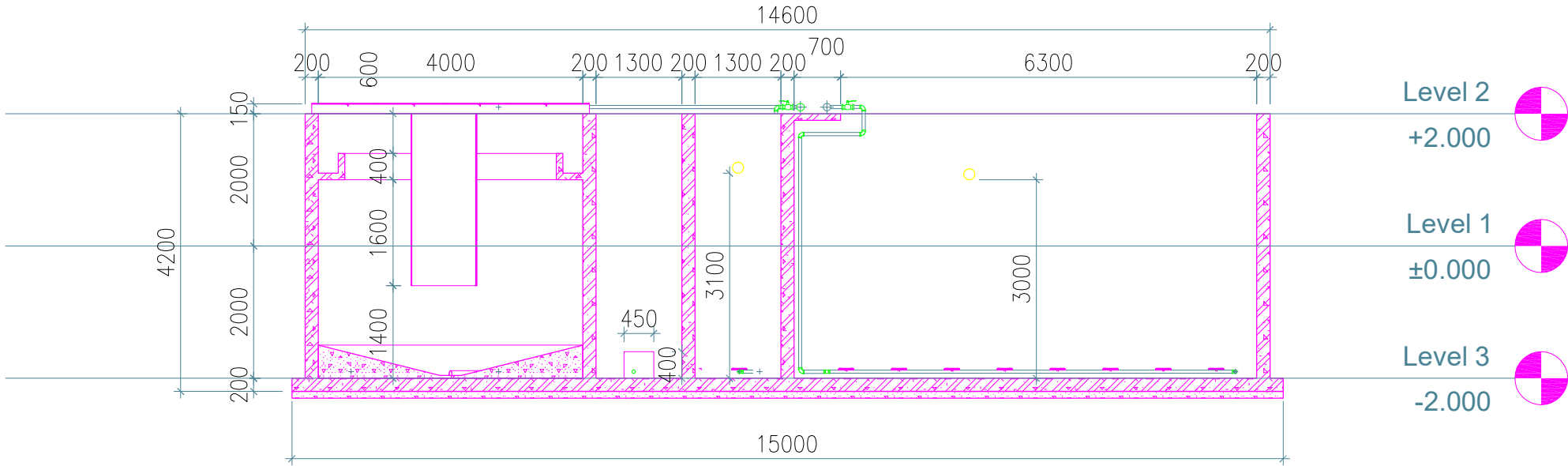
MẶT CẮT C - C
MẶT CẮT 1 - 1

Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 08/ 10
Job No.	THANH NHAN		

MẶT CẮT 2-2
TL: 1:100



MẶT CẮT 3-3
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN

Head Office: 130/2C Trương Chinh street, Tân Hưng Thuận Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hải street, Ward 13, Tân Bình District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquocte@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA
Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA
Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ
Dự Án - Project

**TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM
KCN ĐỒNG XOÀI II**

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item
THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 2

Tên Bản Vẽ - Drawing Title

**MẶT CẮT 2 - 2
MẶT CẮT 3 - 3**

Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 09/ 10
Job No.	THANH NHAN		

HỒ SƠ THIẾT KẾ

(THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3)

CÔNG TRÌNH: TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐÊM - KCN ĐỒNG XOÀI II

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TIẾN THÀNH, TX ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ :

CN CÔNG TY CP QUANG MINH TIẾN

ĐỊA ĐIỂM: LÔ E10, E11 KDC THỊ TRẤN TÂN PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG,
THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

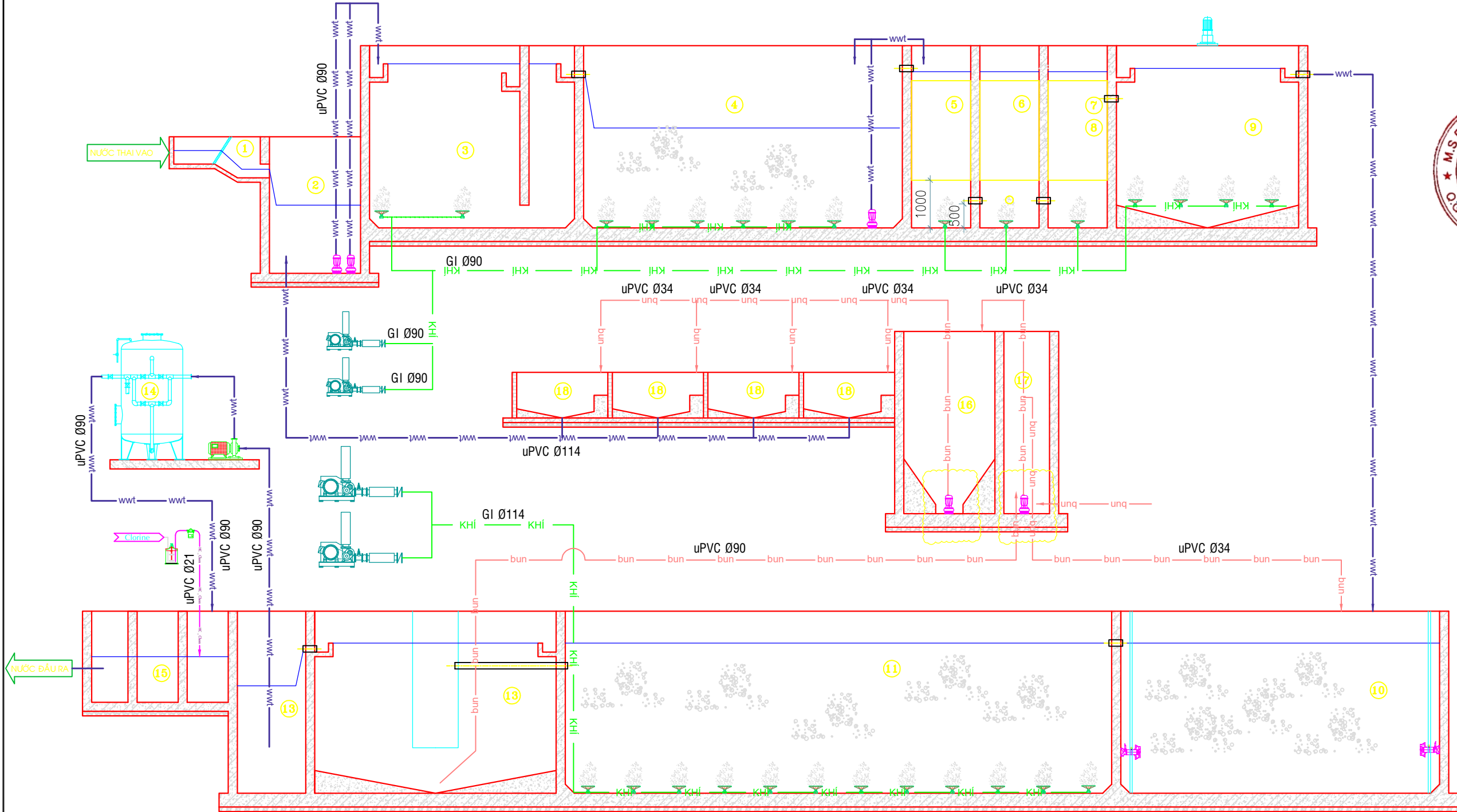
ĐƠN VỊ TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ THÀNH NHÂN

ĐC : 130/2C TRƯỜNG CHINH , P.TÂN HƯNG THUẬN, Q.12, TP. HCM
VP : 111/16 TÂN HẢI, P.13, Q. TÂN BÌNH, TP. HCM
ĐT: (08) 6256 5174 / Fax: (08) 6256 5184

Tp. HCM, tháng 08/ 2019

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500 M3/NGÀY



1	HỒ TÁCH RÁC	7	BỂ SINH HỌC 3	13	BỂ TRUNG GIAN
2	BỂ THU GOM	8	BỂ SINH HỌC 4	14	BỒN LỌC ÁP LỰC
3	BỂ TÁCH DẦU	9	BỂ SINH HỌC 5	15	BỂ KHỬ TRÙNG
4	BỂ ĐIỀU HÒA	10	BỂ ANOXIC	16	BỂ CHỨA BÙN
5	BỂ SINH HỌC 1	11	BỂ AROTANK	17	BỂ HÚT BÙN 1
6	BỂ SINH HỌC 2	12	BỂ LẮNG 2	18	SÂN PHƠI BÙN

03-
02-
01-
No. Revision Date

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Tham Khảo

Thiết Kế Sơ Bộ

Trình Duyệt

Thi Công

Hiệu Chính

Hoàn Công

☐ Reference

☐ Preliminary

☐ Your Approval

☒ Construction

☐ Revised

☐ As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER

M.S.D.N: 0304975.128

CN CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY TNHH

CỔ PHẦN

QUANG MINH TIẾN

ĐỒ GỖ VÁP - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN

THÀNH NHÂN INTERNATIONAL

Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Work Office: 111/16 Tân Hải street, Ward 13, Tân Bình District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel No: 084 62 565174

Fax No: 084 62 565184

Email: thanhnhanquoccte@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUẢ

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM
KCN ĐỒNG XOÀI II

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

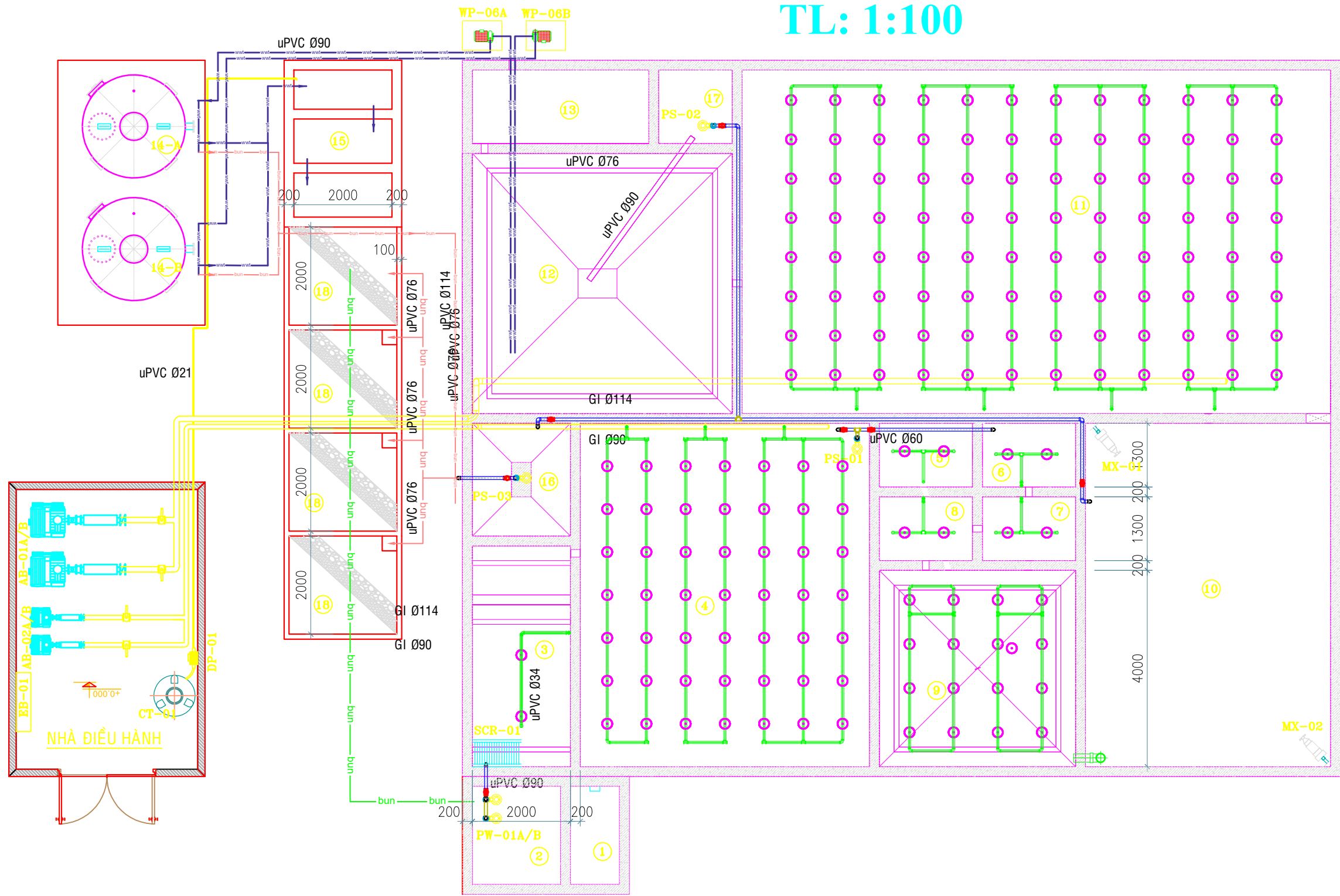
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ
THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Com. date 08-2019 Dwg No. NT: 01/ 10

Job No. THANH NHAN

TỔNG MẶT BẰNG
TL: 1:100



1		HỒ TÁCH RÁC	7		BỂ SINH HỌC 3	13		BỂ TRUNG GIAN
2		BỂ THU GOM	8		BỂ SINH HỌC 4	14		BỒN LỌC ÁP LỰC
3		BỂ TÁCH DẦU	9		BỂ SINH HỌC 5	15		BỂ KHỬ TRÙNG
4		BỂ ĐIỀU HÒA	10		BỂ ANOXIC	16		BỂ CHỨA BÙN
5		BỂ SINH HỌC 1	11		BỂ AROTANK	17		BỂ HÚT BÙN 1
6		BỂ SINH HỌC 2	12		BỂ LẮNG 2	18		SÂN PHƠI BÙN

03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER

CN CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH TIẾN

Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hải street, Ward 13, Tân Bình
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquocite@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUÀ

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA
Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA
Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
Vẽ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ
Dự Án - Project

TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM
KCN ĐỒNG XOÀI II

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item
THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

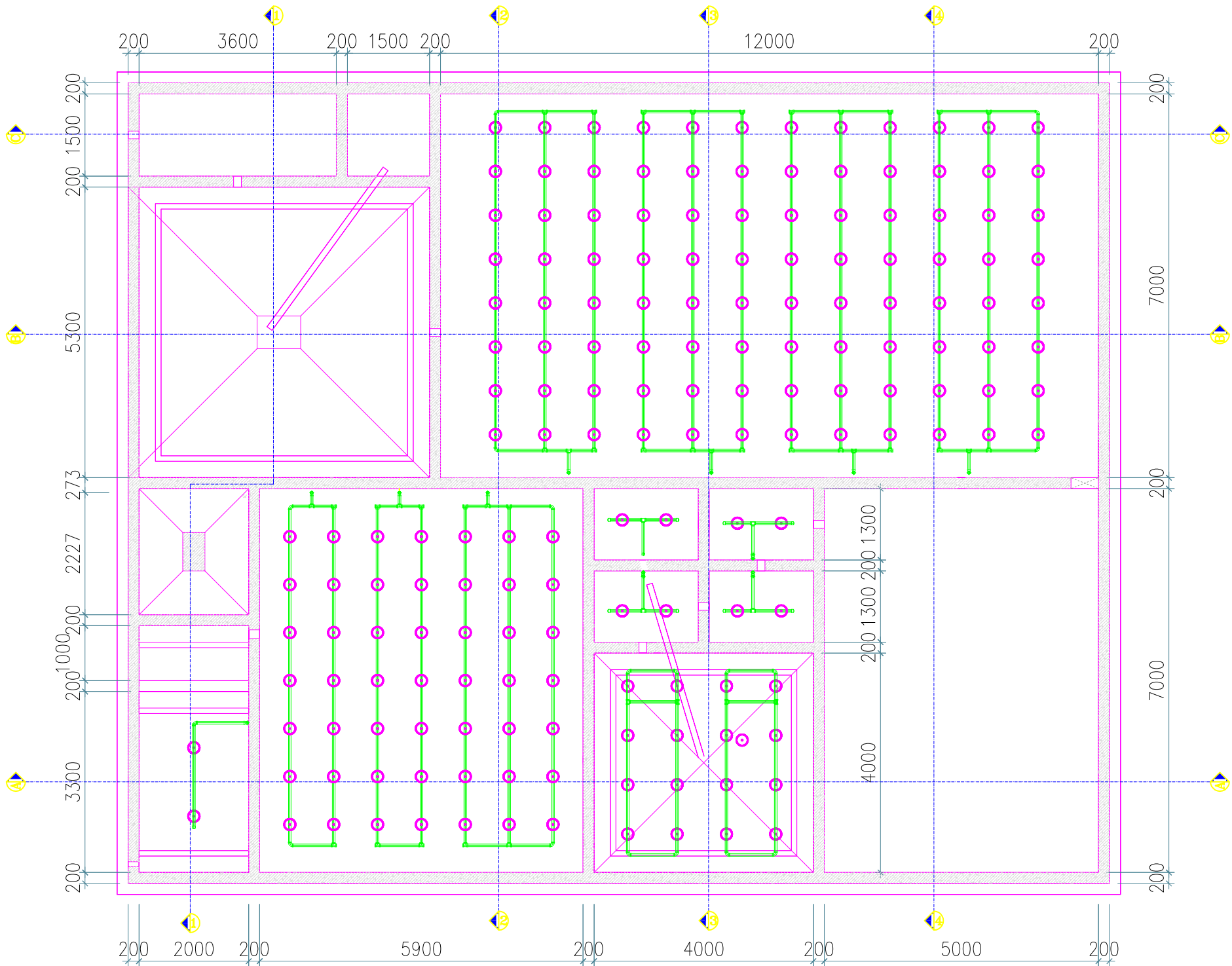
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

TỔNG MẶT BẰNG TRẠM
XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM

Com. date 08-2019 Dwg No. NT: 02/ 10

Job No. THANH NHAN

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN



Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hải street, Ward 13, Tân Bình
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquoccte@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TỰ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA
Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA
Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH
Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM
KCN ĐỒNG XOÀI II

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

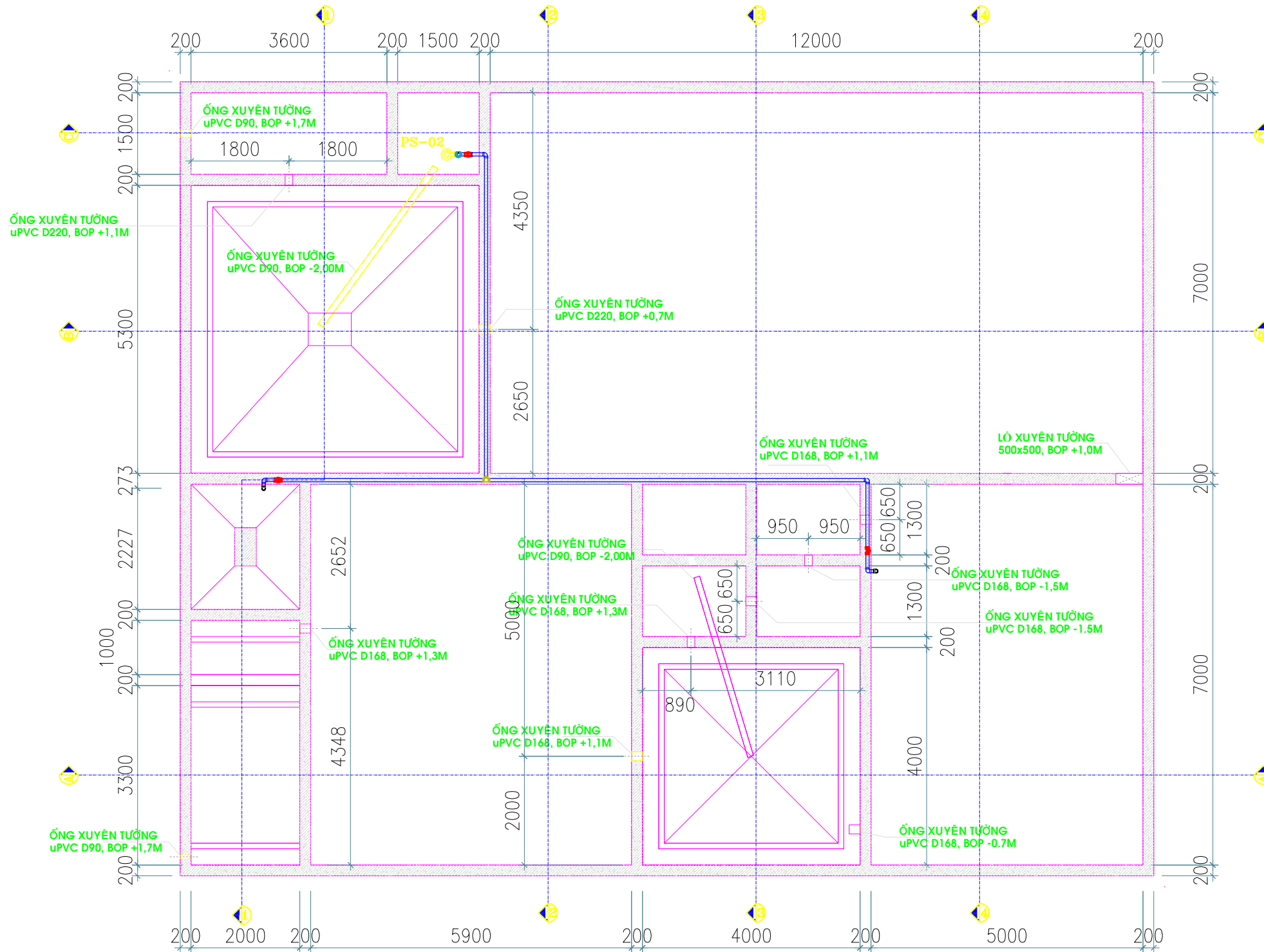
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ

Com. date 08-2019 Dwg No. NT: 04/ 10

Job No. THANH NHAN

MB. ĐƯỜNG ống xuyên vách bể XLNT
TL: 1:100



PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

03049/5128



TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ

THÀNH NHÂN



Head Office: 130/2C Truong Chinh street, Tan Hung Thuan
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tan Hai street, Ward 13, Tan Binh
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhhanquocle@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TU' VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÓA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÓA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VE - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

**TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐÊM
KCN ĐỒNG XOÀI II**

Địa chỉ - Address:

Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hang Mục - Item	Đơn vị tính - Unit	Số lượng - Quantity	Giá trị - Value
1. Tổng cộng - Total			

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

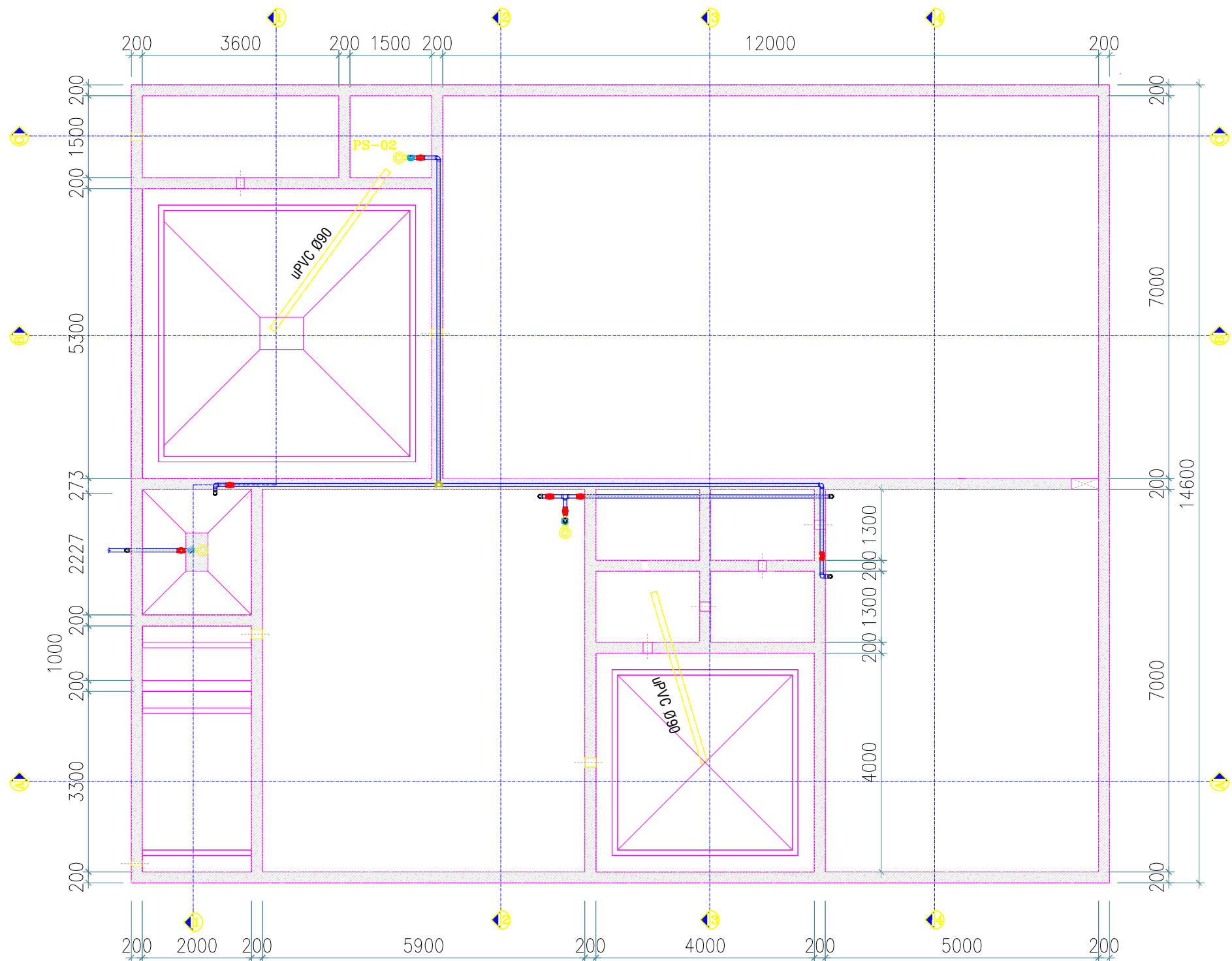
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

**MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG
XUYÊN VÁCH BỂ XLNT**

Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 05/ 10
-----------	---------	---------	------------

Job No.	THANH NHAN
---------	------------

MB. ĐƯỜNG ống xuyên vách đáy bể
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER

TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN



Head Office : 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hải street, Ward 13, Tân Bình
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquoccte@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÓA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÓA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM

KCN ĐỒNG XOÀI II

Địa chỉ - Address:

Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT

THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN

ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

Tên Bản Vẽ - Drawing Title

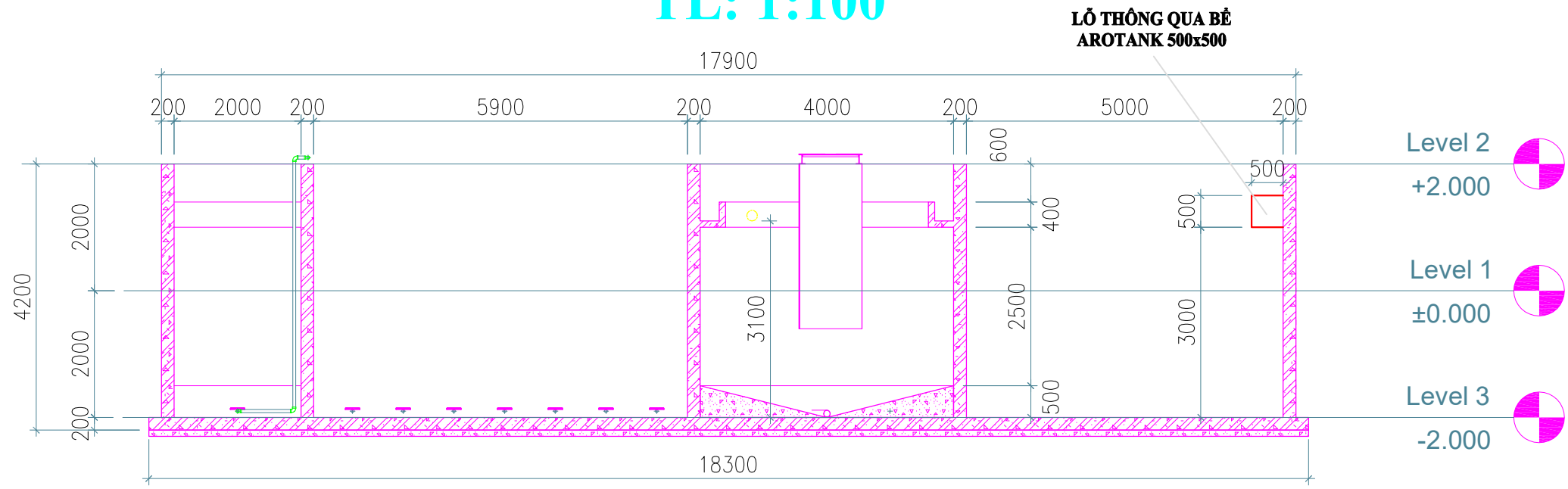
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ

THÔNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

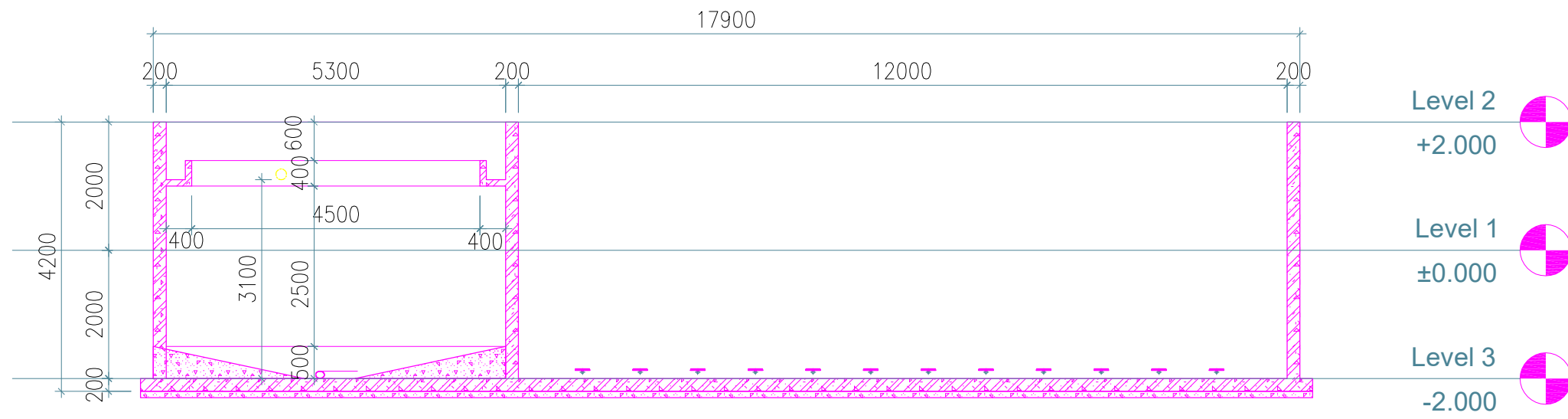
Com. date 08-2019 Dwg No. NT: 06/ 10

Job No. THANH NHAN

MẶT CẮT A-A
TL: 1:100



MẶT CẮT B-B
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHẬN

Head Office: 130/2C Trương Chinh street, Tân Hưng Thuận
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hai street, Ward 13, Tân Bình
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquocite@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM
F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM

KCN ĐỒNG XOÀI II

Địa chỉ - Address:

Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT

THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN

ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

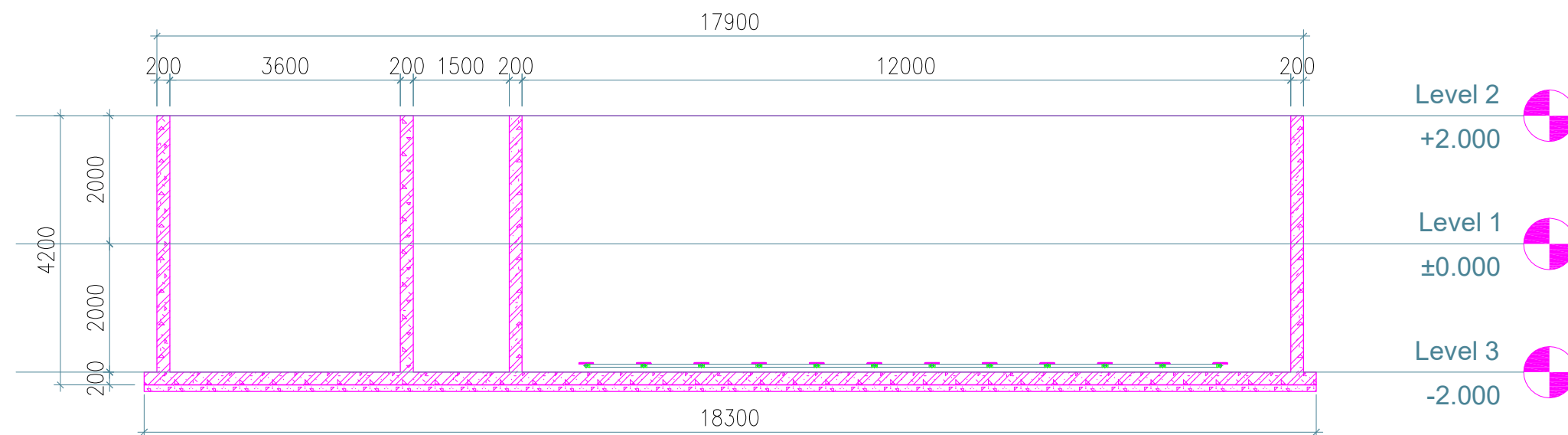
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

MẶT CẮT A - A
MẶT CẮT B - B

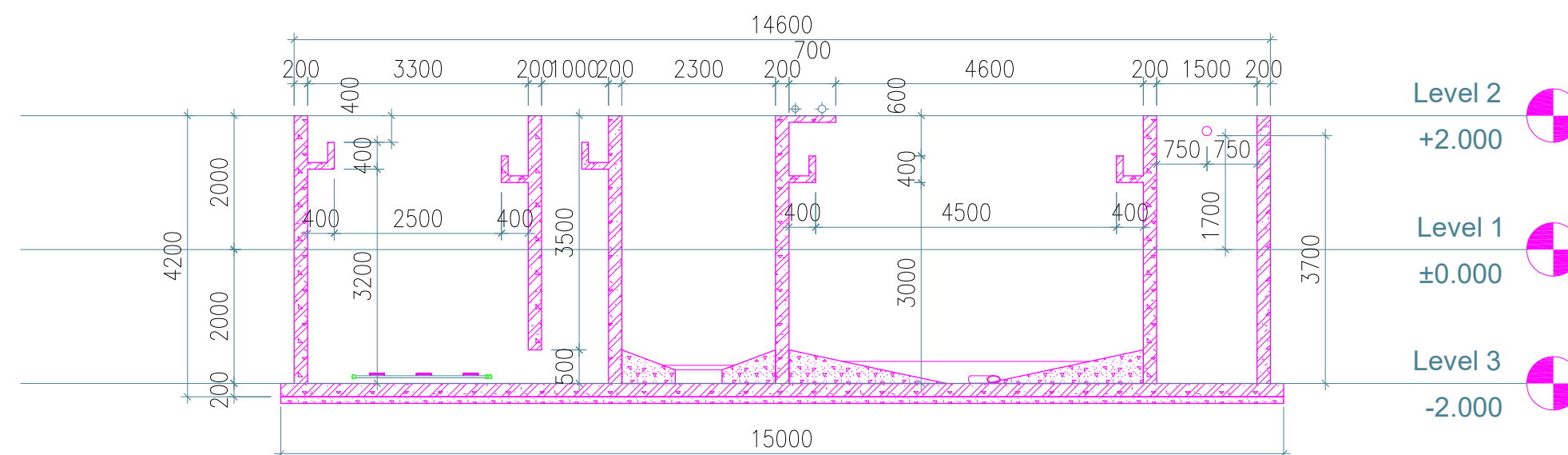
Com. date 08-2019 Dwg No. NT: 07/ 10

Job No. THANH NHAN

MẶT CẮT C-C
TL: 1:100



MẶT CẮT 1-1
TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN



Head Office: 130/2C Truong Chinh street, Tan Hung Thuan
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tan Hai street, Ward 13, Tan Binh
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhhnhanquoc@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUÀ

TỰ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÓA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÓA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHAM XUÂN BÌNH

VĚ - Draw by

K.S. PHAM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

**TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐÊM
KCN ĐỒNG XOÀI II**

Địa chỉ - Address:

Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hang Muc - Item	Đơn vị tính - Unit	Số lượng - Quantity	Đơn giá - Unit Price	Tổng giá trị - Total Value
1. Chi phí nhân công - Labor cost				
2. Chi phí vật liệu - Material cost				
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định - Depreciation of fixed assets				
4. Chi phí khấu hao công cụ dụng cụ - Depreciation of tools and equipment				
5. Chi phí điện năng - Electricity cost				
6. Chi phí nước - Water cost				
7. Chi phí nhiên liệu - Fuel cost				
8. Chi phí bảo trì - Maintenance cost				
9. Chi phí vận chuyển - Transportation cost				
10. Chi phí khác - Other costs				
Tổng cộng - Total				

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

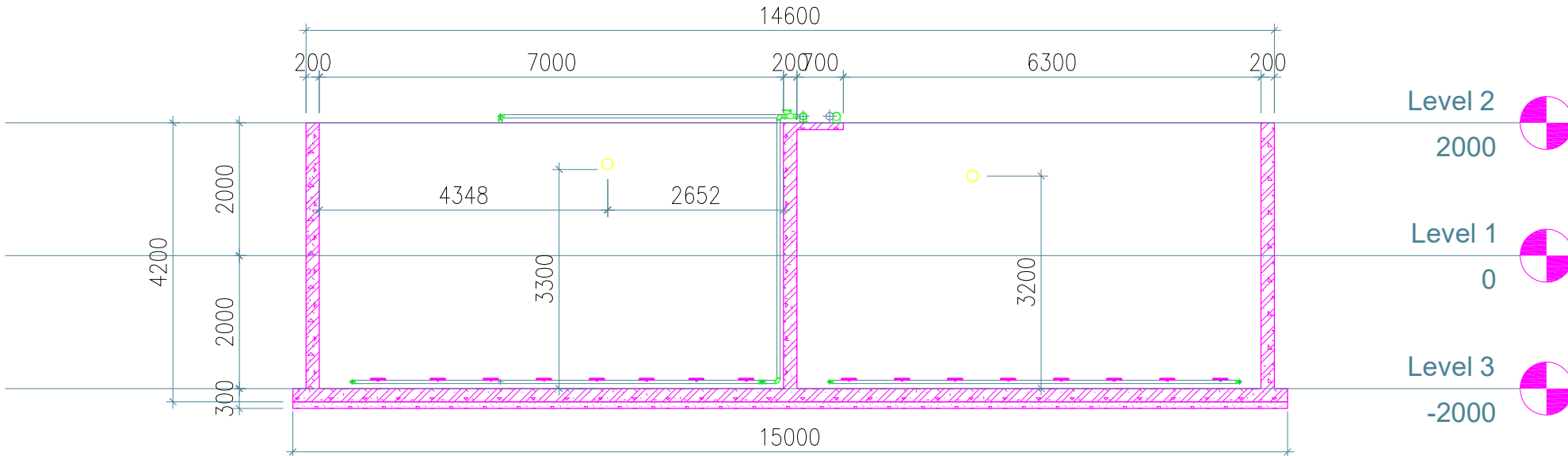
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

MẶT CẮT C - C
MẶT CẮT 1 - 1

Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 08/ 10
Job No.	THANH NHAN		

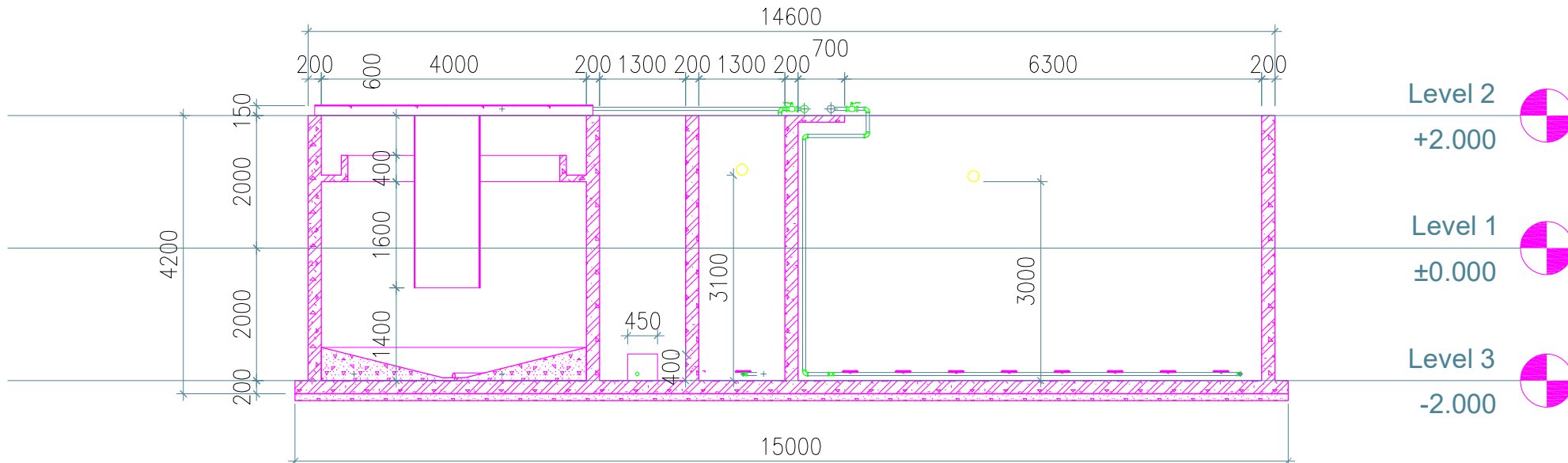
MẶT CẮT 2-2

TL: 1:100



MẶT CẮT 3-3

TL: 1:100



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHÂN



Head Office: 130/2C Truong Chinh street, Tan Hung Thuan
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tan Hai street, Ward 13, Tan Binh
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanquoc@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUA

TU' VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÓA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÓA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VĒ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

**TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐÊM
KCN ĐỒNG XOÀI II**

Đja chi - Address:

Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item	Đơn vị tính	Đơn giá	Giá trị
-----------------	-------------	---------	---------

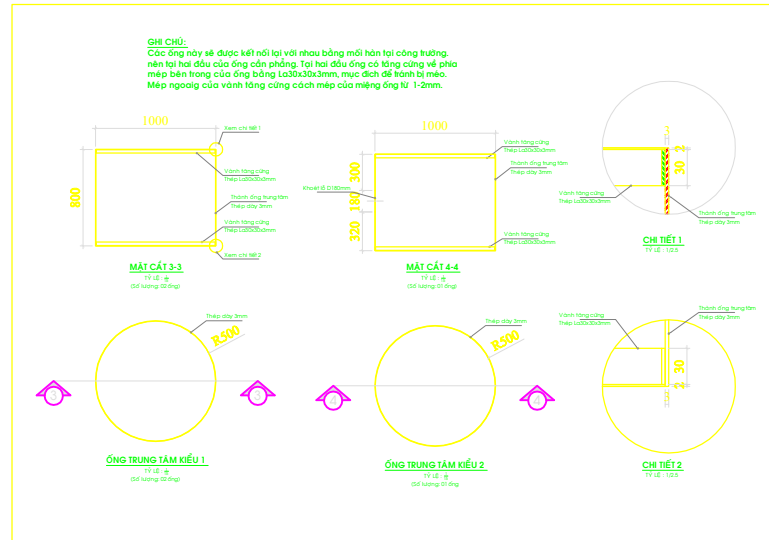
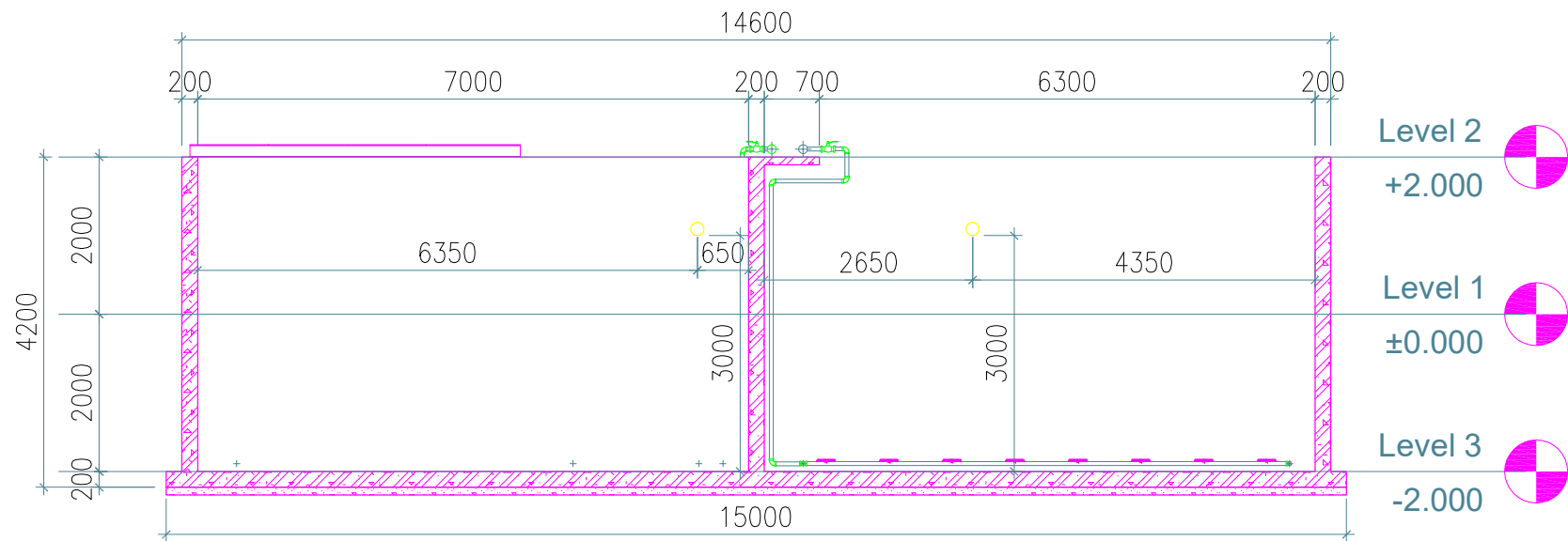
THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

Tên Bản Vẽ - Drawing Title

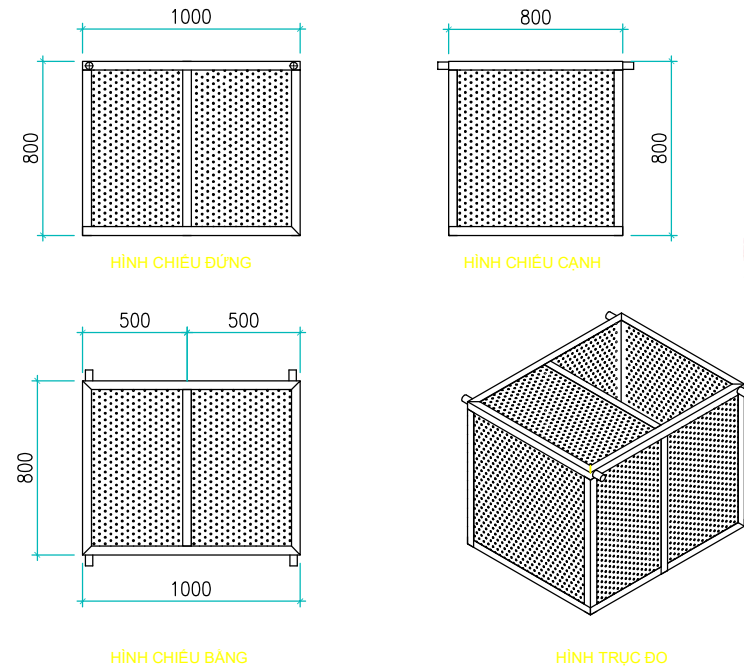
MẶT CẮT 2 - 2
MẶT CẮT 3 - 3

Com. date	08-2019	Dwg No.	NT: 09/ 10
Job No.	THANH NHAN		

MẶT CẮT 4-4
TL: 1:100



THIẾT BỊ TÁCH RÁC THÔ



03	-	-
02	-	-
01	-	-
No.	Revision	Date

PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
Tham Khảo	☐	Reference
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☒	Construction
Hiệu Chính	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER



TỔNG THẦU
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
THÀNH NHẬN
THÀNH NHẬN QUỐC TẾ
THÀNH NHẬN QUỐC TẾ

Head Office: 130/2C Trương Chính street, Tân Hưng Thuận
Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Work Office: 111/16 Tân Hai street, Ward 13, Tân Bình
District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel No : 084 62 565174
Fax No : 084 62 565184
Email : thanhnhanguocpte@yahoo.com.vn

Giám đốc - Director

K.S. NGUYỄN VĂN QUẢ

TỰ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ
MÔI TRƯỜNG C&E VIỆT NAM

F193/16 LÊ ĐỨC THỌ, P.17, Q. GÒ VẤP, TP. HCM
Tel: (84-8) 8445436 Fax: (84-8) 8454697

Giám đốc - Director

K.S. LÊ VĂN HÒA

Chủ trì - Presided by

K.S. LÊ VĂN HÒA

Thiết kế - Designed by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

VẼ - Draw by

K.S. PHẠM XUÂN BÌNH

Quản lý kỹ thuật - Management techniques by

K.S. NGUYỄN THANH NGÀ

Dự Án - Project

**TRẠM XLNT 500 M3/ NGÀY ĐỀM
KCN ĐỒNG XOÀI II**

Địa chỉ - Address:
Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hạng Mục - Item

THIẾT KẾ, CUNG ỨNG VÀ LẮP ĐẶT
THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ XLNT KCN
ĐỒNG XOÀI II - GIAI ĐOẠN 3&4

Tên Bản Vẽ - Drawing Title

**MẶT CẮT 4 - 4
CHI TIẾT BÌNH LỌC ÁP LỰC
CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH RÁC THÔ**

Com. date 08-2019 Dwg No. NT: 10/ 10

Job No. THANH NHẬN

